

CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI  
QUANG NGAI STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ**  
**TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*QUANG NGAI Statistical Yearbook*  
**2021**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

***Chủ biên:***

**NGUYỄN HÙNG**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

***Biên soạn:***

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP**

**VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi**

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi

## LỜI NÓI ĐẦU

Để cung cấp thông tin số liệu, đáp ứng yêu cầu quản lý và nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, Cục Thống kê Quảng Ngãi biên soạn và xuất bản cuốn “**Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2021**”.

Niên giám bao gồm số liệu chính thức từ năm 2020 trở về trước và số liệu sơ bộ của năm 2021, trong đó có một số chỉ tiêu được bổ sung, chỉnh lý so với Niên giám các năm trước. Số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”<sup>1</sup>, được chia theo ba khu vực kinh tế và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, chỉ tiêu giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế được tính theo giá cơ bản thay cho giá sản xuất.

Bên cạnh đó, một số đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2020 có sự điều chỉnh theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sử dụng Niên giám, các ký hiệu sau đây cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

(0,0): Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của Quý cơ quan, đơn vị và cá nhân để Cục nghiên cứu chỉnh lý cho kỳ xuất bản lần sau được tốt hơn.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI**

---

<sup>1</sup> Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” ban hành theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

## FOREWORD

*In order to provide data to meet the requirement for administrating and researching on the socio-economic situation of Quang Ngai province, Quang Ngai Statistics Office compiles and publishes the book “**Quang Ngai Statistical yearbook 2021**”.*

*The book’s content consists of the official data from 2020 back ward and preliminary data for 2021, of which there are some adjusted and revised data compared to previons this yearbook. Gross regional domestic product (GRDP) is compiled and published by General Statistics Office under the Scheme “Innovation of compilation process of Gross regional domestic product of centrally - run cities and provinces”<sup>1</sup>, by three economic sectors and product taxes less subsidies on production, value added of economic activities is calculated at basic price instead of producer’s price.*

*Besides, some administrative units in the province in 2020 have been adjustments according to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee.*

*Special symbols used in the book are:*

*(-) : no facts occurred.*

*(...) : facts occurred but no information.*

*(0.0) : smaller than 0.1 calculating unit.*

*In the process of compiling, mistake is unavailable, Quang Ngai Statistics Office would like to express its sincere thank to all agencies, units and individuals for their comments and help, so we could revise to the next release better.*

**QUANG NGAI STATISTICS OFFICE**

---

<sup>1</sup> *The Scheme “Innovation of compilation process of Gross regional domestic product of centrally - run cities and provinces”, promulgated under Decision No. 715/QD-TTg dated May 22, 2015 of the Prime Minister.*

## MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2021	7
<i>Overview on socio-economic situation in Quang Ngai in 2021</i>	19
I. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	31
II. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	47
III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget and Insurance</i>	95
IV. Đầu tư và Xây dựng <i>Investment and Construction</i>	131
V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual establishment</i>	161
VI. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishery</i>	315
VII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	431
VIII. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	475
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	493
X. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal services and Telecommunication</i>	513
XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	531
XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	573



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2021**

Kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2021, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, diễn ra trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp trên thế giới; kinh tế toàn cầu tiếp tục phục hồi nhưng động lực đã yếu đi so với nửa đầu năm 2021. Trong nước, tiếp đà những kết quả ấn tượng đã đạt được của năm 2020, kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, sản xuất kinh doanh những tháng đầu năm đạt được những kết quả khá. Tuy nhiên, làn sóng dịch Covid-19 thứ tư bùng phát từ cuối tháng Tư với biến chủng mới của vi rút SARS-CoV-2 diễn biến hết sức phức tạp, gây ra những hệ lụy chưa từng có đối với đất nước, ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân và đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, điều hành để phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, với mục tiêu tổng quát: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm và 03 nhiệm vụ đột phá về phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách, tháo gỡ các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy cải cách, đổi mới, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi để khơi thông các nguồn lực cho phát triển. Tập trung thực hiện có hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, để đạt cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Tỉnh đã có những chỉ đạo quyết liệt, quán triệt và thực hiện nghiêm các chỉ đạo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống dịch Covid-19; tập trung ưu tiên

cao nhất cho việc sớm kiểm soát dịch bệnh, đồng thời từng bước khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm tránh tác động dài hạn đến động lực tăng trưởng của nền kinh tế, làm suy giảm, cạn kiệt sức chống chịu của doanh nghiệp, người dân trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh, giãn cách xã hội. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2021 như sau:

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2021 (theo giá so sánh 2010) sơ bộ đạt 52.955,9 tỷ đồng, tăng 6,05% so với năm 2020; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.448,8 tỷ đồng, tăng 4,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 20.656,8 tỷ đồng, tăng 9,96% (trong đó công nghiệp đạt 17.923,3 tỷ đồng, tăng 14,55%); khu vực dịch vụ đạt 14.232,2 tỷ đồng, giảm 1,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8.618,1 tỷ đồng, tăng 13,82%.

Tăng trưởng kinh tế năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng đây là mức tăng khá so với các tỉnh trong khu vực trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, nhiều địa phương trong tỉnh phải thực hiện nhiều biện pháp phòng chống dịch đặc thù và giãn cách xã hội (theo tinh thần Chỉ thị 15, Chỉ thị 16, Chỉ thị 19) để phòng chống dịch bệnh. Theo đó, dịch Covid-19 đã tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, làm tăng trưởng của nền kinh tế bị chậm lại, thậm chí nhiều ngành bị giảm sút đáng kể, nhất là các ngành thuộc khu vực dịch vụ như: Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, vận tải... Trong mức tăng 6,05% GRDP của tỉnh năm 2021, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp nhiều nhất với 3,75 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đóng góp 4,56 điểm phần trăm, xây dựng tăng trưởng âm, làm giảm 0,81 điểm phần trăm); tiếp đến là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm với 2,10 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,73 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng trưởng âm, làm giảm tăng trưởng GRDP 0,52 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP giá hiện hành năm 2021 sơ bộ đạt 97.392,5 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 17.886,8 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng



18,37%); khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 39.565,2 tỷ đồng (chiếm 40,62%), trong đó công nghiệp đạt 35.183,8 tỷ đồng (chiếm 36,13%); khu vực dịch vụ đạt 24.290,5 tỷ đồng (chiếm 24,94%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 15.650,1 tỷ đồng (chiếm 16,07%). Cơ cấu tương ứng của năm 2020 là: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,50%; công nghiệp - xây dựng chiếm 36,93% (trong đó công nghiệp 31,36%); dịch vụ chiếm 28,60%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 14,97%.

GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2021 sơ bộ đạt 78,28 triệu đồng/người/năm, tương đương 3.360 USD/người/năm, tăng so với năm trước 8,95 triệu đồng/người/năm, tương đương 387 USD/người/năm.

## **2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 cơ bản vẫn giữ được ổn định và phát triển nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng đạt khá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương trong tỉnh thực hiện giãn cách xã hội, phần nào làm ảnh hưởng tới khâu sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chăn nuôi nhìn chung ổn định nhưng giá thịt lợn hơi có thời gian ở mức thấp kéo dài, ảnh hưởng đến việc phát triển tổng đàn. Sản xuất lâm nghiệp ổn định và có chiều hướng tăng, diện tích trồng rừng mới tập trung và sản lượng gỗ rừng trồng khai thác tăng khá. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2021 đạt 82.792,4 ha, tăng 2,01% so với năm 2020, trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 72.571,5 ha, tăng 2,31%, diện tích ngô đạt 10.220,9 ha, giảm 0,06%. Sản lượng lương thực có hạt đạt 500.564 tấn, tăng 4,79% so với năm trước, trong đó sản lượng lúa đạt 441.657 tấn, tăng 5,46%, sản lượng ngô đạt 58.907 tấn, tăng 0,03%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 402,34 kg, tăng 15,04 kg so với năm 2020.

Một số cây hàng năm có sản lượng giảm mạnh so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm hoặc năng suất giảm: Sản lượng mía năm 2021 đạt 22.149 tấn, giảm 57,15% (diện tích giảm 57,72%, do Nhà máy Đường Phổ Phong

dừng hoạt động từ vụ ép 2020-2021 nên diện tích mía giảm mạnh); sản lượng sản đạt 309.349 tấn, giảm 9,21% (diện tích giảm 3,84%); sản lượng vùng đạt 210,5 tấn, giảm 9,11% (diện tích giảm 0,95%); sản lượng đậu các loại đạt 6.054 tấn, giảm 14,01% (diện tích giảm 10,90%). Tuy nhiên, một số cây công nghiệp hàng năm vẫn giữ được xu hướng phát triển: Sản lượng lạc đạt 14.761,4 tấn, tăng 4,56% (diện tích tăng 2,60%).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2021 sơ bộ đạt 8.837,8 ha, tăng 1,5% so với năm 2020, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 824,1 ha, giảm 3,4%; nhóm cây ăn quả đạt 3.105 ha, tăng 5,6%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 2.124,9 ha, giảm 2,5%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 20,3 ha, giảm 27,5%; nhóm cây lâu năm khác đạt 2.763,4 ha, tăng 2,2%.

Một số các cây lâu năm có diện tích và sản lượng giảm so với năm trước: Cao su diện tích đạt 391 ha (giảm 7,1%), sản lượng đạt 102 tấn (giảm 86,5%); hồ tiêu diện tích đạt 90 ha (giảm 9,2%), sản lượng đạt 127 tấn (giảm 9,7%); dừa diện tích đạt 2.125 ha (giảm 2,6%), sản lượng đạt 14.454 tấn (giảm 6,9%).

Chăn nuôi trong năm 2021 nhìn chung gặp nhiều khó khăn, chăn nuôi lợn chưa thể phục hồi như thời gian trước do ảnh hưởng dịch tả lợn châu Phi nên việc tái đàn chậm vì thiếu hụt nguồn con giống, chi phí con giống cao; ngoài ra do dịch Covid-19 nên giá thịt lợn hơi giảm mạnh cuối quý III và đầu quý IV cũng ảnh hưởng đến việc tái đàn; đàn trâu giảm, đàn bò tăng nhẹ; đàn gia cầm tiếp tục tăng trưởng so với năm 2020 nhưng nhịp độ chậm lại.

Tại thời điểm 31/12/2021, đàn trâu toàn tỉnh có 68.011 con, giảm 1,87% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 279.751 con, tăng 0,16%, chủ yếu do trong năm Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nhập về 3.100 con bò sữa (trong đó bò cái sữa 3.000 con); đàn lợn có 374.960 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,16%; đàn dê có 12.149 con, tăng 3,07%. Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng trong năm đạt 83.755,3 tấn, tăng 3,49% so với năm trước, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3.647,8 tấn, tăng 0,28%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 20.726,8 tấn, giảm 0,29%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 43.547,7 tấn, tăng 4,97%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 15.481,2 tấn, tăng 5,55%.

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 27.466 ha, tăng 14,98% so với năm 2020, trong đó rừng sản xuất đạt 27.362 ha, tăng 14,86%; rừng phòng hộ đạt 104 ha, tăng 61,9%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.133.584 m<sup>3</sup>, tăng 14,03%, trong đó gỗ rừng trồng đạt 2.132.815 m<sup>3</sup>, tăng 14,04%.

Ngành thủy sản trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát và lan mạnh ở nhiều địa phương trong cả nước. Nhiều địa phương áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 như: Tạm dừng hoạt động các cảng cá, kêu gọi ngư dân cập cảng và thực hiện cách ly tập trung do một số ổ dịch được phát hiện ở các xã có khai thác biên (xã Nghĩa An, Nghĩa Phú, Phở Thạnh, Phở Châu,...). Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 272.631 tấn, tăng 1,38% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 264.262 tấn, tăng 1,24%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.369 tấn, tăng 6,23%.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi diễn biến hết sức phức tạp của dịch Covid-19 trên thế giới và trong nước. Trong tỉnh, do thực hiện nhiều biện pháp chống dịch đặc thù được áp dụng để ứng phó với tình hình diễn biến của dịch bệnh, một số doanh nghiệp công nghiệp phải giảm công suất, sản xuất cầm chừng hoặc thay đổi liên tục kế hoạch sản xuất vì nguyên phụ liệu, vật tư thiết bị nhập về không đồng bộ, không kịp thời;... Tuy nhiên, ngay sau khi thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, sản xuất công nghiệp đã có khởi sắc.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 14,32% so với năm 2020. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 34,25%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,29%; sản xuất, phân phối điện tăng 17,59%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,0%.

Chỉ số sản xuất năm 2021 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,35%; ngành dệt tăng 117,08%; sản

xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 300,06%; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,32%; sản xuất kim loại tăng 61,01%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 11,12%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 17,59%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 14,32%... Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 16,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) giảm 22,55%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 68,86%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 10,35%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 35,03%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 20,13%...

Một số sản phẩm công nghiệp trong năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 48.960 tấn, tăng 38,4%; giày da các loại ước đạt 14.557 nghìn đôi, tăng 65,5%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 6.516.857 tấn, tăng 10,7%; sắt, thép ước đạt 5.473.597 tấn, tăng 76,2%; cuộn cảm ước đạt 138.796 nghìn cái, tăng 27,6%; điện sản xuất ước đạt 620,04 triệu kwh, tăng 23,3%; điện thương phẩm ước đạt 2.253,11 triệu kwh, tăng 31,4%... Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm mạnh so cùng kỳ như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 44.701 tấn, giảm 35,3%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 89.441 nghìn lít, giảm 17,7%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 33.443 tấn, giảm 19,2%; tai nghe ước đạt 1.001 nghìn cái, giảm 69,5%...

#### **4. Tình hình đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021), toàn tỉnh có 579 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 3.127,2 tỷ đồng, giảm 19,1% về số doanh nghiệp và giảm 68,6% về số vốn đăng ký so với năm 2020. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2021 đạt 5,40 tỷ đồng, giảm 61,1% so với năm trước. Bên cạnh đó, trong năm 2021 có 296 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 54,2% so với năm 2020; có 390 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16,1%; có 287 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 129,6%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 đã tiến hành điều tra thu thập thông tin là 4.491 doanh nghiệp (chưa tính HTX), giảm 4,73% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,46%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,80%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,74%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm trên là 90,92 nghìn người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 61,28 nghìn người, chiếm 67,40%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 23,96 nghìn người, chiếm 26,35%; doanh nghiệp Nhà nước 5,68 nghìn người, chiếm 5,24%.

## **5. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 22.209,14 tỷ đồng, giảm 23,51% so với năm 2020 và bằng 22,8% so với GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.903,46 tỷ đồng, chiếm 26,58% tổng vốn, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước 12.925,16 tỷ đồng, chiếm 58,20% tổng vốn, giảm 5,46 điểm phần trăm; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 3.380,51 tỷ đồng, chiếm 15,22% tổng vốn, tăng 5,42 điểm phần trăm.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021, nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước là nguồn vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tuy nhiên nguồn vốn này giảm mạnh so với năm 2020 chủ yếu là do dự án Khu liên hợp gang thép của Tập đoàn Hoà Phát làm chủ đầu tư đã tập trung vốn thực hiện trong các năm 2018, 2019 và 2020. Đến năm 2021 dự án cơ bản đã hoàn thành nên vốn thực hiện không còn cao so với năm trước. Bên cạnh đó, trong năm tình hình dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, dẫn đến các doanh nghiệp và hộ dân cư có tâm lý e ngại đầu tư.

## **6. Thương mại và du lịch**

Trong năm 2021, làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát ở nước ta vào cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều

hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Quảng Ngãi đã quyết liệt triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương nhằm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Đến thời điểm cuối năm, các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải dần được khôi phục trở lại. Tuy nhiên, một số ngành như dịch vụ ăn uống, du lịch... vẫn chưa thể phục hồi như trước.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2021 đạt 52.255,86 tỷ đồng, giảm 3,48% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 43.119,4 tỷ đồng, chiếm 82,52% và tăng 1,45%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 5.871,13 tỷ đồng, chiếm 11,23% và giảm 25,52%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 3.265,33 tỷ đồng, chiếm 6,25% và giảm 13,05%.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 147 chợ được xếp hạng, không tăng không giảm so với năm 2020; có 08 siêu thị, giữ nguyên như năm trước.

Tổng lượt khách du lịch đến Quảng Ngãi năm 2021 đạt 300,0 nghìn lượt người, giảm 33,77% so với năm trước, trong đó khách trong nước đạt 296,56 nghìn lượt người, giảm 33,20%; khách quốc tế đạt 3,44 nghìn lượt người, giảm 62,01%.

## **7. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 2,49% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,2075%. CPI bình quân cả năm 2021 tăng 2,18% so với bình quân năm trước, đây là mức tăng bình quân năm tương đối thấp trong những năm qua (Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2016 tăng 3,04%; năm 2017 tăng 5,82%; năm 2018 tăng 3,02%; năm 2019 tăng 2,98%; năm 2020 tăng 3,01%; năm 2021 tăng 2,18%).

Trong mức tăng 2,18% của CPI bình quân năm 2021 so với bình quân năm 2020 có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn

và dịch vụ ăn uống tăng 1,65% (trong đó, lương thực tăng 10,27%, thực phẩm giảm 0,29%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,31%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,19%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,65%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 11,29%; giáo dục tăng 1,37% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,35%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,25%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 1,95%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,56%.

Giá vàng trong năm 2021 tiếp tục tăng cao theo biến động của giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 10,63% so với tháng 12 năm trước; bình quân cả năm 2021 tăng 12,92% so với bình quân năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 giảm 1,10% so với tháng 12 năm trước; bình quân cả năm 2021 giảm 1,19% so với năm trước.

## **8. Vận tải và bưu chính, viễn thông**

Năm 2021, vận tải hành khách sơ bộ đạt 3.539 nghìn lượt khách, giảm 35,45% với 810.877 nghìn lượt khách.km, giảm 34,89% so với năm 2020, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 3.267 nghìn lượt khách, giảm 35,56% với 802.970 nghìn lượt khách.km, giảm 34,90%; đường biển đạt 272 nghìn lượt khách, giảm 34,15% với 7.907 nghìn lượt khách.km, giảm 34,01%. Vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 10.671 nghìn tấn, giảm 6,52% với 1.688.432 nghìn tấn.km, giảm 6,70% so với năm trước, trong đó: Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 10.513 nghìn tấn, giảm 6,53% với 1.683.696 nghìn tấn.km, giảm 6,70%; đường biển đạt 158 nghìn tấn, giảm 5,85% với 4.736 nghìn tấn.km, giảm 5,87%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2021 sơ bộ đạt 3.124,27 tỷ đồng, tăng 14,79% so với năm 2020. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.055,31 nghìn thuê bao, tăng 5,53% so với năm 2020 và đạt bình quân 84,8 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet sơ bộ đạt 950,0 nghìn thuê bao, tăng 28,33% so với năm 2020, đạt bình quân 76,4 thuê bao/100 dân.

## **9. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.244,13 nghìn người, tăng 10,74 nghìn người, tương đương tăng 0,87% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 262,66 nghìn người, chiếm 21,11%; dân số nông thôn 981,47 nghìn người, chiếm 78,89%; dân số nam 615,01 nghìn người, chiếm 49,43%; dân số nữ 629,12 nghìn người, chiếm 50,57%. Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,14 con/phụ nữ, bằng mức sinh thay thế (Mức sinh thay thế là mức sinh mà phụ nữ trong cùng một đoàn hệ có vừa đủ số con gái (tính trung bình) để thay thế mình trong dân số. Mức sinh thay thế đạt được khi TFR nằm trong khoảng từ 2,1 đến 2,2 con). Tỷ số giới tính chung của dân số năm 2021 là 97,76 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,60‰; tỷ suất chết thô là 5,13‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2021 là 72,5 tuổi, trong đó nam là 69,9 tuổi và nữ là 75,3 tuổi.

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 670,88 nghìn người<sup>1</sup>, giảm 13,2 nghìn người so với năm 2020, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,75%; lực lượng lao động nữ chiếm 47,25%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,65%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,35%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 657,7 nghìn người, giảm 7,19 nghìn người so với năm 2020, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 221,24 nghìn người, chiếm 33,64% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 195,09 nghìn người, chiếm 29,66%; khu vực dịch vụ 241,37 nghìn người, chiếm 36,70%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,12%, trong đó khu vực thành thị đạt 44,53%;

---

<sup>1</sup> Từ năm 2020 về sau, chỉ tiêu về lao động việc làm được công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13). Theo khái niệm mới, những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.



khu vực nông thôn đạt 21,33%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,28%, trong đó khu vực thành thị 2,77%; khu vực nông thôn 2,15%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 5,21%, trong đó khu vực thành thị 5,66%; khu vực nông thôn 5,08%.

#### **- Đời sống dân cư**

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 3.236,2 nghìn đồng, trong đó khu vực thành thị đạt 3.928,3 nghìn đồng, khu vực nông thôn đạt 3.022,4 nghìn đồng. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2021 tăng 2,46% so với năm 2020, trong đó khu vực thành thị giảm 18,96%, khu vực nông thôn tăng 4,87%.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 6,41% năm 2020 xuống còn 5,53% năm 2021, trong đó thành thị giảm từ 2,11% xuống còn 1,78% và nông thôn giảm từ 7,51% xuống còn 6,26%, khu vực miền núi giảm từ 22,01% xuống còn 17,82% và đồng bằng giảm từ 3,11% xuống còn 2,70%.

#### **- Trật tự và an toàn xã hội**

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 215 vụ tai nạn giao thông (bao gồm cả va chạm giao thông), chết 111 người, bị thương 182 người. Trong đó, tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ xảy ra 210 vụ, chết 107 người, bị thương 179 người; TNGT đường sắt xảy ra 05 vụ, chết 04 người, bị thương 03 người; TNGT đường thủy nội địa không xảy ra. So với năm 2020, số vụ TNGT năm 2021 giảm 77 vụ (-26,37%); số người chết giảm 14 người (-11,20%); số người bị thương giảm 133 người (-42,22%). Trong đó, TNGT đường bộ giảm 79 vụ (-27,34%), giảm 15 người chết (-12,30%) và giảm 136 người bị thương (-43,17%); TNGT đường sắt tăng 02 vụ (+66,67%), tăng 01 người chết (+33,33%) và tăng 03 người bị thương.

Trong năm 2021, toàn tỉnh xảy ra 38 vụ cháy, nổ; chết 04 người và bị thương 01 người. Ước tính thiệt hại tài sản khoảng 12,7 tỷ đồng, giảm 62,39%.

*Khái quát lại*, trong bối cảnh tình hình thế giới và dịch bệnh diễn biến phức tạp, bức tranh kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2021 vẫn duy trì sự ổn định và có những chuyển biến tích cực là nhờ sự chỉ đạo, điều hành quyết

liệt của Tỉnh ủy và UBND tỉnh, sự nỗ lực của các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân toàn tỉnh. Kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận: Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung phát triển ổn định, nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá; công nghiệp vẫn là động lực tăng trưởng của nền kinh tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế Quảng Ngãi vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế cũng như tiếp tục đối mặt với những thách thức mới: Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường với những biến chủng của vi rút SARS-CoV-2; thời tiết, dịch bệnh còn diễn biến phức tạp; một số sản phẩm gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống người lao động. Ngành công nghiệp tuy có phát triển nhưng vẫn còn thấp so với kế hoạch. Ngoài ra, với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế nước ta nói chung, trong đó có Quảng Ngãi sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Những hạn chế, khó khăn, thách thức trên sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, đòi hỏi các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư nỗ lực, chủ động, sáng tạo hơn nữa trong thời gian tới.

## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN QUANG NGAI IN 2021**

Socio-economic of Quang Ngai province in 2021, the first year of implementing the Resolution of the 20th Provincial Party Congress and the 5-year socio-economic development plan 2021-2025, took place in the context of the complicated situation of the Covid-19 pandemic in the world; the global economy continued to recover, but the momentum had weakened compared to the first half of 2021. Domestically, following the impressive results achieved in 2020, macroeconomy continued to be stable, production and business in the first months of the year achieved good results. However, the 4th Covid-19 pandemic, which broke out at the end of April with the new strain of SARS-CoV-2 virus, is developing extremely complicatedly, causing unprecedented consequences for the country, greatly affecting the country's operations economy, society, people's life and poses many challenges in management, in order to develop the economy and ensure social security.

From the beginning of the year, the Provincial People's Committee issued Decision No. 16/QĐ-UBND dated January 11, 2021 on the main tasks and solutions to implement the 2021 socio-economic development plan, with the general objective: Focusing on leading, directing, building and implementing 03 key tasks, 03 breakthrough tasks in socio-economic development according to the Resolution of the 20th Quang Ngai Provincial Party Congress. Focus on reviewing, adjusting, supplementing, abolishing or promulgating new mechanisms and policies, removing bottlenecks, accelerating reform and innovation, drastically improving the investment environment, creating an investment environment open and convenient business, open resources for development. Focusing on effectively implementing the "dual goal" of disease prevention and control, protecting people's health, and at the same time restoring and developing socio-economics.

In the face of complicated developments of the Covid-19 pandemic, in order to achieve the highest socio-economic development goals and targets in 2021, the province has had drastic instructions, thoroughly grasped and strictly

followed the instructions of the Government, Prime Minister on the prevention and control of Covid-19; to give the highest priority to the early control of the pandemic, to gradually restore production and business activities to avoid long-term impacts on the growth engine of the economy, weakening and exhausting the resilience capacity of businesses and people in the context of the economy being heavily affected by the pandemic, Social distancing. Achievements of industries and fields in 2021 were as follows:

### **1. Economic growth**

Gross regional domestic product (GRDP) in 2021 reached 52,955.9 billion VND (at constant 2010 prices), increased by 6.05% compared to 2020; of which: agriculture, forestry and fishery sector reached 9,448.8 billion VND, grew by 4.0%; industry and construction sector reached 20,656.8 billion VND, went up 9.96% (of which industry reached 17,923.3 billion VND, went up 14.55%); services sector reached 14,232.2 billion VND, decreased by 1.79%; product taxes less subsidies on production reached 8,618.1 billion VND, increased by 13.82%.

Quang Ngai province's economic growth in 2021 was not as planned, but this was a good increase compared to other provinces in the region in the context that the Covid-19 pandemic has seriously affected all areas of the economy, many localities in the province had to take many measures specific pandemic prevention and social distancing to prevent pandemic (in the spirit of Directive 15, Directive 16, Directive 19). Accordingly, the Covid-19 pandemic has affected almost all areas of socio-economic life, slowed down the development rate of the economy, and even significantly reduced many industries, especially those in the service sector such as accommodation, food, tourism, transport, ect. In the province's GRDP increase of 6.05% in 2021, the industry and construction sector contributed the most with 3.75 percentage points (of which industry contributed 4.56 percentage points, construction grew negative, down 0.81 percentage points); product taxes less subsidies on production contributed 2.10 percentage points; agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.73 percentage points; negative growth in service sector caused GRDP growth to decrease by 0.52 percentage points.

In 2021, the size of GRDP at current prices was 97,392.5 billion VND, of which: agriculture, forestry and fishery sector reached 17,886.8 billion VND

(sharing 18.37%); industry and construction sector reached 39,565.2 billion VND (accounting for 40.62%), of which industry reached 35,183.8 billion VND (accounting for 36.13%); services sector reached 24,290.5 billion VND (accounting for 24.94%); product taxes less subsidies on production reached 15,650.1 billion VND (contributing 16.07%). The corresponding structure of 2020 was: agriculture, forestry and fishery accounted for 19.50%; industry and construction accounted for 36.93% (of which industry 31.36%); services accounted for 28.60%; product taxes less subsidies on production accounted for 14.97%.

GRDP per capita at current prices reached 78.28 million VND, equivalent to 3,360 USD, an increase of 8.95 million VND or 387 USD compared to 2020.

## **2. Agriculture, forestry and fishery**

Agriculture, forestry and fishery production in 2021 basically remained stable and developed thanks to relatively favorable weather and good crop yields. However, due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, some localities in the province implemented social distancing, which partly affected the production and consumption of agricultural, forestry and fishery products. Livestock was generally stable, but living weight pig prices remained low for a long time, affecting the development of the total herd. Forestry production was stable and tended to increase, newly concentrated planted forest area and production of harvested timber increased significantly. Aquaculture still maintained its growth rate but slowed down.

The cultivated area of cereal crops in the year 2021 reached 82,792.4 hectares, going up 2.01% compared to 2020, of which the area for paddy cultivation reached 72,571.5 hectares, increasing by 2.31%, the area of maize cultivation reached 10,220.9 hectares, declining by 0.06%. The province's cereal production attained 500,564 tons, going up 4.79% compared to the previous year, of which paddy production gained 441,657 tons, growing 5.46%; maize production reached 58,907 tons, increasing by 0.03%. Cereal production per capita reached 402.34 kg, increasing by 15.04 kg compared to 2020.

Some annual crops saw a sharp decrease in production compared to the previous year due to a decrease in planted area or reduced yield: Sugarcane production in 2021 reached 22,149 tons, going down 57.15% (the area

decreased by 57.72%, because Pho Phong Sugar Factory stopped operating from 2020-2021, so the area of sugarcane decreased sharply); cassava production reached 309,349 tons, declining by 9.21% (the area decreased by 3.84%); sesame output reached 210.5 tons, going down 9.11% (the area decreased by 0.95%); beans of all kinds reached 6,054 tons, declining by 14.01% (the area dropped 10.90%). However, some annual industrial plants still kept the development trend: Peanut production reached 14,761.4 tons, going up 4.56% (the area increased by 2.60%).

The preliminary area of perennial crops in 2021 reached 8,837.8 ha, going up 1.5% compared to 2020, including industrial plants reaching 824.1 ha, decreased by 3.4%; fruit trees reached 3,105 ha, increased by 5.6%; oil-bearing fruit trees reached 2,124.9 ha, decreased by 2.5%; spices and medicinal plants reached 20.3 hectares, decreased by 27.5%; other perennial crops reached 2,763.4 ha, increased 2.2%.

Some perennial crops decreased area and production compared to the previous year: Rubber area reached 391 ha (decreased 7.1%), production reached 102 tons (down 86.5%); pepper area reached 90 ha (down 9.2%), production reached 127 tons (down 9.7%); coconut area reached 2,125 ha (decreased by 2.6%), production reached 14,454 tons (down by 6.9%).

In 2021, livestock production faced many difficulties, pig production couldnot recover as before due to the influence of African swine fever, so the re-herding was slow due to lack of breeding stock and high price of breeding stock; In addition, due to the Covid-19 pandemic, the sharp drop in live hog prices at the end of the third quarter and the beginning of the fourth quarter also affected the re-herd; buffalo herd decreased, cattle herd increased slightly; poultry flocks continued to grow compared to 2020 but at a slower rate.

As of December 31, 2021, the province's buffalo population was 68,011 heads, going down 1.87% over the same period last year; cattle population was 279,751 heads, increasing by 0.16%, mainly because in the year Vinamilk Quang Ngai Dairy Farm (Mo Duc district) imported 3,100 dairy cows (including 3,000 dairy cows); pig population was 374,960 heads (excluding piglets), declining by 0.16%; The goat population was 12,149 heads, an increase of 3.07%. Living weight of livestock in the year reached 83,755.3 tons, up 3.49% over the previous year, of which living weight buffalo production reached

3,647.8 tons, increased by 0.28%; living weight cattle production reached 20,726.8 tons, decreased by 0.29%; living weight pig production reached 43,547.7 tons, rose by 4.97%; living weight poultry production reached 15,481.2 tons, increased by 5.55%.

In 2021, the newly planted forest area reached 27,466 ha, an increase of 14.98% compared to 2020, of which production forest area reached 27,362 ha, going up 14.86%; protection forest area reached 104 ha, growing by 61.9%. The wood production was 2,133,584 m<sup>3</sup>, rising by 14.03%, of which production of wood in planted forest area reached 2,132,815 m<sup>3</sup>, an increase of 14.04%.

The fishery still in 2021 faced many difficulties in the context of the outbreak and rapid spread of the Covid-19 pandemic in many localities across the country. Many localities have applied measures to prevent and control the Covid-19 pandemic such as: Suspending fishing port operations, calling on fishermen to dock and implementing concentrated isolation due to detection of a number of outbreaks in marine fishing communes (Nghia An, Nghia Phu, Pho Thanh, Pho Chau, ect). Fishery production in 2021 reached 272,631 tons, going up 1.38% compared to 2020, of which, catching fishing production reached 264,262 tons, rising by 1.24%; aquaculture production reached 8,369 tons, growing by 6.23%.

### **3. Industry**

Industrial production in the province in 2021 faced to many difficulties due to the very complicated developments of the Covid-19 pandemic in the world and in the country. In the province, due to the implementation of many specific anti- pandemic measures to cope with the evolution of the pandemic, a number of industrial enterprises had to reduce capacity, moderate production or continuously change plans production because imported raw materials, supplies and equipment are not synchronized and not timely, etc. However, right after the implementation of Resolution No. 128/NQ-CP dated October 11, 2021 of the Government on safety, flexibly responding and effectively controlling the Covid-19 pandemic, industrial production has prospered.

The index of industrial production in 2021 increased by 14.32% compared to 2020. Of which, the mining and quarrying increased by 34.25%; manufacturing increased by 14.29%; electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 17.59%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities decreased by 5.0%.

The production index in 2021 of a number of secondary industries increased sharply compared to the previous year, contributing to the overall growth of the industry such as: Manufacture of food production going up 19.35%; Manufacture of textiles rose by 117.08%; manufacture of leather and related products grew by 300.06%; manufacture of coke and refined petroleum products expanded by 12.32%; manufacture of basic metals surged up 61.01%; manufacture of other transport equipment soaring by 11.12%; electricity, gas, steam and air conditioning supply jumping up 17.59%; sewerage and sewer treatment activities increased by 14.32%, etc. However, some industries saw a sharp decrease in production such as: Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture) going down 16.34%; manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment) fell by 22.55%; manufacturing electronic products, computers and optical products declining by 68.86%; manufacturing machinery and equipment not elsewhere classified reducing by 10.35%; Repair and installation of machinery and equipment dropping 35.03%; waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery decreased by 20.13%, etc.

Some industrial products in the year increased significantly compared to the same period last year, such as: Fiber reached 48,960 tons, going up 38.4%; leather shoes reached 14,557 thousand pairs, rose by 65.5%; petrochemical products gained 6,516,857 tons, grew by 10.7%; iron and steel gained 5,473,597 tons, expanded by 76.2%; inductors reached 138,796 thousand pieces, surged up 27.6%; electricity reached 620.04 million kwh, soaring by 23.3%; commercial electricity reached 2,253.11 million kwh, jumping up 31.4%; etc. However, there were some products that decreased sharply over the same period such as: wheat starch (in the province) gained 44,701 tons, going down 35.3%; mineral water and purified water reached 89,441 thousand liters, fell by 17.7%; ready-made components for construction was estimated at 33,443 tons, reducing by 19.2%; headphones were estimated at 1,001 thousand pieces, decreasing by 69.5% , etc.

#### **4. Enterprise registration and operation**

In 2021 (from January 1st to December 31st, 2021), the province had 579 newly registered enterprises with a total registered capital of 3,127.2 billion VND, going down 19.1% in the number of enterprises and reduced by 68.6% in the registered capital compared to 2020. The average registered capital per enterprise in 2021 reached 5.40 billion VND, reducing by 61.1%



against the previous year. Besides, in 2021, there were 296 re-operating enterprises, an increase of 54.2% compared to 2020; 390 enterprises registered to temporarily cease, growing by 16.1%; 287 dissolved enterprises, rising by 129.6%.

The number of acting enterprises in the province as of December 31st, 2020 that participated in enterprise survey was 4,491 enterprises (excluding cooperatives), a reduction of 4.73% compared to the same period last year, of which State enterprises accounted for 0.46%; non-state enterprises accounted for 98.80%; FDI enterprises accounted for 0.74%. The number of employees in the enterprises at the above mentioned time point was 90.92 thousand persons, of which non-state enterprises attracted the most employees with 61.28 thousand persons, accounting for 67.40%; FDI enterprises possessed 23.96 thousand employees, sharing 26.35%; State-owned enterprises had 5.68 thousand employees, contributing 5.24%.

## **5. Investment**

The preliminary realized investment capital in the province in 2021 at the current prices reached 22,209.14 billion VND, going down 23.51% compared to 2020 and equaling 22.8% of GRDP, of which: Capital of the State sector is investment capital reached 5,903.46 billion VND, accounting for 26.58% of the total capital, declining by 0.04 percentage point compared to the previous year; capital of non-state sector is investment capital was 12,925.16 billion VND, accounting for 58.20% of total capital, reducing by 5.46 percentage point; FDI sector is investment capital reached 3,380.51 billion VND, accounting for 15.22% to the total capital, increased 5.42 percentage point.

In the total investment capital of the province in 2021, investment capital from the non-state sector was an important source, accounting for a large share of the total social investment capital. However, this capital source decreased compared to 2020 mainly because the iron and steel Complex project whose investor was Hoa Phat Group as an investor concentrated capital for implementation in 2018, 2019 and 2020. By 2021, the project has been basically completed, so the implemented capital is no longer high compared to the previous year. In addition, the situation of the Covid-19 pandemic was very complicated, greatly affecting production and business activities and social life, private businesses and households were still hesitant in making investment decisions.

## **6. Trade and tourism**

In 2021, the 4th wave of Covid-19 pandemic broke out in our country at the end of April with a new strain with a fast spreading speed. Before that situation, under the unified leadership of the whole political system and the drastic direction and administration of the Government, The Prime Minister had issued timely decisions for pandemic prevention and control and socio-economic development. Quang Ngai province has drastically implemented the instructions of the Central Government to adapt safely, flexibly, and effectively control the epidemic. By the end of the year, trade, service and transportation activities had gradually been restored. However, some industries such as food service, tourism,... have not been able to recover as before.

The gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2021 reached 52,255.86 billion VND, going down 3.48% compared to the previous year. By economic activities, total retail sales of goods reached 43,119.4 billion VND, accounting for 82.52% and edging up 1.45%; accommodation and catering services reached 5,871.13 billion VND, sharing 11.23% and decreasing by 25.52%; tourism and other services attained 3,265.33 billion VND, contributing 6.25% and falling by 13.05%.

As of December 31st, 2021, the whole province had 147 ranked markets, neither increase nor decrease compared to 2020; there were 8 supermarkets, the same as in 2020.

The total number of tourists coming to Quang Ngai province in 2021 reached 300.0 thousand persons, decreasing by 33.77% over the previous year, of which domestic visitors reached 296.56 thousand persons, decreasing by 33.20%; international visitors reached 3.44 thousand persons, decreasing by 62.01%.

## **7. Price indexes**

The consumer price index (CPI) in December 2021 increased by 2.49% over the same period last year, the average monthly CPI increased by 0.2075%. Average CPI in 2021 increased by 2.18% compared to the previous year average, this was a relatively low annual increase in recent years (average annual CPI growth rate compared to that in the previous year of some years was as follows: in 2016 rose by 3.04%; in 2017 grew by 5.82%; in 2018 went

up 3.02%; in 2019 expanded by 2.98%; in 2020 increased by 3.01%; in 2021 edging up 2.18%).

In the growth rate of 2.18% of the average CPI in 2021 compared to the average in 2020, CPI of 9 groups out of 11 groups of goods and services increased: Food and catering services rose by 1.65% (of which, food increased by 10.27%, foodstuff fell by 0.29%; eating-out services edged up 3.31%); beverage and cigarette rose by 3.14%; garment, hat, footwear climbed up 1.19%; housing and construction materials increased by 1.43%; household equipment and goods expanded by 2.65%; medicine and medical service rose by 0.27% (of which medical services are stable, neither increase nor decrease); transport increased by 11.29%; education went up 1.37% (of which educational services increased by 1.25%); other goods and services expanded by 1.95%. CPI of 2 groups out of 11 groups of goods and services decreased: post and telecommunication down by 1.95%; culture, entertainment and tourism declined by 0.56%.

The domestic gold price in 2021 increased sharply due to the fluctuations of world gold prices. Gold price index in December 2021 increased by 10.63% compared to December 2020; the average gold price index in 2021 increased by 12.92% over the same period last year. The US dollar price index in December 2021 decreased by 1.10% compared to December 2020; the average US dollar price index in 2021 down by 1.19% over the same period last year.

## **8. Transport, post and telecommunication**

In 2021, passenger transport reached 3,539 thousand passengers, going down 35.45% and 810,877 thousand passengers.km, falling by 34.89% compared to 2020, of which: passenger transport by roadway reached 3,267 thousand passengers, decreasing by 35.56% and 802,970 thousand passengers.km, decreasing by 34.90%; passenger transport by seaway reached 272 thousand passengers, edging down 34.15% and 7,907 thousand passengers.km, shrinking by 34.01%. Freight transport in 2021 reached 10,671 thousand tons, going down 6.52% and 1,688,432 thousand tons.km, falling by 6.70% over the previous year, of which: freight transport by roadway reached 10,513 thousand tons, shrinking by 6.53% and 1,683,696 thousand tons.km, jumping down 6.70%; freight transport by seaway reached 158 thousand tons, going down 5.85% and 4,736 thousand tons.km, falling by 5.87%.

The revenue of post and telecommunication in 2021 was estimated at 3,124.27 billion VND, going up 14.79% compared to 2020. The total number of telephone subscribers was 1,055.31 thousand subscribers, going up 5.53% compared to 2020 and reached an average of 84.8 telephone subscribers per 100 inhabitants. The number of Internet subscribers was estimated at 950.0 thousand subscribers, jumping up 28.33% compared to 2020, reaching an average of 76.4 subscribers per 100 inhabitants.

## **9. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment***

The average population in 2021 of Quang Ngai province was 1,244.13 thousand persons, an increase of 10.74 thousand persons, equivalent to an increase of 0.87% compared to 2020, of which urban population was 262.66 thousand persons, accounting for 21.11%; rural population was 981.47 thousand persons, sharing 78.89%; male population was 615.01 thousand persons, contributing 49.43%; the female population was 629.12 thousand persons, representing 50.57%. The total fertility rate (TFR) in 2021 was 2.14 children per woman, equaled to the replacement-level fertility (replacement-level fertility is the fertility rate that women in the same cohort have just enough daughters (on average) to replace themselves in population. The replacement-level fertility is achieved when TFR is in the range of 2.1 to 2.2 children per woman). The sex ratio of the population in 2021 was 97.76 males per 100 females; crude birth rate was 13.60‰; crude death rate was 5.13‰. The average life expectancy of population in the province in 2021 was 72.5 years, of which average life expectancy of males was 69.9 years and females was 75.3 years.

In 2021, the labor force aged 15 and above in the province reached 670.88 thousand persons<sup>1</sup>, going down 13.2 thousand persons compared to 2020, of which male employees accounted for 52.75%; female employees contributed 47.25%; labor force in urban areas accounted for 20.65%; labor

---

<sup>1</sup> From 2020 onwards, the labor and employment indicators will be announced according to the new conceptual framework (ILCS19) to replace the old conceptual framework (ILCS13). Under the new concept, self-employed workers in agriculture (producing products only for family use or mainly for family use) will not be counted as employed workers. These self-employed workers will remain in the labor force if the unemployment conditions are satisfied (not working, looking for work and willing to work), otherwise they will be outside the labor force.

force in rural areas represented 79.35%. The number of employees aged 15 and above working in economic sectors in 2021 was 657.7 thousand persons, going down 7.19 thousand persons compared to 2020, of which: Labor in agriculture, forestry and fishery sector reached 221.24 thousand persons, accounting for 33.64% of the total labor force in the province; industry and construction sector reached 195.09 thousand persons, sharing 29.66%; service sector reached 241.37 thousand persons, representing 36.70%.

In 2021, the rate of trained employees aged 15 years and older with diplomas and certificates reached 26.12%, of which urban areas gained 44.53%; rural areas attained 21.33%. The unemployment rate of the labor force in 2021 in working age was 2.28%, of which this rate in urban areas was 2.77%; rural areas was 2.15%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 5.21%, of which this rate in urban areas was 5.66%; rural areas was 5.08%.

#### ***- Living standards***

In 2021, the monthly income per capita of the province at the current prices reached 3,236.2 thousand VND, of which the urban area reached 3,928.3 thousand VND and the rural area reached 3,022.4 thousand VND. The monthly income per capita in the province in 2021 increased by 2.46% compared to 2020, of which the urban area decreased by 18.96%, the rural area grew by 4.87%.

The proportion of multi-dimensional poor households decreased from 6.41% in 2020 to 5.53% in 2021, of which urban areas decreased from 2.11% to 1.78% and rural areas reduced from 7.51% to 6.26%, mountainous areas fell from 22.01% to 17.82% and delta areas dropped from 3.11% to 2.70%.

#### ***- Social order and safety***

In 2021, there were 215 traffic accidents in the whole province (including traffic collision), causing 111 deaths and 182 injuries. Of which, there were 210 traffic accidents by roadway causing 107 deaths and 179 injuries; 05 railway traffic accidents causing 04 deaths and 03 injuries; and no inland waterway traffic accident. Compared to 2020, the number of traffic accidents in 2021 decreased by 77 cases (-26.37%); the number of deaths reduced by 14 persons (-11,20%); the number of wounded reduced by 133

persons (-42.22%). Of which, road traffic accidents reduced by 79 cases (-27.34%), 15 deaths (-12.30%) and 136 injuries (-43.17%) reduced; railway traffic accidents increased by 02 cases (+66,67%), rose by 01 deaths (+33,33%) and grew by 03 injuries.

In 2021, there were 38 cases of fire and explosion across in the province, causing 04 deaths and 01 injuries. The loss was estimated of 12,7 billion VND decreased by 62.39%.

*In summary*, in the context of the complicated situation of the world and the epidemic, the socio-economic picture of Quang Ngai province in 2021 still maintains stability and had positive changes thanks to the drastic direction and management of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee, the efforts of localities, business community and people of the province. The province's socio-economic status in 2021 achieved remarkable results: agriculture, forestry and fishery production in general developed stably, agriculture had clearly demonstrated its role as a pedestal of the economy, ensuring the supply of food, foodstuffs and essential goods, and was an important basis for the implementation of security and people's safety during the pandemic. Industrial production had a good growth rate, industry was still the engine of economic growth.

However, besides the achieved results, Quang Ngai's economy still has many difficulties and limitations as well as continues to face new challenges: the Covid-19 pandemic is complicated and unpredictable with variations of the SARS-CoV-2 virus; the weather and epidemics are still complicated; some products have difficulties in consumption, affecting production and workers' lives. Although the industry has developed, it is still low compared to the plan. In addition, with the great openness and the deepening international economic integration process, our country's economy in general, including Quang Ngai's, will be affected in many ways by increasingly complex and unpredictable international economic developments. The above limitations, difficulties and challenges will greatly affect the results of the implementation of the direction and tasks of socio-economic development in 2022 and the province's five-year plan 2021-2025, requires all levels, sectors, business community and all classes of population to make more efforts, initiative and creativity in the coming time.

## **I. Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu**

### ***Administrative unit, Land and Climate***

<i>Biểu Table</i>	<i>Trang Page</i>
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	37
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	38
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	39
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	40
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12)</i>	41
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi <i>Mean air temperature at Quang Ngai station</i>	42
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi <i>Monthly sunshine duration at Quang Ngai station</i>	43
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi <i>Total rainfall at Quang Ngai station</i>	44
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi <i>Mean humidity at Quang Ngai station</i>	45
10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	46





## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

### ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trục xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $\text{m}^3/\text{s}$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE**

### **LAND**

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forest or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### **CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph

(sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of administrative units as of 31/12/2021 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>173</b>	<b>17</b>	<b>8</b>	<b>148</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - <i>Plain districts</i></b>	<b>110</b>	<b>17</b>	<b>5</b>	<b>88</b>
1. TP. Quảng Ngãi	23	9	-	14
2. Huyện Bình Sơn	22	-	1	21
3. Huyện Sơn Tịnh	11	-	-	11
4. Huyện Tư Nghĩa	14	-	2	12
5. Huyện Nghĩa Hành	12	-	1	11
6. Huyện Mộ Đức	13	-	1	12
7. Thị xã Đức Phổ	15	8	-	7
<b>II. Khu vực miền núi - <i>Mountain districts</i></b>	<b>63</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>60</b>
8. Huyện Trà Bồng	16	-	1	15
9. Huyện Sơn Hà	14	-	1	13
10. Huyện Sơn Tây	9	-	-	9
11. Huyện Minh Long	5	-	-	5
12. Huyện Ba Tơ	19	-	1	18
<b>III. Khu vực hải đảo - <i>Island district</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

### Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>515.524,81</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>455.409,68</b>	<b>88,33</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	170.818,30	33,14
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	95.471,83	18,52
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	43.507,92	8,44
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	51.963,91	10,08
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	75.346,47	14,62
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	282.939,14	54,88
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	157.190,85	30,49
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	125.748,29	24,39
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	-	0,00
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.093,65	0,21
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	120,79	0,02
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	437,80	0,08
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>56.631,53</b>	<b>10,99</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.067,95	2,34
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.129,62	0,41
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.938,33	1,93
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	26.038,47	5,05
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.394,20	0,27
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	779,09	0,15
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.580,50	0,69
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	20.284,68	3,94
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	238,10	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	4.835,14	0,94
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	13.447,41	2,61
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4,46	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>3.483,60</b>	<b>0,68</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	3.026,60	0,59
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	417,30	0,08
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	39,70	0,01

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>515.524,81</b>	<b>170.818,30</b>	<b>282.939,14</b>	<b>26.038,47</b>	<b>12.067,95</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>189.528,94</b>	<b>93.783,35</b>	<b>51.699,11</b>	<b>19.029,80</b>	<b>9.779,65</b>
1. TP. Quảng Ngãi	15.734,78	6.983,10	700,24	2.352,86	2.424,51
2. Huyện Bình Sơn	46.685,25	26.606,07	9.668,10	5.952,89	1.795,86
3. Huyện Sơn Tịnh	24.386,07	14.822,00	4.348,31	2.708,68	1.124,45
4. Huyện Tư Nghĩa	20.560,80	9.796,83	5.944,36	1.620,17	1.220,09
5. Huyện Nghĩa Hành	23.448,55	9.389,69	10.213,56	1.229,27	1.128,11
6. Huyện Mộ Đức	21.408,23	11.103,44	5.689,96	1.874,73	876,84
7. Thị xã Đức Phổ	37.305,26	15.082,22	15.134,58	3.291,20	1.209,79
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>324.956,02</b>	<b>76.547,07</b>	<b>231.102,37</b>	<b>6.840,07</b>	<b>2.213,55</b>
8. Huyện Trà Bồng	76.040,68	20.015,80	51.631,88	2.213,74	397,59
9. Huyện Sơn Hà	72.826,30	24.943,07	42.578,31	1.596,83	890,44
10. Huyện Sơn Tây	38.563,68	11.664,50	24.773,78	1.266,96	216,57
11. Huyện Minh Long	23.729,67	3.992,03	18.724,44	310,87	174,02
12. Huyện Ba Tơ	113.795,69	15.931,67	93.393,96	1.451,67	534,93
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>1.039,85</b>	<b>487,88</b>	<b>137,66</b>	<b>168,60</b>	<b>74,75</b>
13. Huyện Lý Sơn	1.039,85	487,88	137,66	168,60	74,75

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

*Structure of land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>33,13</b>	<b>54,88</b>	<b>5,05</b>	<b>2,34</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>100,00</b>	<b>49,48</b>	<b>27,28</b>	<b>10,04</b>	<b>5,16</b>
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	44,38	4,45	14,95	15,41
2. Huyện Bình Sơn	100,00	56,99	20,71	12,75	3,85
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	60,78	17,83	11,11	4,61
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	47,65	28,91	7,88	5,93
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	40,04	43,56	5,24	4,81
6. Huyện Mộ Đức	100,00	51,87	26,58	8,76	4,10
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	40,43	40,57	8,82	3,24
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>100,00</b>	<b>23,56</b>	<b>71,12</b>	<b>2,10</b>	<b>0,68</b>
8. Huyện Trà Bồng	100,00	26,32	67,90	2,91	0,52
9. Huyện Sơn Hà	100,00	34,25	58,47	2,19	1,22
10. Huyện Sơn Tây	100,00	30,25	64,24	3,29	0,56
11. Huyện Minh Long	100,00	16,82	78,91	1,31	0,73
12. Huyện Ba Tơ	100,00	14,00	82,07	1,28	0,47
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>100,00</b>	<b>46,92</b>	<b>13,24</b>	<b>16,21</b>	<b>7,19</b>
13. Huyện Lý Sơn	100,00	46,92	13,24	16,21	7,19



## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,03</b>	<b>99,99</b>	<b>100,36</b>	<b>100,82</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>100,00</b>	<b>100,11</b>	<b>99,99</b>	<b>99,95</b>	<b>100,85</b>
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	100,01	99,97	100,22	100,13
2. Huyện Bình Sơn	100,00	100,30	99,98	99,12	100,24
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	100,07	99,84	99,98	101,65
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	99,76	100,00	101,47	101,81
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	100,12	99,97	100,01	101,67
6. Huyện Mộ Đức	100,00	99,89	100,00	100,25	101,63
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	100,25	100,06	100,31	100,22
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>100,00</b>	<b>99,92</b>	<b>99,99</b>	<b>101,55</b>	<b>100,72</b>
8. Huyện Trà Bồng	100,00	99,98	100,00	100,34	100,31
9. Huyện Sơn Hà	100,00	100,01	99,98	100,67	100,06
10. Huyện Sơn Tây	100,00	99,53	99,98	105,72	107,06
11. Huyện Minh Long	100,00	100,00	100,00	100,09	100,01
12. Huyện Ba Tơ	100,00	99,99	99,99	101,21	99,98
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>100,00</b>	<b>100,21</b>	<b>99,93</b>	<b>99,81</b>	<b>100,07</b>
13. Huyện Lý Sơn	100,00	100,21	99,93	99,81	100,07

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi

*Mean air temperature at Quang Ngai station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>26,6</b>	<b>26,7</b>	<b>26,6</b>	<b>27,3</b>	<b>27,2</b>	<b>26,9</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	23,8	23,2	22,7	22,9	23,7	21,0
Tháng 2 - <i>February</i>	21,6	22,5	22,3	24,9	23,6	23,0
Tháng 3 - <i>March</i>	23,7	25,3	24,7	26,6	26,9	26,3
Tháng 4 - <i>April</i>	27,5	27,3	26,5	28,5	27,2	28,2
Tháng 5 - <i>May</i>	29,2	29,3	29,3	29,9	30,3	30,5
Tháng 6 - <i>June</i>	29,6	30,4	29,6	31,1	30,8	30,7
Tháng 7 - <i>July</i>	29,3	28,8	29,4	30,6	30,1	30,7
Tháng 8 - <i>August</i>	29,4	29,7	29,7	30,3	29,5	30,6
Tháng 9 - <i>September</i>	28,5	29,0	28,4	28,0	29,3	27,6
Tháng 10 - <i>October</i>	27,1	26,9	26,6	26,7	26,5	26,7
Tháng 11 - <i>November</i>	25,7	25,4	25,6	24,9	25,4	25,0
Tháng 12 - <i>December</i>	23,3	22,7	24,7	22,9	22,8	22,8

## 7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi

### Monthly sunshine duration at Quang Ngai station

ĐVT: Giờ - Unit: Hour

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>CẢ NĂM - YEAR</b>	<b>2.139,3</b>	<b>2.112,6</b>	<b>2.122,9</b>	<b>2.438,9</b>	<b>2.317,5</b>	<b>2.254,8</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	136,4	100,9	58,7	122,9	147,6	57,4
Tháng 2 - <i>February</i>	101,8	106,1	151,1	237,4	184,6	183,4
Tháng 3 - <i>March</i>	179,2	229,5	188,9	227,1	270,4	252,8
Tháng 4 - <i>April</i>	230,9	210,3	219,2	255,0	200,1	249,5
Tháng 5 - <i>May</i>	239,7	217,9	266,6	259,2	285,4	300,2
Tháng 6 - <i>June</i>	235,6	289,1	198,1	265,4	251,3	233,8
Tháng 7 - <i>July</i>	278,0	181,2	178,1	221,3	284,6	239,8
Tháng 8 - <i>August</i>	212,0	240,7	178,7	213,4	202,2	260,1
Tháng 9 - <i>September</i>	204,9	231,5	216,2	177,8	245,1	162,4
Tháng 10 - <i>October</i>	145,9	156,4	213,7	200,3	100,9	134,6
Tháng 11 - <i>November</i>	128,7	84,6	156,0	126,0	99,3	85,8
Tháng 12 - <i>December</i>	46,2	64,4	97,6	133,1	46,0	95,0

## 8 Lượng mưa tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi

*Total rainfall at Quang Ngai station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG LƯỢNG MƯA</b> <b>TOTAL RAINFALL</b>	<b>3.446,7</b>	<b>3.045,2</b>	<b>2.178,4</b>	<b>1.784,4</b>	<b>2.569,5</b>	<b>4.007,9</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	181,4	174,0	90,7	155,5	29,2	78,9
Tháng 2 - <i>February</i>	26,2	256,6	23,6	0,8	29,1	20,2
Tháng 3 - <i>March</i>	10,1	66,4	46,7	19,5	13,3	36,2
Tháng 4 - <i>April</i>	0,0	22,5	8,4	0,3	46,2	10,9
Tháng 5 - <i>May</i>	37,3	43,8	10,4	54,2	17,8	6,7
Tháng 6 - <i>June</i>	114,5	71,2	287,9	17,1	5,2	79,3
Tháng 7 - <i>July</i>	75,8	239,4	252,5	84,9	38,1	47,1
Tháng 8 - <i>August</i>	123,9	93,5	28,7	120,2	62,6	93,7
Tháng 9 - <i>September</i>	457,0	98,6	131,3	250,1	115,3	960,2
Tháng 10 - <i>October</i>	417,3	539,5	343,6	597,8	1.197,6	1.536,9
Tháng 11 - <i>November</i>	517,3	1.134,8	367,9	445,5	833,6	718,3
Tháng 12 - <i>December</i>	1.485,9	304,9	586,7	38,5	181,5	419,5

## 9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Quảng Ngãi

*Mean humidity at Quang Ngai station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE</b>	<b>83,5</b>	<b>84,7</b>	<b>83,1</b>	<b>81,1</b>	<b>81,5</b>	<b>79,7</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	88,8	87,9	89,0	89,3	84,6	83,0
Tháng 2 - <i>February</i>	83,5	88,6	83,9	84,8	84,2	79,0
Tháng 3 - <i>March</i>	83,8	86,5	82,7	83,4	83,2	81,0
Tháng 4 - <i>April</i>	80,4	82,8	82,2	79,7	82,4	80,0
Tháng 5 - <i>May</i>	79,1	81,4	77,5	76,3	76,7	74,0
Tháng 6 - <i>June</i>	78,1	77,7	78,7	72,9	74,3	72,0
Tháng 7 - <i>July</i>	78,7	83,2	80,6	72,0	76,0	71,0
Tháng 8 - <i>August</i>	77,9	79,3	77,4	73,9	78,4	71,0
Tháng 9 - <i>September</i>	83,4	82,3	81,8	82,6	78,3	84,0
Tháng 10 - <i>October</i>	86,6	86,7	85,7	85,8	86,5	87,0
Tháng 11 - <i>November</i>	89,3	91,6	87,2	87,3	86,8	89,0
Tháng 12 - <i>December</i>	92,4	87,9	90,7	85,5	87,1	85,0

# 10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

## Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Mực nước sông Trà Khúc (Tại cầu Trà Khúc) Water level of Tra Khuc river</b>							
Cao nhất - Deepest	Cm	703	778	417	619	758	883
Thấp nhất - Most shallow	"	6	40	12	-9	-29	-43
<b>Mực nước sông Trà Khúc (Tại trạm Sơn Giang) Water level of Tra Khuc river</b>							
Cao nhất - Deepest	Cm	3.623	3.799	3.139	3.500	3.961	3.588
Thấp nhất - Most shallow	"	2.781	2.802	2.780	2.790	2.780	2.780
<b>Mực nước sông Trà Bồng (Tại cầu Châu Ổ) Water level of Tra Bong river</b>							
Cao nhất - Deepest	Cm	422	583	358	270	421	484
Thấp nhất - Most shallow	"	40	32	24	23	82	83
<b>Mực nước sông Vệ (Tại cầu sông Vệ) Water level of Ve river</b>							
Cao nhất - Deepest	Cm	590	593	492	511	577	548
Thấp nhất - Most shallow	"	40	19	29	23	22	-24
<b>Mực nước sông Vệ (Tại trạm An Chi) Water level of Ve river</b>							
Cao nhất - Deepest	Cm	955	992	810	870	950	895
Thấp nhất - Most shallow	"	303	299	271	254	247	229
<b>Lưu lượng sông Trà Khúc (Tại trạm Sơn Giang) Flow of Tra Khuc river</b>							
Cao nhất - Greatest	M <sup>3</sup> /s	6.270	9.000	1.270	4.330	11.400	5.940
Thấp nhất - Smallest	"	22,6	51,4	20,1	30,9	25,3	26,1
<b>Lưu lượng sông Vệ (Tại trạm An Chi) Flow of Ve river</b>							
Cao nhất - Greatest	M <sup>3</sup> /s	2.820	3.390	1.310	1.940	2.970	2.180
Thấp nhất - Smallest	"	7,55	7,06	6,72	6,63	6,11	5,62

Ghi chú: Mực nước cao nhất, thấp nhất tại cầu Châu Ổ và sông Vệ là mực nước quan trắc đo đạc trong 4 tháng mùa mưa lũ (từ tháng 9-12).

## II. Dân số và Lao động *Population and Labour*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	69
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	70
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	71
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	72
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	73
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	74
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	75
18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	76
19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	76
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence</i>	77
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	78
22 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of aged and above by sex and by residence</i>	79
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	80
24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	80

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by sex and by residence</i>	81
26	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence</i>	82
27	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	83
28	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	83
29	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
30	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	85
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	86
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	87
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	88
34	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	89
35	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	91
36	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	92
37	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	93
38	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	94



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

**Dân số thành thị** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

**Dân số nông thôn** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng

đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbearing period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and

population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the

population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously

receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$



# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.244,13 nghìn người, tăng 10,74 nghìn người, tương đương tăng 0,87% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 262,66 nghìn người, chiếm 21,11%; dân số nông thôn 981,47 nghìn người, chiếm 78,89%; dân số nam 615,01 nghìn người, chiếm 49,43%; dân số nữ 629,12 nghìn người, chiếm 50,57%. Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,14 con/phụ nữ, bằng mức sinh thay thế (Mức sinh thay thế là mức sinh mà phụ nữ trong cùng một đoàn hệ có vừa đủ số con gái (tính trung bình) để thay thế mình trong dân số. Mức sinh thay thế đạt được khi TFR nằm trong khoảng từ 2,1 đến 2,2 con). Tỷ số giới tính chung của dân số năm 2021 là 97,76 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 13,60‰; tỷ suất chết thô là 5,13‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2021 là 72,5 tuổi, trong đó nam là 69,9 tuổi và nữ là 75,3 tuổi.

## 2. Lao động, việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 670,88 nghìn người<sup>2</sup>, giảm 13,2 nghìn người so với năm 2020, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,75%; lực lượng lao động nữ chiếm 47,25%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,65%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,35%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 657,7 nghìn người, giảm 7,19 nghìn người so với năm 2020, trong đó: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 221,24 nghìn người,

---

<sup>2</sup> Từ năm 2020 về sau, chỉ tiêu về lao động việc làm được công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13). Theo khái niệm mới, những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.

chiếm 33,64% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng 195,09 nghìn người, chiếm 29,66%; khu vực dịch vụ 241,37 nghìn người, chiếm 36,70%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,12%, trong đó khu vực thành thị đạt 44,53%; khu vực nông thôn đạt 21,33%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,28%, trong đó khu vực thành thị 2,77%; khu vực nông thôn 2,15%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 5,21%, trong đó khu vực thành thị 5,66%; khu vực nông thôn 5,08%.

## POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

### 1. Population

The average population in 2021 of Quang Ngai province was 1,244.13 thousand persons, an increase of 10.74 thousand persons, equivalent to an increase of 0.87% compared to 2020, of which urban population was 262.66 thousand persons, accounting for 21.11%; rural population was 981.47 thousand persons, sharing 78.89%; male population was 615.01 thousand persons, contributing 49.43%; the female population was 629.12 thousand persons, representing 50.57%. The total fertility rate (TFR) in 2021 was 2.14 children per woman, equaled to the replacement-level fertility (replacement-level fertility is the fertility rate that women in the same cohort have just enough daughters (on average) to replace themselves in population. The replacement-level fertility is achieved when TFR is in the range of 2.1 to 2.2 children per woman). The sex ratio of the population in 2021 was 97.76 males per 100 females; crude birth rate was 13.60‰; crude death rate was 5.13‰. The average life expectancy of population in the province in 2021 was 72.5 years, of which average life expectancy of males was 69.9 years and females was 75.3 years.

### 2. Labor and employment

In 2021, the labor force aged 15 and above in the province reached 670.88 thousand persons<sup>13</sup>, going down 13.2 thousand persons compared to 2020, of which male employees accounted for 52.75%; female employees contributed 47.25%; labor force in urban areas accounted for 20.65%; labor force in rural areas represented 79.35%. The number of employees aged 15 and above working in economic sectors in 2021 was 657.7 thousand persons,

---

<sup>1</sup> From 2020 onwards, the labor and employment indicators will be announced according to the new conceptual framework (ILCS19) to replace the old conceptual framework (ILCS13). Under the new concept, self-employed workers in agriculture (producing products only for family use or mainly for family use) will not be counted as employed workers. These self-employed workers will remain in the labor force if the unemployment conditions are satisfied (not working, looking for work and willing to work), otherwise they will be outside the labor force.

going down 7.19 thousand persons compared to 2020, of which: Labor in agriculture, forestry and fishery sector reached 221.24 thousand persons, accounting for 33.64% of the total labor force in the province; industry and construction sector reached 195.09 thousand persons, sharing 29.66%; service sector reached 241.37 thousand persons, representing 36.70%.

In 2021, the rate of trained employees aged 15 years and older with diplomas and certificates reached 26.12%, of which urban areas gained 44.53%; rural areas attained 21.33%. The unemployment rate of the labor force in 2021 in working age was 2.28%, of which this rate in urban areas was 2.77%; rural areas was 2.15%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 5.21%, of which this rate in urban areas was 5.66%; rural areas was 5.08%.

# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2021 by district*

	Diện tích Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) Population density (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.155,25</b>	<b>1.244.132</b>	<b>241,3</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>1.895,29</b>	<b>991.233</b>	<b>523,0</b>
1. TP. Quảng Ngãi	157,35	263.104	1.672,1
2. Huyện Bình Sơn	466,85	182.672	391,3
3. Huyện Sơn Tịnh	243,86	96.684	396,5
4. Huyện Tư Nghĩa	205,61	129.720	630,9
5. Huyện Nghĩa Hành	234,49	83.082	354,3
6. Huyện Mộ Đức	214,08	113.442	529,9
7. Thị xã Đức Phổ	373,05	122.529	328,4
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>3.249,56</b>	<b>233.976</b>	<b>72,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	760,41	53.958	71,0
9. Huyện Sơn Hà	728,26	79.251	108,8
10. Huyện Sơn Tây	385,64	21.374	55,4
11. Huyện Minh Long	237,30	19.188	80,9
12. Huyện Ba Tơ	1.137,96	60.205	52,9
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>10,40</b>	<b>18.923</b>	<b>1.819,7</b>
13. Huyện Lý Sơn	10,40	18.923	1.819,7

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	1.226.190	605.490	620.700	191.790	1.034.400
2016	1.227.463	606.247	621.216	194.154	1.033.309
2017	1.228.938	607.206	621.732	196.577	1.032.361
2018	1.230.564	608.166	622.398	199.055	1.031.509
2019	1.231.893	608.931	622.962	201.515	1.030.378
2020	1.233.396	609.700	623.696	260.182	973.214
Sơ bộ - Prel. 2021	1.244.132	615.007	629.125	262.656	981.476
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2015	0,14	0,16	0,12	1,26	-0,07
2016	0,10	0,13	0,08	1,23	-0,11
2017	0,12	0,16	0,08	1,25	-0,09
2018	0,13	0,16	0,11	1,26	-0,08
2019	0,11	0,13	0,09	1,24	-0,11
2020	0,12	0,13	0,12	29,11	-5,55
Sơ bộ - Prel. 2021	0,87	0,87	0,87	0,95	0,85
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,00	49,38	50,62	15,64	84,36
2016	100,00	49,39	50,61	15,82	84,18
2017	100,00	49,41	50,59	16,00	84,00
2018	100,00	49,42	50,58	16,18	83,82
2019	100,00	49,43	50,57	16,36	83,64
2020	100,00	49,43	50,57	21,09	78,91
Sơ bộ - Prel. 2021	100,00	49,43	50,57	21,11	78,89

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 07 xã và 01 thị trấn của huyện Đức Phổ chuyển lên phường; nhập toàn bộ xã Bình Thới (huyện Bình Sơn) vào thị trấn Châu Ô; nhập một phần diện tích và dân cư của xã Ba Chùa vào thị trấn Ba Tư. Do đó, dân cư khu vực thành thị năm 2020 biến động tăng lớn.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, 07 communes and 01 town of Duc Pho district were moved to precincts; the entire Binh Thoi commune (Binh Son district) were merged into Chau O town; the part of the natural area and population of Ba Chua commune were merged into Ba To town. Therefore, the population in urban areas in 2020 has had a large fluctuation.

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.228.938</b>	<b>1.230.564</b>	<b>1.231.893</b>	<b>1.233.396</b>	<b>1.244.132</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>985.621</b>	<b>983.829</b>	<b>982.638</b>	<b>983.492</b>	<b>991.233</b>
1. TP. Quảng Ngãi	259.792	260.609	261.417	261.736	263.104
2. Huyện Bình Sơn	180.871	180.934	181.050	181.170	182.672
3. Huyện Sơn Tịnh	94.720	95.183	95.843	95.938	96.684
4. Huyện Tư Nghĩa	127.984	128.315	128.661	128.759	129.720
5. Huyện Nghĩa Hành	83.709	82.977	82.250	82.325	83.082
6. Huyện Mộ Đức	114.661	113.693	112.592	112.659	113.442
7. Thị xã Đức Phổ	123.884	122.118	120.825	120.905	122.529
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>224.892</b>	<b>228.268</b>	<b>230.705</b>	<b>231.331</b>	<b>233.976</b>
8. Huyện Trà Bồng	31.734	32.008	32.250	53.163	53.958
9. Huyện Tây Trà	20.070	20.378	20.744		
10. Huyện Sơn Hà	76.467	77.485	78.377	78.573	79.251
11. Huyện Sơn Tây	20.569	20.906	21.174	21.214	21.374
12. Huyện Minh Long	18.180	18.486	18.722	18.745	19.188
13. Huyện Ba Tơ	57.872	59.005	59.438	59.636	60.205
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>18.425</b>	<b>18.467</b>	<b>18.550</b>	<b>18.573</b>	<b>18.923</b>
14. Huyện Lý Sơn	18.425	18.467	18.550	18.573	18.923

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>607.206</b>	<b>608.166</b>	<b>608.931</b>	<b>609.700</b>	<b>615.007</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>486.653</b>	<b>485.658</b>	<b>484.975</b>	<b>485.413</b>	<b>489.494</b>
1. TP. Quảng Ngãi	128.303	128.581	128.725	128.876	129.566
2. Huyện Bình Sơn	89.082	89.084	89.188	89.253	90.056
3. Huyện Sơn Tịnh	47.000	47.032	47.081	47.140	47.548
4. Huyện Tư Nghĩa	63.211	63.377	63.555	63.607	64.128
5. Huyện Nghĩa Hành	41.711	41.335	40.613	40.644	41.023
6. Huyện Mộ Đức	56.314	55.900	55.591	55.626	56.147
7. Thị xã Đức Phổ	61.032	60.349	60.222	60.267	61.026
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>111.403</b>	<b>113.337</b>	<b>114.742</b>	<b>115.061</b>	<b>116.187</b>
8. Huyện Trà Bồng	15.810	15.995	16.089	26.668	26.994
9. Huyện Tây Trà	10.154	10.308	10.492		
10. Huyện Sơn Hà	37.331	38.037	38.859	38.964	39.226
11. Huyện Sơn Tây	10.159	10.328	10.442	10.455	10.549
12. Huyện Minh Long	9.037	9.190	9.255	9.267	9.487
13. Huyện Ba Tơ	28.912	29.479	29.605	29.707	29.931
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>9.150</b>	<b>9.171</b>	<b>9.214</b>	<b>9.226</b>	<b>9.326</b>
14. Huyện Lý Sơn	9.150	9.171	9.214	9.226	9.326

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>621.732</b>	<b>622.398</b>	<b>622.962</b>	<b>623.696</b>	<b>629.125</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>498.968</b>	<b>498.171</b>	<b>497.663</b>	<b>498.079</b>	<b>501.739</b>
1. TP. Quảng Ngãi	131.489	132.028	132.692	132.860	133.538
2. Huyện Bình Sơn	91.789	91.850	91.862	91.917	92.616
3. Huyện Sơn Tịnh	47.720	48.151	48.762	48.798	49.136
4. Huyện Tư Nghĩa	64.773	64.938	65.106	65.152	65.592
5. Huyện Nghĩa Hành	41.998	41.642	41.637	41.681	42.059
6. Huyện Mộ Đức	58.347	57.793	57.001	57.033	57.295
7. Thị xã Đức Phổ	62.852	61.769	60.603	60.638	61.503
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>113.489</b>	<b>114.931</b>	<b>115.963</b>	<b>116.270</b>	<b>117.789</b>
8. Huyện Trà Bồng	15.924	16.013	16.161	26.495	26.964
9. Huyện Tây Trà	9.916	10.070	10.252		
10. Huyện Sơn Hà	39.136	39.448	39.518	39.609	40.025
11. Huyện Sơn Tây	10.410	10.578	10.732	10.759	10.825
12. Huyện Minh Long	9.143	9.296	9.467	9.478	9.701
13. Huyện Ba Tơ	28.960	29.526	29.833	29.929	30.274
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>9.275</b>	<b>9.296</b>	<b>9.336</b>	<b>9.347</b>	<b>9.597</b>
14. Huyện Lý Sơn	9.275	9.296	9.336	9.347	9.597

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>196.577</b>	<b>199.055</b>	<b>201.515</b>	<b>260.182</b>	<b>262.656</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>174.289</b>	<b>176.414</b>	<b>178.499</b>	<b>237.031</b>	<b>238.819</b>
1. TP. Quảng Ngãi	124.950	127.142	129.139	129.109	129.715
2. Huyện Bình Sơn	9.148	9.151	9.158	12.962	13.317
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	16.947	16.962	17.093	17.155	16.583
5. Huyện Nghĩa Hành	9.070	9.084	9.093	9.124	9.222
6. Huyện Mộ Đức	5.945	5.854	5.797	5.832	5.844
7. Thị xã Đức Phổ	8.229	8.221	8.219	62.849	64.138
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>22.288</b>	<b>22.641</b>	<b>23.016</b>	<b>23.151</b>	<b>23.837</b>
8. Huyện Trà Bồng	7.062	7.071	7.083	7.098	7.317
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	9.490	9.725	9.972	10.007	10.082
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	5.736	5.845	5.961	6.046	6.438
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.032.361</b>	<b>1.031.509</b>	<b>1.030.378</b>	<b>973.214</b>	<b>981.476</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>811.332</b>	<b>807.415</b>	<b>804.139</b>	<b>746.461</b>	<b>752.414</b>
1. TP. Quảng Ngãi	134.842	133.467	132.278	132.627	133.389
2. Huyện Bình Sơn	171.723	171.783	171.892	168.208	169.355
3. Huyện Sơn Tịnh	94.720	95.183	95.843	95.938	96.684
4. Huyện Tư Nghĩa	111.037	111.353	111.568	111.604	113.137
5. Huyện Nghĩa Hành	74.639	73.893	73.157	73.201	73.860
6. Huyện Mộ Đức	108.716	107.839	106.795	106.827	107.598
7. Thị xã Đức Phổ	115.655	113.897	112.606	58.056	58.391
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>202.604</b>	<b>205.627</b>	<b>207.689</b>	<b>208.180</b>	<b>210.139</b>
8. Huyện Trà Bồng	24.672	24.937	25.167	46.065	46.641
9. Huyện Tây Trà	20.070	20.378	20.744		
10. Huyện Sơn Hà	66.977	67.760	68.405	68.566	69.169
11. Huyện Sơn Tây	20.569	20.906	21.174	21.214	21.374
12. Huyện Minh Long	18.180	18.486	18.722	18.745	19.188
13. Huyện Ba Tơ	52.136	53.160	53.477	53.590	53.767
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>18.425</b>	<b>18.467</b>	<b>18.550</b>	<b>18.573</b>	<b>18.923</b>
14. Huyện Lý Sơn	18.425	18.467	18.550	18.573	18.923

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

## 18 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	97,55	94,25	98,23
2016	97,59	95,04	98,03
2017	97,66	96,57	97,87
2018	97,71	95,46	98,21
2019	97,75	95,47	99,37
2020	97,76	96,65	98,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	97,76	97,26	97,90

## 19 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	13,18	4,67	8,51
2016	13,79	5,27	8,52
2017	13,65	5,23	8,42
2018	13,63	5,44	8,19
2019	14,28	5,99	8,29
2020	14,25	5,59	8,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,60	5,13	8,47

## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
<b>TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL</b>			
2015	13,18	4,67	8,51
2016	13,79	5,27	8,52
2017	13,65	5,23	8,42
2018	13,63	5,44	8,19
2019	14,28	5,99	8,29
2020	14,25	5,59	8,66
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	13,60	5,13	8,47
<b>THÀNH THỊ - URBAN</b>			
2015	14,35	5,95	8,40
2016	13,59	4,33	9,26
2017	13,42	4,62	8,80
2018	11,37	4,16	7,21
2019	12,33	4,60	7,73
2020	11,21	3,71	7,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	11,03	4,09	6,94
<b>NÔNG THÔN - RURAL</b>			
2015	12,94	4,18	8,76
2016	13,82	5,39	8,43
2017	13,80	5,41	8,39
2018	14,03	5,66	8,37
2019	14,64	6,24	8,40
2020	15,06	6,26	8,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	14,34	5,40	8,94

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

### Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	1,662	1,831	1,630
2016	1,980	2,120	1,703
2017	1,875	1,951	1,725
2018	2,056	1,970	2,057
2019	2,130	2,000	2,150
2020	2,110	1,985	2,120
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2,140	2,017	2,213

## 22 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	93,53	96,15	91,11	97,79	92,72
2016	93,85	96,48	91,42	97,38	93,12
2017	93,87	96,21	91,67	96,31	93,45
2018	93,00	95,68	90,51	96,17	92,44
2019	93,29	95,74	90,92	97,97	92,38
2020	94,70	96,27	91,98	97,87	93,93
Sơ bộ - Prel. 2021	93,00	95,61	90,53	97,56	92,14

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	17,9	0,0	43,6
2016	17,5	0,0	44,0
2017	17,3	17,8	16,8
2018	17,2	19,4	14,9
2019	16,9	19,0	14,6
2020	17,2	19,4	14,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	16,8	19,0	14,5

## 24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,9	0,0	65,5
2016	26,4	0,0	66,4
2017	26,0	32,6	20,3
2018	25,8	33,3	17,9
2019	25,4	32,7	17,6
2020	25,9	33,4	18,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	25,3	32,6	17,5



# 25 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>					
2015	1,36	1,57	1,16	12,65	-0,70
2016	1,04	1,25	0,83	12,33	-1,05
2017	1,20	1,58	0,83	12,48	-0,92
2018	1,32	1,58	1,07	12,61	-0,83
2019	1,08	1,26	0,91	12,36	-1,10
2020	1,22	1,26	1,18	291,13	-55,48
Sơ bộ - Prel. 2021	8,70	8,70	8,70	9,51	8,49
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>					
2015	8,51	11,66	6,62	8,40	8,76
2016	8,52	6,46	8,71	9,26	8,43
2017	8,42	8,36	9,09	8,80	8,39
2018	8,19	8,64	7,64	7,21	8,37
2019	8,29	8,50	7,37	7,73	8,40
2020	8,66	8,73	7,85	7,50	8,80
Sơ bộ - Prel. 2021	8,47	8,68	7,53	6,94	8,94
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>					
2015	-7,15	-10,09	-5,46	4,25	-9,46
2016	-7,48	-5,21	-7,88	3,07	-9,49
2017	-7,22	-6,78	-8,26	3,68	-9,31
2018	-6,87	-7,06	-6,57	5,40	-9,20
2019	-7,21	-7,24	-6,46	4,63	-9,49
2020	-7,44	-7,47	-6,67	283,63	-64,28
Sơ bộ - Prel. 2021	0,23	0,02	1,17	2,57	-0,45

## 26 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ suất nhập cư</b> <i>In-migration rate</i>					
2015	1,59	1,00	1,90	4,43	1,30
2016	0,82	1,60	1,20	9,14	1,70
2017	1,58	1,80	1,13	8,70	1,49
2018	1,89	1,40	2,35	1,54	2,02
2019	6,90	6,00	7,80	6,40	7,40
2020	2,30	3,00	1,70	285,90	2,41
Sơ bộ - Prel. 2021	5,70	6,19	5,96	2,45	6,31
<b>Tỷ suất xuất cư</b> <i>Out-migration rate</i>					
2015	8,74	11,09	7,36	0,18	10,76
2016	8,30	6,81	9,08	6,07	11,19
2017	8,80	8,58	9,39	5,02	10,80
2018	8,75	8,46	8,92	-3,86	11,22
2019	14,11	13,24	14,26	1,77	16,89
2020	9,74	10,47	8,37	2,27	66,69
Sơ bộ - Prel. 2021	5,47	6,17	4,79	-0,12	6,76
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net-migration rate</i>					
2015	-7,15	-10,09	-5,46	4,25	-9,46
2016	-7,48	-5,21	-7,88	3,07	-9,49
2017	-7,22	-6,78	-8,26	3,68	-9,31
2018	-6,87	-7,06	-6,57	5,40	-9,20
2019	-7,21	-7,24	-6,46	4,63	-9,49
2020	-7,44	-7,47	-6,67	283,63	-64,28
Sơ bộ - Prel. 2021	0,23	0,02	1,17	2,57	-0,45

## 27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,1	69,5	74,9
2016	72,3	69,6	75,0
2017	72,5	69,8	75,3
2018	72,4	69,8	75,2
2019	72,5	69,9	75,3
2020	72,4	69,8	75,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	72,5	69,9	75,3

## 28 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Ager

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,6	28,0	22,8
2016	25,9	28,4	23,0
2017	25,8	28,3	23,0
2018	25,5	27,7	23,1
2019	25,0	27,3	22,4
2020	25,5	27,9	23,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	25,5	28,0	22,8

## 29 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>947.135</b>	<b>941.492</b>	<b>935.938</b>	<b>939.581</b>	<b>937.302</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	224.019	204.916	191.868	194.448	186.751
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	633.893	647.315	657.028	654.721	658.719
Góa - <i>Widowed</i>	76.323	77.197	74.875	77.935	75.851
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	12.900	12.064	12.167	12.477	15.981

# 30 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>746.852</b>	<b>746.707</b>	<b>739.733</b>	<b>684.077</b>	<b>670.877</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	388.435	385.734	378.891	364.153	353.881
Nữ - Female	358.417	360.973	360.842	319.924	316.996
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - Urban	115.023	116.309	114.204	137.645	138.511
Nông thôn - Rural	631.829	630.398	625.529	546.432	532.366
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	52,01	51,66	51,22	53,23	52,75
Nữ - Female	47,99	48,34	48,78	46,77	47,25
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - Urban	15,40	15,58	15,44	20,12	20,65
Nông thôn - Rural	84,60	84,42	84,56	79,88	79,35

Ghi chú: Từ năm 2020 về sau, chỉ tiêu về lao động việc làm được công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13). Theo khái niệm mới những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông nghiệp (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - Person</b>				
2015	721.188	54.224	658.860	8.104
2016	729.686	54.080	666.260	9.346
2017	731.007	53.674	665.964	11.369
2018	730.541	51.544	666.609	12.388
2019	725.599	49.184	663.362	13.053
2020	664.890	48.850	592.078	23.962
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	657.701	53.488	576.431	27.782
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	100,68	98,87	100,48	141,65
2016	101,18	99,73	101,12	115,33
2017	100,18	99,25	99,96	121,65
2018	99,94	96,03	100,10	108,96
2019	99,32	95,42	99,51	105,37
2020	91,63	99,32	89,25	183,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	98,92	109,49	97,36	115,94
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2015	100,00	7,52	91,36	1,12
2016	100,00	7,41	91,31	1,28
2017	100,00	7,34	91,10	1,56
2018	100,00	7,05	91,25	1,70
2019	100,00	6,78	91,42	1,80
2020	100,00	7,35	89,05	3,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	8,13	87,64	4,23

## 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	721.188	105.982	615.206
2016	729.686	107.724	621.962
2017	731.007	108.270	622.737
2018	730.541	108.390	622.151
2019	725.599	106.842	618.757
2020	664.890	134.809	530.081
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	657.701	135.259	522.442
<b>So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	58,82	55,26	59,47
2016	59,45	55,48	60,19
2017	59,48	55,08	60,32
2018	59,37	54,45	60,31
2019	58,90	53,02	60,05
2020	53,91	51,81	54,47
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	52,86	51,50	53,23

### 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	721.188	370.515	350.673
2016	729.686	376.973	352.713
2017	731.007	378.900	352.107
2018	730.541	378.545	351.996
2019	725.599	375.935	349.664
2020	664.890	355.928	308.962
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	657.701	346.723	310.978
<b>So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	58,82	61,19	56,50
2016	59,45	62,18	56,78
2017	59,48	62,40	56,63
2018	59,37	62,24	56,55
2019	58,90	61,74	56,13
2020	53,91	58,38	49,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	52,86	56,38	49,43



# 34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>731.007</b>	<b>730.541</b>	<b>725.599</b>	<b>664.890</b>	<b>657.701</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	359.876	358.255	357.457	296.672	221.245
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.940	6.917	6.797	1.247	427
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	74.658	74.345	74.317	76.338	118.689
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.918	2.263	2.204	3.277	1.580
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.129	1.079	1.009	1.775	2.267
Xây dựng - <i>Construction</i>	59.942	59.285	59.148	60.981	72.123
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89.183	91.493	91.116	90.758	99.088
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19.255	21.073	21.160	19.520	16.632
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31.107	34.778	35.024	35.898	40.982
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.684	2.648	2.585	3.670	1.464
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.114	3.145	3.158	3.558	2.604
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	761	788	768	1.051	2.463

**34** (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên  
đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age  
and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.055	1.996	2.001	3.048	4.154
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.435	1.433	1.302	2.168	3.916
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	26.242	24.598	23.696	20.527	17.322
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	27.047	24.688	23.341	23.034	27.099
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.482	7.029	6.620	6.883	7.439
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.580	2.185	2.136	2.354	3.418
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	11.863	11.036	10.408	10.570	13.424
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.735	1.507	1.352	1.561	1.365
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>731.007</b>	<b>730.541</b>	<b>725.599</b>	<b>664.890</b>	<b>657.701</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	9.543	6.534	6.477	7.546	6.641
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	55.304	50.397	49.958	67.416	65.554
Nhân viên - <i>Clerks</i>	11.139	11.343	11.244	8.910	8.641
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	112.777	116.974	115.954	126.866	129.248
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	44.424	39.376	39.033	27.454	28.835
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	82.010	80.556	79.854	104.156	105.238
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	27.589	30.670	30.402	48.888	54.363
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	386.211	393.653	391.648	272.967	256.384
Khác - <i>Others</i>	2.010	1.038	1.029	687	2.797
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	309.925	310.580	313.713	304.139	297.951
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	12.245	12.466	16.947	21.500	20.260
Tự làm - <i>Own account worker</i>	338.127	334.428	320.968	283.884	279.979
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	70.433	72.807	73.716	55.122	59.233
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	277	260	255	245	278
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

**36** Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính  
và phân theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	9,90	11,61	8,21	29,47	6,73
2011	9,93	11,84	8,02	29,84	6,50
2012	11,28	13,98	8,55	25,65	8,76
2013	13,11	15,08	11,09	26,96	10,62
2014	14,82	16,39	13,21	29,97	12,23
2015	17,94	21,13	14,61	43,88	13,56
2016	18,55	23,36	13,33	42,95	14,07
2017	18,34	19,66	16,96	40,55	14,09
2018	18,77	20,73	16,67	40,03	14,57
2019	21,17	24,12	17,89	41,25	17,72
2020	25,31	28,85	21,14	42,18	20,25
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	26,12	29,98	21,82	44,53	21,33

# 37 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,56	4,54	2,50	5,60	3,20
2016	2,47	2,54	2,40	3,64	2,26
2017	2,12	2,45	1,76	2,94	1,97
2018	2,16	2,06	2,47	3,54	1,91
2019	1,91	0,78	3,18	2,25	1,86
2020	3,15	2,44	4,06	5,31	2,75
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2,28	2,29	2,26	2,77	2,15

# 38 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	3,49	3,48	3,49	1,68	3,78
2016	2,39	1,81	3,08	1,56	2,54
2017	2,04	2,16	1,90	2,85	1,90
2018	1,86	2,05	1,64	1,38	1,95
2019	1,88	1,62	2,20	0,08	2,22
2020	5,04	5,00	5,05	5,36	4,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	5,21	5,20	5,21	5,66	5,08

### III. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

#### *National accounts, State budget and Insurance*

Biểu Table		Trang Page
39	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	109
40	Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	110
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	111
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	112
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	113
44	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	115
45	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	117
46	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	119
47	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	121
48	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	122
49	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	124

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
50	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	126
51	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	128
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	130



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

*GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.*

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

### **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế:** Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product** (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added* is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

*Basic price* is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

*GRDP is calculated at current and constant prices:*

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

### **STATE BUDGET**

**Local State budget revenues** (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

**Local state budget expenditures** (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

## **INSURANCE**

**Social insurance** is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of their contribution to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

**Health insurance:** A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

**Total insurance revenue** refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

**Total insurance expenditure** is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

## MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

### 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2021 (theo giá so sánh 2010) sơ bộ đạt 52.955,9 tỷ đồng, tăng 6,05% so với năm 2020; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.448,8 tỷ đồng, tăng 4,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 20.656,8 tỷ đồng, tăng 9,96% (trong đó công nghiệp đạt 17.923,3 tỷ đồng, tăng 14,55%); khu vực dịch vụ đạt 14.232,2 tỷ đồng, giảm 1,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8.618,1 tỷ đồng, tăng 13,82%.

Tăng trưởng kinh tế năm 2021 của tỉnh Quảng Ngãi tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng đây là mức tăng khá so với các tỉnh trong khu vực trong bối cảnh dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, nhiều địa phương trong tỉnh phải thực hiện nhiều biện pháp phòng chống dịch đặc thù và giãn cách xã hội (theo tinh thần Chỉ thị 15, Chỉ thị 16, Chỉ thị 19) để phòng chống dịch bệnh. Theo đó, dịch Covid-19 đã tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, làm tăng trưởng của nền kinh tế bị chậm lại, thậm chí nhiều ngành bị giảm sút đáng kể, nhất là các ngành thuộc khu vực dịch vụ như: Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, vận tải,... Trong mức tăng 6,05% GRDP của tỉnh năm 2021, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp nhiều nhất với 3,75 điểm phần trăm (trong đó công nghiệp đóng góp 4,56 điểm phần trăm, xây dựng tăng trưởng âm, làm giảm 0,81 điểm phần trăm); tiếp đến là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm với 2,10 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,73 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng trưởng âm, làm giảm tăng trưởng GRDP 0,52 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP giá hiện hành năm 2021 sơ bộ đạt 97.392,5 tỷ đồng, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 17.886,8 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 18,37%); khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 39.565,2 tỷ đồng (chiếm 40,62%), trong đó công nghiệp đạt 35.183,8 tỷ đồng (chiếm 36,13%); khu vực dịch vụ đạt 24.290,5 tỷ đồng (chiếm 24,94%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt

15.650,1 tỷ đồng (chiếm 16,07%). Cơ cấu tương ứng của năm 2020 là: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,50%; công nghiệp - xây dựng chiếm 36,93% (trong đó công nghiệp 31,37%); dịch vụ chiếm 28,60%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 14,97%.

GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2021 sơ bộ đạt 78,28 triệu đồng/người/năm, tương đương 3.360 USD/người/năm, tăng so với năm trước 8,95 triệu đồng/người/năm, tương đương 387 USD/người/năm.

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước năm 2021 sơ bộ đạt 23.625,17 tỷ đồng, tăng 47,76% so với năm trước, trong đó thu nội địa đạt 15.308,36 tỷ đồng (chiếm 64,80% thu cân đối), tăng 44,61%; thu hải quan đạt 8.256,37 tỷ đồng (chiếm 34,94%), tăng 56,58%; thu các khoản huy động, đóng góp đạt 18,45 tỷ đồng (chiếm 0,08%), giảm 65,56%; thu từ quỹ dự trữ tài chính đạt 42,0 tỷ đồng (chiếm 0,18%), giảm 44,94%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2021 sơ bộ đạt 24.480,82 tỷ đồng, giảm 8,13% so với năm 2020, trong đó chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 17.054,02 tỷ đồng, giảm 5,80%. Trong chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2021, chi đầu tư phát triển đạt 7.069,74 tỷ đồng (chiếm 41,45% tổng chi cân đối), tăng 38,46%; chi thường xuyên đạt 9.255,42 tỷ đồng (chiếm 54,27%), tăng 0,87%. Trong chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 3.134,68 tỷ đồng (chiếm 33,87% tổng chi thường xuyên), giảm 3,34%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình đạt 839,94 tỷ đồng (chiếm 9,08%), giảm 14,06%; chi sự nghiệp kinh tế đạt 1.951,57 tỷ đồng (chiếm 21,09%), tăng 66,91%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 1.841,63 tỷ đồng (chiếm 19,90%), giảm 17,87%.

## **3. Bảo hiểm**

Năm 2021, toàn tỉnh có 139,04 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 12,99% so với năm 2020; có 1.177,77 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, giảm 0,34% và có 111,73 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 12,42%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 sơ bộ đạt 3.205,53 tỷ đồng, tăng 7,75% so với năm 2020, trong đó: thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.873,90 tỷ đồng, chiếm 58,46%



tổng số thu bảo hiểm, tăng 10,70%; thu Bảo hiểm y tế đạt 1.212,90 tỷ đồng, chiếm 37,84%, tăng 4,18%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 118,73 tỷ đồng, chiếm 3,70%, tăng 0,69%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2021 sơ bộ đạt 2.650,92 tỷ đồng, tăng 0,12% so với năm 2020, trong đó: chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.990,67 tỷ đồng, chiếm 75,09% tổng số chi bảo hiểm, tăng 4,62%; chi Bảo hiểm y tế đạt 569,53 tỷ đồng, chiếm 21,48%, giảm 12,58%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 90,71 tỷ đồng, chiếm 3,42%, giảm 2,84%.

## NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET IN 2021

### 1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2021 reached 52,955.9 billion VND (at constant 2010 prices), increased by 6.05% compared to 2020; of which: agriculture, forestry and fishery sector reached 9,448.8 billion VND, grew by 4.0%; industry and construction sector reached 20,656.8 billion VND, went up 9.96% (of which industry reached 17,923.3 billion VND, went up 14.55%); services sector reached 14,232.2 billion VND, decreased by 1.79%; product taxes less subsidies on production reached 8,618.1 billion VND, increased by 13.82%.

Quang Ngai province's economic growth in 2021 was not as planned, but this was a good increase compared to other provinces in the region in the context that the Covid-19 pandemic has seriously affected all areas of the economy, many localities in the province had to take many measures specific pandemic prevention and social distancing to prevent pandemic (in the spirit of Directive 15, Directive 16, Directive 19). Accordingly, the Covid-19 pandemic has affected almost all areas of socio-economic life, slowed down the development rate of the economy, and even significantly reduced many industries, especially those in the service sector such as accommodation, food, tourism, transport, ect. In the province's GRDP increase of 6.05% in 2021, the industry and construction sector contributed the most with 3.75 percentage points (of which industry contributed 4.56 percentage points, construction grew negative, down 0.81 percentage points); product taxes less subsidies on production contributed 2.10 percentage points; agriculture, forestry and fishery sector contributed 0.73 percentage points; negative growth in service sector caused GRDP growth to decrease by 0.52 percentage points.

In 2021, the size of GRDP at current prices was 97,392.5 billion VND, of which: agriculture, forestry and fishery sector reached 17,886.8 billion VND (sharing 18.37%); industry and construction sector reached 39,565.2 billion VND (accounting for 40.62%), of which industry reached 35,183.8 billion VND (accounting for 36.13%); services sector reached 24,290.5 billion VND (accounting for 24.94%); product taxes less subsidies on production reached 15,650.1 billion VND

(contributing 16.07%). The corresponding structure of 2020 was: agriculture, forestry and fishery accounted for 19.50%; industry and construction accounted for 36.93% (of which industry 31.36%); services accounted for 28.60%; product taxes less subsidies on production accounted for 14.97%.

GRDP per capita at current prices reached 78.28 million VND, equivalent to 3,360 USD, an increase of 8.95 million VND or 387 USD compared to 2020.

## **2. State budget revenues and expenditures**

Total state budget revenue in 2021 reached 23,625.17 billion VND, an increase of 47.76% compared to the previous year, of which, domestic revenue reached 15,308.36 billion VND (accounting for 64.80% of the revenue), expanding by 44.61%; customs duty revenue reached 8,256.37 billion VND (sharing 34.94%), going up 56.58%; voluntary contributions reached 18.45 billion VND (representing 0.08%), falling by 65.56%; revenue from financial reserves reached 42.0 billion VND (representing 0.18%), decreased by 44.94%

Total state budget expenditure in 2021 reached 24,480.82 billion VND, going down 8.13% compared to 2020, of which the balancing expenditures reached 17,054.02 billion VND, declining by 5.80%. In the balancing expenditures in 2021, development investment expenditure reached 7,069.74 billion VND (accounting for 41.45% of the total balancing expenditures), an increase of 38.46%; recurrent expenditures reached 9,255.42 billion VND (sharing 54.27%), an expansion of 0.87%. In recurrent expenditures, the expenditure on education, training and vocational training reached 3,134.68 billion VND (contributing 33.87% to the total Frequent expenditure), a decrease of 3.34%; expenditure on health care, population and family planning reached 839.94 billion VND (accounting for 9.08%), going down 14.06%; expenditure on economic activities reached 1,951.57 billion VND (representing 21.09%), an increase of 66.91%; expenditure on activities of state management agencies, the Communist Party and unions reached 1,841.63 billion VND (representing 19.90%), a decrease of 17.87%.

## **3. Insurance**

In 2021, the province had 139.04 thousand persons participating in social insurance, an increase of 12.99% compared to 2020; there were 1,177.77 thousand persons joining in health insurance, a decrease of 0.34% and 111.73 thousand persons involving in unemployment insurance, an expansion of 12.42%.

Total insurance revenue in 2021 reached 3,205.53 billion VND, going up 7.75% compared to 2020, of which: Social insurance revenue was 1,873.90 billion VND, accounting for 58.46% of total insurance revenue, expanding by 10.70%; Health insurance revenue reached 1,212.90 billion VND, contributing 37.84%, rose by 4.18%; Unemployment insurance revenue attained 118.73 billion VND, representing 3.70%, increased by 0.69%.

Total insurance expenditures in 2021 reached 2,650.92 billion VND, going up 0.12% compared to 2020, of which: Social insurance expenditure reached 1,990.67 billion VND, accounting for 75.09% of total insurance expenditures, grew by 4.62%; Health insurance expenditure reached 569.53 billion VND, contributing 21.48%, went down 12.58%; Unemployment insurance expenditure was 90.71 billion VND, representing 3.42%, dropped 2.84%.

# 39 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Gross output at current prices by economic sector<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2019	240.175.842	26.915.880	171.169.350	153.577.654	42.090.612
2020	232.542.741	29.737.796	162.608.004	145.545.543	40.196.941
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	279.078.230	31.866.655	208.219.372	192.066.049	38.992.204
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2019	100,00	11,21	71,27	63,94	17,52
2020	100,00	12,79	69,93	62,59	17,29
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	11,42	74,61	68,82	13,97

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 40 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<sup>(\*)</sup> *Gross output at constant 2010 prices by economic sector<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2016	161.598.523	16.626.288	117.859.222	106.097.854	27.113.013
2020	159.431.834	17.099.284	116.836.920	105.583.513	25.495.630
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	173.166.013	17.730.360	130.970.907	120.893.175	24.464.746
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2020	98,66	102,84	99,13	99,52	94,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	108,61	103,69	112,10	114,50	95,96

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2019	86.883.361	15.133.712	33.331.254	28.584.028	24.860.240	13.558.155
2020	85.508.836	16.670.427	31.578.786	26.817.957	24.455.590	12.804.033
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	97.392.541	17.886.780	39.565.178	35.183.834	24.290.468	15.650.115
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2019	100,00	17,42	38,36	32,90	28,61	15,61
Chính thức 2020	100,00	19,50	36,93	31,36	28,60	14,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	18,37	40,62	36,13	24,94	16,07

\* Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được tính theo phương pháp giá cơ bản. Số liệu GRDP được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

\* *Note: Gross regional domestic product (GRDP) was calculated according to the basic price method. GRDP was compiled and published by General Statistics Office under the Scheme “Innovating the compilation process Gross domestic product of provinces/cities”.*

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2019	50.478.505	8.812.363	18.716.914	15.543.065	15.011.645	7.937.583
2020	49.935.167	9.085.756	18.786.086	15.646.037	14.491.380	7.571.945
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	52.955.898	9.448.838	20.656.769	17.923.298	14.232.157	8.618.134
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2020	98,92	103,10	100,37	100,66	96,53	95,39
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	106,05	104,00	109,96	114,55	98,21	113,82

\* Ghi chú: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được tính theo phương pháp giá cơ bản. Số liệu GRDP được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố theo Đề án "Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".

\* Note: Gross regional domestic product (GRDP) was calculated according to the basic price method. GRDP was compiled and published by General Statistics Office under the Scheme "Innovating the compilation process Gross domestic product of provinces/cities".



# 43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>86.883.361</b>	<b>85.508.836</b>	<b>97.392.541</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15.133.712	16.670.427	17.886.780
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	235.523	213.777	252.937
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	26.945.732	25.154.296	33.265.077
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.174.182	1.219.394	1.452.930
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	228.591	230.491	212.891
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.747.227	4.760.829	4.381.343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.850.902	3.992.208	4.100.984
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.017.449	1.760.012	1.591.567
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.504.858	2.592.027	1.916.012
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.034.141	2.017.830	2.053.206
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.737.458	1.810.252	1.992.516
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.933.864	3.942.504	4.019.465
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	638.523	687.754	719.517
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	315.713	314.666	300.780

**43** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.672.669	1.760.799	1.788.193
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.293.721	3.606.045	3.773.039
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.176.637	1.345.137	1.475.454
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	286.961	260.171	219.342
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	397.343	366.184	340.393
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-
<b>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>	<b>13.558.155</b>	<b>12.804.033</b>	<b>15.650.115</b>

# 44 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17,42	19,49	18,36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,27	0,25	0,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	31,02	29,42	34,16
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,35	1,43	1,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,26	0,27	0,22
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,46	5,57	4,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,43	4,67	4,21
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,32	2,06	1,63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,03	3,03	1,97
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,34	2,36	2,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,00	2,12	2,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,53	4,61	4,13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,74	0,80	0,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,36	0,37	0,31

**44** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,93	2,06	1,84
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,79	4,22	3,87
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,35	1,57	1,51
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,33	0,30	0,22
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,46	0,43	0,35
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-
<b>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>	<b>15,61</b>	<b>14,97</b>	<b>16,07</b>

# 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.478.505</b>	<b>49.935.167</b>	<b>52.955.898</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8.812.363	9.085.756	9.448.838
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	161.012	145.426	170.417
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14.898.591	14.941.391	17.107.261
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	325.636	407.044	505.634
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	157.826	152.176	139.986
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.173.849	3.140.049	2.733.471
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.850.407	1.851.008	1.869.633
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.312.803	1.132.694	1.019.335
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.125.510	1.549.550	1.124.200
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.992.703	2.069.704	2.117.982
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.176.328	1.241.020	1.338.067
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.359.394	2.315.830	2.371.776
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	417.866	441.469	461.674
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	233.458	230.543	214.906

**45** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh**  
**2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	987.392	1.015.754	1.031.556
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.777.624	1.871.661	1.925.693
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	317.584	356.801	390.155
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	204.473	184.491	155.637
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	256.103	230.855	211.543
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-
<b>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>	<b>7.937.583</b>	<b>7.571.945</b>	<b>8.618.134</b>

# 46 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,92</b>	<b>106,05</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>		
<b>By kinds of economic activity</b>		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,10	104,00
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	90,32	117,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,29	114,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	125,00	124,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	96,42	91,99
Xây dựng - <i>Construction</i>	98,94	87,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,03	101,01
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	86,28	89,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	72,90	72,55
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103,86	102,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,50	107,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	98,15	102,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,65	104,58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	98,75	93,22

**46** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	102,87	101,56
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	105,29	102,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	112,35	109,35
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	90,23	84,36
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	90,14	91,63
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-
<b>* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <b><i>Product taxes less subsidies on production</i></b>	<b>95,39</b>	<b>113,82</b>



## 47 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i></b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2019	70.528	3.029
2020	69.328	2.973
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	78.282	3.360
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2020	98,30	98,15
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	112,91	113,01

# 48 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>	<b>26.834.666</b>	<b>35.455.858</b>	<b>39.333.766</b>	<b>33.906.536</b>	<b>39.253.166</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue</b>	<b>15.139.426</b>	<b>20.123.792</b>	<b>21.190.162</b>	<b>15.988.361</b>	<b>23.625.174</b>
Thu nội địa - Domestic revenue	14.050.493	16.761.192	17.664.066	10.585.748	15.308.359
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	12.040.067	13.871.027	13.452.038	7.590.722	12.347.688
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	301.504	300.902	431.142	416.793	465.214
Thuế bảo vệ môi trường Environmental tax	496.277	573.382	820.042	812.969	783.799
Lệ phí trước bạ - Registration fee	139.854	186.885	254.997	193.944	190.902
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	207.674	135.740	161.717	162.711	183.318
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	605.343	1.085.985	2.068.129	1.047.005	988.222
Thu khác - Other revenue	189.710	508.926	328.952	254.766	270.109
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế Income from dividends and profit after tax	-	13.130	3.026	2.472	1.003
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) - Revenue from construction lottery activities (including computer lottery)	70.064	85.215	144.023	104.366	78.104
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	975.326	3.291.140	3.409.848	5.272.780	8.256.368
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	104.164	150.978	205.114	178.165	160.780
Thuế nhập khẩu - Import tax	34.605	598.235	245.281	190.157	194.176
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	3	39	19	10	7
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	836.185	2.508.609	2.934.109	4.841.054	7.833.355

## 48 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	20.373	29.347	12.029	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp <i>Income from mobilized, contributed</i>	69.817	41.913	53.719	53.558	18.447
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	23.417	200	50.500	76.275	42.000
Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Vay của ngân sách địa phương <i>Borrowing from the local budget</i>	-	7.224	23.989	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	267.519	492.394	743.489	807.510	250.648
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	2.824.412	4.796.616	6.462.129	6.148.379	3.821.142
Thu chuyển giao ngân sách <i>Income from budget transfers</i>	8.603.309	10.035.832	10.913.997	10.962.286	11.556.202

# 49 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước</b> <b>Balance of State budget revenue</b>	<b>56,42</b>	<b>56,75</b>	<b>53,87</b>	<b>47,16</b>	<b>60,19</b>
Thu nội địa - Domestic revenue	52,36	47,27	44,91	31,23	39,00
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	44,87	39,12	34,20	22,39	31,46
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,12	0,85	1,10	1,23	1,18
Thuế bảo vệ môi trường Environmental tax	1,85	1,62	2,08	2,40	2,00
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,52	0,53	0,65	0,57	0,48
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,77	0,38	0,41	0,48	0,47
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	2,26	3,06	5,26	3,09	2,52
Thu khác - Other revenue	0,71	1,43	0,84	0,75	0,69
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế Income from dividends and profit after tax	-	0,04	0,01	0,01	0,00
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán) - Revenue from construction lottery activities (including computer lottery)	0,26	0,24	0,37	0,31	0,20
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	3,63	9,28	8,67	15,55	21,03
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,39	0,43	0,52	0,53	0,41
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,13	1,69	0,62	0,56	0,49
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	3,12	7,08	7,46	14,28	19,96

## 49 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,08	0,08	0,03	-	-
Các khoản thu huy động, đóng góp <i>Income from mobilized, contributed</i>	0,26	0,12	0,14	0,16	0,05
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	0,09	0,00	0,13	0,22	0,11
Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	-	-	-	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Vay của ngân sách địa phương <i>Borrowing from the local budget</i>	-	0,02	0,06	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	1,00	1,39	1,89	2,38	0,64
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	10,52	13,53	16,43	18,13	9,73
Thu chuyển giao ngân sách <i>Income from budget transfers</i>	32,06	28,31	27,75	32,33	29,44

# 50 Chi ngân sách địa phương

## Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>22.862.458</b>	<b>29.097.514</b>	<b>30.947.113</b>	<b>26.647.965</b>	<b>24.480.821</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <i>Balance of budget expenditure</i>	<b>16.773.948</b>	<b>21.444.599</b>	<b>22.246.485</b>	<b>18.104.891</b>	<b>17.054.021</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <i>Expenditure on development investment</i>	<b>4.233.250</b>	<b>6.052.815</b>	<b>6.608.080</b>	<b>5.106.101</b>	<b>7.069.736</b>
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	4.197.524	5.992.745	6.571.049	5.078.406	7.049.236
<b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b> <i>Payment of interest and loan fees</i>	<b>2.000</b>	<b>67</b>	<b>508</b>	<b>632</b>	<b>897</b>
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>7.735.623</b>	<b>8.929.065</b>	<b>9.488.377</b>	<b>9.175.884</b>	<b>9.255.423</b>
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	172.799	229.539	246.520	235.454	261.559
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	100.969	155.845	163.440	153.688	127.071
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	2.745.813	2.881.661	3.307.462	3.243.019	3.134.679
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	543.891	945.992	973.616	977.335	839.943
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	22.150	24.677	28.389	28.712	24.436
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	112.942	163.574	174.525	144.503	129.322
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin <i>Spending on culture and information</i>	73.447	110.086	133.308	139.237	110.586
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	41.105	43.534	46.047	40.952	39.295
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	31.079	41.757	29.413	28.558	25.899

## 50 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	871.725	760.564	560.983	725.998	662.373
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	1.039.301	1.485.639	1.646.263	1.169.265	1.951.569
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	1.853.548	2.024.517	2.127.164	2.242.367	1.841.630
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	-	-	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	126.854	61.680	51.247	46.796	107.061
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>	<b>1.140</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>4.796.616</b>	<b>6.461.512</b>	<b>6.148.380</b>	<b>3.821.134</b>	<b>726.781</b>
Chi viện trợ - <i>Aid spending</i>	5.319	-	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác - <i>Other expenses</i>	-	-	-	-	44
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	-	-	-	-	-
Chi trả nợ gốc <i>Payment for principal</i>	280.000	73.750	48.750	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5.682.984	7.414.952	8.376.904	8.240.148	6.631.914
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	125.526	164.213	274.974	302.926	794.886

# 51 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

## Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <i>Balance of budget expenditure</i>	<b>73,37</b>	<b>73,70</b>	<b>71,88</b>	<b>67,94</b>	<b>69,66</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <i>Expenditure on development investment</i>	<b>18,52</b>	<b>20,80</b>	<b>21,35</b>	<b>19,16</b>	<b>28,88</b>
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	18,36	20,60	21,23	19,06	28,79
<b>Chi trả lãi, phí tiền vay</b> <i>Payment of interest and loan fees</i>	<b>0,01</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>33,84</b>	<b>30,69</b>	<b>30,66</b>	<b>34,43</b>	<b>37,81</b>
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	0,76	0,79	0,80	0,88	1,07
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,44	0,54	0,53	0,58	0,52
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,01	9,90	10,69	12,17	12,80
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	2,38	3,25	3,15	3,67	3,43
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,10	0,09	0,09	0,11	0,10
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	0,49	0,56	0,56	0,54	0,53
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin <i>Spending on culture and information</i>	0,32	0,38	0,43	0,52	0,45
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,18	0,15	0,15	0,15	0,16
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,14	0,14	0,09	0,11	0,11



# 51 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương

## (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	3,81	2,61	1,81	2,72	2,71
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	4,55	5,11	5,32	4,39	7,97
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	8,11	6,96	6,87	8,41	7,52
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	-	-	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,55	0,21	0,17	0,18	0,44
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b> <b><i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>Chi chuyển nguồn</b> <b><i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>20,98</b>	<b>22,21</b>	<b>19,87</b>	<b>14,35</b>	<b>2,97</b>
<b>Chi viện trợ - Aid spending</b>	<b>0,02</b>	-	-	-	-
<b>Các nhiệm vụ chi khác - Other expenses</b>	-	-	-	-	0,00
<b>Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi trả nợ gốc</b> <b><i>Payment for principal</i></b>	<b>1,22</b>	<b>0,25</b>	<b>0,16</b>	-	-
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b> <b><i>Additional expenditure for subordinate budgets</i></b>	<b>24,86</b>	<b>25,48</b>	<b>27,07</b>	<b>30,92</b>	<b>27,09</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b> <b><i>Expenditure for superior budget remittance</i></b>	<b>0,55</b>	<b>0,57</b>	<b>0,89</b>	<b>1,14</b>	<b>3,25</b>

## 52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b> <b>Number of insured persons (Person)</b>		
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	123.050	139.036
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.181.753	1.177.766
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	99.383	111.727
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <b>Number of beneficiary persons</b>		
<b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>		
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	25.837	26.553
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	74.297	67.219
<b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>		
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.632.164	1.249.678
<b>Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i></b>		
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	8.908	7.645
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	14	10
<b>Tổng số thu (Triệu đồng) - <i>Total revenue (Mill. dong)</i></b>	<b>2.974.908</b>	<b>3.205.531</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.692.793	1.873.897
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.164.194	1.212.903
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	117.921	118.731
<b>Tổng số chi (Triệu đồng) - <i>Total expenditure (Mill. dong)</i></b>	<b>2.647.710</b>	<b>2.650.916</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.902.826	1.990.673
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	651.522	569.531
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	93.362	90.712

## IV. Đầu tư và Xây dựng *Investment and Construction*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
53    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	139
54    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	140
55    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	141
56    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	142
57    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	143
58    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
59    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	147
60    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	149
61    Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	151
62    Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 2004 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2004 to 2021</i>	153
63    Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	154

Biểu Table		Trang Page
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	155
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	156
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	156
67	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành <i>Gross output of construction at current prices</i>	157
68	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 <i>Gross output of construction at constant 2010 prices</i>	158
69	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	159
70	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	160

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

**INVESTMENT**

**Investment in the locality** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

**Foreign direct investment in the locality** is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

**The ratio of investment in the locality to GRDP** is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential building completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential building for the purpose of living of households.



## MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 22.209,14 tỷ đồng, giảm 23,51% so với năm 2020 và bằng 22,8% so với GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 5.903,46 tỷ đồng, chiếm 26,58% tổng vốn, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước; vốn khu vực ngoài nhà nước 12.925,16 tỷ đồng, chiếm 58,20% tổng vốn, giảm 5,46 điểm phần trăm; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 3.380,51 tỷ đồng, chiếm 15,22% tổng vốn, tăng 5,42 điểm phần trăm.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2021, nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước là nguồn vốn quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tuy nhiên nguồn vốn này giảm mạnh so với năm 2020, chủ yếu là do dự án Khu liên hợp gang thép của Tập đoàn Hoà Phát làm chủ đầu tư đã tập trung vốn thực hiện trong các năm 2018, 2019 và 2020. Đến năm 2021 dự án cơ bản đã hoàn thành nên vốn thực hiện không còn cao so với năm trước. Bên cạnh đó, trong năm tình hình dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, dẫn đến các doanh nghiệp và hộ dân cư có tâm lý e ngại đầu tư.

Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm đạt 02 dự án với tổng vốn đăng ký 24.950 nghìn USD, bằng 50% về số dự án và bằng 38,92% về số vốn đăng ký so với năm 2020; tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó có 01 nhà đầu tư đến từ Nhật Bản với số vốn đăng ký 10.600 nghìn USD; 01 nhà đầu tư Singapore với số vốn đăng ký 14.350 nghìn USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 2021 đạt 1.120.917 m<sup>2</sup>, tăng 2,04% so với năm 2020, trong đó đều là diện tích nhà ở riêng lẻ.

## INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

The preliminary realized investment capital in the province in 2021 at the current prices reached 22,209.14 billion VND, going down 23.51% compared to 2020 and equaling 22.8% of GRDP, of which: Capital of the State sector is investment capital reached 5,903.46 billion VND, accounting for 26.58% of the total capital, declining by 0.04 percentage point compared to the previous year; capital of non-state sector is investment capital was 12,925.16 billion VND, accounting for 58.20% of total capital, reducing by 5.46 percentage point; FDI sector is investment capital reached 3,380.51 billion VND, accounting for 15.22% to the total capital, increased 5.42 percentage point.

In the total investment capital of the province in 2021, investment capital from the non-state sector was an important source, accounting for a large share of the total social investment capital. However, this capital source decreased compared to 2020 mainly because the iron and steel Complex project whose investor was Hoa Phat Group as an investor concentrated capital for implementation in 2018, 2019 and 2020. By 2021, the project has been basically completed, so the implemented capital is no longer high compared to the previous year. In addition, the situation of the Covid-19 pandemic was very complicated, greatly affecting production and business activities and social life, private businesses and households were still hesitant in making investment decisions.

The number of licensed foreign direct investment projects in the year reached 02 projects with registered capital of 24,950 thousand USD, equal to 50% of the number of projects and equal to 38.92% of the registered capital compared to 2020; manufacturing was the activity attracting the most investment. In which, 01 Japanese investor with registered capital of 10,600 thousand USD; 01 Singaporean investor with registered capital of 14,350 thousand USD.

The areas of completely constructed housing floor in 2021 reached 1,120,917 m<sup>2</sup>, a increase of 2.04% compared to 2020, of which all were private houses.

# 53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

## *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.580.585</b>	<b>43.977.832</b>	<b>40.615.453</b>	<b>29.035.444</b>	<b>22.209.135</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	4.430.494	1.898.517	1.872.516	313.662	421.083
Địa phương - <i>Local</i>	18.150.091	42.079.315	38.742.937	28.721.782	21.788.052
<b>Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i></b>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	15.970.439	39.121.492	33.891.113	25.061.759	17.914.727
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	3.509.187	2.647.173	5.129.413	2.889.872	2.066.993
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	1.167.141	1.815.055	721.982	1.003.881	1.561.984
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1.863.179	325.935	705.027	11.704	611.320
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	70.639	68.177	167.918	68.228	54.111
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i></b>					
<b>Khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>9.277.796</b>	<b>6.795.604</b>	<b>8.007.387</b>	<b>7.707.081</b>	<b>5.903.457</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	5.722.855	5.243.559	4.541.219	5.847.362	4.345.355
Vốn vay - <i>Loan</i>	489.900	231.056	246.527	157.975	177.898
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	2.214.378	184.560	906.697	119.920	130.204
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	850.663	1.136.429	2.312.944	1.581.824	1.250.000
<b>Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i></b>	<b>11.971.426</b>	<b>34.558.663</b>	<b>29.151.882</b>	<b>18.481.827</b>	<b>12.925.165</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	7.144.427	27.578.431	21.319.232	11.406.357	5.735.853
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	4.826.999	6.980.232	7.832.650	7.075.470	7.189.312
<b>Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i></b>	<b>1.331.363</b>	<b>2.623.565</b>	<b>3.456.184</b>	<b>2.846.536</b>	<b>3.380.513</b>

## 54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

### Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	19,62	4,32	4,61	1,08	1,90
Địa phương - Local	80,38	95,68	95,39	98,92	98,10
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	70,73	88,96	83,44	86,31	80,66
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	15,54	6,02	12,63	9,95	9,31
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,17	4,13	1,78	3,46	7,03
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	8,25	0,74	1,74	0,04	2,75
Vốn đầu tư khác - Others	0,31	0,15	0,41	0,24	0,25
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Khu vực Nhà nước - State</b>	<b>41,08</b>	<b>15,45</b>	<b>19,71</b>	<b>26,55</b>	<b>26,58</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	25,34	11,92	11,18	20,14	19,57
Vốn vay - Loan	2,17	0,53	0,61	0,54	0,80
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	9,81	0,42	2,23	0,42	0,58
Vốn huy động khác - Others	3,76	2,58	5,69	5,45	5,63
<b>Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>53,02</b>	<b>78,58</b>	<b>71,78</b>	<b>63,65</b>	<b>58,20</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	31,64	62,71	52,49	39,28	25,83
Vốn của dân cư - Capital of households	21,38	15,87	19,29	24,37	32,37
<b>Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>5,90</b>	<b>5,97</b>	<b>8,51</b>	<b>9,80</b>	<b>15,22</b>

# 55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

## *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.670.991</b>	<b>31.906.274</b>	<b>27.870.789</b>	<b>19.574.184</b>	<b>15.407.992</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>	3.270.984	1.377.389	1.293.986	210.364	296.224
Địa phương - <i>Local</i>	13.400.007	30.528.885	26.576.803	19.363.820	15.111.768
<b>Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i></b>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	11.779.754	28.376.659	23.876.916	16.985.561	12.608.039
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	2.624.210	2.013.059	3.042.616	1.791.232	1.302.633
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	841.927	1.246.005	482.354	740.818	1.037.132
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1.388.349	223.749	374.154	7.089	420.410
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	36.751	46.802	94.749	49.484	39.778
<b>Phân theo nguồn vốn - <i>By investment source</i></b>					
<b>Khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>6.858.217</b>	<b>4.742.416</b>	<b>5.464.732</b>	<b>5.148.081</b>	<b>4.088.833</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	4.229.409	3.638.403	3.087.119	3.901.755	3.017.865
Vốn vay - <i>Loan</i>	363.626	167.451	172.113	108.232	120.015
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1.636.510	131.203	633.162	82.594	90.171
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	628.672	805.359	1.572.338	1.055.500	860.782
<b>Khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i></b>	<b>8.817.933</b>	<b>25.246.381</b>	<b>19.992.549</b>	<b>12.465.576</b>	<b>8.952.185</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	5.270.140	20.402.934	14.619.574	7.693.698	3.972.747
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	3.547.793	4.843.447	5.372.975	4.771.878	4.979.438
<b>Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i></b>	<b>994.841</b>	<b>1.917.477</b>	<b>2.413.508</b>	<b>1.960.527</b>	<b>2.366.974</b>

# 56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>125,11</b>	<b>191,39</b>	<b>87,35</b>	<b>70,23</b>	<b>78,72</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	96,04	42,11	93,94	16,26	140,81
Địa phương - Local	135,10	227,83	87,05	72,86	78,04
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	116,86	240,89	84,14	71,14	74,23
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	159,08	76,71	151,14	58,87	72,72
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	108,63	147,99	38,71	153,58	140,00
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	180,25	16,12	167,22	1,89	5.930,46
Vốn đầu tư khác - Others	74,47	127,35	202,45	52,23	80,39
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Khu vực Nhà nước - State</b>					
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	109,39	86,03	84,85	126,39	77,35
Vốn vay - Loan	54,39	46,05	102,78	62,88	110,89
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	166,57	8,02	482,58	13,04	109,17
Vốn huy động khác - Others	204,46	128,10	195,23	67,13	81,55
<b>Khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	155,69	387,14	71,65	52,63	51,64
Vốn của dân cư - Capital of households	112,13	136,52	110,93	88,81	104,35
<b>Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>					
	<b>104,61</b>	<b>192,74</b>	<b>125,87</b>	<b>81,23</b>	<b>120,73</b>

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.580.585</b>	<b>43.977.832</b>	<b>40.615.453</b>	<b>29.035.444</b>	<b>22.209.135</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	608.915	605.509	823.882	1.421.056	1.529.793
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	39.764	26.190	14.750	8.391	7.351
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.148.920	28.846.693	22.226.865	11.331.237	7.358.654
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.333.732	504.446	2.380.654	1.295.772	717.509
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	179.037	47.746	73.723	212.162	111.664
Xây dựng - <i>Construction</i>	939.653	569.153	663.511	438.010	544.910
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	818.302	341.841	418.632	537.089	384.298
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.171.723	3.913.198	3.235.494	3.508.255	2.760.148
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	91.627	61.386	72.441	146.075	73.237
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	75.290	46.956	111.782	35.753	47.810
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	47.148	16.803	6.690	14.621	7.628
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	354.203	240.007	341.597	221.555	114.739

**57** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	117.766	44.936	96.511	145.300	103.365
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	79.888	107.548	138.285	196.875	157.024
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	648.442	972.232	1.229.823	1.275.139	796.575
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	341.670	619.843	930.501	1.105.318	592.670
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	321.712	358.644	441.085	629.597	669.930
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60.199	51.241	63.949	56.564	28.440
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.470	1.659	9.475	6.944	10.416
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.200.124	6.601.801	7.335.803	6.449.731	6.192.974



# 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,70	1,38	2,03	4,90	6,89
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,18	0,06	0,04	0,03	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	36,10	65,59	54,72	39,03	33,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,91	1,15	5,86	4,46	3,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,79	0,11	0,18	0,73	0,50
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,16	1,29	1,63	1,51	2,45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,62	0,78	1,03	1,85	1,73
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	18,47	8,90	7,97	12,08	12,43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,41	0,14	0,18	0,50	0,33
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,33	0,11	0,27	0,12	0,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,21	0,04	0,02	0,05	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,57	0,54	0,84	0,76	0,52

**58** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,52	0,10	0,24	0,50	0,46
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,35	0,24	0,34	0,68	0,71
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,87	2,21	3,03	4,39	3,59
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,51	1,41	2,29	3,81	2,67
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,42	0,82	1,09	2,17	3,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,27	0,12	0,16	0,20	0,13
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	-	0,02	0,02	0,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	18,60	15,01	18,06	22,21	27,88

# 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.670.991</b>	<b>31.906.274</b>	<b>27.870.789</b>	<b>19.574.184</b>	<b>15.407.992</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	448.334	440.307	558.034	954.473	1.061.322
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	29.498	19.144	10.148	5.678	5.100
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.016.949	20.925.941	15.291.202	7.677.824	5.105.200
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	987.898	366.922	1.637.314	876.407	497.785
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	131.981	35.097	50.140	142.143	77.469
Xây dựng - <i>Construction</i>	696.498	411.591	455.996	295.988	378.041
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	606.547	248.869	287.936	363.300	266.614
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.077.504	2.839.658	2.202.366	2.344.098	1.914.903
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	67.767	44.669	49.757	98.673	50.810
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	55.638	35.097	76.603	23.865	33.169
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	34.654	12.763	4.552	9.815	5.292
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	262.344	172.294	234.531	149.746	79.602

**59** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	86.757	31.906	65.943	97.863	71.711
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	59.142	76.575	94.284	132.115	108.938
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	476.137	705.129	836.060	851.131	552.638
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	250.950	449.878	632.953	738.070	411.176
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	236.290	261.631	300.645	420.654	464.776
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.300	38.288	43.670	37.793	19.731
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.824	1.383	6.502	4.685	7.226
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.099.979	4.789.132	5.032.153	4.349.863	4.296.489

# 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>125,11</b>	<b>191,39</b>	<b>87,35</b>	<b>70,23</b>	<b>78,72</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	109,60	98,21	126,74	171,04	111,19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28,38	64,90	53,01	55,95	89,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	164,68	347,78	73,07	50,21	66,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	134,56	37,14	446,23	53,53	56,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	225,11	26,59	142,86	283,49	54,50
Xây dựng - <i>Construction</i>	167,00	59,09	110,79	64,91	127,72
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	120,42	41,03	115,70	126,17	73,39
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	121,18	92,27	77,56	106,44	81,69
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,94	65,92	111,39	198,31	51,49
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	130,49	63,08	218,26	31,15	138,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	68,44	36,83	35,67	215,62	53,92
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99,44	65,67	136,12	63,85	53,16

**60** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	144,69	36,78	206,68	148,41	73,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	33,88	129,48	123,13	140,12	82,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản; tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	77,85	148,09	118,57	101,80	64,93
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	70,27	179,27	140,69	116,61	55,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	87,79	110,72	114,91	139,92	110,49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	67,85	86,43	114,06	86,54	52,21
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9,78	75,82	470,14	72,05	154,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	112,77	154,49	105,07	86,44	98,77

# 61 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46,75</b>	<b>33,96</b>	<b>22,80</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>			
Nhà nước - State	9,22	9,01	6,06
Ngoài Nhà nước - Non-State	33,55	21,61	13,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3,98	3,33	3,47
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,95	1,66	1,57
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,02	0,01	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	25,58	13,25	7,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,74	1,52	0,74
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,08	0,25	0,11
Xây dựng - Construction	0,76	0,51	0,56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,48	0,63	0,39
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3,72	4,10	2,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,08	0,17	0,08
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,13	0,04	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,02	0,01

**61** (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,39	0,26	0,12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	0,17	0,11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,16	0,23	0,16
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,42	1,49	0,82
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,07	1,29	0,61
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,51	0,74	0,69
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,07	0,07	0,03
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,01	0,01	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8,44	7,54	6,36
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-



## 62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2004 đến 2021

*Foreign direct investment projects licensed from 2004 to 2021*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) <i>Registered capital (Thous. USD)</i>	Vốn thực hiện (Nghìn đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Thous. USD)</i>
2004	1	3.280	450
2005	1	5.000	1.292
2006	5	831.275	1.563
2007	5	23.298	55.879
2008	4	3.092.500	114.598
2009	3	28.800	79.260
2010	5	369.800	71.128
2011	1	14.000	9.672
2012	3	135.639	23.142
2013	9	126.336	60.778
2014	4	43.104	81.670
2015	8	104.406	65.000
2016	8	90.300	51.636
2017	8	320.061	58.902
2018	16	366.632	114.068
2019	4	49.500	149.618
2020	4	64.112	122.179
Sơ bộ - Prel. 2021	2	24.950	146.717

## 63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61</b>	<b>1.987,647</b>	<b>1.216,022</b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	48	1.512,206	1.117,423
Xây dựng - <i>Construction</i>	2	2,269	1,063
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-	1,573
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3	275,250	11,858
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	0,450	0,761
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	196,300	82,994
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,025	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	0,210	0,210
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	0,937	0,140

**64** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts  
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>61</b>	<b>1.987,647</b>
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Áo - <i>Austria</i>	2	28,000
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	55,500
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	14	600,226
Trung Quốc - <i>China</i>	9	196,249
Singapore - <i>Singapore</i>	8	309,935
Nhật - <i>Japan</i>	8	197,012
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1	35,000
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	7	77,225
Mỹ - <i>United States</i>	1	35,000
Anh - <i>England</i>	2	93,000
Pháp - <i>France</i>	1	130,200
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3	61,300
Bỉ - <i>Belgium</i>	1	125,000
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	44,000

**65** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021  
phân theo ngành kinh tế  
*Foreign direct investment projects licensed in 2021  
by kinds of economic activity*

	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>24,950</b>	<b>146,717</b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	24,950	146,582
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,135

**66** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2021  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2021  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>24,950</b>
Nhật - <i>Japan</i>	1	10,600
Singapore - <i>Singapore</i>	1	14,350

## 67 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành<sup>(\*)</sup> Gross output of construction at current prices<sup>(\*)</sup>

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>17.591.696</b>	<b>17.062.461</b>	<b>16.239.260</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>			
Nhà nước - State	60.963	62.720	60.500
Ngoài Nhà nước - Non-state	17.399.623	16.861.621	16.023.281
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	5.965.408	5.925.146	5.709.306
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	131.110	138.120	155.479
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>			
Công trình nhà để ở - House for living	5.427.239	7.121.605	5.564.862
Công trình nhà không để ở - House not for living	3.075.971	3.831.044	2.614.735
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	8.227.409	5.331.038	7.187.793
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	861.077	778.774	871.870
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>			
Nhà nước - State	0,35	0,37	0,37
Ngoài Nhà nước - Non-state	98,91	98,82	98,67
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	33,91	34,73	35,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,74	0,81	0,96
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>			
Công trình nhà để ở - House for living	30,85	41,74	34,27
Công trình nhà không để ở - House not for living	17,49	22,45	16,10
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	46,77	31,24	44,26
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	4,89	4,57	5,37

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

## 68 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010<sup>(\*)</sup> Gross output of construction at constant 2010 prices<sup>(\*)</sup>

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.761.368</b>	<b>11.253.406</b>	<b>10.181.082</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>			
Nhà nước - State	40.761	41.020	37.930
Ngoài Nhà nước - Non-state	11.632.895	11.124.353	10.045.675
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	3.987.839	3.815.560	3.579.406
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	87.712	88.033	97.477
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>			
Công trình nhà để ở - House for living	3.628.076	4.700.552	3.488.321
Công trình nhà không để ở - House not for living	2.056.267	2.525.835	1.639.495
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	5.499.973	3.521.685	4.505.576
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	577.052	505.334	547.690
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>96,65</b>	<b>95,68</b>	<b>90,47</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>			
Nhà nước - State	133,90	100,64	92,47
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,37	95,63	90,30
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	92,34	95,68	93,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	130,12	100,37	110,73
<b>Phân theo loại công trình - By types of work</b>			
Công trình nhà để ở - House for living	85,57	129,56	74,21
Công trình nhà không để ở - House not for living	86,36	122,84	64,91
Công trình kỹ thuật dân dụng - Civil technical building	126,43	64,03	127,94
Công trình xây dựng chuyên dụng - Specialized building	48,16	87,57	108,38

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

**69** Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm  
phân theo loại nhà  
*Area of housing floors constructed in the year  
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M<sup>2</sup>

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.233.129</b>	<b>1.392.267</b>	<b>1.428.519</b>	<b>1.098.518</b>	<b>1.120.917</b>
<b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>	-	-	-	<b>4.040</b>	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	4.040	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5-8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9-25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
<b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>	<b>1.233.129</b>	<b>1.392.267</b>	<b>1.428.519</b>	<b>1.094.478</b>	<b>1.120.917</b>
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.233.129	1.392.267	1.428.519	1.094.128	1.120.917
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	100	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	250	-

# 70 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

## Self-built houses completed in year of households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.218.321</b>	<b>1.370.699</b>	<b>1.402.114</b>	<b>1.075.630</b>	<b>1.108.000</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>1.218.321</b>	<b>1.370.699</b>	<b>1.402.114</b>	<b>1.075.630</b>	<b>1.108.000</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	716.275	1.004.385	1.049.769	639.031	782.125
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	470.068	321.794	317.653	397.086	313.075
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	-	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	31.978	44.520	34.692	39.513	12.800
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	58,79	73,27	74,87	59,41	70,59
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	38,58	23,48	22,66	36,92	28,25
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	-	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	2,62	3,25	2,47	3,67	1,16
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	-	-	-	-



**V. Doanh nghiệp, Hợp tác xã  
và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể**  
***Enterprise, Cooperative  
and Individual establishment***

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	177
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	179
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	186
74 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	187
75 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	189
76 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	196
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	197
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	199

Biểu Table		Trang Page
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	206
80	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	207
81	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	209
82	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	217
83	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	218
84	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	220
85	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	228
86	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	229
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	231
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	239

Biểu Table	Trang Page
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	240
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	242
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by district</i>	259
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	260
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	262
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by district</i>	279
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	280
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	282
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	284

Biểu Table		Trang Page
98	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	285
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	286
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	288
101	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	289
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	291
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	293
104	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	294
105	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	295
106	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	297
107	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	298
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	300

Biểu Table		Trang Page
109	Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	301
110	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	302
111	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	303
112	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	305
113	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	306
114	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	308
115	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	309
116	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	311
117	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	312



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

*Doanh nghiệp Nhà nước* gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

*Doanh nghiệp ngoài nhà nước* gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài* gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Lao động của doanh nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

### **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp**

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...



**Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không

có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE**

**Enterprise** is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

*State owned enterprises* include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

*Non-State enterprises* include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

*Foreign direct investment sector* includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

**Profit rate per capital** is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year,

excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

Trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021), toàn tỉnh có 579 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 3.127,2 tỷ đồng, giảm 19,1% về số doanh nghiệp và giảm 68,6% về số vốn đăng ký so với năm 2020. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2021 đạt 5,40 tỷ đồng, giảm 61,1% so với năm trước. Bên cạnh đó, trong năm 2021 có 296 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 54,2% so với năm 2020; có 390 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16,1%; có 287 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 129,6%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2020 đã tiến hành điều tra thu thập thông tin là 4.491 doanh nghiệp (chưa tính HTX), giảm 4,73% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,46%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,80%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,74%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp tại thời điểm trên là 90,92 nghìn người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 62,22 nghìn người, chiếm 68,44%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 23,96 nghìn người, chiếm 26,35%; doanh nghiệp Nhà nước 4,74 nghìn người, chiếm 5,21%.

## **ENTERPRISES REGISTRATION AND OPERATION IN 2021**

In 2021 (from January 1st to December 31st, 2021), the province had 579 newly registered enterprises with a total registered capital of 3,127.2 billion VND, going down 19.1% in the number of enterprises and reduced by 68.6% in the registered capital compared to 2020. The average registered capital per enterprise in 2021 reached 5.40 billion VND, reducing by 61.1% against the previous year. Besides, in 2021, there were 296 re-operating enterprises, an increase of 54.2% compared to 2020; 390 enterprises registered to temporarily cease, growing by 16.1%; 287 dissolved enterprises, rising by 129.6%.

The number of acting enterprises in the province as of December 31st, 2020 that participated in enterprise survey was 4,491 enterprises (excluding cooperatives), a reduction of 4.73% compared to the same period last year, of which State enterprises accounted for 0.46%; non-state enterprises accounted for 98.80%; FDI enterprises accounted for 0.74%. The number of employees in the enterprises at the above mentioned time point was 90.92 thousand persons, of which non-state enterprises attracted the most employees with 62.22 thousand persons, accounting for 68.44%; FDI enterprises possessed 23.96 thousand employees, sharing 26.35%; State-owned enterprises had 4.74 thousand employees, contributing 5.21%.



# 71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.223</b>	<b>3.788</b>	<b>4.227</b>	<b>4.714</b>	<b>4.491</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>38</b>	<b>37</b>	<b>25</b>	<b>22</b>	<b>21</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11	10	8	8	6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	27	27	17	14	15
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>3.165</b>	<b>3.724</b>	<b>4.180</b>	<b>4.672</b>	<b>4.437</b>
Tư nhân - Private	765	768	756	792	521
Công ty hợp danh - Collective name	-	1	1	8	12
Công ty TNHH - Limited Co.	2.155	2.682	3.106	3.531	3.468
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9	8	6	13	11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	236	265	311	328	425
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>20</b>	<b>27</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>33</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17	24	19	16	30
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	3	3	4	3

**71** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1,18</b>	<b>0,98</b>	<b>0,59</b>	<b>0,47</b>	<b>0,46</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,34	0,27	0,19	0,17	0,13
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,84	0,71	0,40	0,30	0,33
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>98,20</b>	<b>98,31</b>	<b>98,89</b>	<b>99,11</b>	<b>98,80</b>
Tư nhân - Private	23,74	20,27	17,89	16,80	11,60
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,03	0,02	0,17	0,27
Công ty TNHH - Limited Co.	66,86	70,80	73,48	74,90	77,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	0,21	0,14	0,28	0,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,32	7,00	7,36	6,96	9,46
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,62</b>	<b>0,71</b>	<b>0,52</b>	<b>0,42</b>	<b>0,74</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,53	0,63	0,45	0,34	0,67
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,09	0,08	0,07	0,08	0,07

# 72 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.223</b>	<b>3.788</b>	<b>4.227</b>	<b>4.714</b>	<b>4.491</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>					
<b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>	<b>34</b>	<b>64</b>	<b>88</b>	<b>93</b>	<b>61</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	11	33	50	56	41
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	20	26	33	32	17
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	3	5	5	5	3
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>28</b>	<b>48</b>	<b>53</b>	<b>43</b>	<b>34</b>
B05. Khai thác than non và than cứng					
<i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores					
	1	1	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying					
	25	47	53	43	34
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	2	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>373</b>	<b>497</b>	<b>558</b>	<b>604</b>	<b>510</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	42	51	53	59	58
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages					
	5	8	9	9	5
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
<i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - Manufacture of textiles					
	7	9	9	12	9
C14. Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	12	17	22	28	26
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	4	5	7	8	11

**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	77	84	97	104	77
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8	8	6	7	6
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	23	22	24	15
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	1	1	1	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14	22	26	23	16
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	-	-	1	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	11	15	20	21	14
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	36	55	67	70	59
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	4	5	6	7	3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	75	131	153	169	151
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	4	3	2	2
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	3	1	1	2
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	4	1	2	2
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7	7	7	8	6
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	27	25	26	30	31
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	2	1	-	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	19	18	21	18	15
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b> <b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>14</b>	<b>21</b>	<b>45</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18	17	14	21	45
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>13</b>	<b>18</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	3	5	3	3
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	2	3	2	2
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	7	8	5	8	12
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	1
<b>F. Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>738</b>	<b>841</b>	<b>974</b>	<b>1.114</b>	<b>1.097</b>
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	265	308	304	320	374
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	377	433	576	661	566
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	96	100	94	133	157

**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>1.187</b>	<b>1.366</b>	<b>1.480</b>	<b>1.610</b>	<b>1.546</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	62	67	85	93	85
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	425	574	644	649	764
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	700	725	751	868	697
<b>H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>	<b>259</b>	<b>294</b>	<b>306</b>	<b>332</b>	<b>298</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	218	236	252	277	249
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1	5	5	3	6
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	39	51	47	50	38
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1	2	2	2	5
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities</b>	<b>87</b>	<b>100</b>	<b>115</b>	<b>128</b>	<b>126</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	30	32	40	40	47
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	57	68	75	88	79
<b>J. Thông tin và truyền thông - Information and communication</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>14</b>
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1	2	1	1	1

**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3	1	2	1	3
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1	2	1	6	9
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	1	-	1
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>19</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	3	2	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1	2	1	1	1
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	8	11	14	15	18
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b><i>Real estate activities</i></b>	<b>18</b>	<b>21</b>	<b>31</b>	<b>52</b>	<b>66</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18	21	31	52	66
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>332</b>	<b>354</b>	<b>396</b>	<b>457</b>	<b>420</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	21	19	26	28	30
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	1	1	4	2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	238	255	281	323	290
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	-	-	1	1
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	62	71	81	90	82

**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	10	8	7	11	15
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>70</b>	<b>81</b>	<b>97</b>	<b>120</b>	<b>126</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	20	22	25	32	38
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1	2	4	4	5
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	15	25	26	26	20
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	4	4	7	9
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	17	16	22	31	26
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	15	14	16	20	28
<b>P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>	<b>17</b>	<b>31</b>	<b>37</b>	<b>51</b>	<b>55</b>
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	17	31	37	51	55
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b> <b><i>Human health and social work activities</i></b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>9</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	3	4	4	5	9
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-



**72** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b>Arts, entertainment and recreation</b>	<b>20</b>	<b>23</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>26</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	2	2	2	2
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	1	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	17	20	19	26	21
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>21</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	6	8	8	10	14
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7	8	8	5	7
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - Activities of households as employers</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

# 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of annual 31 December  
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.223</b>	<b>3.788</b>	<b>4.227</b>	<b>4.714</b>	<b>4.491</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>2.996</b>	<b>3.532</b>	<b>3.924</b>	<b>4.374</b>	<b>4.167</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.865	2.226	2.468	2.746	2.586
2. Huyện Bình Sơn	329	409	453	521	529
3. Huyện Sơn Tịnh	146	179	184	204	207
4. Huyện Tư Nghĩa	196	230	257	290	273
5. Huyện Nghĩa Hành	126	133	158	174	152
6. Huyện Mộ Đức	181	173	198	216	204
7. Thị xã Đức Phổ	153	182	206	223	216
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>200</b>	<b>209</b>	<b>249</b>	<b>279</b>	<b>271</b>
8. Huyện Trà Bồng	44	53	63	68	97
9. Huyện Tây Trà	23	22	24	24	
10. Huyện Sơn Hà	55	57	60	70	61
11. Huyện Sơn Tây	17	14	21	23	24
12. Huyện Minh Long	18	19	26	30	29
13. Huyện Ba Tơ	43	44	55	64	60
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>27</b>	<b>47</b>	<b>54</b>	<b>61</b>	<b>53</b>
14. Huyện Lý Sơn	27	47	54	61	53

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town

**74** Số lao động trong các doanh nghiệp  
 tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
 by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65.656</b>	<b>70.061</b>	<b>77.367</b>	<b>82.847</b>	<b>90.921</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7.976</b>	<b>7.978</b>	<b>7.113</b>	<b>5.852</b>	<b>5.676</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3.804	3.547	2.298	1.337	1.276
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4.172	4.431	4.815	4.515	4.400
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>48.334</b>	<b>50.714</b>	<b>57.866</b>	<b>65.868</b>	<b>61.283</b>
Tư nhân - Private	4.910	4.598	3.833	5.136	1.885
Công ty hợp danh - Collective name	-	7	3	42	98
Công ty TNHH - Limited Co.	27.444	28.804	31.428	38.122	33.459
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.410	2.095	1.126	963	913
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13.570	15.210	21.476	21.605	24.928
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>9.346</b>	<b>11.369</b>	<b>12.388</b>	<b>11.127</b>	<b>23.962</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9.244	11.272	12.363	11.025	23.824
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	102	97	25	102	138

**74** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>12,15</b>	<b>11,38</b>	<b>9,19</b>	<b>7,06</b>	<b>6,24</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% capital state owned	5,79	5,06	2,97	1,61	1,40
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% capital state owned	6,35	6,32	6,22	5,45	4,84
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>73,62</b>	<b>72,39</b>	<b>74,80</b>	<b>79,51</b>	<b>67,40</b>
Tư nhân - Private	7,48	6,56	4,96	6,20	2,07
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,00	0,05	0,11
Công ty TNHH - Limited Co.	41,80	41,11	40,62	46,02	36,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,67	3,00	1,46	1,16	1,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,67	21,71	27,76	26,08	27,42
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>14,23</b>	<b>16,23</b>	<b>16,01</b>	<b>13,43</b>	<b>26,35</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14,08	16,09	15,98	13,31	26,20
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,14	0,03	0,12	0,15

# 75 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65.656</b>	<b>70.061</b>	<b>77.367</b>	<b>82.847</b>	<b>90.921</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>					
<b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>	<b>950</b>	<b>1.154</b>	<b>1.266</b>	<b>1.520</b>	<b>1.031</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	666	733	859	867	720
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	273	411	384	622	307
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	11	10	23	31	4
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>565</b>	<b>735</b>	<b>526</b>	<b>475</b>	<b>355</b>
B05. Khai thác than non và than cứng					
<i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	32	32	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	513	703	526	475	355
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	20	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>29.898</b>	<b>34.149</b>	<b>40.004</b>	<b>44.366</b>	<b>55.194</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	7.109	7.201	6.893	6.855	6.486
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	318	235	243	220	204
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
<i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - Manufacture of textiles	864	826	1.268	8.017	2.068
C14. Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.409	3.562	3.736	3.495	5.829
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	2.165	3.803	6.406	7.664	8.159

**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	2.197	2.135	1.954	2.374	2.445
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	628	480	341	316	311
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	150	116	130	121	71
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1.567	1.556	1.541	1.544	1.511
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	376	377	336	302	262
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	-	2	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	466	592	474	207	848
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.200	1.268	1.211	1.118	1.668
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	213	2.202	8.137	7.936	10.639
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.281	1.741	1.521	1.815	2.910
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3.264	3.846	2.109	1.033	1.065
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3	12	4	2	409
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	2.254	1.920	1.836	5	1.949
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-

**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

DVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.124	927	756	677	679
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	870	678	575	497	7.307
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	12	2	-	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	438	660	531	166	373
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>580</b>	<b>523</b>	<b>363</b>	<b>359</b>	<b>520</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	580	523	363	359	520
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>752</b>	<b>937</b>	<b>876</b>	<b>904</b>	<b>977</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	221	209	289	184	212
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	5	11	11	27	24
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	526	717	576	693	736
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	5
<b>F. Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>13.684</b>	<b>12.275</b>	<b>12.294</b>	<b>12.389</b>	<b>11.958</b>
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4.267	4.282	3.719	3.299	3.797
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	7.938	6.670	7.624	7.562	6.180
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1.479	1.323	951	1.528	1.981

**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

DVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>8.785</b>	<b>10.028</b>	<b>10.026</b>	<b>10.730</b>	<b>9.278</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	725	885	976	1.092	873
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	4.601	5.369	5.379	5.597	5.113
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	3.459	3.774	3.671	4.041	3.292
<b>H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>	<b>3.647</b>	<b>3.680</b>	<b>4.473</b>	<b>4.002</b>	<b>3.367</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	3.062	2.907	3.370	3.452	2.827
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	18	87	53	25	51
H51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	367	489	439	519	460
H53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	200	197	611	6	29
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities</b>	<b>1.080</b>	<b>1.158</b>	<b>1.246</b>	<b>1.419</b>	<b>1.490</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	392	344	554	582	577
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	688	814	692	837	913
<b>J. Thông tin và truyền thông Information and communication</b>	<b>254</b>	<b>254</b>	<b>248</b>	<b>22</b>	<b>83</b>
J58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities	10	17	10	4	5



**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	237	227	227	2	13
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7	10	8	16	44
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	3	-	21
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>174</b>	<b>167</b>	<b>165</b>	<b>139</b>	<b>199</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	13	19	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	20	27	5	6	1
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	154	140	147	114	198
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b><i>Real estate activities</i></b>	<b>497</b>	<b>575</b>	<b>802</b>	<b>875</b>	<b>1.002</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	497	575	802	875	1.002
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>2.887</b>	<b>2.943</b>	<b>3.240</b>	<b>3.448</b>	<b>2.781</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	113	103	156	158	139
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	6	2	30	4
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	2.224	2.311	2.509	2.632	2.125
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	27	-	-	1	2
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	409	479	536	570	459

**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	114	44	37	57	52
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>1.196</b>	<b>751</b>	<b>1.054</b>	<b>1.014</b>	<b>1.427</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	273	158	132	184	226
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	178	24	219	28	97
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	64	111	189	105	65
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	25	39	119	223	333
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	475	355	253	321	517
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	181	64	142	153	189
<b>P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>	<b>347</b>	<b>394</b>	<b>434</b>	<b>512</b>	<b>647</b>
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	347	394	434	512	647
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b> <b><i>Human health and social work activities</i></b>	<b>93</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>408</b>	<b>369</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	93	118	124	408	369
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

**75** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <i>Arts, entertainment and recreation</i>	<b>179</b>	<b>159</b>	<b>147</b>	<b>214</b>	<b>174</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	8	10	10	8	5
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	5	9
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	52	53	43	47	47
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	119	96	94	154	113
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities</b>	<b>88</b>	<b>61</b>	<b>79</b>	<b>51</b>	<b>69</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	18	30	38	39	52
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	70	31	41	12	17
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - Activities of households as employers</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

# 76 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65.656</b>	<b>70.061</b>	<b>77.367</b>	<b>82.847</b>	<b>90.921</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>63.592</b>	<b>67.968</b>	<b>75.191</b>	<b>80.385</b>	<b>88.348</b>
1. TP. Quảng Ngãi	36.185	36.119	36.513	37.294	34.093
2. Huyện Bình Sơn	9.653	12.423	18.072	15.902	22.298
3. Huyện Sơn Tịnh	9.887	11.556	12.605	18.953	23.441
4. Huyện Tư Nghĩa	2.590	2.366	2.596	2.843	2.437
5. Huyện Nghĩa Hành	1.201	1.092	1.182	1.310	2.019
6. Huyện Mộ Đức	1.708	1.631	1.535	1.682	1.682
7. Thị xã Đức Phổ	2.368	2.781	2.688	2.401	2.378
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1.840</b>	<b>1.757</b>	<b>1.882</b>	<b>2.177</b>	<b>2.234</b>
8. Huyện Trà Bồng	413	484	508	702	918
9. Huyện Tây Trà	147	149	145	171	
10. Huyện Sơn Hà	523	520	459	417	387
11. Huyện Sơn Tây	202	160	195	215	294
12. Huyện Minh Long	220	79	128	163	152
13. Huyện Ba Tơ	335	365	447	509	483
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>224</b>	<b>336</b>	<b>294</b>	<b>285</b>	<b>339</b>
14. Huyện Lý Sơn	224	336	294	285	339

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town

# 77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.118</b>	<b>26.518</b>	<b>27.826</b>	<b>30.700</b>	<b>34.104</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.759</b>	<b>2.317</b>	<b>2.198</b>	<b>1.654</b>	<b>1.509</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	703	662	706	258	252
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.056	1.655	1.492	1.396	1.257
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>14.308</b>	<b>16.413</b>	<b>17.375</b>	<b>20.879</b>	<b>18.362</b>
Tư nhân - Private	1.686	1.767	1.367	1.927	766
Công ty hợp danh - Collective name	-	5	1	15	42
Công ty TNHH - Limited Co.	8.388	9.559	10.459	13.283	11.615
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	209	348	163	167	170
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.025	4.734	5.385	5.487	5.769
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>6.051</b>	<b>7.788</b>	<b>8.253</b>	<b>8.167</b>	<b>14.233</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6.025	7.766	8.245	8.131	14.208
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	26	22	8	36	25

**77** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7,95</b>	<b>8,74</b>	<b>7,90</b>	<b>5,39</b>	<b>4,43</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,18	2,50	2,54	0,84	0,74
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	4,77	6,24	5,36	4,55	3,69
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>64,69</b>	<b>61,89</b>	<b>62,44</b>	<b>68,01</b>	<b>53,84</b>
Tư nhân - Private	7,62	6,66	4,91	6,28	2,25
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,02	0,00	0,05	0,12
Công ty TNHH - Limited Co.	37,92	36,05	37,59	43,27	34,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,95	1,31	0,59	0,54	0,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,20	17,85	19,35	17,87	16,91
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>27,36</b>	<b>29,37</b>	<b>29,66</b>	<b>26,60</b>	<b>41,73</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	27,24	29,29	29,63	26,49	41,66
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,12	0,08	0,03	0,11	0,07

# 78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.118</b>	<b>26.518</b>	<b>27.826</b>	<b>30.700</b>	<b>34.104</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>					
<b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>	<b>233</b>	<b>317</b>	<b>385</b>	<b>460</b>	<b>285</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan					
<i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	151	217	267	270	216
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan					
<i>Forestry and related service activities</i>	76	98	112	178	69
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản					
<i>Fishing and aquaculture</i>	6	2	6	12	-
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>93</b>	<b>127</b>	<b>101</b>	<b>84</b>	<b>70</b>
B05. Khai thác than non và than cứng					
<i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên					
<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores					
	-	10	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying					
	88	117	101	84	70
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	5	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>13.379</b>	<b>16.355</b>	<b>17.012</b>	<b>19.267</b>	<b>22.898</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	2.644	2.795	2.661	2.822	2.652
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages					
	90	74	75	68	61
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá					
<i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
C13. Dệt - Manufacture of textiles					
	378	379	560	3.098	951
C14. Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.337	2.867	3.139	3.029	4.876
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	1.945	3.256	5.212	6.213	5.792

**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	774	663	550	887	826
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	151	118	90	122	85
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	43	51	49	52	37
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	208	203	201	209	209
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	72	75	90	75	61
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	190	300	191	66	287
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	453	484	351	315	489
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	28	438	930	729	775
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	202	275	249	269	422
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3.028	3.648	1.963	926	963
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	4	-	-	366
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	224	197	214	1	252
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-



**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	152	131	114	105	99
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	399	317	301	241	3.631
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	4	1	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	59	76	71	40	64
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>70</b>	<b>64</b>	<b>33</b>	<b>46</b>	<b>89</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70	64	33	46	89
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>232</b>	<b>262</b>	<b>287</b>	<b>256</b>	<b>271</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	46	45	65	35	45
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	3	4	12	7
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	184	214	218	209	215
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	4
<b>F. Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>1.995</b>	<b>2.222</b>	<b>2.350</b>	<b>2.572</b>	<b>2.486</b>
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	729	922	734	796	762
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	946	1.023	1.438	1.422	1.317
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	320	277	178	354	407

**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>3.271</b>	<b>3.957</b>	<b>3.895</b>	<b>4.237</b>	<b>3.746</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	227	280	334	362	347
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.678	2.166	2.092	2.192	2.111
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.366	1.511	1.469	1.683	1.288
<b>H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>	<b>709</b>	<b>724</b>	<b>1.048</b>	<b>659</b>	<b>586</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	448	428	505	540	465
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1	9	5	3	14
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	103	130	117	113	94
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	157	157	421	3	13
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities</b>	<b>476</b>	<b>652</b>	<b>739</b>	<b>839</b>	<b>919</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	216	242	372	388	355
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	260	410	367	451	564
<b>J. Thông tin và truyền thông - Information and communication</b>	<b>21</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>13</b>	<b>25</b>
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	-	6	4	4	4

**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	21	19	20	2	3
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	2	2	7	16
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	1	-	2
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>111</b>	<b>115</b>	<b>108</b>	<b>90</b>	<b>134</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	3	10	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	11	24	4	5	1
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	100	91	101	75	133
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b><i>Real estate activities</i></b>	<b>150</b>	<b>211</b>	<b>289</b>	<b>308</b>	<b>402</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	150	211	289	308	402
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>611</b>	<b>752</b>	<b>763</b>	<b>854</b>	<b>815</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	53	55	70	77	79
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	3	-	10	3
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	429	551	550	599	574
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2	-	-	-	2
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	105	130	128	152	136

**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	22	13	15	16	21
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>379</b>	<b>312</b>	<b>337</b>	<b>354</b>	<b>507</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	46	30	38	49	59
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	61	4	16	10	14
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	29	51	79	44	30
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	8	6	12	17
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	187	191	158	193	314
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	54	28	40	46	73
<b>P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>	<b>277</b>	<b>281</b>	<b>298</b>	<b>360</b>	<b>521</b>
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	277	281	298	360	521
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b> <b><i>Human health and social work activities</i></b>	<b>50</b>	<b>65</b>	<b>71</b>	<b>204</b>	<b>270</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	50	65	71	204	270
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-

**78** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <i>Arts, entertainment and recreation</i>	<b>47</b>	<b>46</b>	<b>47</b>	<b>80</b>	<b>51</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	3	3	1	1
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	2	3
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	11	11	10	9	9
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	35	32	34	68	38
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities</b>	<b>14</b>	<b>29</b>	<b>36</b>	<b>17</b>	<b>29</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	12	11	11	20
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9	17	25	6	9
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - Activities of households as employers</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

**79** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.  
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.118</b>	<b>26.518</b>	<b>27.826</b>	<b>30.700</b>	<b>34.104</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>21.640</b>	<b>26.029</b>	<b>27.267</b>	<b>30.093</b>	<b>33.399</b>
1. TP. Quảng Ngãi	9.940	11.629	11.626	12.404	11.707
2. Huyện Bình Sơn	2.256	3.453	3.812	3.529	4.114
3. Huyện Sơn Tịnh	6.753	8.384	8.834	10.831	14.433
4. Huyện Tư Nghĩa	995	873	1.090	1.230	1.089
5. Huyện Nghĩa Hành	472	367	438	568	774
6. Huyện Mộ Đức	448	376	363	529	450
7. Thị xã Đức Phổ	776	947	1.104	1.002	832
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>401</b>	<b>373</b>	<b>454</b>	<b>507</b>	<b>590</b>
8. Huyện Trà Bồng	113	139	159	175	266
9. Huyện Tây Trà	28	28	31	36	
10. Huyện Sơn Hà	101	101	120	108	94
11. Huyện Sơn Tây	34	27	31	39	41
12. Huyện Minh Long	44	24	27	50	47
13. Huyện Ba Tơ	81	54	86	99	142
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>77</b>	<b>116</b>	<b>105</b>	<b>100</b>	<b>115</b>
14. Huyện Lý Sơn	77	116	105	100	115

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town

# 80 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>131.013.979</b>	<b>151.281.562</b>	<b>174.296.783</b>	<b>201.388.656</b>	<b>250.041.492</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>81.675.253</b>	<b>80.456.388</b>	<b>74.968.874</b>	<b>70.335.201</b>	<b>71.821.959</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	70.901.025	71.261.958	9.969.627	10.658.506	10.855.689
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	10.774.228	9.194.430	64.999.247	59.676.695	60.966.270
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>37.220.145</b>	<b>58.219.417</b>	<b>85.345.040</b>	<b>123.175.703</b>	<b>153.651.777</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	2.251.744	2.568.434	2.894.004	3.995.509	1.511.053
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	206	186	24.444	15.232
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18.103.240	23.141.757	28.410.369	36.830.568	37.490.699
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.035.699	2.704.650	2.028.827	3.210.150	2.703.719
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15.829.462	29.804.370	52.011.654	79.115.033	111.931.074
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>12.118.581</b>	<b>12.605.757</b>	<b>13.982.869</b>	<b>7.877.752</b>	<b>24.567.756</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11.867.976	12.345.309	13.763.507	7.651.650	24.314.972
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	250.605	260.448	219.362	226.102	252.784

**80** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>62,34</b>	<b>53,19</b>	<b>43,01</b>	<b>34,93</b>	<b>28,72</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	54,12	47,11	5,72	5,29	4,34
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8,22	6,08	37,29	29,64	24,38
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>28,41</b>	<b>38,48</b>	<b>48,97</b>	<b>61,16</b>	<b>61,45</b>
Tư nhân - Private	1,72	1,70	1,66	1,98	0,60
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	13,82	15,29	16,30	18,29	14,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,79	1,79	1,17	1,59	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,08	19,70	29,84	39,29	44,77
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>9,25</b>	<b>8,33</b>	<b>8,02</b>	<b>3,91</b>	<b>9,83</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9,06	8,16	7,90	3,80	9,72
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,19	0,17	0,12	0,11	0,10



# 81 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>131.013.979</b>	<b>151.281.562</b>	<b>174.296.783</b>	<b>201.388.656</b>	<b>250.041.492</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> <b>Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>2.640.889</b>	<b>2.777.807</b>	<b>3.597.880</b>	<b>5.004.676</b>	<b>4.797.863</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	2.433.105	2.582.086	3.316.684	4.280.627	4.597.877
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	191.189	183.736	262.306	696.122	194.927
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	16.595	11.985	18.890	27.927	5.059
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>432.173</b>	<b>468.376</b>	<b>503.870</b>	<b>553.663</b>	<b>506.112</b>
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	50.516	53.404	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	377.861	414.972	503.870	553.663	506.112
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	3.796	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b> <b>Manufacturing</b>	<b>94.348.630</b>	<b>109.822.608</b>	<b>124.804.571</b>	<b>140.435.294</b>	<b>178.676.132</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8.095.353	9.687.572	11.442.804	12.679.409	12.938.138
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.572.146	1.093.390	978.490	939.835	1.044.181
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.195.250	1.400.207	2.364.947	4.697.424	5.151.266
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	324.116	388.378	441.482	445.423	803.795
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	702.071	1.158.015	1.874.487	1.590.604	2.223.259
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	2.576.970	2.835.367	3.418.668	3.888.387	4.123.978
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	292.828	4.967.075	298.922	328.161	329.098
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	26.466	21.751	30.804	57.155	39.177
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	61.307.080	61.852.248	56.870.750	52.032.743	53.363.737
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	241.742	259.964	284.550	302.822	284.620
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	496	-	-	2.773	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	335.062	391.338	400.563	391.608	935.571
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.010.307	961.221	1.706.811	2.277.690	2.318.724
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	219.960	8.231.158	28.789.930	51.914.441	71.353.371
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	656.476	1.339.719	1.808.199	2.314.078	3.494.446

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	178.746	181.722	191.811	194.094	278.035
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9.249	14.091	1.303	81.114	464.854
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	8.940.717	8.478.048	7.389.777	2.047	9.722.011
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	5.914.820	5.762.279	5.697.630	5.660.395	5.682.861
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	351.117	315.901	348.755	460.294	3.596.138
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	5.547	733	-	126.524
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	397.658	477.617	463.155	174.800	402.348
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>6.470.899</b>	<b>5.684.440</b>	<b>7.088.617</b>	<b>7.648.494</b>	<b>9.843.112</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.470.899	5.684.440	7.088.617	7.648.494	9.843.112
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>357.297</b>	<b>578.456</b>	<b>644.595</b>	<b>1.401.527</b>	<b>766.774</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	182.524	258.670	369.753	305.910	341.065
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	976	1.681	21.205	25.245	28.274

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	173.797	318.105	253.637	1.070.372	394.798
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	2.637
<b>F. Xây dựng - Construction</b>	<b>9.266.002</b>	<b>11.490.855</b>	<b>12.714.709</b>	<b>14.881.186</b>	<b>16.636.946</b>
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.427.323	2.536.943	2.500.287	3.047.019	4.160.406
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6.211.334	8.212.279	9.319.080	10.425.061	10.557.075
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	627.345	741.633	895.342	1.409.106	1.919.465
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>6.745.896</b>	<b>11.194.371</b>	<b>12.187.331</b>	<b>15.779.807</b>	<b>15.235.661</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	589.906	773.711	958.116	1.185.707	1.066.598
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	4.352.414	8.146.967	8.186.828	10.855.847	10.011.464
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.803.576	2.273.693	3.042.387	3.738.253	4.157.599
<b>H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage</b>	<b>1.950.840</b>	<b>4.271.900</b>	<b>2.266.128</b>	<b>2.586.405</b>	<b>2.617.019</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.488.238	1.593.744	1.673.065	2.027.244	1.948.200
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5.065	60.397	73.543	58.330	139.863
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	427.938	2.583.194	482.546	500.245	524.768
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	29.599	34.565	36.974	586	4.188
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b> <b><i>Accommodation and food service activities</i></b>	<b>1.426.928</b>	<b>1.427.633</b>	<b>1.591.427</b>	<b>997.795</b>	<b>1.898.869</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	881.580	666.600	1.293.758	519.469	1.076.032
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	545.348	761.033	297.669	478.327	822.837
<b>J. Thông tin và truyền thông</b> <b><i>Information and communication</i></b>	<b>183.705</b>	<b>172.892</b>	<b>176.369</b>	<b>6.416</b>	<b>32.421</b>
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	10.042	1.499	2.011	2.020	2.019
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	173.296	170.795	173.725	7	16.825
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	367	598	119	4.389	12.791
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	514	-	786
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>10.922</b>	<b>19.016</b>	<b>95.751</b>	<b>44.422</b>	<b>1.776.956</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	78.022	20.887	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	610	3.709	990	997	29.946
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	10.312	15.307	16.739	22.538	1.747.010

# 81 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <i>Real estate activities</i>	<b>1.750.073</b>	<b>1.878.325</b>	<b>3.674.116</b>	<b>6.490.126</b>	<b>12.115.745</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.750.073	1.878.325	3.674.116	6.490.126	12.115.745
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>	<b>678.531</b>	<b>804.941</b>	<b>1.171.205</b>	<b>1.383.173</b>	<b>1.225.933</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	12.902	11.608	121.982	22.741	11.496
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	334	17	36.417	2.259
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	553.008	657.027	857.412	1.098.535	973.905
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1.887	-	-	607	5.040
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	91.184	115.029	171.081	199.899	206.402
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	19.550	20.943	20.713	24.975	26.831
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <i>Administrative and support service activities</i>	<b>4.484.952</b>	<b>333.631</b>	<b>3.314.678</b>	<b>3.537.949</b>	<b>2.987.613</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	193.045	221.190	209.779	246.127	294.590
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1.690.184	4.020	28.593	12.016	67.573

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	15.349	49.133	130.739	55.817	45.914
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5.839	5.729	4.373	58.348	24.656
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1.013.591	39.153	45.716	71.830	65.553
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1.566.944	14.406	2.895.478	3.093.811	2.489.327
<b>P. Giáo dục và đào tạo</b> <b><i>Education and training</i></b>	<b>63.132</b>	<b>75.548</b>	<b>102.499</b>	<b>135.169</b>	<b>187.037</b>
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	63.132	75.548	102.499	135.169	187.037
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b> <b><i>Human health and social work activities</i></b>	<b>31.162</b>	<b>48.727</b>	<b>89.926</b>	<b>144.932</b>	<b>211.243</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	31.162	48.727	89.926	144.932	211.243
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b><i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>150.088</b>	<b>203.819</b>	<b>237.186</b>	<b>329.311</b>	<b>476.761</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1.897	3.306	3.064	5.132	2.412
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	3.360	5.580
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	113.880	136.209	172.849	190.601	168.477
	215				

**81** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	34.311	64.304	61.273	130.218	300.292
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b> <b><i>Other service activities</i></b>	<b>21.860</b>	<b>28.217</b>	<b>35.925</b>	<b>28.311</b>	<b>49.295</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	3.551	9.430	10.655	13.889	23.667
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	18.309	18.787	25.270	14.422	25.628
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i></b>	-	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-



# 82 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

*Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>131.013.979</b>	<b>151.281.562</b>	<b>174.296.783</b>	<b>201.388.656</b>	<b>250.041.492</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>124.442.635</b>	<b>144.909.142</b>	<b>167.735.730</b>	<b>194.795.303</b>	<b>239.658.532</b>
1. TP. Quảng Ngãi	91.804.967	96.960.413	100.316.050	104.526.932	105.414.328
2. Huyện Bình Sơn	21.791.759	35.303.974	51.516.771	70.311.706	108.041.435
3. Huyện Sơn Tịnh	5.235.533	6.595.427	8.649.884	11.426.223	17.100.427
4. Huyện Tư Nghĩa	2.590.951	3.212.523	3.476.758	3.953.373	4.277.415
5. Huyện Nghĩa Hành	592.085	676.345	903.386	1.234.766	1.126.387
6. Huyện Mộ Đức	1.115.879	953.819	1.442.607	1.677.765	1.701.229
7. Thị xã Đức Phổ	1.311.461	1.206.641	1.430.274	1.664.538	1.997.311
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>6.419.086</b>	<b>6.125.438</b>	<b>6.208.737</b>	<b>6.111.303</b>	<b>9.790.069</b>
8. Huyện Trà Bồng	574.216	636.327	728.590	833.447	1.519.839
9. Huyện Tây Trà	147.012	132.423	149.400	155.845	
10. Huyện Sơn Hà	254.628	288.671	338.004	390.632	448.668
11. Huyện Sơn Tây	5.090.834	4.728.305	4.538.057	4.165.053	6.975.993
12. Huyện Minh Long	89.321	97.578	118.052	141.133	164.936
13. Huyện Ba Tơ	263.075	242.134	336.634	425.193	680.633
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>152.258</b>	<b>246.982</b>	<b>352.316</b>	<b>482.050</b>	<b>592.891</b>
14. Huyện Lý Sơn	152.258	246.982	352.316	482.050	592.891

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town

**83** Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12  
 phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
 as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>59.952.037</b>	<b>78.386.209</b>	<b>112.159.326</b>	<b>131.895.542</b>	<b>143.736.932</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>44.539.918</b>	<b>43.794.361</b>	<b>42.466.211</b>	<b>39.066.873</b>	<b>38.834.483</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	36.633.960	36.648.002	7.869.865	7.964.218	8.189.288
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7.905.958	7.146.359	34.596.346	31.102.655	30.645.195
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>9.510.424</b>	<b>27.814.073</b>	<b>61.271.755</b>	<b>87.454.628</b>	<b>92.450.380</b>
Tư nhân - Private	667.201	747.840	701.323	1.112.416	343.248
Công ty hợp danh - Collective name	-	174	97	5.393	3.202
Công ty TNHH - Limited Co.	3.974.834	9.587.194	10.955.276	15.203.499	13.304.411
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	120.438	1.357.762	994.247	1.481.877	1.445.079
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.747.951	16.121.103	48.620.812	69.651.443	77.354.440
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5.901.695</b>	<b>6.777.775</b>	<b>8.421.360</b>	<b>5.374.041</b>	<b>12.452.069</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.770.066	6.648.668	8.298.704	5.257.411	12.331.329
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	131.629	129.107	122.656	116.630	120.740

**83** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>74,30</b>	<b>55,87</b>	<b>37,86</b>	<b>29,62</b>	<b>27,02</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	61,11	46,75	7,02	6,04	5,70
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	13,19	9,12	30,84	23,58	21,32
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>15,86</b>	<b>35,48</b>	<b>54,63</b>	<b>66,31</b>	<b>64,32</b>
Tư nhân - Private	1,11	0,95	0,62	0,84	0,24
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	0,01	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	6,63	12,23	9,77	11,53	9,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,20	1,73	0,89	1,12	1,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7,92	20,57	43,35	52,81	53,82
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>9,84</b>	<b>8,65</b>	<b>7,51</b>	<b>4,07</b>	<b>8,66</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9,62	8,48	7,40	3,98	8,58
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,22	0,17	0,11	0,09	0,08

# 84 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>59.952.037</b>	<b>78.386.209</b>	<b>112.159.326</b>	<b>131.895.542</b>	<b>143.736.932</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2.019.630</b>	<b>2.528.594</b>	<b>3.939.104</b>	<b>4.400.397</b>	<b>4.527.884</b>
<b>Agriculture, forestry and fishing</b>					
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	1.990.619	2.500.883	3.875.174	4.108.950	4.465.237
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	23.833	26.163	60.500	269.050	62.436
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5.178	1.548	3.430	22.397	211
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>207.563</b>	<b>230.966</b>	<b>197.929</b>	<b>159.269</b>	<b>139.745</b>
<b>B05. Khai thác than non và than cứng</b>					
<b>Mining of coal and lignite</b>					
B05. Khai thác than non và than cứng	-	-	-	-	-
<b>B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên</b>					
<b>Extraction of crude petroleum and natural gas</b>					
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
<b>B07. Khai thác quặng kim loại</b>					
<b>Mining of metal ores</b>					
B07. Khai thác quặng kim loại	15.939	32.936	-	-	-
<b>B08. Khai khoáng khác</b>					
<b>Other mining and quarrying</b>					
B08. Khai khoáng khác	191.253	198.030	197.929	159.269	139.745
<b>B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng</b>					
<b>Mining support service activities</b>					
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	371	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>45.420.161</b>	<b>56.111.038</b>	<b>84.765.727</b>	<b>99.219.339</b>	<b>108.922.857</b>
<b>Manufacturing</b>					
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.628.750	6.688.590	7.242.004	7.687.685	7.157.424
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.001.931	785.138	740.954	719.597	759.191
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

**84** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	608.665	772.056	1.985.785	3.542.275	3.170.229
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	103.823	255.919	236.930	258.106	634.176
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	437.523	879.916	1.592.514	1.317.727	1.415.582
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	774.275	1.423.758	1.668.224	1.745.936	1.829.109
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	173.713	3.908.445	165.077	164.353	175.918
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3.767	3.260	8.896	12.137	6.317
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	31.703.903	30.193.010	27.934.096	25.454.993	24.666.791
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	43.692	45.523	46.831	47.216	52.774
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	106	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	146.615	187.795	155.407	303.668	616.509
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	537.751	581.681	541.714	764.510	1.236.085
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	74.333	1.869.025	34.539.909	52.722.083	56.379.765
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	92.658	949.169	871.559	942.408	1.391.477

# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	43.951	72.867	86.188	113.823	278.209
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	4.020	1.606	18.160	224.755
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4.249.976	3.945.690	3.505.128	1.017	3.356.451
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2.513.894	3.280.655	3.234.868	3.192.814	3.148.535
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	96.906	83.369	82.810	156.777	2.132.169
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	2.284	5	-	153.984
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	184.035	178.868	125.222	53.948	137.407
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>5.274.278</b>	<b>5.092.366</b>	<b>6.782.833</b>	<b>7.291.159</b>	<b>8.654.184</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.274.278	5.092.366	6.782.833	7.291.159	8.654.184
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>125.391</b>	<b>290.996</b>	<b>314.501</b>	<b>890.935</b>	<b>295.702</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	77.955	127.047	169.925	141.166	153.341
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	15	39	18.426	889	705

# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	47.421	163.910	126.150	748.880	141.634
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	22
<b>F. Xây dựng - Construction</b>	<b>1.569.647</b>	<b>3.902.940</b>	<b>4.463.871</b>	<b>5.291.071</b>	<b>4.781.392</b>
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	307.169	602.205	599.849	893.715	1.391.389
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1.154.719	3.201.141	3.590.944	4.000.870	3.132.725
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	107.759	99.594	273.078	396.486	257.278
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>1.028.374</b>	<b>5.067.510</b>	<b>4.461.707</b>	<b>5.766.072</b>	<b>4.299.223</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110.328	286.352	308.360	415.801	333.746
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	593.133	4.171.806	3.471.089	4.550.753	3.133.427
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	324.913	609.352	682.258	799.518	832.050
<b>H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage</b>	<b>1.160.779</b>	<b>3.252.310</b>	<b>1.273.568</b>	<b>1.474.472</b>	<b>1.426.951</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	861.597	898.964	873.204	1.102.428	990.164
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4.002	42.384	28.015	17.770	81.268
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-

# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	279.630	2.291.910	345.465	354.263	355.053
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	15.550	19.052	26.884	11	466
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b> <b><i>Accommodation and food service activities</i></b>	<b>637.577</b>	<b>919.891</b>	<b>932.858</b>	<b>524.190</b>	<b>1.504.905</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	389.320	509.674	811.848	247.398	682.109
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	248.257	410.217	121.010	276.792	822.796
<b>J. Thông tin và truyền thông</b> <b><i>Information and communication</i></b>	<b>120.333</b>	<b>135.806</b>	<b>129.551</b>	<b>732</b>	<b>3.788</b>
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	1.427	380	-	100	60
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	118.906	135.426	129.551	-	979
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	632	2.140
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	609
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>1.095</b>	<b>6.544</b>	<b>86.252</b>	<b>12.995</b>	<b>64.998</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	80.750	339	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	-	1.048	185	214	87



# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1.095	5.496	5.317	12.442	64.911
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i></b>	<b>202.506</b>	<b>430.808</b>	<b>1.680.813</b>	<b>3.839.022</b>	<b>6.492.633</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	202.506	430.808	1.680.813	3.839.022	6.492.633
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>101.294</b>	<b>154.444</b>	<b>268.484</b>	<b>219.519</b>	<b>184.803</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3.009	3.020	88.674	4.374	1.025
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	31	-	47	619
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	75.272	129.245	150.328	179.490	156.528
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	165	-	-	100	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	11.170	13.334	21.837	28.644	22.684
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	11.678	8.814	7.645	6.864	3.947
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>2.019.959</b>	<b>154.898</b>	<b>2.691.877</b>	<b>2.461.601</b>	<b>1.938.220</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	119.611	131.640	119.378	127.948	97.454

# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1.578.788	965	10.216	7	2.240
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	584	12.354	116.033	6.135	5.206
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2.900	33	23	32.546	3.528
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	315.141	7.140	5.187	13.379	9.895
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.935	2.766	2.441.040	2.281.586	1.819.897
<b>P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i></b>	<b>22.210</b>	<b>41.267</b>	<b>62.223</b>	<b>69.498</b>	<b>94.518</b>
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22.210	41.267	62.223	69.498	94.518
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i></b>	<b>5.005</b>	<b>9.798</b>	<b>14.794</b>	<b>125.581</b>	<b>176.199</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	5.005	9.798	14.794	125.581	176.199
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>20.019</b>	<b>39.478</b>	<b>70.052</b>	<b>135.886</b>	<b>213.654</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	22	271	199	8	134

# 84 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	698
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	2.646	3.496	31.740	40.967	33.408
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	17.351	35.711	38.113	94.911	179.414
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b> <b><i>Other service activities</i></b>	<b>16.216</b>	<b>16.555</b>	<b>23.182</b>	<b>13.804</b>	<b>15.276</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	245	218	143	2.239
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	16.216	16.310	22.964	13.661	13.037
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

**85** Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12  
 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>59.952.037</b>	<b>78.386.209</b>	<b>112.159.326</b>	<b>131.895.542</b>	<b>143.736.932</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>54.932.902</b>	<b>73.461.642</b>	<b>107.149.003</b>	<b>127.289.399</b>	<b>135.955.885</b>
1. TP. Quảng Ngãi	41.380.554	48.719.802	51.866.442	53.494.551	50.090.323
2. Huyện Bình Sơn	10.147.528	18.219.629	46.858.088	63.568.743	72.838.922
3. Huyện Sơn Tịnh	2.118.458	3.175.247	4.935.555	6.636.861	9.322.680
4. Huyện Tư Nghĩa	443.018	2.390.444	2.416.060	2.496.079	2.430.976
5. Huyện Nghĩa Hành	147.880	155.427	142.403	202.680	220.802
6. Huyện Mộ Đức	455.213	309.108	438.376	443.551	467.356
7. Thị xã Đức Phổ	240.251	491.985	492.079	446.934	584.826
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>4.920.581</b>	<b>4.805.111</b>	<b>4.800.000</b>	<b>4.376.824</b>	<b>7.598.702</b>
8. Huyện Trà Bồng	253.337	272.286	287.417	282.789	791.095
9. Huyện Tây Trà	59.791	61.032	58.593	56.935	
10. Huyện Sơn Hà	55.843	55.086	56.091	69.873	91.954
11. Huyện Sơn Tây	4.460.733	4.333.125	4.264.319	3.825.123	6.417.539
12. Huyện Minh Long	13.361	21.797	30.929	26.782	32.147
13. Huyện Ba Tơ	77.516	61.785	102.651	115.322	265.967
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>98.554</b>	<b>119.456</b>	<b>210.323</b>	<b>229.319</b>	<b>182.345</b>
14. Huyện Lý Sơn	98.554	119.456	210.323	229.319	182.345

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town

# 86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>139.228.079</b>	<b>147.543.638</b>	<b>190.985.777</b>	<b>194.885.147</b>	<b>187.862.281</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>84.003.449</b>	<b>91.721.834</b>	<b>120.528.896</b>	<b>111.706.149</b>	<b>64.186.268</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	75.299.449	82.696.725	1.588.561	973.368	837.287
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8.704.000	9.025.109	118.940.335	110.732.781	63.348.981
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>47.836.674</b>	<b>47.895.078</b>	<b>61.258.588</b>	<b>75.945.102</b>	<b>100.648.194</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	4.935.579	4.461.514	4.394.816	6.585.467	2.680.999
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	874	970	41.335	16.344
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	24.600.058	24.091.484	31.766.828	36.952.754	38.039.664
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.226.162	2.085.794	1.584.413	3.289.592	1.921.396
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17.074.875	17.255.412	23.511.561	29.075.954	57.989.791
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7.387.956</b>	<b>7.926.726</b>	<b>9.198.293</b>	<b>7.233.896</b>	<b>23.027.819</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6.950.926	7.696.249	9.149.634	7.183.082	22.906.451
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	437.030	230.477	48.659	50.814	121.368

**86** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>60,34</b>	<b>62,17</b>	<b>63,11</b>	<b>57,32</b>	<b>34,17</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	54,09	56,05	0,83	0,50	0,45
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,25	6,12	62,28	56,82	33,72
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>34,36</b>	<b>32,46</b>	<b>32,07</b>	<b>38,97</b>	<b>53,58</b>
Tư nhân - Private	3,55	3,02	2,30	3,38	1,43
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	0,02	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	17,67	16,33	16,63	18,96	20,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,88	1,41	0,83	1,69	1,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,26	11,70	12,31	14,92	30,87
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5,30</b>	<b>5,37</b>	<b>4,82</b>	<b>3,71</b>	<b>12,25</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,99	5,21	4,79	3,68	12,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,31	0,16	0,03	0,03	0,06

# 87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>139.228.079</b>	<b>147.543.638</b>	<b>190.985.777</b>	<b>194.885.147</b>	<b>187.862.281</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> <b>Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>213.559</b>	<b>261.018</b>	<b>305.152</b>	<b>587.978</b>	<b>278.169</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	106.745	129.756	146.515	231.536	164.602
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	105.272	130.732	158.439	344.913	113.458
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.542	530	198	11.529	109
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>331.136</b>	<b>345.971</b>	<b>474.512</b>	<b>350.338</b>	<b>260.251</b>
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	680	80	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	323.877	345.891	474.512	350.338	260.251
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	6.579	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b> <b>Manufacturing</b>	<b>101.496.157</b>	<b>110.116.530</b>	<b>145.826.057</b>	<b>144.323.715</b>	<b>139.620.818</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	10.719.470	11.826.032	12.228.220	13.472.813	12.353.958
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.047.666	1.009.038	1.063.019	1.124.160	1.091.112
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	951.535	1.134.128	1.534.296	3.183.831	3.280.317
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	526.327	580.545	693.350	699.181	943.686
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	92.549	535.885	1.492.338	1.779.417	2.527.675
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	4.095.538	4.495.260	6.004.567	8.016.404	5.993.639
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	196.265	196.453	221.833	241.445	227.686
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	21.758	22.370	26.872	32.400	19.567
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	74.639.823	81.214.702	111.930.181	102.724.546	57.895.323
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	324.618	331.281	347.773	330.951	307.057
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	35	-	-	71	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	721.145	696.266	637.942	129.735	599.553
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	523.361	448.788	1.509.976	1.690.322	1.562.289
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	316.622	407.596	604.721	7.056.442	34.015.787
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	849.532	947.617	1.253.075	2.341.648	3.515.150



**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	589.300	666.410	497.172	332.317	299.683
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	7.599	11.012	2.713	181.714	25.706
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4.851.395	4.534.016	4.407.031	544	10.020.963
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	515.987	488.259	437.526	404.897	381.672
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	187.378	156.556	373.062	409.829	4.210.548
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	1.182	30	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	318.254	413.134	560.360	171.048	349.447
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>853.356</b>	<b>843.033</b>	<b>796.234</b>	<b>1.026.703</b>	<b>1.217.839</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	853.356	843.033	796.234	1.026.703	1.217.839
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>240.242</b>	<b>293.210</b>	<b>320.373</b>	<b>293.733</b>	<b>397.165</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	106.370	98.171	137.560	69.168	119.194
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	311	1.199	2.267	8.638	9.772

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	133.561	193.840	180.546	215.927	267.488
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	711
<b>F. Xây dựng - Construction</b>	<b>6.962.131</b>	<b>7.782.627</b>	<b>8.887.420</b>	<b>9.679.360</b>	<b>9.463.114</b>
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	1.819.035	2.057.416	2.253.645	2.103.135	1.961.112
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	4.525.248	5.124.874	5.959.814	6.491.995	6.132.146
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	617.848	600.337	673.961	1.084.230	1.369.856
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>25.189.023</b>	<b>23.297.904</b>	<b>28.353.775</b>	<b>32.564.100</b>	<b>30.831.340</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.579.354	2.020.029	2.548.199	3.029.769	2.403.040
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	16.590.193	15.139.057	18.126.917	21.470.240	19.545.476
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	6.019.476	6.138.818	7.678.659	8.064.091	8.882.824
<b>H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage</b>	<b>1.781.540</b>	<b>2.016.807</b>	<b>2.260.525</b>	<b>2.295.938</b>	<b>2.046.404</b>
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1.284.367	1.221.895	1.538.143	1.621.384	1.496.394
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	5.083	58.171	4.700	5.241	45.598
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	398.473	616.535	566.417	669.223	503.234

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	93.617	120.206	151.265	90	1.178
<b>I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b> <b><i>Accommodation and food service activities</i></b>	<b>290.505</b>	<b>343.401</b>	<b>386.526</b>	<b>422.457</b>	<b>469.277</b>
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	83.064	70.557	131.744	146.839	159.928
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	207.441	272.844	254.782	275.618	309.349
<b>J. Thông tin và truyền thông</b> <b><i>Information and communication</i></b>	<b>289.630</b>	<b>446.762</b>	<b>467.689</b>	<b>1.175</b>	<b>20.586</b>
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	103	1.140	383	278	277
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	288.554	445.236	467.040	13	1.328
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	973	386	158	884	18.809
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	108	-	172
<b>K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i></b>	<b>27.472</b>	<b>34.210</b>	<b>28.937</b>	<b>28.169</b>	<b>152.739</b>
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	-	-	6.692	1.859	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	303	3.407	1.373	1.078	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	27.169	30.803	20.872	25.232	152.739

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <i>Real estate activities</i>	<b>458.168</b>	<b>657.151</b>	<b>1.184.864</b>	<b>1.439.538</b>	<b>1.323.501</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	458.168	657.151	1.184.864	1.439.538	1.323.501
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>	<b>455.467</b>	<b>623.906</b>	<b>755.631</b>	<b>958.500</b>	<b>712.933</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	9.416	8.376	28.257	15.873	15.723
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	792	91	12.322	1.149
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	335.138	467.063	550.553	749.452	552.729
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	3.042	-	-	-	1.126
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	93.011	132.888	170.052	169.829	134.021
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	14.860	14.787	6.678	11.024	8.185
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <i>Administrative and support service activities</i>	<b>350.739</b>	<b>178.828</b>	<b>573.367</b>	<b>481.038</b>	<b>596.233</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	110.557	90.210	93.067	62.906	151.513
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5.104	3.038	66.013	52.476	105.356

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7.622	20.455	15.290	22.262	4.950
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	5.920	2.015	7.911	21.276	33.500
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	172.560	40.715	26.796	89.949	57.736
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	48.976	22.395	364.290	232.169	243.178
<b>P. Giáo dục và đào tạo</b> <b><i>Education and training</i></b>	<b>31.900</b>	<b>44.672</b>	<b>49.332</b>	<b>57.668</b>	<b>52.641</b>
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31.900	44.672	49.332	57.668	52.641
<b>Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b> <b><i>Human health and social work activities</i></b>	<b>15.645</b>	<b>22.114</b>	<b>41.195</b>	<b>89.547</b>	<b>131.227</b>
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	15.645	22.114	41.195	89.547	131.227
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b><i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>239.012</b>	<b>225.512</b>	<b>264.773</b>	<b>276.975</b>	<b>261.689</b>
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2.001	1.601	1.167	1.691	35
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	49

**87** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	232.181	216.558	245.159	266.074	253.493
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	4.830	7.353	18.447	9.210	8.112
<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b> <b><i>Other service activities</i></b>	<b>2.397</b>	<b>9.982</b>	<b>9.415</b>	<b>8.215</b>	<b>26.355</b>
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1.515	8.228	8.582	7.643	25.431
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	882	1.754	833	572	924
<b>T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-

# 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>139.228.079</b>	<b>147.543.638</b>	<b>190.985.777</b>	<b>194.885.147</b>	<b>187.862.281</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>136.923.845</b>	<b>144.988.420</b>	<b>187.992.042</b>	<b>190.678.110</b>	<b>183.546.101</b>
1. TP. Quảng Ngãi	112.756.341	121.905.221	158.901.152	152.754.632	106.016.597
2. Huyện Bình Sơn	13.408.540	11.615.717	14.417.080	18.391.397	55.691.087
3. Huyện Sơn Tịnh	4.816.469	6.000.586	7.836.329	10.866.528	14.753.073
4. Huyện Tư Nghĩa	1.486.715	1.533.783	1.848.362	2.095.501	1.765.455
5. Huyện Nghĩa Hành	716.414	787.206	1.086.721	2.107.568	1.153.367
6. Huyện Mộ Đức	2.345.392	1.185.845	1.642.866	2.300.799	2.101.111
7. Thị xã Đức Phổ	1.393.974	1.960.062	2.259.532	2.161.685	2.065.411
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>2.085.672</b>	<b>2.322.808</b>	<b>2.706.313</b>	<b>3.856.158</b>	<b>4.038.643</b>
8. Huyện Trà Bồng	565.390	529.706	631.944	872.819	1.193.409
9. Huyện Tây Trà	58.885	89.832	95.384	98.825	
10. Huyện Sơn Hà	453.315	509.068	613.246	923.647	718.569
11. Huyện Sơn Tây	519.309	663.190	469.077	524.673	802.212
12. Huyện Minh Long	80.268	82.991	100.703	123.416	222.962
13. Huyện Ba Tơ	408.505	448.021	795.959	1.312.778	1.101.491
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>218.562</b>	<b>232.410</b>	<b>287.422</b>	<b>350.879</b>	<b>277.537</b>
14. Huyện Lý Sơn	218.562	232.410	287.422	350.879	277.537

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>								
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.491</b>	<b>2.580</b>	<b>942</b>	<b>778</b>	<b>143</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>1</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	6	-	1	1	2	-	1	1	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	16	-	1	5	5	1	1	2	1	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>4.436</b>	<b>2.573</b>	<b>938</b>	<b>768</b>	<b>130</b>	<b>12</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	521	414	75	31	1	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	12	4	5	3	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.468	1.974	776	610	95	6	4	3	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	1	-	5	3	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	425	180	82	119	31	5	3	3	1	1
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>33</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	30	7	1	3	5	2	2	2	8	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	-	1	1	1	-	-	-	-	-



**89** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>								
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,49</b>	-	<b>0,22</b>	<b>0,77</b>	<b>4,90</b>	<b>6,67</b>	<b>18,18</b>	<b>27,27</b>	<b>10,00</b>	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	0,13	-	0,11	0,13	1,40	-	9,09	9,09	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	0,36	-	0,11	0,64	3,50	6,67	9,09	18,18	10,00	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>98,77</b>	<b>99,73</b>	<b>99,56</b>	<b>98,71</b>	<b>90,90</b>	<b>80,00</b>	<b>63,64</b>	<b>54,55</b>	<b>10,00</b>	<b>100,00</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	11,60	16,05	7,96	3,98	0,70	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,27	0,16	0,53	0,39	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	77,22	76,50	82,37	78,41	66,42	40,00	36,36	27,27	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,22	0,04	-	0,63	2,10	6,67	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,46	6,98	8,70	15,30	21,68	33,33	27,28	27,28	10,00	100,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,74</b>	<b>0,27</b>	<b>0,22</b>	<b>0,52</b>	<b>4,20</b>	<b>13,33</b>	<b>18,18</b>	<b>18,18</b>	<b>80,00</b>	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,67	0,27	0,11	0,39	3,50	13,33	18,18	18,18	80,00	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,07	-	0,11	0,13	0,70	-	-	-	-	-



**90** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020  
 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over
243 B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	34	19	7	7	1	-	-	-	-	-
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>510</b>	<b>233</b>	<b>92</b>	<b>103</b>	<b>45</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>1</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	58	24	10	18	2	1	-	2	1	-
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	5	4	-	-	1	-	-	-	-	-

**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
244 C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	9	4	1	-	3	-	-	-	1	-
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	26	7	5	7	-	1	1	4	1	-
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	11	3	-	1	1	3	-	-	3	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	77	33	12	18	12	1	-	1	-	-
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6	-	-	4	2	-	-	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15	9	5	1	-	-	-	-	-	-

**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
245 C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	16	8	2	5	1	-	-	-	-	-
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	14	5	2	4	1	1	1	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	59	14	14	19	11	1	-	-	-	-
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	3	-	-	-	2	-	-	-	-	1



**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
247	C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	6	5	-	-	-	-	-	1	-	-
	C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	31	18	3	3	4	1	-	-	2	-
	C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
	C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	15	7	3	3	1	1	-	-	-	-
	<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b> <b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>45</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45	24	9	10	2	-	-	-	-	-

**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

248

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	-	-	<b>1</b>	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	1	-	1	1	-	-	-	-	-
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	12	4	4	2	1	-	-	1	-	-
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-



**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
<b>F. Xây dựng - Construction</b>	<b>1.097</b>	<b>562</b>	<b>254</b>	<b>242</b>	<b>36</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	374	197	98	66	12	1	-	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	566	278	126	142	20	-	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	157	87	30	34	4	1	1	-	-	-
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>1.546</b>	<b>1.076</b>	<b>288</b>	<b>161</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	-	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85	53	22	4	6	-	-	-	-	-

249







**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>
253	K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	18	6	5	7	-	-	-	-	-
	<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b><i>Real estate activities</i></b>	<b>66</b>	<b>40</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	66	40	12	10	3	1	-	-	-
	<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>420</b>	<b>237</b>	<b>101</b>	<b>79</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	30	20	7	3	-	-	-	-	-
	M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-

**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
254 M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	290	149	73	65	3	-	-	-	-	-
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	82	54	17	11	-	-	-	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	15	11	4	-	-	-	-	-	-	-
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>126</b>	<b>66</b>	<b>27</b>	<b>25</b>	<b>8</b>	-	-	-	-	-

**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
			Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>
202	N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	38	18	13	7	-	-	-	-	-
	N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5	1	-	3	1	-	-	-	-
	N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	20	16	2	2	-	-	-	-	-
	N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9	1	-	6	2	-	-	-	-
	N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	26	13	4	5	4	-	-	-	-





**90** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and over</i>
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b><i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>26</b>	<b>18</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	-	-	-	-	-	-
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	21	15	4	2	-	-	-	-	-	-

257



# 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and over
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.491</b>	<b>2.580</b>	<b>942</b>	<b>778</b>	<b>143</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>1</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>4.167</b>	<b>2.388</b>	<b>869</b>	<b>728</b>	<b>134</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>1</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.586	1.463	587	456	61	7	4	6	2	-
2. Huyện Bình Sơn	529	297	77	105	39	4	4	1	1	1
3. Huyện Sơn Tịnh	207	111	30	41	12	2	2	2	7	-
4. Huyện Tư Nghĩa	273	174	56	37	5	-	-	1	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	152	109	21	16	3	2	-	1	-	-
6. Huyện Mộ Đức	204	112	49	37	6	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	216	122	49	36	8	-	1	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>271</b>	<b>159</b>	<b>60</b>	<b>44</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	97	57	17	19	4	-	-	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	61	41	12	7	1	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	24	11	8	3	2	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	29	17	7	5	-	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	60	33	16	10	1	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>53</b>	<b>33</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	53	33	13	6	1	-	-	-	-	-

# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion and over</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.491</b>	<b>366</b>	<b>524</b>	<b>2.038</b>	<b>636</b>	<b>671</b>	<b>167</b>	<b>45</b>	<b>44</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>22</b>	-	-	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>7</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	6	-	-	1	-	1	1	-	3
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	16	-	-	-	1	3	6	2	4
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>4.436</b>	<b>366</b>	<b>524</b>	<b>2.033</b>	<b>633</b>	<b>662</b>	<b>155</b>	<b>35</b>	<b>28</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	521	132	111	214	32	28	4	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	12	4	3	5	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.468	214	388	1.697	537	517	93	13	9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10	-	-	2	-	2	1	4	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	425	16	22	115	64	115	57	18	18
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>33</b>	-	-	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	30	-	-	4	2	4	3	8	9
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	-	-	-	-	1	2	-	-

## 92 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion and over dongs
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,49</b>	-	-	<b>0,05</b>	<b>0,16</b>	<b>0,60</b>	<b>4,19</b>	<b>4,44</b>	<b>15,91</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,13	-	-	0,05	-	0,15	0,60	-	6,82
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,36	-	-	-	0,16	0,45	3,59	4,44	9,09
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>98,77</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>99,75</b>	<b>99,53</b>	<b>98,65</b>	<b>92,81</b>	<b>77,78</b>	<b>63,64</b>
Tư nhân - Private	11,60	36,07	21,18	10,50	5,03	4,17	2,40	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,27	1,09	0,57	0,24	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	77,22	58,47	74,05	83,27	84,43	77,04	55,69	28,89	20,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,22	-	-	0,10	-	0,30	0,60	8,89	2,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,46	4,37	4,20	5,64	10,07	17,14	34,12	40,00	40,91
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,74</b>	-	-	<b>0,20</b>	<b>0,31</b>	<b>0,75</b>	<b>3,00</b>	<b>17,78</b>	<b>20,45</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,67	-	-	0,20	0,31	0,60	1,80	17,78	20,45
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,07	-	-	-	-	0,15	1,20	-	-

# 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.491</b>	<b>366</b>	<b>524</b>	<b>2.038</b>	<b>636</b>	<b>671</b>	<b>167</b>	<b>45</b>	<b>44</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <b><i>By secondary industrial activity</i></b>									
<b>A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> <b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>	<b>61</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>21</b>	<b>8</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>1</b>
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	41	4	7	12	5	11	1	-	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	17	2	-	7	3	4	1	-	-
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3	-	1	2	-	-	-	-	-
<b>B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i></b>	<b>34</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

202

**93** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

263

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	34	2	3	7	8	12	2	-	-
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i></b>	<b>510</b>	<b>19</b>	<b>45</b>	<b>206</b>	<b>63</b>	<b>91</b>	<b>54</b>	<b>14</b>	<b>18</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	58	3	5	22	7	17	-	2	2
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	5	1	1	1	1	-	-	-	1

**93** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
264 C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C13. Dệt - Manufacture of textiles	9	1	1	3	-	-	2	-	2
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	26	-	5	11	2	2	5	1	-
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	11	-	-	4	3	1	-	1	2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)	77	1	3	24	12	16	19	1	1
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	6	-	-	-	-	4	2	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	15	3	2	7	2	1	-	-	-







**93** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
267 C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	6	1	-	3	-	-	1	-	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	31	2	2	16	1	3	5	-	2
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	1	-	-	-	-	-	-	1	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	15	2	2	7	1	1	1	1	-
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>	<b>45</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>23</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	45	2	1	5	4	23	2	4	4

**93** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>18</b>	-	1	7	2	3	4	1	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	-	-	1	-	-	1	1	-
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	12	-	1	4	2	2	3	-	-
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-

**93** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

269

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and over
<b>F. Xây dựng - Construction</b>	<b>1.097</b>	<b>24</b>	<b>84</b>	<b>529</b>	<b>217</b>	<b>187</b>	<b>41</b>	<b>12</b>	<b>3</b>
F41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	374	9	32	179	82	57	12	2	1
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	566	10	39	270	106	106	25	9	1
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	157	5	13	80	29	24	4	1	1
<b>G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>1.546</b>	<b>175</b>	<b>221</b>	<b>672</b>	<b>218</b>	<b>218</b>	<b>34</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	85	7	7	38	17	9	7	-	-









**93** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
273 K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	18	2	5	8	1	-	-	-	2
<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b><i>Real estate activities</i></b>	<b>66</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>18</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	66	3	4	10	6	18	9	8	8
<b>M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i></b>	<b>420</b>	<b>53</b>	<b>62</b>	<b>250</b>	<b>34</b>	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	30	22	3	5	-	-	-	-	-



**93** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

275

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b><i>Administrative and support service activities</i></b>	<b>126</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>65</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>2</b>
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	38	-	1	24	8	4	1	-	-
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	5	-	-	-	2	3	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	20	8	2	8	1	1	-	-	-
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9	-	3	4	2	-	-	-	-



**93** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

277

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b><i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>26</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	-	-
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	2	-	-	2	-	-	-	-	-
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	-	-	-	-	-	1	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	21	3	3	5	4	5	1	-	-



**94** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020  
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.491</b>	<b>366</b>	<b>524</b>	<b>2.038</b>	<b>636</b>	<b>671</b>	<b>167</b>	<b>45</b>	<b>44</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - <i>Plain districts</i></b>	<b>4.167</b>	<b>338</b>	<b>492</b>	<b>1.883</b>	<b>584</b>	<b>631</b>	<b>158</b>	<b>40</b>	<b>41</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.586	192	304	1.222	365	382	83	26	12
2. Huyện Bình Sơn	529	48	51	195	80	97	37	3	18
3. Huyện Sơn Tịnh	207	11	21	93	21	30	13	9	9
4. Huyện Tư Nghĩa	273	29	35	129	37	33	8	-	2
5. Huyện Nghĩa Hành	152	18	24	82	12	12	3	1	-
6. Huyện Mộ Đức	204	17	27	84	34	33	9	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	216	23	30	78	35	44	5	1	-
<b>II. Khu vực miền núi - <i>Mountain districts</i></b>	<b>271</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>130</b>	<b>49</b>	<b>32</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>3</b>
8. Huyện Trà Bồng	97	3	12	42	23	13	2	2	-
9. Huyện Sơn Hà	61	11	6	31	6	5	1	1	-
10. Huyện Sơn Tây	24	1	1	10	5	4	-	-	3
11. Huyện Minh Long	29	1	7	14	1	5	1	-	-
12. Huyện Ba Tơ	60	2	2	33	14	5	3	1	-
<b>III. Khu vực hải đảo - <i>Island district</i></b>	<b>53</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>25</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	53	10	4	25	3	8	2	1	-

279

# 95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises  
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.195.607</b>	<b>6.393.073</b>	<b>7.252.818</b>	<b>7.798.580</b>	<b>8.686.483</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>945.359</b>	<b>901.929</b>	<b>820.918</b>	<b>827.489</b>	<b>968.660</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	504.415	534.166	188.863	130.112	129.293
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	440.944	367.763	632.055	697.377	839.367
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>3.128.796</b>	<b>4.662.071</b>	<b>4.883.096</b>	<b>5.924.132</b>	<b>5.186.023</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	200.910	271.461	237.159	327.672	91.475
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	232	191	2.728	6.544
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.618.388	2.669.084	2.792.262	3.263.761	2.500.324
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	181.584	230.467	150.663	146.036	117.144
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.127.914	1.490.827	1.702.821	2.183.935	2.470.536
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1.121.452</b>	<b>829.073</b>	<b>1.548.804</b>	<b>1.046.959</b>	<b>2.531.800</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.111.752	819.151	1.544.346	1.034.916	2.510.750
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9.700	9.922	4.458	12.043	21.050



**95** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>18,20</b>	<b>14,11</b>	<b>11,32</b>	<b>10,61</b>	<b>11,16</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	9,71	8,36	2,60	1,67	1,49
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8,49	5,75	8,72	8,94	9,67
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>60,22</b>	<b>72,92</b>	<b>67,33</b>	<b>75,96</b>	<b>59,70</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	3,87	4,25	3,27	4,20	1,05
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	0,04	0,07
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	31,15	41,75	38,50	41,85	28,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,49	3,60	2,08	1,87	1,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,71	23,32	23,48	28,00	28,44
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>21,58</b>	<b>12,97</b>	<b>21,35</b>	<b>13,43</b>	<b>29,14</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	21,40	12,81	21,29	13,27	28,90
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,18	0,16	0,06	0,16	0,24

# 96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.195.607</b>	<b>6.393.073</b>	<b>7.252.818</b>	<b>7.798.580</b>	<b>8.686.483</b>
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40.578	99.599	78.380	87.787	64.766
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	47.195	45.032	53.186	25.927	27.487
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.828.502	3.002.818	3.609.574	4.177.242	5.863.291
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	62.929	54.683	55.772	61.857	83.029
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	80.631	96.566	96.128	107.491	102.118
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	953.409	1.356.764	1.512.952	1.430.176	988.819
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	515.203	812.441	732.413	766.107	651.375
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	255.535	291.559	288.887	284.615	240.023
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	32.351	56.273	50.678	69.827	72.551
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38.458	50.165	49.996	797	3.432
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.655	11.786	11.842	15.286	15.035
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47.411	66.470	173.452	91.192	105.626
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	179.647	346.383	370.823	490.161	276.060
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	71.141	50.620	113.103	108.619	103.685

**96** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15.947	28.920	24.381	28.421	27.556
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.327	8.695	10.219	28.853	37.392
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.003	11.790	16.566	22.665	20.819
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	685	2.509	4.466	1.557	3.419
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.195.607</b>	<b>6.393.073</b>	<b>7.252.818</b>	<b>7.798.580</b>	<b>8.686.483</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>5.053.102</b>	<b>6.188.591</b>	<b>7.045.297</b>	<b>7.560.695</b>	<b>8.456.667</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.854.281	3.679.672	3.903.750	3.834.077	3.281.207
2. Huyện Bình Sơn	1.249.837	1.105.257	1.510.584	1.491.415	2.728.503
3. Huyện Sơn Tịnh	567.174	729.352	1.007.437	1.591.357	1.886.731
4. Huyện Tư Nghĩa	132.100	195.907	215.085	201.633	165.606
5. Huyện Nghĩa Hành	54.057	116.706	77.129	99.367	98.186
6. Huyện Mộ Đức	80.178	135.888	138.862	155.585	118.095
7. Thị xã Đức Phổ	115.475	225.809	192.450	187.261	178.339
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>130.621</b>	<b>181.778</b>	<b>194.533</b>	<b>217.321</b>	<b>206.843</b>
8. Huyện Trà Bồng	24.797	37.573	49.112	72.720	71.609
9. Huyện Tây Trà	10.004	11.867	14.679	19.108	
10. Huyện Sơn Hà	36.024	58.041	48.285	25.028	26.247
11. Huyện Sơn Tây	28.122	32.551	29.257	32.778	54.465
12. Huyện Minh Long	12.340	8.498	11.676	13.643	14.625
13. Huyện Ba Tơ	19.334	33.248	41.524	54.044	39.897
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>11.884</b>	<b>22.704</b>	<b>12.988</b>	<b>20.564</b>	<b>22.973</b>
14. Huyện Lý Sơn	11.884	22.704	12.988	20.564	22.973

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.049</b>	<b>7.875</b>	<b>8.137</b>	<b>8.156</b>	<b>8.595</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>9.486</b>	<b>9.140</b>	<b>8.171</b>	<b>11.618</b>	<b>14.353</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11.050	12.550	6.752	7.773	8.541
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8.808	6.916	10.651	12.799	16.034
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>5.865</b>	<b>7.930</b>	<b>8.338</b>	<b>7.743</b>	<b>7.413</b>
Tư nhân - Private	3.656	4.958	5.206	5.339	4.159
Công ty hợp danh - Collective name	-	2.762	5.314	5.982	6.268
Công ty TNHH - Limited Co.	5.339	7.880	7.664	7.305	6.432
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.689	9.029	9.820	11.937	10.435
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.433	8.830	7.176	8.939	8.934
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>10.784</b>	<b>6.617</b>	<b>7.507</b>	<b>8.737</b>	<b>10.395</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	10.799	6.600	10.971	8.728	10.375
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	9.186	8.437	6.089	9.604	13.391

# 99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.049</b>	<b>7.875</b>	<b>8.137</b>	<b>8.156</b>	<b>8.595</b>
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.708	7.707	5.323	4.824	5.416
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.978	5.439	8.238	4.563	6.737
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8.361	7.773	7.978	8.259	9.852
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.331	8.953	11.886	14.582	14.092
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9.031	8.607	9.282	10.082	8.855
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.282	9.229	10.449	9.825	7.195
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.202	6.990	6.187	6.069	6.029
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.117	6.314	5.496	6.135	5.790
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.832	4.071	3.576	4.257	4.262
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13.135	16.856	16.799	3.405	4.688
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.186	6.063	5.874	9.002	6.172
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.839	9.998	18.603	9.009	8.629
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.673	9.825	9.787	12.123	8.661
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.434	5.908	9.874	9.152	6.349

**99** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.114	6.393	4.736	4.894	3.786
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.669	6.709	7.247	7.609	9.098
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.146	6.184	10.341	9.213	9.228
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	951	3.544	4.741	2.495	4.190
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.049</b>	<b>7.875</b>	<b>8.137</b>	<b>8.156</b>	<b>8.595</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>					
1. TP. Quảng Ngãi	7.101	8.506	9.020	8.778	8.169
2. Huyện Bình Sơn	11.116	8.013	7.669	8.487	11.215
3. Huyện Sơn Tịnh	5.267	5.826	7.054	7.389	7.934
4. Huyện Tư Nghĩa	4.343	6.880	7.127	5.948	5.725
5. Huyện Nghĩa Hành	3.816	9.672	5.780	6.675	4.592
6. Huyện Mộ Đức	3.966	7.086	7.512	7.773	5.923
7. Thị xã Đức Phổ	4.432	6.990	6.186	6.186	6.370
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>					
8. Huyện Trà Bồng	5.225	6.777	8.226	8.764	7.062
9. Huyện Tây Trà	5.671	6.940	8.524	9.921	
10. Huyện Sơn Hà	5.927	9.568	8.690	5.081	5.896
11. Huyện Sơn Tây	12.143	17.007	12.567	12.794	15.570
12. Huyện Minh Long	4.908	8.584	8.968	7.018	8.929
13. Huyện Ba Tơ	4.965	7.905	7.811	8.839	7.142
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>					
14. Huyện Lý Sơn	4.866	6.103	3.784	5.930	5.370

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.337.491</b>	<b>9.838.828</b>	<b>6.682.226</b>	<b>5.397.876</b>	<b>5.363.428</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>4.872.451</b>	<b>8.514.693</b>	<b>3.798.221</b>	<b>3.184.684</b>	<b>-2.815.797</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4.629.149	8.216.767	4.559	128.343	-47.081
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	243.302	297.926	3.793.662	3.056.341	-2.768.716
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1.721.139</b>	<b>1.486.175</b>	<b>2.302.353</b>	<b>2.081.273</b>	<b>5.739.279</b>
Tư nhân - Private	20.886	10.852	109.378	3.043	449
Công ty hợp danh - Collective name	-	11	10	-354	-2.193
Công ty TNHH - Limited Co.	99.660	67.227	227.367	170.632	318.362
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.322	127.990	100.590	167.473	112.513
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.593.271	1.280.095	1.865.008	1.740.479	5.310.148
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-256.099</b>	<b>-162.040</b>	<b>581.652</b>	<b>131.919</b>	<b>2.439.946</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-271.731	-149.780	576.933	123.444	2.414.633
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	15.632	-12.260	4.719	8.475	25.313

# 101 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>76,88</b>	<b>86,54</b>	<b>56,84</b>	<b>59,00</b>	<b>-52,50</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	73,04	83,51	0,07	2,38	-0,88
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,84	3,03	56,77	56,62	-51,62
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>27,16</b>	<b>15,11</b>	<b>34,46</b>	<b>38,56</b>	<b>107,01</b>
Tư nhân - Private	0,33	0,11	1,64	0,06	0,01
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,00	0,00	-0,01	-0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	1,57	0,69	3,40	3,16	5,93
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	1,30	1,51	3,10	2,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,14	13,01	27,91	32,25	99,01
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-4,04</b>	<b>-1,65</b>	<b>8,70</b>	<b>2,44</b>	<b>45,49</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-4,29	-1,52	8,63	2,29	45,02
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,25	-0,13	0,07	0,16	0,47

# 102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.337.491</b>	<b>9.838.828</b>	<b>6.682.226</b>	<b>5.397.876</b>	<b>5.363.428</b>
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.798	-60	2.140	1.391	-37.629
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-1.471	-2.530	22.352	6.525	1.680
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.013.166	9.185.891	6.048.489	4.972.706	4.930.459
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	139.035	322.919	6.414	8.224	155.693
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	43.657	53.964	49.515	14.712	57.809
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	99.440	60.506	195.236	79.442	111.759
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	143.922	94.203	181.816	31.952	174.689
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	18.080	-66.450	16.362	14.537	8.310
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-29.235	-28.923	-14.121	-29.512	-41.211
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29.055	31.608	33.032	-220	-597
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	430	-315	-603	-577	-19.725
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31.943	133.344	238.657	317.035	87.365
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.163	12.798	18.765	12.068	9.536
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-177.468	-2.939	-178.865	-80.734	-59.553

**102** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**  
**phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Profit before taxes of enterprises*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-484	755	1.284	-431	-17.588
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	877	1.768	1.642	-754	-794
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20.834	42.195	60.283	51.659	3.552
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-251	94	-172	-147	-327
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.337.491</b>	<b>9.838.828</b>	<b>6.682.226</b>	<b>5.397.876</b>	<b>5.363.428</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>6.235.029</b>	<b>9.549.080</b>	<b>6.673.202</b>	<b>5.390.835</b>	<b>5.267.413</b>
1. TP. Quảng Ngãi	6.731.950	9.876.944	6.210.971	5.291.213	-601.305
2. Huyện Bình Sơn	-422.954	-426.934	317.241	82.629	5.296.335
3. Huyện Sơn Tịnh	-22.970	160.139	234.621	78.825	637.399
4. Huyện Tư Nghĩa	-44.900	-83.061	-110.362	-76.653	-75.758
5. Huyện Nghĩa Hành	568	8.251	4.566	7.809	-828
6. Huyện Mộ Đức	-29.381	-1.599	-6.794	4.245	-2.544
7. Thị xã Đức Phổ	22.716	15.340	22.959	2.767	14.114
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>103.354</b>	<b>287.557</b>	<b>10.213</b>	<b>16.602</b>	<b>97.715</b>
8. Huyện Trà Bồng	20.527	22.373	21.457	23.892	31.786
9. Huyện Tây Trà	6.179	14.553	6.200	5.543	
10. Huyện Sơn Hà	2.350	5.696	5.142	6.791	-509
11. Huyện Sơn Tây	93.785	240.607	-38.836	-43.118	60.928
12. Huyện Minh Long	248	273	1.013	284	-637
13. Huyện Ba Tơ	-19.735	4.055	15.237	23.210	6.147
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-892</b>	<b>2.191</b>	<b>-1.189</b>	<b>-9.561</b>	<b>-1.700</b>
14. Huyện Lý Sơn	-892	2.191	-1.189	-9.561	-1.700

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,55</b>	<b>6,67</b>	<b>3,50</b>	<b>2,77</b>	<b>2,85</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5,80</b>	<b>9,28</b>	<b>3,15</b>	<b>2,85</b>	<b>-4,39</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6,15	9,94	0,29	13,19	-5,62
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,80	3,30	3,19	2,76	-4,37
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>3,60</b>	<b>3,10</b>	<b>3,76</b>	<b>2,74</b>	<b>5,70</b>
Tư nhân - Private	0,42	0,24	2,49	0,05	0,02
Công ty hợp danh - Collective name	-	1,26	1,03	-0,86	-13,42
Công ty TNHH - Limited Co.	0,41	0,27	0,72	0,46	0,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,60	6,14	6,35	5,09	5,86
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,33	7,42	7,93	5,99	9,16
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-3,47</b>	<b>-2,04</b>	<b>6,32</b>	<b>1,82</b>	<b>10,60</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-3,91	-1,95	6,31	1,72	10,54
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3,58	-5,32	9,70	16,68	20,86

# 105 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,55</b>	<b>6,67</b>	<b>3,50</b>	<b>2,77</b>	<b>2,85</b>
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,78	-0,02	0,70	0,24	-13,53
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,44	-0,72	4,71	1,86	0,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,92	8,24	4,15	3,45	3,53
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16,29	37,42	0,81	0,80	12,78
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	18,17	18,07	15,45	5,01	14,56
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1,43	0,77	2,20	0,82	1,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,57	0,40	0,64	0,10	0,57
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,01	-3,20	0,72	0,63	0,41
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-10,06	-8,01	-3,65	-6,99	-8,78
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,03	7,06	7,06	-18,67	-2,90
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,57	-0,92	-2,84	-2,05	-12,91
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,97	19,69	20,14	22,02	6,60
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,47	2,03	2,48	1,26	1,34
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-50,60	-1,55	-31,19	-16,78	-9,99

**105** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,52	1,67	2,60	-0,75	-33,41
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5,61	7,98	3,99	-0,84	-0,61
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8,72	18,24	22,77	18,65	1,36
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-10,47	0,94	-1,85	-1,79	-1,24
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate of enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,55</b>	<b>6,67</b>	<b>3,50</b>	<b>2,77</b>	<b>2,85</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>4,55</b>	<b>6,59</b>	<b>3,55</b>	<b>2,83</b>	<b>2,87</b>
1. TP. Quảng Ngãi	5,97	8,10	3,91	3,46	-0,57
2. Huyện Bình Sơn	-3,15	-3,68	2,20	0,45	9,51
3. Huyện Sơn Tịnh	-0,48	2,67	2,99	0,73	4,32
4. Huyện Tư Nghĩa	-3,02	-5,42	-5,97	-3,66	-4,29
5. Huyện Nghĩa Hành	0,08	1,05	0,42	0,37	-0,07
6. Huyện Mộ Đức	-1,25	-0,13	-0,41	0,18	-0,12
7. Thị xã Đức Phổ	1,63	0,78	1,02	0,13	0,68
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>4,96</b>	<b>12,38</b>	<b>0,38</b>	<b>0,43</b>	<b>2,42</b>
8. Huyện Trà Bồng	3,63	4,22	3,40	2,74	2,66
9. Huyện Tây Trà	10,49	16,20	6,50	5,61	
10. Huyện Sơn Hà	0,52	1,12	0,84	0,74	-0,07
11. Huyện Sơn Tây	18,06	35,28	-8,28	-8,22	7,59
12. Huyện Minh Long	0,31	0,33	1,01	0,23	-0,29
13. Huyện Ba Tơ	-4,83	0,91	1,91	1,77	0,56
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>-0,41</b>	<b>0,94</b>	<b>-0,41</b>	<b>-2,72</b>	<b>-0,61</b>
14. Huyện Lý Sơn	-0,41	0,94	-0,41	-2,72	-0,61

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 107

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises  
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.122,6</b>	<b>1.118,8</b>	<b>825,2</b>	<b>873,4</b>	<b>1.197,4</b>
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b>					
<b><i>By types of enterprise</i></b>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	5.952,9	5.489,3	5.381,4	6.061,1	6.138,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	398,4	548,5	332,3	476,4	974,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	746,1	596,1	502,1	324,6	469,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By kinds of economic activity</i></b>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.557,1	2.191,1	2.250,7	2.405,4	3.852,1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	456,0	314,2	252,1	234,1	176,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.729,1	1.643,1	1.127,2	1.158,0	1.581,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.044,0	9.736,8	14.918,2	18.001,3	16.187,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	220,9	310,5	215,6	172,3	234,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	268,0	317,9	141,4	196,4	191,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	253,5	505,3	296,9	323,5	192,2
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	344,0	883,7	255,9	311,2	367,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	879,8	794,3	515,7	205,0	286,5

**107** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	2020
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	467,8	534,6	129,6	25,8	38,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	33,9	39,2	7,0	45,8	42,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.593,2	749,2	872,0	604,2	2.241,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34,9	52,4	54,2	46,5	43,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.455,3	206,2	2663,6	2435,9	1.433,3
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108,5	104,7	90,8	108,8	91,9
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	85,0	83,0	43,8	59,6	407,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121,5	248,3	134,9	361,3	1.018,8
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	187,3	271,4	282,2	246,3	177,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 108

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Average fixed asset per employee of enterprise by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.118,8</b>	<b>825,2</b>	<b>873,4</b>	<b>1.197,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>1.080,8</b>	<b>782,5</b>	<b>847,8</b>	<b>1.134,5</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.348,9	1.120,5	1.158,7	1.143,1
2. Huyện Bình Sơn	1.466,6	642,3	1.125,3	2.253,4
3. Huyện Sơn Tịnh	274,8	213,1	209,8	333,1
4. Huyện Tư Nghĩa	1.010,3	877,8	814,1	974,0
5. Huyện Nghĩa Hành	142,3	117,6	106,0	70,4
6. Huyện Mộ Đức	189,5	167,1	175,2	181,3
7. Thị xã Đức Phổ	176,9	135,5	138,8	159,6
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>2.734,8</b>	<b>2.502,9</b>	<b>1.820,9</b>	<b>3.165,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	562,6	524,3	387,6	519,2
9. Huyện Tây Trà	409,6	394,8	350,4	
10. Huyện Sơn Hà	105,9	111,8	147,9	200,2
11. Huyện Sơn Tây	27.082,0	22.085,0	16.068,3	21.734,5
12. Huyện Minh Long	275,9	100,1	92,2	187,7
13. Huyện Ba Tơ	169,3	149,0	166,0	203,0
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>355,5</b>	<b>420,3</b>	<b>640,9</b>	<b>503,9</b>
14. Huyện Lý Sơn	355,5	420,3	640,9	503,9

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 109 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

## Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>176</b>	<b>170</b>	<b>180</b>	<b>201</b>	<b>214</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>174</b>	<b>165</b>	<b>171</b>	<b>178</b>	<b>182</b>
1. TP. Quảng Ngãi	28	26	27	27	30
2. Huyện Bình Sơn	38	32	36	37	35
3. Huyện Sơn Tịnh	12	10	11	11	12
4. Huyện Tư Nghĩa	25	25	26	27	29
5. Huyện Nghĩa Hành	16	17	18	19	17
6. Huyện Mộ Đức	33	34	30	32	36
7. Thị xã Đức Phổ	22	21	23	25	23
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>22</b>	<b>31</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	2	4
9. Huyện Tây Trà	-	-	1	-	
10. Huyện Sơn Hà	1	2	4	11	17
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	1	4
12. Huyện Minh Long	-	1	2	3	3
13. Huyện Ba Tơ	-	1	1	5	3
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
14. Huyện Lý Sơn	1	1	1	1	1

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 110 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.510</b>	<b>1.363</b>	<b>1.435</b>	<b>1.582</b>	<b>1.775</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>1.440</b>	<b>1.271</b>	<b>1.303</b>	<b>1.370</b>	<b>1.486</b>
1. TP. Quảng Ngãi	242	214	216	223	183
2. Huyện Bình Sơn	407	323	382	400	543
3. Huyện Sơn Tịnh	93	68	89	74	91
4. Huyện Tư Nghĩa	162	173	171	143	145
5. Huyện Nghĩa Hành	89	91	103	106	98
6. Huyện Mộ Đức	249	249	186	210	243
7. Thị xã Đức Phổ	198	153	156	214	183
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>9</b>	<b>27</b>	<b>63</b>	<b>146</b>	<b>230</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	7	20
9. Huyện Tây Trà	-	-	2	-	
10. Huyện Sơn Hà	9	16	34	93	124
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	20	25
12. Huyện Minh Long	-	7	25	14	17
13. Huyện Ba Tơ	-	4	2	12	44
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>61</b>	<b>65</b>	<b>69</b>	<b>66</b>	<b>59</b>
14. Huyện Lý Sơn	61	65	69	66	59

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80.427</b>	<b>81.294</b>	<b>83.326</b>	<b>82.592</b>	<b>82.719</b>
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	458	26	440	493	355
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14.322	13.948	14.955	13.587	13.163
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	219	213	223	212	844
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	27	15	28	16	18
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.538	1.653	1.370	1.760	1.747
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35.954	37.905	37.705	36.709	36.961
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.092	4.077	4.167	4.269	4.239
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.040	13.806	14.677	15.819	16.028
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	508	451	535	340	224
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	86	88	94	96	70
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.739	1.344	1.321	1.967	1.776
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	528	541	536	486	398
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.021	1.056	1.071	934	931

# 111 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	326	435	347	356	346
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	361	377	378	364	370
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	938	962	993	902	763
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.270	4.397	4.486	4.282	4.486
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments  
by district*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>80.427</b>	<b>81.294</b>	<b>83.326</b>	<b>82.592</b>	<b>82.719</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>69.914</b>	<b>70.413</b>	<b>72.240</b>	<b>71.408</b>	<b>71.025</b>
1. TP. Quảng Ngãi	21.573	22.184	23.487	22.347	21.610
2. Huyện Bình Sơn	10.793	10.557	10.760	10.516	10.763
3. Huyện Sơn Tịnh	4.887	4.822	4.888	5.439	5.523
4. Huyện Tư Nghĩa	9.681	10.064	10.182	9.577	9.606
5. Huyện Nghĩa Hành	5.582	5.615	5.796	5.538	5.627
6. Huyện Mộ Đức	7.742	7.961	7.833	7.883	7.829
7. Thị xã Đức Phổ	9.656	9.210	9.294	10.108	10.067
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>8.951</b>	<b>9.266</b>	<b>9.454</b>	<b>9.493</b>	<b>10.006</b>
8. Huyện Trà Bồng	1.521	1.603	1.685	2.222	2.329
9. Huyện Tây Trà	425	444	442		
10. Huyện Sơn Hà	2.806	2.926	2.953	3.122	3.354
11. Huyện Sơn Tây	571	597	666	578	599
12. Huyện Minh Long	978	923	912	938	1.011
13. Huyện Ba Tơ	2.650	2.773	2.796	2.633	2.713
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>1.562</b>	<b>1.615</b>	<b>1.632</b>	<b>1.691</b>	<b>1.688</b>
14. Huyện Lý Sơn	1.562	1.615	1.632	1.691	1.688

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123.229</b>	<b>123.085</b>	<b>128.985</b>	<b>125.001</b>	<b>123.557</b>
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.078	28	1.006	1.070	594
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	25.074	23.922	25.719	22.398	21.737
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	512	474	519	471	1.116
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	72	21	77	29	50
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	9.237	11.150	10.480	11.639	11.248
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45.831	47.194	47.858	46.400	47.141
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.292	4.962	5.449	5.179	5.117
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23.229	22.761	24.285	25.283	24.558
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	733	577	764	476	297
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	120	120	131	143	89
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.749	1.397	1.935	2.038	1.808
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	661	659	673	600	509
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.700	1.728	1.761	1.431	1.464

# 113 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	389	447	420	412	392
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	557	589	588	531	547
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.701	1.709	1.760	1.440	1.213
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.294	5.347	5.560	5.461	5.677
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

## *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>123.229</b>	<b>123.085</b>	<b>128.985</b>	<b>125.001</b>	<b>123.557</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>107.320</b>	<b>107.743</b>	<b>112.325</b>	<b>108.130</b>	<b>105.880</b>
1. TP. Quảng Ngãi	33.745	34.989	37.999	34.010	32.171
2. Huyện Bình Sơn	15.738	15.685	15.848	15.203	16.003
3. Huyện Sơn Tịnh	7.438	7.053	7.431	7.918	8.135
4. Huyện Tư Nghĩa	15.368	15.633	15.536	14.530	14.114
5. Huyện Nghĩa Hành	8.378	7.722	8.422	7.881	8.104
6. Huyện Mộ Đức	10.861	11.739	11.220	11.392	11.740
7. Thị xã Đức Phổ	15.792	14.922	15.869	17.196	15.613
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>13.643</b>	<b>13.189</b>	<b>14.204</b>	<b>14.368</b>	<b>15.049</b>
8. Huyện Trà Bồng	2.280	2.469	2.703	3.533	3.505
9. Huyện Tây Trà	684	730	733		
10. Huyện Sơn Hà	4.572	3.855	4.034	4.351	5.220
11. Huyện Sơn Tây	923	938	1.039	877	893
12. Huyện Minh Long	1.296	1.340	1.715	1.469	1.396
13. Huyện Ba Tơ	3.888	3.857	3.980	4.138	4.035
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>2.266</b>	<b>2.153</b>	<b>2.456</b>	<b>2.503</b>	<b>2.628</b>
14. Huyện Lý Sơn	2.266	2.153	2.456	2.503	2.628

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual  
business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>68.232</b>	<b>69.404</b>	<b>70.251</b>	<b>69.518</b>	<b>66.821</b>
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	513	2	610	521	242
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11.122	11.123	12.948	9.813	9.619
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	119	93	142	96	300
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33	-	38	12	29
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.154	1.569	1.588	1.735	...
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32.135	33.942	27.726	32.655	32.582
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	403	494	472	505	403
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.116	16.385	20.253	18.455	18.015
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	308	268	362	186	108
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	56	57	63	65	34
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	636	477	624	720	706
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	120	130	134	121	97
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	795	846	938	698	689

# 115 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	273	336	317	291	279
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	255	300	292	256	275
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	486	518	581	430	385
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.708	2.864	3.163	2.959	3.058
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số lao động nữ trong các cơ sở cá thể Ngành xây dựng (F) năm 2021 không thu thập thông tin chi tiết này.

# 116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>68.232</b>	<b>69.404</b>	<b>70.251</b>	<b>69.518</b>	<b>66.821</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>60.532</b>	<b>61.405</b>	<b>61.856</b>	<b>61.167</b>	<b>58.187</b>
1. TP. Quảng Ngãi	20.432	20.106	20.741	20.694	19.202
2. Huyện Bình Sơn	9.140	9.363	9.034	9.027	9.225
3. Huyện Sơn Tịnh	3.795	3.723	3.882	4.065	3.992
4. Huyện Tư Nghĩa	8.244	8.411	8.331	7.473	7.191
5. Huyện Nghĩa Hành	4.479	4.504	4.692	4.224	4.125
6. Huyện Mộ Đức	5.597	6.225	5.980	6.204	6.033
7. Thị xã Đức Phổ	8.845	9.073	9.196	9.480	8.419
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>6.296</b>	<b>6.605</b>	<b>6.899</b>	<b>6.760</b>	<b>7.010</b>
8. Huyện Trà Bồng	1.151	1.466	1.498	1.792	1.781
9. Huyện Tây Trà	344	365	359		
10. Huyện Sơn Hà	2.141	1.956	1.914	1.939	2.388
11. Huyện Sơn Tây	433	480	461	424	424
12. Huyện Minh Long	601	596	877	721	603
13. Huyện Ba Tơ	1.626	1.742	1.790	1.884	1.814
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>1.404</b>	<b>1.394</b>	<b>1.496</b>	<b>1.591</b>	<b>1.624</b>
14. Huyện Lý Sơn	1.404	1.394	1.496	1.591	1.624

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 117 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business  
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.352.894,8</b>	<b>6.200.245,5</b>	<b>7.057.919,3</b>	<b>8.590.652,9</b>	<b>6.904.049,7</b>
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.550,0	341,4	2.750,0	185,0	2.284,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	756.481,0	832.629,3	908.145,0	868.394,9	1.001.159,4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	86.995,0	120.046,5	131.042,9	563.566,7	186.382,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.479,0	3.434,7	2.228,7	2.942,5	2.679,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-	...
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.104.403,6	2.006.600,7	2.371.730,0	2.384.070,1	2.152.504,2
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.058.993,1	1.554.668,3	1.284.297,3	2.784.424,9	1.280.194,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	863.984,1	951.518,3	1.506.721,4	1.067.409,0	1.434.839,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37.855,9	72.294,4	108.329,4	57.913,3	51.736,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.115,4	16.276,6	22.671,4	16.441,1	10.779,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.473,3	3.577,5	3.134,3	214.956,5	41.071,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15.408,0	57.644,2	28.841,5	30.125,6	36.771,4



# 117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	62.200,8	82.345,7	140.790,6	88.115,1	127.521,5
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	39.327,4	29.111,5	26.012,2	19.918,2	39.726,0
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	56.237,3	115.878,4	134.487,0	62.400,0	80.716,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	191.979,0	197.859,5	215.868,4	197.237,1	193.106,2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	69.411,9	156.018,5	170.869,2	232.552,9	262.578,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Các cơ sở cá thể Ngành xây dựng (F) năm 2021 không tiến hành thu thập thông tin nên không có thông tin về TSCĐ.



## VI. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishery*

Biểu Table	Trang Page
118 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture at current prices</i>	337
119 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices</i>	338
120 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at current prices by district</i>	339
121 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant prices of 2010 by district</i>	340
122 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	341
123 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	342
124 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	343
125 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	344
126 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	345
127 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district</i>	346
128 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	347
129 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	348
130 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	349

Biểu Table		Trang Page
131	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	350
132	Diện tích trồng lúa - <i>Planted area of paddy</i>	351
133	Năng suất lúa - <i>Yield of paddy</i>	352
134	Sản lượng lúa - <i>Production of paddy</i>	353
135	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	354
136	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	355
137	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	356
138	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	357
139	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	358
140	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	359
141	Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	360
142	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	361
143	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	362
144	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	363
145	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	364
146	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	365
147	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	366
148	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	367

Biểu Table		Trang Page
149	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	368
150	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	369
151	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	370
152	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	371
153	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	372
154	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	373
155	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	374
156	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual industrial crops</i>	375
157	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	376
158	Diện tích rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of vegetable by district</i>	377
159	Năng suất rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of vegetable by district</i>	378
160	Sản lượng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of vegetable by district</i>	379
161	Diện tích đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of beans by district</i>	380
162	Năng suất đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of beans by district</i>	381
163	Sản lượng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of beans by district</i>	382
164	Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar cane by district</i>	383
165	Năng suất mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sugar cane by district</i>	384

Biểu Table		Trang Page
166	Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar cane by district</i>	385
167	Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	386
168	Năng suất lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of peanut by district</i>	387
169	Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	388
170	Diện tích vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	389
171	Năng suất vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sesame by district</i>	390
172	Sản lượng vừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	391
173	Diện tích thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tobacco by district</i>	392
174	Năng suất thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of tobacco by district</i>	393
175	Sản lượng thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tobacco by district</i>	394
176	Diện tích, năng suất và sản lượng đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area, yield and production of soya-bean by district</i>	395
177	Diện tích, năng suất và sản lượng cói phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area, yield and production of rush by district</i>	396
178	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	397
179	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	398
180	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả <i>Planted area and production of some fruit crops</i>	399
181	Chăn nuôi gia súc, gia cầm - <i>Livestock and poultry</i>	400
182	Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	401

Biểu Table		Trang Page
183	Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	402
184	Số lượng lợn trên 2 tháng tuổi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs over two months old by district</i>	403
185	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng - <i>Living weight of livestock</i>	404
186	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of livestock by district</i>	405
187	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pigs by district</i>	406
188	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	407
189	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	408
190	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	409
191	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	410
192	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of foestry at current prices by district</i>	411
193	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	412
194	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	413
195	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	414
196	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	415
197	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by types of ownership</i>	416
198	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Production of wood and non-timber products by types of forest products</i>	417

Biểu Table		Trang Page
199	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Production of wood by types of ownership</i>	418
200	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	419
201	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	420
202	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	421
203	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	422
204	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	423
205	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	424
206	Chỉ số phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Index of area of aquaculture by district</i>	425
207	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	426
208	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	427
209	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching</i>	428



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đỗ bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác* bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên:** Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

*Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

### AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.



*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

*By its origin*, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

*Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

*Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

*Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021**

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 cơ bản vẫn giữ được ổn định và phát triển nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất cây trồng đạt khá. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, một số địa phương trong tỉnh thực hiện giãn cách xã hội, phần nào làm ảnh hưởng tới khâu sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chăn nuôi nhìn chung ổn định nhưng giá thịt lợn hơi có thời gian ở mức thấp kéo dài, ảnh hưởng đến việc phát triển tổng đàn. Sản xuất lâm nghiệp ổn định và có chiều hướng tăng, diện tích trồng rừng mới tập trung và sản lượng gỗ rừng trồng khai thác tăng khá. Khai thác thủy sản vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhưng chậm lại.

### **1. Nông nghiệp**

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt cả năm 2021 đạt 82.792,4 ha, tăng 2,01% so với năm 2020, trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 72.571,5 ha, tăng 2,31%, diện tích ngô đạt 10.220,9 ha, giảm 0,06%. Sản lượng lương thực có hạt đạt 500.564 tấn, tăng 4,79% so với năm trước, trong đó sản lượng lúa đạt 441.657 tấn, tăng 5,46%, sản lượng ngô đạt 58.907 tấn, tăng 0,03%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 402,34 kg, tăng 15,04 kg so với năm 2020.

Một số cây hàng năm có sản lượng giảm mạnh so với năm trước do diện tích gieo trồng giảm hoặc năng suất giảm: Sản lượng mía năm 2021 đạt 22.149 tấn, giảm 57,15% (diện tích giảm 57,72%, do Nhà máy Đường Phở Phong dừng hoạt động từ vụ ép 2020-2021 nên diện tích mía giảm mạnh); sản lượng sắn đạt 309.349 tấn, giảm 9,21% (diện tích giảm 3,84%); sản lượng vừng đạt 210,5 tấn, giảm 9,11% (diện tích giảm 0,95%); sản lượng đậu các loại đạt 6.054 tấn, giảm 14,01% (diện tích giảm 10,90%). Tuy nhiên, một số cây công nghiệp hàng năm vẫn giữ được xu hướng phát triển: Sản lượng lạc đạt 14.761,4 tấn, tăng 4,56% (diện tích tăng 2,60%).

Diện tích trồng cây lâu năm năm 2021 sơ bộ đạt 8.837,8 ha, tăng 1,5% so với năm 2020, bao gồm nhóm cây công nghiệp đạt 824,1 ha, giảm 3,4%; nhóm cây ăn quả đạt 3.105 ha, tăng 5,6%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 2.124,9 ha, giảm 2,5%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 20,3 ha, giảm 27,5%; nhóm cây lâu năm khác đạt 2.763,4 ha, tăng 2,2%.

Một số các cây lâu năm có diện tích và sản lượng giảm so với năm trước: Cao su diện tích đạt 391 ha (giảm 7,1%), sản lượng đạt 102 tấn (giảm 86,5%); hồ tiêu diện tích đạt 90 ha (giảm 9,2%), sản lượng đạt 127 tấn (giảm 9,7%); dứa diện tích đạt 2.125 ha (giảm 2,6%), sản lượng đạt 14.454 tấn (giảm 6,9%).

Chăn nuôi trong năm 2021 nhìn chung gặp nhiều khó khăn, chăn nuôi lợn chưa thể phục hồi như thời gian trước do ảnh hưởng dịch tả lợn châu Phi nên việc tái đàn chậm vì thiếu hụt nguồn con giống, chi phí con giống cao; ngoài ra do dịch Covid-19 nên giá thịt lợn hơi giảm mạnh cuối quý III và đầu quý IV cũng ảnh hưởng đến việc tái đàn; đàn trâu giảm, đàn bò tăng nhẹ; đàn gia cầm tiếp tục tăng trưởng so với năm 2020 nhưng nhịp độ chậm lại.

Tại thời điểm 31/12/2021, đàn trâu toàn tỉnh có 68.011 con, giảm 1,87% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 279.751 con, tăng 0,16%, chủ yếu do trong năm Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nhập về 3.100 con bò sữa (trong đó bò cái sữa 3.000 con); đàn lợn có 374.960 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 0,16%; đàn dê có 12.149 con, tăng 3,07%. Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng trong năm đạt 83.755,3 tấn, tăng 3,49% so với năm trước, trong đó sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3.647,8 tấn, tăng 0,28%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 20.726,8 tấn, giảm 0,29%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 43.547,7 tấn, tăng 4,97%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 15.481,2 tấn, tăng 5,55%.

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 27.466 ha, tăng 14,98% so với năm 2020, trong đó rừng sản xuất đạt 27.362 ha, tăng 14,86%; rừng phòng hộ đạt 104 ha, tăng 61,9%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.133.584 m<sup>3</sup>, tăng 14,03%, trong đó gỗ rừng trồng đạt 2.132.815 m<sup>3</sup>, tăng 14,04%.

### **3. Thủy sản**

Ngành thủy sản trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát và lan mạnh ở nhiều địa phương trong cả nước. Nhiều địa phương áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 như: Tạm dừng hoạt động các cảng cá, kêu gọi ngư dân cập cảng và thực hiện cách ly tập trung do một số ổ dịch được phát hiện ở các xã có khai thác biển (xã Nghĩa An, Nghĩa Phú, Phở Thạnh, Phở Châu,...). Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 272.631 tấn, tăng 1,38% so với năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 264.262 tấn, tăng 1,24%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.369 tấn, tăng 6,23%.

## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021**

Agriculture, forestry and fishery production in 2021 basically remained stable and developed thanks to relatively favorable weather and good crop yields. However, due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, some localities in the province implemented social distancing, which partly affected the production and consumption of agricultural, forestry and fishery products. Livestock was generally stable, but living weight pig prices remained low for a long time, affecting the development of the total herd. Forestry production was stable and tended to increase, newly concentrated planted forest area and production of harvested timber increased significantly. Aquaculture still maintained its growth rate but slowed down.

### **1. Agriculture**

The cultivated area of cereal crops in the year 2021 reached 82,792.4 hectares, going up 2.01% compared to 2020, of which the area for paddy cultivation reached 72,571.5 hectares, increasing by 2.31%, the area of maize cultivation reached 10,220.9 hectares, declining by 0.06%. The province's cereal production attained 500,564 tons, going up 4.79% compared to the previous year, of which paddy production gained 441,657 tons, growing 5.46%; maize production reached 58,907 tons, increasing by 0.03%. Cereal production per capita reached 402.34 kg, increasing by 15.04 kg compared to 2020.

Some annual crops saw a sharp decrease in production compared to the previous year due to a decrease in planted area or reduced yield: Sugarcane production in 2021 reached 22,149 tons, going down 57.15% (the area decreased by 57.72%, because Pho Phong Sugar Factory stopped operating from 2020-2021, so the area of sugarcane decreased sharply); cassava production reached 309,349 tons, declining by 9.21% (the area decreased by 3.84%); sesame output reached 210.5 tons, going down 9.11% (the area decreased by 0.95%); beans of all kinds reached 6,054 tons, declining by 14.01% (the area dropped 10.90%). However,

some annual industrial plants still kept the development trend: Peanut production reached 14,761.4 tons, going up 4.56% (the area increased by 2.60%).

The preliminary area of perennial crops in 2021 reached 8,837.8 ha, going up 1.5% compared to 2020, including industrial plants reaching 824.1 ha, decreased by 3.4%; fruit trees reached 3,105 ha, increased by 5.6%; oil-bearing fruit trees reached 2,124.9 ha, decreased by 2.5%; spices and medicinal plants reached 20.3 hectares, decreased by 27.5%; other perennial crops reached 2,763.4 ha, increased 2.2%.

Some perennial crops decreased area and production compared to the previous year: Rubber area reached 391 ha (decreased 7.1%), production reached 102 tons (down 86.5%); pepper area reached 90 ha (down 9.2%), production reached 127 tons (down 9.7%); coconut area reached 2,125 ha (decreased by 2.6%), production reached 14,454 tons (down by 6.9%).

In 2021, livestock production faced many difficulties, pig production couldnot recover as before due to the influence of African swine fever, so the re-herding was slow due to lack of breeding stock and high price of breeding stock; In addition, due to the Covid-19 pandemic, the sharp drop in live hog prices at the end of the third quarter and the beginning of the fourth quarter also affected the re-herd; buffalo herd decreased, cattle herd increased slightly; poultry flocks continued to grow compared to 2020 but at a slower rate.

As of December 31, 2021, the province's buffalo population was 68,011 heads, going down 1.87% over the same period last year; cattle population was 279,751 heads, increasing by 0.16%, mainly because in the year Vinamilk Quang Ngai Dairy Farm (Mo Duc district) imported 3,100 dairy cows (including 3,000 female dairy cows); pig population was 374,960 heads (excluding piglets), declining by 0.16%; The goat population was 12,149 heads, an increase of 3.07%. Living weight of livestock in the year reached 83,755.3 tons, up 3.49% over the previous year, of which living weight buffalo production reached 3,647.8 tons, increased by 0.28%; living weight cattle production reached 20,726.8 tons, decreased by 0.29%; living weight pig production reached 43,547.7 tons, rose by 4.97%; living weight poultry production reached 15,481.2 tons, increased by 5.55%.

## **2. Forestry**

In 2021, the newly planted forest area reached 27,466 ha, an increase of 14.98% compared to 2020, of which production forest area reached 27,362 ha, going up 14.86%; protection forest area reached 104 ha, growing by 61.9%. The wood production was 2,133,584 m<sup>3</sup>, rising by 14.03%, of which production of wood in planted forest area reached 2,132,815 m<sup>3</sup>, an increase of 14.04%.

## **3. Fishery**

The fishery still in 2021 faced many difficulties in the context of the outbreak and rapid spread of the Covid-19 pandemic in many localities across the country. Many localities have applied measures to prevent and control the Covid-19 pandemic such as: Suspending fishing port operations, calling on fishermen to dock and implementing concentrated isolation due to detection of a number of outbreaks in marine fishing communes (Nghia An, Nghia Phu, Pho Thanh, Pho Chau, ect). Fishery production in 2021 reached 272,631 tons, going up 1.38% compared to 2020, of which, catching fishing production reached 264,262 tons, rising by 1.24%; aquaculture production reached 8,369 tons, growing by 6.23%.



# 118 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành<sup>(\*)</sup>

## Gross output of agriculture at current prices<sup>(\*)</sup>

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>				
2019	13.515.371	7.839.031	5.038.075	638.265
2020	15.644.939	7.746.525	7.215.788	682.626
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	16.544.399	8.562.676	7.240.557	741.166
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2019	100,00	58,00	37,28	4,72
2020	100,00	49,52	46,12	4,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	51,76	43,76	4,48

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices.*

# 119 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010<sup>(\*)</sup>

*Gross output of agriculture at constant 2010 prices<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Trồng trọt Cultivation	Chăn nuôi Livestock	Dịch vụ Service
<b>Triệu đồng - Mill. dongs</b>				
2019	8.579.600	5.207.441	3.036.354	335.805
2020	8.597.846	5.002.994	3.243.272	351.580
Sơ bộ - Prel. 2021	8.900.907	5.199.809	3.326.746	374.352
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
2020	100,21	96,07	106,81	104,70
Sơ bộ - Prel. 2021	103,52	103,93	102,57	106,48

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices.*

# 120 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup> *Gross output of agriculture at current prices by district<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.515.371</b>	<b>15.644.939</b>	<b>16.544.399</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>11.434.215</b>	<b>13.259.692</b>	<b>13.939.101</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.422.830	1.477.511	1.532.664
2. Huyện Bình Sơn	2.055.694	2.313.577	2.536.658
3. Huyện Sơn Tịnh	1.646.831	1.868.755	1.926.195
4. Huyện Tư Nghĩa	1.883.694	2.415.602	2.499.796
5. Huyện Nghĩa Hành	1.449.726	1.744.127	1.817.707
6. Huyện Mộ Đức	1.688.035	2.009.977	2.117.849
7. Thị xã Đức Phổ	1.287.405	1.430.143	1.508.232
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>1.785.858</b>	<b>2.172.878</b>	<b>2.258.404</b>
8. Huyện Trà Bồng	207.498	329.513	358.109
9. Huyện Tây Trà	69.686		
10. Huyện Sơn Hà	716.832	895.022	893.092
11. Huyện Sơn Tây	215.706	247.917	284.669
12. Huyện Minh Long	163.213	229.463	235.845
13. Huyện Ba Tơ	412.923	470.963	486.689
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>295.298</b>	<b>212.369</b>	<b>346.894</b>
14. Huyện Lý Sơn	295.298	212.369	346.894

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices.

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 121 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup> Gross output of agriculture at constant prices of 2010 by district<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.579.600</b>	<b>8.597.846</b>	<b>8.900.907</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>7.260.341</b>	<b>7.317.688</b>	<b>7.548.749</b>
1. TP. Quảng Ngãi	852.109	837.003	847.808
2. Huyện Bình Sơn	1.297.486	1.276.414	1.352.380
3. Huyện Sơn Tịnh	1.027.205	1.054.152	1.059.199
4. Huyện Tư Nghĩa	1.196.765	1.253.696	1.285.460
5. Huyện Nghĩa Hành	925.986	925.391	956.080
6. Huyện Mộ Đức	1.099.356	1.103.199	1.137.267
7. Thị xã Đức Phổ	861.434	867.833	910.555
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>1.166.845</b>	<b>1.171.565</b>	<b>1.177.157</b>
8. Huyện Trà Bồng	130.370	172.591	183.914
9. Huyện Tây Trà	42.379		
10. Huyện Sơn Hà	460.012	473.371	459.521
11. Huyện Sơn Tây	140.811	140.309	142.999
12. Huyện Minh Long	104.492	111.948	115.817
13. Huyện Ba Tơ	288.781	273.346	274.906
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>152.414</b>	<b>108.593</b>	<b>175.001</b>
14. Huyện Lý Sơn	152.414	108.593	175.001

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices.

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 122 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng (\*)

*Gross output of cultivation at current prices by crop group (\*)*

		Tổng số Total	Chia ra - Of which						
			Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
			Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
				Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm* Annual industrial crop		Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm Perennial industrial crop
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>									
341	2019	7.839.031	7.398.114	2.838.536	2.440.193	410.687	440.917	235.351	96.258
	2020	7.746.525	7.297.755	2.879.877	2.247.073	412.496	448.770	235.961	95.700
	Sơ bộ - Prel. 2021	8.562.676	8.078.715	3.202.937	2.482.901	391.565	483.961	203.902	80.775
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>									
	2019	100,00	94,38	36,21	31,13	5,24	5,62	3,00	1,23
	2020	100,00	94,21	37,18	29,01	5,32	5,79	3,05	1,24
	Sơ bộ - Prel. 2021	100,00	94,35	37,41	29,00	4,57	5,65	2,38	0,94

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản  
 (\*) Gross output is calculated at basic prices

# 123 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <sup>(\*)</sup>

*Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group <sup>(\*)</sup>*

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
			Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>			
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crop</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>									
342	2019	5.207.441	4.903.030	2.393.100	1.249.448	317.751	304.411	116.022	96.696
	2020	5.002.994	4.706.227	2.329.153	1.155.612	287.993	296.767	114.661	93.594
	Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	5.199.809	4.943.698	2.441.909	1.250.272	255.840	256.111	98.933	62.455
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>									
	2020	96,07	95,99	97,33	92,49	90,63	97,49	98,83	96,79
	Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	103,93	105,05	104,84	108,19	88,84	86,30	86,28	66,73

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 124

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành  
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm<sup>(\*)</sup>**  
*Gross output of livestock at current prices  
by kinds of animal and by product<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>				
2019	5.038.075	1.751.219	1.792.137	1.364.926
2020	7.215.788	2.037.653	3.546.791	1.495.397
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	7.240.557	2.100.705	3.463.998	1.537.806
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2019	100,00	34,76	35,57	27,09
2020	100,00	28,24	49,15	20,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	29,01	47,84	21,24

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản  
 (\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 125 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm<sup>(\*)</sup>

*Gross output of livestock at constant 2010 prices  
by kinds of animal and by product<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffaloes, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>				
2019	3.036.354	866.490	1.089.511	1.021.966
2020	3.243.272	917.126	1.147.123	1.117.199
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	3.326.746	943.035	1.202.610	1.117.468
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2020	106,81	105,84	105,29	109,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	102,57	102,82	104,84	100,02

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices



# 126 Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

## Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60</b>	<b>65</b>	<b>63</b>	<b>62</b>	<b>59</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>55</b>	<b>62</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>55</b>
1. TP. Quảng Ngãi	3	3	2	1	-
2. Huyện Bình Sơn	21	15	15	21	20
3. Huyện Sơn Tịnh	5	10	7	5	5
4. Huyện Tư Nghĩa	12	11	11	9	9
5. Huyện Nghĩa Hành	9	10	9	10	10
6. Huyện Mộ Đức	4	12	12	11	11
7. Thị xã Đức Phổ	1	1	1	-	-
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>4</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	4	3	2
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	5	3	2	2	2
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 127 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivate farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>59</b>	-	<b>50</b>	-	<b>9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>55</b>	-	<b>46</b>	-	<b>9</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	20	-	17	-	3
3. Huyện Sơn Tịnh	5	-	2	-	3
4. Huyện Tư Nghĩa	9	-	8	-	1
5. Huyện Nghĩa Hành	10	-	9	-	1
6. Huyện Mộ Đức	11	-	10	-	1
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>4</b>	-	<b>4</b>	-	-
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	2	-	2	-	-
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
11. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	2	-	2	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>-</b>	-	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

# 128 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - <i>Ton</i></b>		
2016	86.130,5	75.772,7	10.357,8	475.128	416.313	58.815
2017	86.054,8	75.428,3	10.626,5	499.740	438.822	60.918
2018	85.192,5	74.760,6	10.431,9	500.636	440.231	60.405
2019	83.419,9	73.088,9	10.331,0	490.767	431.365	59.402
2020	81.158,0	70.931,2	10.226,8	477.693	418.801	58.892
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	82.792,4	72.571,5	10.220,9	500.564	441.657	58.907
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2016	100,21	100,07	101,26	98,19	97,35	104,52
2017	99,91	99,55	102,59	105,18	105,41	103,58
2018	99,00	99,11	98,17	100,18	100,32	99,16
2019	97,92	97,76	99,03	98,03	97,99	98,34
2020	97,29	97,05	98,99	97,34	97,09	99,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,01	102,31	99,94	104,79	105,46	100,03
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2016	100,00	87,97	12,03	100,00	87,62	12,38
2017	100,00	87,65	12,35	100,00	87,81	12,19
2018	100,00	87,75	12,25	100,00	87,93	12,07
2019	100,00	87,62	12,38	100,00	87,90	12,10
2020	100,00	87,40	12,60	100,00	87,67	12,33
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	87,65	12,35	100,00	88,23	11,77

# 129 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>86.054,8</b>	<b>85.192,5</b>	<b>83.419,9</b>	<b>81.158,0</b>	<b>82.792,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>68.281,2</b>	<b>67.601,4</b>	<b>66.012,8</b>	<b>64.194,4</b>	<b>65.990,5</b>
1. TP. Quảng Ngãi	6.387,8	6.118,5	5.848,2	5.884,3	5.961,2
2. Huyện Bình Sơn	12.129,9	11.880,7	11.252,7	11.130,1	11.288,0
3. Huyện Sơn Tịnh	9.417,0	9.067,0	8.914,0	8.687,0	8.834,0
4. Huyện Tư Nghĩa	9.196,3	9.331,6	9.219,6	9.067,3	9.051,9
5. Huyện Nghĩa Hành	7.966,2	7.940,6	7.927,3	7.987,5	8.007,4
6. Huyện Mộ Đức	12.386,0	12.389,0	12.336,0	12.186,2	12.300,0
7. Thị xã Đức Phổ	10.798,0	10.874,0	10.515,0	9.252,0	10.548,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>17.658,6</b>	<b>17.563,1</b>	<b>17.392,1</b>	<b>16.955,6</b>	<b>16.798,9</b>
8. Huyện Trà Bồng	1.970,8	1.963,5	1.958,0	2.814,2	2.953,9
9. Huyện Tây Trà	1.027,0	1.032,6	1.152,1		
10. Huyện Sơn Hà	5.745,6	5.743,7	5.661,8	5.628,3	5.319,1
11. Huyện Sơn Tây	1.707,4	1.666,8	1.684,8	1.676,0	1.670,9
12. Huyện Minh Long	1.532,3	1.550,6	1.542,0	1.541,8	1.547,1
13. Huyện Ba Tơ	5.675,5	5.605,9	5.393,4	5.295,3	5.307,9
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>115,0</b>	<b>28,0</b>	<b>15,0</b>	<b>8,0</b>	<b>3,0</b>
14. Huyện Lý Sơn	115,0	28,0	15,0	8,0	3,0

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 130 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>499.740</b>	<b>500.636</b>	<b>490.767</b>	<b>477.693</b>	<b>500.564</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>418.122</b>	<b>419.557</b>	<b>411.178</b>	<b>398.521</b>	<b>421.974</b>
1. TP. Quảng Ngãi	39.377	38.100	36.423	36.651	38.058
2. Huyện Bình Sơn	68.882	69.996	67.014	66.247	69.355
3. Huyện Sơn Tịnh	54.604	53.530	53.777	52.763	53.769
4. Huyện Tư Nghĩa	59.414	60.842	59.882	57.887	58.828
5. Huyện Nghĩa Hành	51.335	51.549	51.410	52.213	53.624
6. Huyện Mộ Đức	80.935	82.016	81.626	80.137	84.847
7. Thị xã Đức Phổ	63.575	63.524	61.046	52.623	63.493
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>80.715</b>	<b>80.861</b>	<b>79.484</b>	<b>79.118</b>	<b>78.571</b>
8. Huyện Trà Bồng	7.417	7.594	7.729	9.450	10.095
9. Huyện Tây Trà	2.316	2.380	2.828		
10. Huyện Sơn Hà	26.845	27.619	26.917	26.827	25.597
11. Huyện Sơn Tây	6.699	6.583	6.688	6.735	6.808
12. Huyện Minh Long	7.243	7.002	7.040	7.114	7.297
13. Huyện Ba Tơ	30.195	29.683	28.282	28.992	28.774
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>903</b>	<b>218</b>	<b>105</b>	<b>54</b>	<b>19</b>
14. Huyện Lý Sơn	903	218	105	54	19

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 131 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>406,64</b>	<b>406,83</b>	<b>398,38</b>	<b>387,30</b>	<b>402,34</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>424,22</b>	<b>426,45</b>	<b>418,44</b>	<b>405,21</b>	<b>425,71</b>
1. TP. Quảng Ngãi	151,57	146,20	139,33	140,03	144,65
2. Huyện Bình Sơn	380,83	386,86	370,14	365,65	379,67
3. Huyện Sơn Tịnh	576,48	562,39	561,09	549,97	556,13
4. Huyện Tư Nghĩa	464,23	474,16	465,42	449,58	453,50
5. Huyện Nghĩa Hành	613,26	621,24	625,05	634,23	645,43
6. Huyện Mộ Đức	705,86	721,38	724,97	711,33	747,93
7. Thị xã Đức Phổ	513,18	520,19	505,24	435,24	518,19
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>358,91</b>	<b>354,24</b>	<b>344,53</b>	<b>342,01</b>	<b>335,81</b>
8. Huyện Trà Bồng	233,72	237,25	239,66	177,77	187,09
9. Huyện Tây Trà	115,40	116,79	136,33		
10. Huyện Sơn Hà	351,07	356,44	343,43	341,43	322,99
11. Huyện Sơn Tây	325,68	314,89	315,86	317,47	318,52
12. Huyện Minh Long	398,40	378,77	376,03	379,46	380,29
13. Huyện Ba Tơ	521,75	503,06	475,82	486,16	477,93
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>49,01</b>	<b>11,80</b>	<b>5,66</b>	<b>2,90</b>	<b>1,00</b>
14. Huyện Lý Sơn	49,01	11,80	5,66	2,90	1,00

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 132 Diện tích trồng lúa

## *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>		
2010	72.661,0	36.973,0	31.663,0	4.025,0
2011	72.448,0	37.023,0	31.857,0	3.568,0
2012	73.488,8	37.619,9	33.173,9	2.695,0
2013	74.804,4	38.858,6	33.916,8	2.029,0
2014	73.789,5	38.603,6	32.894,4	2.291,5
2015	75.720,7	39.337,2	33.757,3	2.626,2
2016	75.772,7	39.090,2	34.296,9	2.385,6
2017	75.428,3	38.805,6	34.267,9	2.354,8
2018	74.760,6	38.397,0	34.153,4	2.210,2
2019	73.088,9	38.175,2	33.078,6	1.835,1
2020	70.931,2	38.027,1	30.994,7	1.909,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	72.571,5	38.036,0	33.397,8	1.137,7
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	100,22	101,05	99,79	96,15
2011	99,71	100,14	100,61	88,64
2012	101,44	101,61	104,13	75,53
2013	101,79	103,29	102,24	75,29
2014	98,64	99,34	96,99	112,94
2015	102,62	101,90	102,62	114,61
2016	100,07	99,37	101,60	90,84
2017	99,55	99,27	99,92	98,71
2018	99,11	98,95	99,67	93,86
2019	97,76	99,42	96,85	83,03
2020	97,05	99,61	93,70	104,05
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	102,31	100,02	107,75	59,58

# 133 Năng suất lúa

## *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>				
2010	53,8	55,6	55,4	25,6
2011	52,5	50,6	57,5	28,2
2012	55,4	56,2	56,8	26,2
2013	55,1	56,9	55,0	22,8
2014	57,2	59,2	57,1	25,7
2015	56,5	58,7	56,0	28,6
2016	54,9	53,6	58,3	29,0
2017	58,2	59,5	58,7	29,0
2018	58,9	60,6	58,8	30,2
2019	59,0	60,9	58,5	29,1
2020	59,0	60,6	58,9	29,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	60,9	63,9	58,8	21,4
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	105,48	103,15	106,51	135,91
2011	97,54	91,02	103,75	110,13
2012	105,41	111,03	98,82	93,06
2013	99,58	101,26	96,93	86,97
2014	103,86	104,17	103,74	112,63
2015	98,65	99,15	98,07	111,30
2016	97,24	91,31	104,11	101,40
2017	105,89	111,06	100,61	99,84
2018	101,22	101,76	100,32	104,37
2019	100,23	100,51	99,46	96,19
2020	100,04	99,56	100,70	101,03
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	103,14	105,40	99,77	72,88



# 134 Sản lượng lúa

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>				
2010	391.167	205.493	175.373	10.301
2011	380.411	187.285	183.069	10.057
2012	406.763	211.296	188.399	7.068
2013	412.322	220.994	186.700	4.628
2014	422.435	228.695	187.853	5.887
2015	427.628	231.057	189.062	7.509
2016	416.313	209.357	200.040	6.916
2017	438.822	231.010	200.994	6.818
2018	440.231	232.597	200.954	6.680
2019	431.365	232.443	193.588	5.334
2020	418.801	230.534	182.660	5.607
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	441.657	242.994	196.227	2.436
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	105,71	104,24	106,28	130,67
2011	97,25	91,14	104,39	97,63
2012	106,92	112,82	102,90	70,28
2013	101,37	104,59	99,10	65,48
2014	102,45	103,48	100,62	127,20
2015	101,23	101,03	100,64	127,55
2016	97,35	90,61	105,81	92,10
2017	105,41	110,34	100,48	98,58
2018	100,32	100,69	99,98	97,98
2019	97,99	99,93	96,33	79,86
2020	97,09	99,18	94,36	105,12
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,46	105,40	107,43	43,45

# 135 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.428,3</b>	<b>74.760,6</b>	<b>73.088,9</b>	<b>70.931,2</b>	<b>72.571,5</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>58.594,8</b>	<b>58.000,0</b>	<b>56.567,3</b>	<b>54.830,0</b>	<b>56.665,4</b>
1. TP. Quảng Ngãi	5.011,3	4.920,6	4.726,0	4.710,2	4.796,0
2. Huyện Bình Sơn	10.325,9	10.047,4	9.427,4	9.369,4	9.529,4
3. Huyện Sơn Tịnh	8.140,0	7.793,0	7.694,0	7.539,0	7.624,0
4. Huyện Tư Nghĩa	7.930,0	8.011,6	7.930,6	7.787,3	7.816,8
5. Huyện Nghĩa Hành	6.153,6	6.161,4	6.172,3	6.227,9	6.233,2
6. Huyện Mộ Đức	10.642,0	10.624,0	10.602,0	10.476,2	10.600,0
7. Thị xã Đức Phổ	10.392,0	10.442,0	10.015,0	8.720,0	10.066,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>16.833,5</b>	<b>16.760,6</b>	<b>16.521,6</b>	<b>16.101,2</b>	<b>15.906,1</b>
8. Huyện Trà Bồng	1.698,0	1.690,0	1.684,5	2.265,7	2.391,9
9. Huyện Tây Trà	881,0	876,1	885,4		
10. Huyện Sơn Hà	5.632,9	5.642,0	5.573,7	5.542,9	5.232,2
11. Huyện Sơn Tây	1.560,2	1.537,4	1.549,5	1.546,0	1.536,8
12. Huyện Minh Long	1.519,8	1.538,5	1.531,9	1.528,2	1.536,5
13. Huyện Ba Tơ	5.541,6	5.476,6	5.296,6	5.218,4	5.208,7
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 136 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>58,2</b>	<b>58,9</b>	<b>59,0</b>	<b>59,0</b>	<b>60,9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>61,5</b>	<b>62,4</b>	<b>62,7</b>	<b>62,4</b>	<b>64,6</b>
1. TP. Quảng Ngãi	62,9	63,6	63,7	63,7	65,4
2. Huyện Bình Sơn	57,1	59,6	60,3	60,2	62,2
3. Huyện Sơn Tịnh	58,9	59,9	61,4	61,7	61,9
4. Huyện Tư Nghĩa	65,0	65,7	65,5	64,2	65,5
5. Huyện Nghĩa Hành	64,1	64,7	64,6	65,2	67,7
6. Huyện Mộ Đức	65,7	66,5	66,3	65,9	69,7
7. Thị xã Đức Phổ	58,9	58,4	58,1	57,0	60,3
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>46,4</b>	<b>46,8</b>	<b>46,5</b>	<b>47,5</b>	<b>47,7</b>
8. Huyện Trà Bồng	39,1	40,3	41,0	34,8	35,4
9. Huyện Tây Trà	22,0	22,6	23,7		
10. Huyện Sơn Hà	47,0	48,4	47,8	47,9	48,4
11. Huyện Sơn Tây	40,5	40,5	40,8	41,3	42,0
12. Huyện Minh Long	47,4	45,3	45,8	46,3	47,3
13. Huyện Ba Tơ	53,4	53,1	52,5	54,9	54,5
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 137 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>438.822</b>	<b>440.231</b>	<b>431.365</b>	<b>418.801</b>	<b>441.657</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>360.647</b>	<b>361.873</b>	<b>354.565</b>	<b>342.245</b>	<b>365.800</b>
1. TP. Quảng Ngãi	31.539	31.293	30.111	29.985	31.389
2. Huyện Bình Sơn	58.969	59.848	56.874	56.445	59.303
3. Huyện Sơn Tịnh	47.931	46.681	47.245	46.536	47.171
4. Huyện Tư Nghĩa	51.582	52.629	51.930	49.971	51.206
5. Huyện Nghĩa Hành	39.445	39.847	39.861	40.618	42.176
6. Huyện Mộ Đức	69.936	70.629	70.328	68.987	73.867
7. Thị xã Đức Phổ	61.245	60.946	58.216	49.703	60.688
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>78.175</b>	<b>78.358</b>	<b>76.800</b>	<b>76.556</b>	<b>75.857</b>
8. Huyện Trà Bồng	6.643	6.809	6.909	7.879	8.468
9. Huyện Tây Trà	1.942	1.977	2.097		
10. Huyện Sơn Hà	26.485	27.285	26.627	26.542	25.306
11. Huyện Sơn Tây	6.314	6.233	6.326	6.389	6.451
12. Huyện Minh Long	7.207	6.968	7.011	7.074	7.264
13. Huyện Ba Tơ	29.584	29.086	27.830	28.672	28.368
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 138 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.805,6</b>	<b>38.397,0</b>	<b>38.175,2</b>	<b>38.027,1</b>	<b>38.036,0</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>30.567,2</b>	<b>30.205,5</b>	<b>29.965,8</b>	<b>29.851,8</b>	<b>29.813,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.585,3	2.533,3	2.402,7	2.399,8	2.440,7
2. Huyện Bình Sơn	5.734,9	5.498,8	5.462,6	5.443,8	5.325,1
3. Huyện Sơn Tịnh	4.207,0	4.089,0	4.020,0	3.989,0	3.969,0
4. Huyện Tư Nghĩa	3.960,0	4.008,0	4.005,4	3.935,3	3.965,5
5. Huyện Nghĩa Hành	3.159,0	3.152,4	3.166,9	3.188,9	3.213,5
6. Huyện Mộ Đức	5.526,0	5.524,0	5.508,2	5.500,0	5.500,0
7. Thị xã Đức Phổ	5.395,0	5.400,0	5.400,0	5.395,0	5.400,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>8.238,4</b>	<b>8.191,5</b>	<b>8.209,4</b>	<b>8.175,3</b>	<b>8.222,2</b>
8. Huyện Trà Bồng	758,0	760,0	759,0	973,0	976,0
9. Huyện Tây Trà	222,6	228,4	227,7		
10. Huyện Sơn Hà	2.863,2	2857,3	2.853,8	2.843,1	2.823,9
11. Huyện Sơn Tây	722,8	716,9	723,8	720,3	730,4
12. Huyện Minh Long	780,8	780,3	779,0	781,4	780,0
13. Huyện Ba Tơ	2.891,0	2848,6	2.866,1	2.857,5	2.911,9
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 139 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>59,5</b>	<b>60,6</b>	<b>60,9</b>	<b>60,6</b>	<b>63,9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>62,7</b>	<b>63,6</b>	<b>63,8</b>	<b>63,1</b>	<b>67,0</b>
1. TP. Quảng Ngãi	63,1	64,2	65,1	64,6	67,7
2. Huyện Bình Sơn	59,2	62,2	62,3	62,3	65,0
3. Huyện Sơn Tịnh	58,2	60,7	61,5	60,6	63,5
4. Huyện Tư Nghĩa	67,2	67,9	66,5	66,0	68,5
5. Huyện Nghĩa Hành	65,6	65,6	65,7	65,1	69,9
6. Huyện Mộ Đức	66,8	67,1	67,2	66,6	73,0
7. Thị xã Đức Phổ	60,4	59,0	59,8	58,3	62,3
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>47,9</b>	<b>49,4</b>	<b>50,3</b>	<b>51,5</b>	<b>52,6</b>
8. Huyện Trà Bồng	45,6	48,8	50,2	47,4	47,6
9. Huyện Tây Trà	32,5	32,7	33,1		
10. Huyện Sơn Hà	46,7	48,1	48,7	49,2	50,3
11. Huyện Sơn Tây	41,9	41,6	42,4	43,4	44,1
12. Huyện Minh Long	44,6	45,6	47,0	47,4	48,3
13. Huyện Ba Tơ	53,4	55,3	56,1	58,4	59,8
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 140 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>231.010</b>	<b>232.598</b>	<b>232.443</b>	<b>230.534</b>	<b>242.994</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>191.515</b>	<b>192.118</b>	<b>191.165</b>	<b>188.405</b>	<b>199.745</b>
1. TP. Quảng Ngãi	16.316	16.253	15.636	15.492	16.527
2. Huyện Bình Sơn	33.951	34.209	34.032	33.915	34.613
3. Huyện Sơn Tịnh	24.476	24.827	24.723	24.173	25.203
4. Huyện Tư Nghĩa	26.611	27.214	26.648	25.973	27.164
5. Huyện Nghĩa Hành	20.713	20.689	20.819	20.757	22.449
6. Huyện Mộ Đức	36.887	37.066	37.015	36.642	40.147
7. Thị xã Đức Phổ	32.561	31.860	32.292	31.453	33.642
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>39.495</b>	<b>40.480</b>	<b>41.278</b>	<b>42.129</b>	<b>43.249</b>
8. Huyện Trà Bồng	3.456	3.709	3.810	4.608	4.646
9. Huyện Tây Trà	724	747	754		
10. Huyện Sơn Hà	13.372	13.742	13.898	13.988	14.204
11. Huyện Sơn Tây	3.027	2.982	3.069	3.126	3.221
12. Huyện Minh Long	3.486	3.559	3.663	3.705	3.770
13. Huyện Ba Tơ	15.430	15.741	16.084	16.702	17.408
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 141 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of autumn paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.267,9</b>	<b>34.153,4</b>	<b>33.078,6</b>	<b>30.994,7</b>	<b>33.397,8</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>27.428,6</b>	<b>27.302,5</b>	<b>26.499,8</b>	<b>24.808,2</b>	<b>26.720,3</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.426,0	2.387,3	2.323,3	2.310,4	2.355,3
2. Huyện Bình Sơn	4.160,0	4.198,6	3.887,1	3.775,6	4.079,0
3. Huyện Sơn Tịnh	3.800,0	3.704,0	3.674,0	3.550,0	3.655,0
4. Huyện Tư Nghĩa	3.970,0	4.003,6	3.925,2	3.852,0	3.851,3
5. Huyện Nghĩa Hành	2.994,6	3.009,0	3.005,4	3.039,0	3.019,7
6. Huyện Mộ Đức	5.116,0	5.100,0	5.093,8	4.976,2	5.100,0
7. Thị xã Đức Phổ	4.962,0	4.900,0	4.591,0	3.305,0	4.660,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>6.839,3</b>	<b>6.850,9</b>	<b>6.578,8</b>	<b>6.186,5</b>	<b>6.677,5</b>
8. Huyện Trà Bồng	680,0	680,0	675,5	379,0	501,0
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	2.769,7	2.784,7	2.719,9	2.699,8	2.408,3
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	714,9
12. Huyện Minh Long	739,0	758,2	752,9	746,8	756,5
13. Huyện Ba Tơ	2.650,6	2.628,0	2.430,5	2.360,9	2.296,8
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 142 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>58,7</b>	<b>58,8</b>	<b>58,5</b>	<b>58,9</b>	<b>58,8</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>61,0</b>	<b>61,5</b>	<b>61,5</b>	<b>61,8</b>	<b>62,0</b>
1. TP. Quảng Ngãi	62,7	63,0	62,3	62,7	63,1
2. Huyện Bình Sơn	57,0	58,1	58,1	58,3	59,3
3. Huyện Sơn Tịnh	60,5	59,0	61,3	63,0	60,1
4. Huyện Tư Nghĩa	62,9	63,5	64,4	62,3	62,4
5. Huyện Nghĩa Hành	62,6	63,7	63,4	65,4	65,3
6. Huyện Mộ Đức	64,6	65,8	65,4	65,0	66,1
7. Thị xã Đức Phổ	57,5	58,2	56,2	55,0	58,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>49,4</b>	<b>48,2</b>	<b>46,4</b>	<b>47,5</b>	<b>46,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	41,1	40,0	40,2	40,0	41,0
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	47,3	48,6	46,8	46,5	46,1
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	43,1
12. Huyện Minh Long	50,4	45,0	44,5	45,1	46,2
13. Huyện Ba Tơ	53,4	50,8	48,3	50,7	47,7
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 143 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>200.994</b>	<b>200.954</b>	<b>193.588</b>	<b>182.660</b>	<b>196.227</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>167.209</b>	<b>167.937</b>	<b>163.049</b>	<b>153.250</b>	<b>165.536</b>
1. TP. Quảng Ngãi	15.223	15.040	14.475	14.493	14.862
2. Huyện Bình Sơn	23.712	24.389	22.593	22.012	24.189
3. Huyện Sơn Tịnh	22.990	21.854	22.522	22.363	21.968
4. Huyện Tư Nghĩa	24.971	25.415	25.282	23.998	24.042
5. Huyện Nghĩa Hành	18.732	19.158	19.042	19.861	19.727
6. Huyện Mộ Đức	33.049	33.563	33.313	32.345	33.720
7. Thị xã Đức Phổ	28.532	28.518	25.822	18.178	27.028
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>33.785</b>	<b>33.017</b>	<b>30.539</b>	<b>29.410</b>	<b>30.691</b>
8. Huyện Trà Bồng	2.797	2.720	2.716	1.517	2.054
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	13.113	13.543	12.729	12.554	11.102
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	3.081
12. Huyện Minh Long	3.721	3.409	3.348	3.369	3.494
13. Huyện Ba Tơ	14.154	13.345	11.746	11.970	10.960
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 144 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.354,8</b>	<b>2.210,2</b>	<b>1.835,1</b>	<b>1.909,4</b>	<b>1.137,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>599,0</b>	<b>492,0</b>	<b>101,7</b>	<b>170,0</b>	<b>131,3</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	431,0	350,0	77,7	150,0	125,3
3. Huyện Sơn Tịnh	133,0	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	35,0	142,0	24,0	20,0	6,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1.755,8</b>	<b>1.718,2</b>	<b>1.733,4</b>	<b>1.739,4</b>	<b>1.006,4</b>
8. Huyện Trà Bồng	260,0	250,0	250,0	913,7	914,9
9. Huyện Tây Trà	658,4	647,7	657,7		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	837,4	820,5	825,7	825,7	91,5
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 145 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>29,0</b>	<b>30,2</b>	<b>29,1</b>	<b>29,4</b>	<b>21,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>32,1</b>	<b>37,0</b>	<b>34,5</b>	<b>34,7</b>	<b>39,6</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	30,3	35,7	32,0	34,5	40,0
3. Huyện Sơn Tịnh	35,0	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	43,4	40,0	42,5	36,0	30,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>27,9</b>	<b>28,3</b>	<b>28,7</b>	<b>28,8</b>	<b>19,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	15,0	15,2	15,3	19,2	19,3
9. Huyện Tây Trà	18,5	19,0	20,4	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	39,3	39,6	39,4	39,5	16,3
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 146 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.818</b>	<b>6.680</b>	<b>5.334</b>	<b>5.607</b>	<b>2.436</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>1.923</b>	<b>1.818</b>	<b>351</b>	<b>590</b>	<b>519</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	1.306	1.250	249	518	501
3. Huyện Sơn Tịnh	465	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	152	568	102	72	18
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>4.895</b>	<b>4.862</b>	<b>4.983</b>	<b>5.017</b>	<b>1.917</b>
8. Huyện Trà Bồng	390	380	383	1.754	1.768
9. Huyện Tây Trà	1.218	1.230	1.343		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	3.287	3.252	3.257	3.263	149
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 147 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.626,5</b>	<b>10.431,9</b>	<b>10.331,0</b>	<b>10.226,8</b>	<b>10.220,9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>9.686,4</b>	<b>9.601,4</b>	<b>9.445,5</b>	<b>9.364,4</b>	<b>9.325,1</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.376,5	1.197,9	1.122,2	1.174,1	1.165,2
2. Huyện Bình Sơn	1.804,0	1.833,3	1.825,3	1.760,7	1.758,6
3. Huyện Sơn Tịnh	1.277,0	1.274,0	1.220,0	1.148,0	1.210,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.266,3	1.320,0	1.289,0	1.280,0	1.235,1
5. Huyện Nghĩa Hành	1.812,6	1.779,2	1.755,0	1.759,6	1.774,2
6. Huyện Mộ Đức	1.744,0	1.765,0	1.734,0	1.710,0	1.700,0
7. Thị xã Đức Phổ	406,0	432,0	500,0	532,0	482,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>825,1</b>	<b>802,5</b>	<b>870,5</b>	<b>854,4</b>	<b>892,8</b>
8. Huyện Trà Bồng	272,8	273,5	273,5	548,5	562,0
9. Huyện Tây Trà	146,0	156,5	266,7		
10. Huyện Sơn Hà	112,7	101,7	88,1	85,4	86,9
11. Huyện Sơn Tây	147,2	129,4	135,3	130,0	134,1
12. Huyện Minh Long	12,5	12,1	10,1	13,6	10,6
13. Huyện Ba Tơ	133,9	129,3	96,8	76,9	99,2
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>115,0</b>	<b>28,0</b>	<b>15,0</b>	<b>8,0</b>	<b>3,0</b>
14. Huyện Lý Sơn	115,0	28,0	15,0	8,0	3,0

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 148 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>57,3</b>	<b>57,9</b>	<b>57,5</b>	<b>57,6</b>	<b>57,6</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>59,3</b>	<b>60,1</b>	<b>59,9</b>	<b>60,1</b>	<b>60,2</b>
1. TP. Quảng Ngãi	56,9	56,8	56,2	56,8	57,2
2. Huyện Bình Sơn	55,0	55,4	55,6	55,7	57,2
3. Huyện Sơn Tịnh	52,3	53,8	53,5	54,2	54,5
4. Huyện Tư Nghĩa	61,8	62,2	61,7	61,8	61,7
5. Huyện Nghĩa Hành	65,6	65,8	65,8	65,9	64,5
6. Huyện Mộ Đức	63,1	64,5	65,2	65,2	64,6
7. Thị xã Đức Phổ	57,4	59,7	56,6	54,9	58,2
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>30,8</b>	<b>31,2</b>	<b>30,8</b>	<b>30,0</b>	<b>30,4</b>
8. Huyện Trà Bồng	28,4	28,7	30,0	28,6	29,0
9. Huyện Tây Trà	25,6	25,8	27,4		
10. Huyện Sơn Hà	31,9	32,8	32,9	33,3	33,5
11. Huyện Sơn Tây	26,2	27,0	26,8	26,6	26,6
12. Huyện Minh Long	28,8	28,1	28,7	29,1	31,1
13. Huyện Ba Tơ	45,6	46,2	46,7	41,7	40,9
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>78,5</b>	<b>77,9</b>	<b>70,0</b>	<b>67,3</b>	<b>64,7</b>
14. Huyện Lý Sơn	78,5	77,9	70,0	67,3	64,7

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 149 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60.918</b>	<b>60.405</b>	<b>59.402</b>	<b>58.892</b>	<b>58.907</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>57.475</b>	<b>57.684</b>	<b>56.613</b>	<b>56.276</b>	<b>56.174</b>
1. TP. Quảng Ngãi	7.838	6.807	6.312	6.666	6.669
2. Huyện Bình Sơn	9.913	10.148	10.140	9.802	10.052
3. Huyện Sơn Tịnh	6.673	6.849	6.532	6.227	6.598
4. Huyện Tư Nghĩa	7.832	8.213	7.952	7.916	7.622
5. Huyện Nghĩa Hành	11.890	11.702	11.549	11.595	11.448
6. Huyện Mộ Đức	10.999	11.387	11.298	11.150	10.980
7. Thị xã Đức Phổ	2.330	2.578	2.830	2.920	2.805
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>2.540</b>	<b>2.503</b>	<b>2.684</b>	<b>2.562</b>	<b>2.714</b>
8. Huyện Trà Bồng	774	785	820	1.571	1.627
9. Huyện Tây Trà	374	403	731		
10. Huyện Sơn Hà	360	334	290	285	291
11. Huyện Sơn Tây	385	350	362	346	357
12. Huyện Minh Long	36	34	29	40	33
13. Huyện Ba Tơ	611	597	452	320	406
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>903</b>	<b>218</b>	<b>105</b>	<b>54</b>	<b>19</b>
14. Huyện Lý Sơn	903	218	105	54	19

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 150 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>363,3</b>	<b>339,7</b>	<b>304,9</b>	<b>288,2</b>	<b>225,5</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>245,8</b>	<b>219,6</b>	<b>205,4</b>	<b>201,0</b>	<b>195,2</b>
1. TP. Quảng Ngãi	90,8	80,8	69,4	72,5	71,4
2. Huyện Bình Sơn	79,0	65,0	54,0	49,5	36,8
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	11,0	12,0	12,5
4. Huyện Tư Nghĩa	23,0	20,8	19,0	21,0	21,0
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	16,5
6. Huyện Mộ Đức	35,0	35,0	32,0	25,0	15,0
7. Thị xã Đức Phổ	18,0	18,0	20,0	21,0	22,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>117,5</b>	<b>120,1</b>	<b>99,5</b>	<b>87,2</b>	<b>30,3</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	13,0	11,5
9. Huyện Tây Trà	16,0	16,0	14,0		
10. Huyện Sơn Hà	4,5	4,5	6,0	5,6	6,0
11. Huyện Sơn Tây	-	0,8	1,3	-	-
12. Huyện Minh Long	0,5	1,5	1,5	2,1	1,7
13. Huyện Ba Tơ	96,5	97,3	76,7	66,5	11,1
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 151 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>67,5</b>	<b>64,1</b>	<b>71,0</b>	<b>73,1</b>	<b>75,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>72,2</b>	<b>67,4</b>	<b>77,6</b>	<b>80,2</b>	<b>79,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	44,1	52,1	52,7	59,7	59,2
2. Huyện Bình Sơn	121,3	99,2	130,9	126,7	138,3
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	75,5	75,4	76,0
4. Huyện Tư Nghĩa	56,1	57,2	57,9	59,4	59,5
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	55,2
6. Huyện Mộ Đức	38,6	40,3	43,1	50,4	54,7
7. Thị xã Đức Phổ	85,0	85,6	95,0	100,0	105,9
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>57,7</b>	<b>58,0</b>	<b>57,5</b>	<b>56,9</b>	<b>48,8</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	42,3	42,6
9. Huyện Tây Trà	41,3	41,9	41,4		
10. Huyện Sơn Hà	40,0	40,0	45,0	41,4	41,7
11. Huyện Sơn Tây	-	87,5	61,5	-	-
12. Huyện Minh Long	40,0	40,0	46,7	38,1	41,2
13. Huyện Ba Tơ	61,3	61,6	61,5	61,7	60,4
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 152 Sản lượng khoai lang

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.453</b>	<b>2.177</b>	<b>2.166</b>	<b>2.108</b>	<b>1.706</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>1.775</b>	<b>1.480</b>	<b>1.594</b>	<b>1.612</b>	<b>1.558</b>
1. TP. Quảng Ngãi	400	421	366	433	423
2. Huyện Bình Sơn	958	645	707	627	509
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	83	91	95
4. Huyện Tư Nghĩa	129	119	110	125	125
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	91
6. Huyện Mộ Đức	135	141	138	126	82
7. Thị xã Đức Phổ	153	154	190	210	233
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>678</b>	<b>697</b>	<b>572</b>	<b>496</b>	<b>148</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	55	49
9. Huyện Tây Trà	66	67	58		
10. Huyện Sơn Hà	18	18	27	23	25
11. Huyện Sơn Tây	-	7	8	-	-
12. Huyện Minh Long	2	6	7	8	7
13. Huyện Ba Tơ	592	599	472	410	67
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 153 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.362,7</b>	<b>17.946,4</b>	<b>17.587,3</b>	<b>17.785,0</b>	<b>17.102,2</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>8.191,0</b>	<b>7.573,6</b>	<b>7.065,8</b>	<b>6.443,0</b>	<b>5.869,6</b>
1. TP. Quảng Ngãi	365,0	311,5	289,3	283,0	249,0
2. Huyện Bình Sơn	1.926,0	1.337,0	1.303,5	1.306,0	972,8
3. Huyện Sơn Tịnh	1.890,0	1.910,0	1.890,0	1.750,0	1.700,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.268,0	1.324,0	1.350,0	1.356,0	1.395,5
5. Huyện Nghĩa Hành	822,0	821,1	813,0	728,0	732,3
6. Huyện Mộ Đức	870,0	870,0	870,0	870,0	700,0
7. Thị xã Đức Phổ	1.050,0	1.000,0	550,0	150,0	120,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>10.171,7</b>	<b>10.372,8</b>	<b>10.521,5</b>	<b>11.342,0</b>	<b>11.232,6</b>
8. Huyện Trà Bồng	890,0	870,0	653,0	1.409,0	1.410,0
9. Huyện Tây Trà	780,0	760,0	758,0		
10. Huyện Sơn Hà	6.018,7	6.127,3	6.463,5	7.234,9	7.023,6
11. Huyện Sơn Tây	695,0	800,0	858,0	954,0	955,0
12. Huyện Minh Long	1.101,0	1.181,5	1.240,7	1.250,0	1.255,0
13. Huyện Ba Tơ	687,0	634,0	548,3	494,1	589,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 154 Năng suất sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>192,5</b>	<b>194,2</b>	<b>198,8</b>	<b>191,6</b>	<b>180,9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>239,9</b>	<b>243,6</b>	<b>257,1</b>	<b>257,0</b>	<b>247,6</b>
1. TP. Quảng Ngãi	237,0	238,2	238,4	216,4	239,5
2. Huyện Bình Sơn	235,9	249,5	255,4	255,0	257,4
3. Huyện Sơn Tịnh	283,5	283,2	281,0	265,0	250,0
4. Huyện Tư Nghĩa	308,0	310,0	315,0	316,0	291,4
5. Huyện Nghĩa Hành	196,5	197,0	263,7	260,0	230,0
6. Huyện Mộ Đức	166,6	171,3	181,5	181,6	180,0
7. Thị xã Đức Phổ	182,0	175,0	157,0	148,0	145,1
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>154,3</b>	<b>158,2</b>	<b>159,6</b>	<b>154,4</b>	<b>146,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	158,7	162,0	162,1	127,5	127,5
9. Huyện Tây Trà	96,0	97,1	97,7		
10. Huyện Sơn Hà	160,4	165,3	166,7	162,8	147,6
11. Huyện Sơn Tây	181,9	179,2	181,5	182,0	182,1
12. Huyện Minh Long	140,0	141,0	141,9	140,5	139,5
13. Huyện Ba Tơ	156,0	162,5	164,5	90,0	126,6
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	-	-	-	-	-
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 155 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>353.427</b>	<b>348.550</b>	<b>349.609</b>	<b>340.719</b>	<b>309.349</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>196.475</b>	<b>184.489</b>	<b>181.682</b>	<b>165.602</b>	<b>145.354</b>
1. TP. Quảng Ngãi	8.651	7.421	6.898	6.125	5.964
2. Huyện Bình Sơn	45.434	33.358	33.285	33.304	25.041
3. Huyện Sơn Tịnh	53.582	54.091	53.109	46.375	42.500
4. Huyện Tư Nghĩa	39.054	41.044	42.525	42.850	40.665
5. Huyện Nghĩa Hành	16.152	16.175	21.438	18.928	16.843
6. Huyện Mộ Đức	14.492	14.900	15.792	15.800	12.600
7. Thị xã Đức Phổ	19.110	17.500	8.635	2.220	1.741
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>156.952</b>	<b>164.061</b>	<b>167.927</b>	<b>175.117</b>	<b>163.995</b>
8. Huyện Trà Bồng	14.124	14.094	10.584	17.961	17.975
9. Huyện Tây Trà	7.488	7.380	7.402		
10. Huyện Sơn Hà	96.569	101.284	107.747	117.784	103.668
11. Huyện Sơn Tây	12.640	14.336	15.573	17.363	17.391
12. Huyện Minh Long	15.414	16.664	17.602	17.562	17.507
13. Huyện Ba Tơ	10.717	10.303	9.019	4.447	7.454
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 156 Diện tích, năng suất và sản lượng môt số cây công nghiệp hàng năm

*Planted area, yield and production of some  
annual industrial crops*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>DIỆN TÍCH - PLANTED AREA (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.283,0	2.886,5	2.154,9	909,9	384,7
Lạc - <i>Peanut</i>	6.264,5	6.020,9	5.951,1	5.964,3	6.119,4
Vừng - <i>Sesame</i>	290,1	306,3	275,8	295,8	293,0
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	73,0	64,8	43,6	36,7	16,4
Cói - <i>Rush</i>	12,6	12,5	9,6	12,0	4,0
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	48,3	42,7	38,4	37,3	30,9
<b>NĂNG SUẤT (Tạ/ha) - YIELD (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	582,0	575,7	565,4	568,1	575,7
Lạc - <i>Peanut</i>	22,2	22,9	23,2	23,7	24,1
Vừng - <i>Sesame</i>	5,8	5,8	5,8	7,8	7,2
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	21,4	22,2	22,1	24,1	23,5
Cói - <i>Rush</i>	41,5	41,6	40,4	28,9	-
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	12,3	12,2	11,9	18,7	15,4
<b>SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	191.072,4	166.182,6	121.834,5	51.693,1	22.148,5
Lạc - <i>Peanut</i>	13.921,1	13.761,4	13.810,3	14.118,1	14.761,4
Vừng - <i>Sesame</i>	168,0	179,0	159,4	231,6	210,4
Đậu tương - <i>Soya-bean</i>	156,3	143,6	96,2	88,4	38,6
Cói - <i>Rush</i>	52,3	52,0	38,8	34,7	-
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	59,3	52,3	45,6	69,7	47,7

# 157 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>143.086,1</b>	<b>142.136,0</b>	<b>139.605,0</b>	<b>136.552,9</b>	<b>137.362,3</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>110.507,6</b>	<b>109.641,3</b>	<b>107.129,3</b>	<b>104.376,2</b>	<b>105.145,7</b>
1. TP. Quảng Ngãi	11.876,8	11.946,8	11.633,8	11.395,5	11.370,8
2. Huyện Bình Sơn	20.907,3	19.759,0	19.026,7	18.735,3	18.483,6
3. Huyện Sơn Tịnh	16.583,6	16.097,6	15.885,4	15.629,7	15.571,6
4. Huyện Tư Nghĩa	14.282,6	14.329,7	14.202,1	13.856,0	13.871,4
5. Huyện Nghĩa Hành	11.993,0	12.422,0	12.442,9	12.388,1	12.355,0
6. Huyện Mộ Đức	20.407,2	20.648,4	20.495,2	20.385,6	20.298,0
7. Thị xã Đức Phổ	14.457,1	14.437,8	13.443,2	11.986,0	13.195,3
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>31.264,4</b>	<b>31.295,9</b>	<b>31.328,1</b>	<b>31.114,7</b>	<b>31.241,6</b>
8. Huyện Trà Bồng	3.669,8	3.637,2	3.420,6	5.360,6	5.531,2
9. Huyện Tây Trà	2.028,1	2.012,2	2.132,9		
10. Huyện Sơn Hà	12.430,5	12.593,5	12.857,2	13.315,8	13.068,8
11. Huyện Sơn Tây	2.756,6	2.772,0	2.824,0	2.901,5	2.871,1
12. Huyện Minh Long	2.898,7	2.994,0	3.053,6	3.072,3	3.095,3
13. Huyện Ba Tơ	7.480,7	7.287,0	7.039,8	6.464,5	6.675,2
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>1.314,1</b>	<b>1.198,8</b>	<b>1.147,6</b>	<b>1.062,0</b>	<b>975,0</b>
14. Huyện Lý Sơn	1.314,1	1.198,8	1.147,6	1.062,0	975,0

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 158 Diện tích rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

## *Planted area of vegetable by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.078,9</b>	<b>14.184,3</b>	<b>14.332,7</b>	<b>13.861,9</b>	<b>13.877,6</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>12.237,0</b>	<b>12.366,2</b>	<b>12.593,4</b>	<b>12.415,5</b>	<b>12.147,5</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.657,8	2.739,0	2.733,1	2.619,5	2.599,8
2. Huyện Bình Sơn	1.735,4	1.527,0	1.576,5	1.465,6	1.566,0
3. Huyện Sơn Tịnh	1.502,0	1.462,0	1.406,0	1.370,0	1.350,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.081,9	1.093,0	1.097,2	1.111,1	1.119,7
5. Huyện Nghĩa Hành	957,3	1.148,1	1.175,5	1.063,9	841,6
6. Huyện Mộ Đức	3.645,4	3.730,8	3.758,8	3.713,0	3.643,2
7. Thị xã Đức Phổ	657,2	666,3	846,3	1.072,4	1.027,2
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>781,1</b>	<b>761,8</b>	<b>748,3</b>	<b>769,4</b>	<b>803,1</b>
8. Huyện Trà Bồng	260,6	263,9	265,2	350,1	366,1
9. Huyện Tây Trà	62,5	62,0	63,5		
10. Huyện Sơn Hà	141,7	167,7	162,8	164,7	188,3
11. Huyện Sơn Tây	201,5	160,0	154,4	155,6	144,4
12. Huyện Minh Long	33,8	31,3	33,9	33,9	36,7
13. Huyện Ba Tơ	81,0	76,9	68,5	65,1	67,6
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>1.060,8</b>	<b>1.056,3</b>	<b>991,0</b>	<b>677,0</b>	<b>927,0</b>
14. Huyện Lý Sơn	1.060,8	1.056,3	991,0	677,0	927,0

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 159 Năng suất rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of vegetable by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>151,4</b>	<b>160,9</b>	<b>165,3</b>	<b>162,9</b>	<b>169,6</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>161,0</b>	<b>168,3</b>	<b>173,6</b>	<b>169,9</b>	<b>176,3</b>
1. TP. Quảng Ngãi	182,0	194,5	190,3	181,0	181,4
2. Huyện Bình Sơn	172,6	189,1	194,9	191,0	197,9
3. Huyện Sơn Tịnh	211,9	215,3	214,2	195,5	211,0
4. Huyện Tư Nghĩa	193,5	198,2	206,8	208,3	206,5
5. Huyện Nghĩa Hành	127,3	131,3	134,6	143,8	180,2
6. Huyện Mộ Đức	114,9	121,2	122,3	120,0	122,1
7. Thị xã Đức Phổ	181,4	187,5	250,7	239,9	240,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>84,2</b>	<b>88,6</b>	<b>86,2</b>	<b>83,8</b>	<b>81,8</b>
8. Huyện Trà Bồng	116,7	119,3	117,5	106,8	114,1
9. Huyện Tây Trà	55,0	55,3	56,2		
10. Huyện Sơn Hà	70,3	85,9	82,9	73,5	85,7
11. Huyện Sơn Tây	66,7	66,7	59,3	59,3	12,7
12. Huyện Minh Long	68,3	68,7	70,2	70,9	71,4
13. Huyện Ba Tơ	76,4	69,2	69,5	51,5	49,3
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>89,1</b>	<b>126,4</b>	<b>119,8</b>	<b>124,4</b>	<b>157,6</b>
14. Huyện Lý Sơn	89,1	126,4	119,8	124,4	157,6

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 160 Sản lượng rau phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of vegetable by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>213.094</b>	<b>228.164</b>	<b>236.893</b>	<b>225.798</b>	<b>235.296</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>197.069</b>	<b>208.070</b>	<b>218.565</b>	<b>210.932</b>	<b>214.115</b>
1. TP. Quảng Ngãi	48.382	53.268	52.016	47.425	47.156
2. Huyện Bình Sơn	29.949	28.868	30.726	27.989	30.995
3. Huyện Sơn Tịnh	31.821	31.476	30.120	26.783	28.488
4. Huyện Tư Nghĩa	20.930	21.667	22.692	23.139	23.117
5. Huyện Nghĩa Hành	12.185	15.070	15.818	15.295	15.166
6. Huyện Mộ Đức	41.878	45.227	45.974	44.574	44.486
7. Thị xã Đức Phổ	11.924	12.494	21.219	25.727	24.707
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>6.575</b>	<b>6.747</b>	<b>6.452</b>	<b>6.447</b>	<b>6.570</b>
8. Huyện Trà Bồng	3.041	3.149	3.116	3.739	4.178
9. Huyện Tây Trà	344	343	357		
10. Huyện Sơn Hà	996	1.441	1.349	1.211	1.614
11. Huyện Sơn Tây	1.344	1.067	916	922	183
12. Huyện Minh Long	231	215	238	240	262
13. Huyện Ba Tơ	619	532	476	335	333
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>9.450</b>	<b>13.347</b>	<b>11.876</b>	<b>8.419</b>	<b>14.611</b>
14. Huyện Lý Sơn	9.450	13.347	11.876	8.419	14.611

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 161 Diện tích đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of beans by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.446,5</b>	<b>3.660,4</b>	<b>3.539,7</b>	<b>3.452,7</b>	<b>3.076,2</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>3.067,9</b>	<b>3.301,9</b>	<b>3.205,7</b>	<b>3.120,2</b>	<b>2.759,2</b>
1. TP. Quảng Ngãi	186,2	179,7	211,4	163,2	148,9
2. Huyện Bình Sơn	576,0	630,4	590,4	582,2	477,3
3. Huyện Sơn Tịnh	206,0	206,0	196,0	170,0	175,0
4. Huyện Tư Nghĩa	216,7	226,8	217,3	186,6	187,3
5. Huyện Nghĩa Hành	603,7	676,0	694,1	661,2	408,2
6. Huyện Mộ Đức	1.253,3	1354,0	1.271,5	1.330,0	1.336,0
7. Thị xã Đức Phổ	26,0	29,0	25,0	27,0	26,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>371,6</b>	<b>353,5</b>	<b>334,0</b>	<b>332,5</b>	<b>317,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	112,0	112,8	112,8	222,4	223,0
9. Huyện Tây Trà	107,2	107,1	107,8		
10. Huyện Sơn Hà	24,3	28,7	21,5	20,1	23,3
11. Huyện Sơn Tây	96,0	78,8	73,0	72,0	57,8
12. Huyện Minh Long	1,8	2,0	2,5	2,9	2,9
13. Huyện Ba Tơ	30,3	24,1	16,4	15,1	10,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>7,0</b>	<b>5,0</b>	-	-	-
14. Huyện Lý Sơn	7,0	5,0	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 162 Năng suất đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of beans by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>19,4</b>	<b>20,4</b>	<b>20,7</b>	<b>20,4</b>	<b>19,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>20,5</b>	<b>21,5</b>	<b>21,8</b>	<b>21,5</b>	<b>20,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	21,3	21,0	21,1	21,0	20,6
2. Huyện Bình Sơn	19,1	20,6	20,1	20,3	20,6
3. Huyện Sơn Tịnh	17,9	18,0	18,0	17,6	17,7
4. Huyện Tư Nghĩa	17,6	17,9	18,5	18,5	18,6
5. Huyện Nghĩa Hành	22,9	24,4	25,0	23,1	18,8
6. Huyện Mộ Đức	21,0	21,7	22,3	22,3	22,3
7. Thị xã Đức Phổ	13,5	14,8	14,4	15,7	15,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>9,8</b>	<b>10,0</b>	<b>10,0</b>	<b>10,0</b>	<b>10,2</b>
8. Huyện Trà Bồng	13,4	13,7	13,7	10,8	10,9
9. Huyện Tây Trà	7,6	7,6	7,6		
10. Huyện Sơn Hà	8,2	8,4	8,4	8,6	8,6
11. Huyện Sơn Tây	6,7	6,6	6,7	6,8	6,7
12. Huyện Minh Long	5,6	10,0	8,0	8,6	10,3
13. Huyện Ba Tơ	15,5	17,0	17,1	16,6	17,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>27,3</b>	<b>20,0</b>	-	-	-
14. Huyện Lý Sơn	27,3	20,0	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 163 Sản lượng đậu các loại phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of beans by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.685</b>	<b>7.450</b>	<b>7.333</b>	<b>7.041</b>	<b>6.054</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>6.303</b>	<b>7.086</b>	<b>6.999</b>	<b>6.707</b>	<b>5.731</b>
1. TP. Quảng Ngãi	397	378	445	342	307
2. Huyện Bình Sơn	1.102	1.301	1.189	1.182	983
3. Huyện Sơn Tịnh	369	370	352	300	310
4. Huyện Tư Nghĩa	382	406	403	346	348
5. Huyện Nghĩa Hành	1.385	1.651	1.735	1.527	766
6. Huyện Mộ Đức	2.633	2.937	2.839	2.968	2.976
7. Thị xã Đức Phổ	35	43	36	42	41
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>363</b>	<b>354</b>	<b>334</b>	<b>334</b>	<b>323</b>
8. Huyện Trà Bồng	150	154	155	240	244
9. Huyện Tây Trà	81	81	82		
10. Huyện Sơn Hà	20	24	18	17	20
11. Huyện Sơn Tây	64	52	49	49	39
12. Huyện Minh Long	1	2	2	3	3
13. Huyện Ba Tơ	47	41	28	25	17
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	19	10	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 164 Diện tích mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sugar cane by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.283,0</b>	<b>2.886,5</b>	<b>2.154,9</b>	<b>909,9</b>	<b>384,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>2.177,6</b>	<b>1.818,1</b>	<b>1.191,0</b>	<b>588,3</b>	<b>251,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	44,0	46,0	22	7,3	1,5
2. Huyện Bình Sơn	463,4	398,0	317,5	164,5	107,5
3. Huyện Sơn Tịnh	102,0	86,0	13	6,0	5,5
4. Huyện Tư Nghĩa	332,0	277,0	279	56,0	37,4
5. Huyện Nghĩa Hành	148,2	141,1	129,5	67,5	53,2
6. Huyện Mộ Đức	481,0	391,0	300	250,0	20,0
7. Thị xã Đức Phổ	607,0	479,0	130	37,0	26,7
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1.105,4</b>	<b>1.068,4</b>	<b>963,9</b>	<b>321,6</b>	<b>132,9</b>
8. Huyện Trà Bồng	1,5	1,2	1,2	1,2	1,2
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	350,7	357,5	317,9	64,7	10,7
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	11,8	12,9	8,3	4,8	-
13. Huyện Ba Tơ	741,4	696,8	636,5	250,9	121,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 165 Năng suất mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sugar cane by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>582,0</b>	<b>575,7</b>	<b>565,4</b>	<b>568,1</b>	<b>575,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>604,4</b>	<b>594,3</b>	<b>614,0</b>	<b>607,8</b>	<b>573,7</b>
1. TP. Quảng Ngãi	657,0	662,0	660,9	612,9	613,3
2. Huyện Bình Sơn	658,7	629,4	669,1	604,0	540,7
3. Huyện Sơn Tịnh	645,0	643,5	650,0	580,0	578,2
4. Huyện Tư Nghĩa	589,0	591,8	610,9	610,7	610,7
5. Huyện Nghĩa Hành	640,0	644,6	645,4	650,0	650,0
6. Huyện Mộ Đức	593,9	614,1	626,1	629,6	600,0
7. Thị xã Đức Phổ	560,4	520,4	415,0	400,0	480,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>537,9</b>	<b>544,1</b>	<b>505,4</b>	<b>495,5</b>	<b>579,5</b>
8. Huyện Trà Bồng	500,0	500,0	500,0	500,0	491,7
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	594,1	605,0	579,1	441,3	530,9
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	484,7	496,1	496,4	500,4	-
13. Huyện Ba Tơ	512,2	513,7	468,7	509,3	584,7
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 166 Sản lượng mía phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sugar cane by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>191.073</b>	<b>166.183</b>	<b>121.835</b>	<b>51.693</b>	<b>22.149</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>131.617</b>	<b>108.056</b>	<b>73.123</b>	<b>35.759</b>	<b>14.447</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.891	3.045	1.454	447	92
2. Huyện Bình Sơn	30.526	25.049	21.245	9.936	5.813
3. Huyện Sơn Tịnh	6.579	5.534	845	348	318
4. Huyện Tư Nghĩa	19.555	16.393	17.043	3.420	2.284
5. Huyện Nghĩa Hành	9.485	9.095	8.358	4.388	3.458
6. Huyện Mộ Đức	28.567	24.012	18.783	15.740	1.200
7. Thị xã Đức Phổ	34.014	24.928	5.395	1.480	1.282
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>59.456</b>	<b>58.127</b>	<b>48.712</b>	<b>15.934</b>	<b>7.702</b>
8. Huyện Trà Bồng	75	60	60	60	59
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	20.835	21.629	18.410	2.855	568
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	572	640	412	240	-
13. Huyện Ba Tơ	37.974	35.798	29.830	12.779	7.075
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 167 Diện tích lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of peanut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.264,5</b>	<b>6.020,9</b>	<b>5.951,1</b>	<b>5.964,3</b>	<b>6.119,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>5.886,9</b>	<b>5.684,0</b>	<b>5.601,6</b>	<b>5.653,1</b>	<b>5.849,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	606,0	378,6	322,1	309,4	283,6
2. Huyện Bình Sơn	1.548,2	1.320,0	1.294,3	1.192,9	1.186,4
3. Huyện Sơn Tịnh	856,0	840,0	843,0	845,0	840,0
4. Huyện Tư Nghĩa	599,8	577,2	562,0	575,0	557,0
5. Huyện Nghĩa Hành	501,5	562,2	555,2	588,8	623,8
6. Huyện Mộ Đức	1.065,4	1.216,0	1.265,0	1.274,0	1.514,0
7. Thị xã Đức Phổ	710,0	790,0	760,0	868,0	845,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>266,3</b>	<b>229,5</b>	<b>207,9</b>	<b>240,2</b>	<b>224,6</b>
8. Huyện Trà Bồng	131,2	125,0	125,0	126,5	136,0
9. Huyện Tây Trà	2,5	2,0	2,0		
10. Huyện Sơn Hà	44,6	54,9	50,4	75,3	52,4
11. Huyện Sơn Tây	-	0,2	-	-	-
12. Huyện Minh Long	13,6	8,3	4,3	5,0	6,9
13. Huyện Ba Tơ	74,4	39,1	26,2	33,4	29,3
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>111,3</b>	<b>107,4</b>	<b>141,6</b>	<b>71,0</b>	<b>45,0</b>
14. Huyện Lý Sơn	111,3	107,4	141,6	71,0	45,0

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 168 Năng suất lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of peanut by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>22,2</b>	<b>22,9</b>	<b>23,2</b>	<b>23,7</b>	<b>24,1</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>22,4</b>	<b>23,0</b>	<b>23,3</b>	<b>23,9</b>	<b>24,4</b>
1. TP. Quảng Ngãi	22,0	22,1	22,2	22,1	22,1
2. Huyện Bình Sơn	24,3	23,9	24,5	24,7	25,2
3. Huyện Sơn Tịnh	21,9	22,5	22,4	23,2	23,0
4. Huyện Tư Nghĩa	21,9	22,5	22,3	22,5	22,9
5. Huyện Nghĩa Hành	23,0	23,1	23,5	24,0	25,9
6. Huyện Mộ Đức	23,6	24,4	24,6	24,7	24,9
7. Thị xã Đức Phổ	17,2	20,7	21,5	23,5	24,2
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>17,3</b>	<b>17,3</b>	<b>18,2</b>	<b>18,9</b>	<b>18,7</b>
8. Huyện Trà Bồng	13,9	13,8	15,7	15,6	15,8
9. Huyện Tây Trà	10,0	10,0	11,0		
10. Huyện Sơn Hà	20,9	21,7	22,4	22,9	23,6
11. Huyện Sơn Tây	-	20,0	-	-	-
12. Huyện Minh Long	16,8	22,0	23,0	23,0	24,5
13. Huyện Ba Tơ	21,5	21,8	21,7	21,6	21,7
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>26,4</b>	<b>26,4</b>	<b>25,3</b>	<b>25,4</b>	<b>19,9</b>
14. Huyện Lý Sơn	26,4	26,4	25,3	25,4	19,9

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 169 Sản lượng lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.921,1</b>	<b>13.761,4</b>	<b>13.810,3</b>	<b>14.118,1</b>	<b>14.761,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>13.167,8</b>	<b>13.080,5</b>	<b>13.073,6</b>	<b>13.484,2</b>	<b>14.252,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.332,2	835,6	715,4	682,6	627,9
2. Huyện Bình Sơn	3.759,5	3.150,0	3.174,5	2.942,2	2.989,1
3. Huyện Sơn Tịnh	1.877,8	1.893,6	1.884,7	1.961,8	1.930,0
4. Huyện Tư Nghĩa	1.313,6	1.300,2	1.253,3	1.294,1	1.276,3
5. Huyện Nghĩa Hành	1.153,2	1.300,3	1.302,4	1.414,7	1.614,5
6. Huyện Mộ Đức	2.513,5	2.968,5	3.109,7	3.148,5	3.772,5
7. Thị xã Đức Phổ	1.218,0	1.632,3	1.633,6	2.040,3	2.042,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>460,0</b>	<b>397,2</b>	<b>377,9</b>	<b>453,7</b>	<b>419,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	182,0	172,0	196,0	197,5	214,9
9. Huyện Tây Trà	2,5	2,0	2,2		
10. Huyện Sơn Hà	93,0	119,2	113,0	172,7	123,5
11. Huyện Sơn Tây	-	0,4	-	-	-
12. Huyện Minh Long	22,8	18,3	9,9	11,5	16,9
13. Huyện Ba Tơ	159,7	85,3	56,8	72,0	63,7
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>293,3</b>	<b>283,7</b>	<b>358,8</b>	<b>180,2</b>	<b>89,6</b>
14. Huyện Lý Sơn	293,3	283,7	358,8	180,2	89,6

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 170 Diện tích vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sesame by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>290,1</b>	<b>306,3</b>	<b>275,8</b>	<b>295,8</b>	<b>293,0</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>224,1</b>	<b>255,6</b>	<b>229,8</b>	<b>249,3</b>	<b>245,8</b>
1. TP. Quảng Ngãi	5,0	3,8	0,8	-	-
2. Huyện Bình Sơn	158,0	169,5	153,4	139,6	160,8
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	20,4	20,8	15,2	10,0	10,0
5. Huyện Nghĩa Hành	26,5	37,4	38,2	63,2	34,5
6. Huyện Mộ Đức	2,2	16,1	17,2	18,5	22,0
7. Thị xã Đức Phổ	12,0	8,0	5,0	18,0	18,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>46,0</b>	<b>48,7</b>	<b>46,0</b>	<b>46,5</b>	<b>47,2</b>
8. Huyện Trà Bồng	25,0	25,0	25,0	46,5	46,7
9. Huyện Tây Trà	20,0	20,2	21,0		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	-	3,5	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	1,0	-	-	-	0,5
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>20,0</b>	<b>2,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	20,0	2,0	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 171 Năng suất vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of sesame by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>5,8</b>	<b>5,8</b>	<b>5,8</b>	<b>7,8</b>	<b>7,2</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>6,5</b>	<b>6,4</b>	<b>6,4</b>	<b>8,7</b>	<b>7,9</b>
1. TP. Quảng Ngãi	9,8	10,3	8,8	-	-
2. Huyện Bình Sơn	6,7	6,0	5,6	6,2	6,3
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	5,1	5,5	7,0	7,0	7,1
5. Huyện Nghĩa Hành	5,1	6,6	7,4	14,5	14,4
6. Huyện Mộ Đức	9,5	9,7	9,9	10,1	10,2
7. Thị xã Đức Phổ	7,0	8,1	6,0	7,5	7,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>2,8</b>	<b>3,0</b>	<b>2,9</b>	<b>3,0</b>	<b>3,5</b>
8. Huyện Trà Bồng	2,8	2,8	2,8	3,0	3,5
9. Huyện Tây Trà	2,4	2,6	3,0		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	-	6,9	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	13,0	-	-	-	2,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	5,0	5,0	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 172 Sản lượng vùng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of sesame by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>168,0</b>	<b>179,0</b>	<b>159,4</b>	<b>231,6</b>	<b>210,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>144,9</b>	<b>163,3</b>	<b>146,1</b>	<b>217,7</b>	<b>194,0</b>
1. TP. Quảng Ngãi	4,9	3,9	0,7	-	-
2. Huyện Bình Sơn	105,4	101,3	86,6	87,2	101,7
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	10,5	11,4	10,6	7,0	7,1
5. Huyện Nghĩa Hành	13,6	24,6	28,1	91,4	49,7
6. Huyện Mộ Đức	2,1	15,6	17,1	18,6	22,5
7. Thị xã Đức Phổ	8,4	6,5	3,0	13,5	13
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>13,1</b>	<b>14,7</b>	<b>13,3</b>	<b>13,9</b>	<b>16,4</b>
8. Huyện Trà Bồng	7,0	7,0	7,0	13,9	16,3
9. Huyện Tây Trà	4,8	5,3	6,3		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	-	2,4	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	1,3	-	-	-	0,1
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>10,0</b>	<b>1,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	10,0	1,0	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 173 Diện tích thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of tobacco by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>48,3</b>	<b>42,7</b>	<b>38,4</b>	<b>37,3</b>	<b>30,9</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>18,5</b>	<b>18,2</b>	<b>16,0</b>	<b>20,9</b>	<b>15,5</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	15,0	15,0	13,0	11,9	10,5
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	3,5	3,2	3,0	9,0	5,0
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>29,8</b>	<b>24,5</b>	<b>22,4</b>	<b>16,4</b>	<b>15,4</b>
8. Huyện Trà Bồng	8,8	4,0	4,0	7,4	7,4
9. Huyện Tây Trà	4,0	3,8	3,6		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	17,0	16,7	14,8	9,0	8,0
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 174 Năng suất thuốc lá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Yield of tobacco by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>12,3</b>	<b>12,2</b>	<b>11,9</b>	<b>18,7</b>	<b>15,4</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>16,4</b>	<b>16,3</b>	<b>16,4</b>	<b>26,0</b>	<b>21,9</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	10,0	10,0	9,5	9,2	9,0
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	43,7	45,9	46,7	48,3	49,0
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>9,7</b>	<b>9,2</b>	<b>8,6</b>	<b>9,3</b>	<b>9,0</b>
8. Huyện Trà Bồng	11,4	10,0	10,0	9,1	8,9
9. Huyện Tây Trà	7,5	7,6	7,8		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	9,4	9,4	8,4	9,6	9,0
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 175 Sản lượng thuốc lá

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of tobacco by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>59,3</b>	<b>52,3</b>	<b>45,6</b>	<b>69,7</b>	<b>47,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>30,3</b>	<b>29,7</b>	<b>26,3</b>	<b>54,4</b>	<b>33,9</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	-	-	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	15,0	15,0	12,3	10,9	9,4
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	15,3	14,7	14,0	43,5	24,5
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>29,0</b>	<b>22,6</b>	<b>19,3</b>	<b>15,3</b>	<b>13,8</b>
8. Huyện Trà Bồng	10,0	4,0	4,0	6,7	6,6
9. Huyện Tây Trà	3,0	2,9	2,8		
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	16,0	15,7	12,5	8,6	7,2
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 176 Diện tích, năng suất và sản lượng đậu tương phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area, yield and production of soya-bean by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>I. DIỆN TÍCH - PLANTED AREA (Ha)</b>	<b>73,0</b>	<b>64,8</b>	<b>43,6</b>	<b>36,7</b>	<b>16,4</b>
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>73,0</b>	<b>64,8</b>	<b>43,6</b>	<b>36,7</b>	<b>16,4</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	6,8	-	-	-	-
- Huyện Tư Nghĩa	11,5	12,1	9,0	4,5	4,0
- Huyện Nghĩa Hành	29,7	30,2	16,6	25,2	3,4
- Huyện Mộ Đức	25,0	22,5	18,0	7,0	9,0
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-
<b>II. NĂNG SUẤT (Tạ/ha) - YIELD (Quintal/ha)</b>	<b>21,4</b>	<b>22,2</b>	<b>22,1</b>	<b>24,1</b>	<b>23,5</b>
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>21,4</b>	<b>22,2</b>	<b>22,1</b>	<b>24,1</b>	<b>23,5</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	18,4	-	-	-	-
- Huyện Tư Nghĩa	18,7	19,0	19,2	19,1	19,0
- Huyện Nghĩa Hành	22,9	23,2	22,8	25,0	25,0
- Huyện Mộ Đức	21,8	22,4	22,8	23,9	25,0
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-
<b>III. SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)</b>	<b>156,3</b>	<b>143,6</b>	<b>96,2</b>	<b>88,4</b>	<b>38,6</b>
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>156,3</b>	<b>143,6</b>	<b>96,2</b>	<b>88,4</b>	<b>38,6</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	12,5	-	-	-	-
- Huyện Tư Nghĩa	21,5	23,0	17,3	8,6	7,6
- Huyện Nghĩa Hành	67,9	70,1	37,8	63,1	8,5
- Huyện Mộ Đức	54,4	50,5	41,1	16,7	22,5
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-

# 177 Diện tích, năng suất và sản lượng có phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Planted area, yield and production of rush by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>I. DIỆN TÍCH - PLANTED AREA (Ha)</b>	<b>12,6</b>	<b>12,5</b>	<b>9,6</b>	<b>12,0</b>	<b>4,0</b>
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>12,6</b>	<b>12,5</b>	<b>9,6</b>	<b>12,0</b>	<b>4,0</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	12,0	12,0	9,0	12,0	4,0
- Huyện Tư Nghĩa	0,6	0,5	0,6	-	-
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-
<b>II. NĂNG SUẤT (Tạ/ha) - YIELD (Quintal/ha)</b>	<b>41,5</b>	<b>41,6</b>	<b>40,4</b>	<b>28,9</b>	-
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>41,5</b>	<b>41,6</b>	<b>40,4</b>	<b>28,9</b>	-
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	41,0	41,2	39,4	28,9	-
- Huyện Tư Nghĩa	51,7	52,0	55,0	-	-
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-
<b>III. SẢN LƯỢNG (Tấn) - PRODUCTION (Ton)</b>	<b>52,3</b>	<b>52,0</b>	<b>38,8</b>	<b>34,7</b>	-
<b>1. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>52,3</b>	<b>52,0</b>	<b>38,8</b>	<b>34,7</b>	-
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- TP. Quảng Ngãi	49,2	49,4	35,5	34,7	-
- Huyện Tư Nghĩa	3,1	2,6	3,3	-	-
<b>2. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	-	-	-	-	-
<b>3. Khu vực hải đảo - Island district</b>	-	-	-	-	-

# 178 Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm

*Planted area of some perennial industrial crops*

	Cao su <i>Rubber</i>	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Điều <i>Cashew</i>	Dừa <i>Coconut</i>
	<b>Ha</b>			
2010	1.375	125	2.816	2.685
2011	1.370	125	1.872	2.628
2012	1.410	125	1.535	2.630
2013	1.519	124	1.031	2.479
2014	1.536	107	830	2.319
2015	1.566	107	814	2.312
2016	1.642	106	775	2.314
2017	1.640	108	707	2.267
2018	1.410	121	462	2.242
2019	1.427	124	152	2.227
2020	421	99	146	2.180
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	391	90	115	2.125
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2010	70,5	101,6	99,7	100,0
2011	99,6	99,9	66,5	97,9
2012	102,9	100,1	82,0	100,1
2013	107,7	99,2	67,2	94,3
2014	101,1	86,3	80,5	93,5
2015	101,9	100,3	98,1	99,7
2016	104,9	99,2	95,2	100,1
2017	101,9	100,3	98,1	99,7
2018	85,9	112,3	65,3	98,9
2019	101,2	102,5	33,0	99,3
2020	29,5	79,7	95,9	97,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	92,9	90,8	78,8	97,4

# 179 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

## *Production of some perennial industrial crops*

	Cao su <i>Rubber</i>	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Điều <i>Cashew</i>	Dừa <i>Coconut</i>
	<b>Tấn - Ton</b>			
2010	169	78	851	13.785
2011	418	99	630	13.720
2012	599	96	415	13.725
2013	601	110	265	11.757
2014	648	124	132	13.316
2015	680	131	102	13.825
2016	678	144	78	14.141
2017	689	140	23	14.875
2018	732	157	20	15.384
2019	819	160	19	15.764
2020	758	141	51	15.520
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	102	127	15	14.454
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2010	13,8	88,6	80,2	100,1
2011	247,3	126,9	74,0	99,5
2012	143,3	97,0	65,9	100,0
2013	100,3	114,6	63,9	85,7
2014	107,8	112,7	49,8	113,3
2015	104,9	105,9	77,0	103,8
2016	99,7	109,6	76,2	102,3
2017	101,6	97,2	29,5	105,2
2018	106,2	112,4	88,7	103,4
2019	111,9	101,7	94,1	102,5
2020	92,5	88,1	265,6	98,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	13,5	90,3	29,0	93,1

# 180 Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả

## *Planted area and production of some fruit crops*

	Cam <i>Orange</i>	Dứa <i>Pineapple</i>	Chuối <i>Banana</i>	Xoài <i>Mango</i>	Nhãn, vải <i>Longan, litchi</i>
<b>Diện tích - <i>Planted area (Ha)</i></b>					
2010	222,0	323,0	1.596,0	261,0	55,0
2011	223,0	351,0	1.612,0	213,0	55,0
2012	156,0	355,0	1.615,0	210,0	50,0
2013	28,0	330,0	1.610,0	213,0	61,0
2014	28,0	245,0	1.574,0	191,0	57,0
2015	23,3	238,4	1.575,8	191,9	33,0
2016	22,3	226,0	1.488,9	192,3	32,0
2017	22,2	205,0	1.475,0	186,0	32,0
2018	22,8	192,0	1.501,1	191,1	31,2
2019	20,8	191,5	1.504,0	189,7	30,0
2020	24,4	184,1	1.500,5	171,7	24,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	28,4	181,4	1.500,3	176,2	23,5
<b>Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i></b>					
2010	225	1.926	22.131	761	46
2011	227	1.936	22.459	639	40
2012	99	1.940	22.462	603	28
2013	49	1.920	22.451	615	82
2014	65	1.177	22.238	567	61
2015	62	1.132	22.918	498	60
2016	52	1.076	22.669	529	53
2017	54	1.010	23.291	384	65
2018	63	1.017	23.857	382	68
2019	44	1.043	24.205	432	61
2020	96	1.058	22.594	422	57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	98	1.062	15.918	533	56

# 181 Chăn nuôi gia súc, gia cầm

## Livestock and poultry

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Số lượng (Con) - Number (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	70.671	70.719	69.143	69.307	68.011
Bò - <i>Cattle</i>	277.350	277.797	277.333	279.305	279.751
Lợn - <i>Pig</i>	401.753	401.860	370.685	375.551	374.960
Dê - <i>Goat</i>	9.698	9.537	10.306	11.787	12.149
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.927,9	4.751,3	5.507,8	5.822,9	5.821,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.615,3	3.603,9	4.198,6	4.478,9	4.477,0
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	1.076,2	896,8	1.102,7	1.133,7	1.141,3
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.805,5	3.325,3	3.593,3	3.637,7	3.647,8
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	18.173,2	19.039,3	19.849,1	20.787,0	20.726,8
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	44.978,3	44.364,4	40.351,2	41.485,7	43.547,7
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	11.247,0	12.537,9	13.514,0	14.667,5	15.481,2
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	8.715,3	9.948,3	10.771,4	11.509,3	12.193,4
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	86.094,1	94.447,6	85.583,2	108.642,9	111.066,5
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	5,4
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	0,4	0,5	26,9	35,1	37,7
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	12,1	12,0	12,0	24,5	24,1



# 182 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.671</b>	<b>70.719</b>	<b>69.143</b>	<b>69.307</b>	<b>68.011</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>20.325</b>	<b>20.245</b>	<b>19.447</b>	<b>19.737</b>	<b>19.392</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.362	1.347	1.311	1.314	1.200
2. Huyện Bình Sơn	2.379	2.150	1.908	1.637	1.632
3. Huyện Sơn Tịnh	6.158	6.260	6.282	6.290	6.296
4. Huyện Tư Nghĩa	4.414	4.306	4.308	4.774	4.607
5. Huyện Nghĩa Hành	3.170	3.176	3.018	3.189	3.102
6. Huyện Mộ Đức	1.540	1.558	1.585	1.615	1.625
7. Thị xã Đức Phổ	1.302	1.448	1.035	918	930
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>50.346</b>	<b>50.474</b>	<b>49.696</b>	<b>49.570</b>	<b>48.619</b>
8. Huyện Trà Bồng	336	345	356	685	708
9. Huyện Tây Trà	320	321	312		
10. Huyện Sơn Hà	14.126	14.071	13.274	12.977	12.465
11. Huyện Sơn Tây	1.895	1.901	1.881	1.865	1.873
12. Huyện Minh Long	5.436	5.439	5.472	5.746	5.678
13. Huyện Ba Tơ	28.233	28.397	28.401	28.297	27.895
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

(\*) Từ năm 2018 trở về trước là số lượng thời điểm 1/10, từ 2019 trở đi là số lượng thời điểm 31/12.

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 183 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>277.350</b>	<b>277.797</b>	<b>277.333</b>	<b>279.305</b>	<b>279.751</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>227.241</b>	<b>227.572</b>	<b>227.901</b>	<b>230.635</b>	<b>231.822</b>
1. TP. Quảng Ngãi	27.132	26.825	26.745	26.762	26.115
2. Huyện Bình Sơn	57.046	59.619	61.179	61.262	60.128
3. Huyện Sơn Tịnh	31.087	31.404	31.442	31.450	31.455
4. Huyện Tư Nghĩa	23.471	22.757	22.590	22.733	22.832
5. Huyện Nghĩa Hành	24.353	24.624	23.724	24.208	24.499
6. Huyện Mộ Đức	29.014	28.586	27.917	28.395	29.300
7. Thị xã Đức Phổ	35.138	33.757	34.304	35.825	37.493
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>49.853</b>	<b>49.975</b>	<b>49.169</b>	<b>48.423</b>	<b>47.703</b>
8. Huyện Trà Bồng	9.839	9.863	9.839	14.825	14.914
9. Huyện Tây Trà	4.648	4.728	4.850		
10. Huyện Sơn Hà	20.167	20.003	18.227	17.851	17.278
11. Huyện Sơn Tây	8.107	8.142	8.893	8.350	8.358
12. Huyện Minh Long	1.971	2.038	2.115	2.275	2.107
13. Huyện Ba Tơ	5.121	5.201	5.245	5.122	5.046
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>256</b>	<b>250</b>	<b>263</b>	<b>247</b>	<b>226</b>
14. Huyện Lý Sơn	256	250	263	247	226

(\*) Từ năm 2018 trở về trước là số lượng thời điểm 1/10, từ 2019 trở đi là số lượng thời điểm 31/12.

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 184 Số lượng lợn trên 2 tháng tuổi phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pigs over two months old by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>401.753</b>	<b>401.860</b>	<b>370.685</b>	<b>375.551</b>	<b>374.960</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>324.479</b>	<b>325.736</b>	<b>293.883</b>	<b>296.446</b>	<b>295.719</b>
1. TP. Quảng Ngãi	19.720	19.129	16.145	16.671	16.403
2. Huyện Bình Sơn	41.262	43.919	38.308	35.766	37.803
3. Huyện Sơn Tịnh	46.820	47.404	38.055	38.650	40.938
4. Huyện Tư Nghĩa	76.989	69.949	63.726	65.776	64.832
5. Huyện Nghĩa Hành	51.588	56.157	54.420	54.738	55.001
6. Huyện Mộ Đức	79.943	79.125	72.482	72.206	68.279
7. Thị xã Đức Phổ	8.157	10.053	10.747	12.639	12.463
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>73.718</b>	<b>75.599</b>	<b>76.450</b>	<b>78.779</b>	<b>78.921</b>
8. Huyện Trà Bồng	11.983	12.250	12.437	14.508	14.823
9. Huyện Tây Trà	6.665	6.709	2.008		
10. Huyện Sơn Hà	19.498	20.881	19.348	20.416	20.179
11. Huyện Sơn Tây	7.521	8.342	7.900	7.564	7.605
12. Huyện Minh Long	4.228	4.340	8.174	8.437	8.691
13. Huyện Ba Tơ	23.823	23.077	26.583	27.854	27.623
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>3.556</b>	<b>525</b>	<b>352</b>	<b>326</b>	<b>320</b>
14. Huyện Lý Sơn	3.556	525	352	326	320

(\*) Từ năm 2018 trở về trước là số lượng thời điểm 1/10, từ 2019 trở đi là số lượng thời điểm 31/12.

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 185 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

## Living weight of livestock

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>1. Trâu - Buffaloes</b>	<b>2.805,5</b>	<b>3.325,3</b>	<b>3.593,3</b>	<b>3.637,7</b>	<b>3.647,8</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Nông trường, trạm trại - <i>Farm</i>	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	-	-	-	-	-
- Cá thể, tổ chức khác - <i>Others</i>	2.805,5	3.325,3	3.593,30	3.637,7	3.647,8
<b>2. Bò - Cattle</b>	<b>18.173,2</b>	<b>19.039,3</b>	<b>19.849,1</b>	<b>20.787,0</b>	<b>20.726,8</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Nông trường, trạm trại - <i>Farm</i>	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	7,7	-	-	-	6,6
- Cá thể, tổ chức khác - <i>Others</i>	18.165,5	19.039,3	19.849,1	20.787,0	20.720,2
<b>3. Lợn - Pig</b>	<b>44.978,3</b>	<b>44.364,4</b>	<b>40.351,2</b>	<b>41.485,7</b>	<b>43.547,7</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Nông trường, trạm trại - <i>Farm</i>	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	14,4	42,8	40,0	4,1	18,2
- Cá thể, tổ chức khác - <i>Others</i>	44.963,9	44.321,6	40.311,2	41.481,6	43.529,5
<b>4. Gia cầm - Poultry</b>	<b>11.247,0</b>	<b>12.537,9</b>	<b>13.514,0</b>	<b>14.667,5</b>	<b>15.481,2</b>
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Nông trường, trạm trại - <i>Farm</i>	-	-	-	-	-
- Hợp tác xã - <i>Cooperative</i>	177,0	6,0	20,9	5,5	15,6
- Cá thể, tổ chức khác - <i>Others</i>	11.070,0	12.531,9	13.493,1	14.662,0	15.465,6
<b>5. Chăn nuôi khác - Others</b>	<b>345,1</b>	<b>306,9</b>	<b>336,6</b>	<b>354,0</b>	<b>351,8</b>

# 186 Sản lượng thịt hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of livestock by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>77.549,1</b>	<b>79.573,8</b>	<b>77.644,2</b>	<b>80.931,9</b>	<b>83.755,3</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>66.724,6</b>	<b>68.607,6</b>	<b>65.570,2</b>	<b>68.500,0</b>	<b>70.797,1</b>
1. TP. Quảng Ngãi	5.404,7	5.027,2	5.009,2	5.339,0	5.423,0
2. Huyện Bình Sơn	9.716,1	11.099,9	10.825,5	11.126,5	11.416,1
3. Huyện Sơn Tịnh	10.000,8	10.247,6	9.278,9	10.271,9	10.460,2
4. Huyện Tư Nghĩa	16.318,8	15.654,9	13.846,5	14.815,7	15.904,5
5. Huyện Nghĩa Hành	11.064,8	11.969,2	11.308,0	11.117,5	11.602,5
6. Huyện Mộ Đức	8.499,1	9.198,2	9.208,7	9.133,8	9.474,3
7. Thị xã Đức Phổ	5.720,3	5.410,6	6.093,4	6.695,6	6.516,5
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>10.509,5</b>	<b>10.869,0</b>	<b>11.973,7</b>	<b>12.344,4</b>	<b>12.824,1</b>
8. Huyện Trà Bồng	992,3	1.151,9	1.277,7	1.545,4	1.696,3
9. Huyện Tây Trà	189,1	210,4	208,9		
10. Huyện Sơn Hà	4.840,6	4.948,5	4.812,1	4.949,1	5.123,4
11. Huyện Sơn Tây	736,0	931,8	1.401,7	1.431,8	1.432,7
12. Huyện Minh Long	558,1	684,4	1.487,3	1.579,5	1.647,7
13. Huyện Ba Tơ	3.193,4	2.942,0	2.786,0	2.838,6	2.924,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>315,0</b>	<b>97,2</b>	<b>100,3</b>	<b>87,4</b>	<b>134,1</b>
14. Huyện Lý Sơn	315,0	97,2	100,3	87,4	134,1

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 187 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pigs by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>44.978,3</b>	<b>44.364,4</b>	<b>40.351,2</b>	<b>41.485,7</b>	<b>43.547,7</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>38.229,1</b>	<b>37.697,0</b>	<b>33.321,7</b>	<b>34.321,2</b>	<b>36.088,3</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.154,1	1.616,3	1.314,0	1.356,3	1.385,7
2. Huyện Bình Sơn	5.552,2	6.080,6	5.536,5	5.546,8	5.781,9
3. Huyện Sơn Tịnh	3.833,0	3.882,6	2.912,0	2.943,0	3.064,2
4. Huyện Tư Nghĩa	11.778,1	10.964,2	8.991,5	9.786,4	10.560,4
5. Huyện Nghĩa Hành	6.368,0	6.720,0	6.126,1	6.097,2	6.330,4
6. Huyện Mộ Đức	6.770,0	7.331,0	7.252,4	7.121,5	7.255,7
7. Thị xã Đức Phổ	1.773,7	1.102,3	1.189,2	1.470,0	1.710,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>6.530,2</b>	<b>6.596,6</b>	<b>6.964,2</b>	<b>7.118,3</b>	<b>7.395,3</b>
8. Huyện Trà Bồng	561,0	715,6	858,0	971,8	1.099,6
9. Huyện Tây Trà	97,2	113,7	106,5		
10. Huyện Sơn Hà	3.019,3	3.032,1	2.823,5	2.872,3	2.959,9
11. Huyện Sơn Tây	442,0	514,3	480,0	495,0	495,0
12. Huyện Minh Long	229,7	332,0	1.125,3	1.195,0	1.205,0
13. Huyện Ba Tơ	2.181,0	1.888,9	1.570,9	1.584,2	1.635,8
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>219,0</b>	<b>70,8</b>	<b>65,3</b>	<b>46,2</b>	<b>64,1</b>
14. Huyện Lý Sơn	219,0	70,8	65,3	46,2	64,1

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 188 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.805,5</b>	<b>3.325,3</b>	<b>3.593,3</b>	<b>3.637,7</b>	<b>3.647,8</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>1.538,4</b>	<b>1.855,0</b>	<b>1.913,9</b>	<b>1.895,0</b>	<b>1.850,2</b>
1. TP. Quảng Ngãi	163,3	127,0	129,8	128,5	129,9
2. Huyện Bình Sơn	75,4	104,0	109,7	107,6	105,9
3. Huyện Sơn Tịnh	403,0	407,0	408,0	446,0	448,5
4. Huyện Tư Nghĩa	361,8	384,5	394,3	380,5	393,1
5. Huyện Nghĩa Hành	303,0	578,7	559,0	511,0	524,6
6. Huyện Mộ Đức	69,2	72,9	77,1	79,4	86,2
7. Thị xã Đức Phổ	162,7	180,9	236,0	242,0	162,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1.267,1</b>	<b>1.470,4</b>	<b>1.679,4</b>	<b>1.742,7</b>	<b>1.797,6</b>
8. Huyện Trà Bồng	0,3	0,3	0,7	7,9	8,3
9. Huyện Tây Trà	6,3	6,6	7,1		
10. Huyện Sơn Hà	433,5	457,9	472,5	494,6	520,8
11. Huyện Sơn Tây	118,0	182,5	254,0	259,0	258,0
12. Huyện Minh Long	196,0	219,0	220,0	230,0	250,0
13. Huyện Ba Tơ	513,0	604,1	725,1	751,2	760,5
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 189 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.173,2</b>	<b>19.039,3</b>	<b>19.849,1</b>	<b>20.787,0</b>	<b>20.726,8</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>16.243,8</b>	<b>17.049,2</b>	<b>17.408,9</b>	<b>18.227,6</b>	<b>18.082,9</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.679,7	1.712,0	1.742,6	1.761,3	1.820,1
2. Huyện Bình Sơn	2.289,6	3.018,0	3.123,0	3.217,2	3.184,5
3. Huyện Sơn Tịnh	3.805,0	3.838,0	3.846,0	4.366,0	4.409,0
4. Huyện Tư Nghĩa	2.551,9	2.465,1	2.533,4	2.537,2	2.609,1
5. Huyện Nghĩa Hành	3.007,7	2.883,9	2.800,0	2.724,0	2.728,1
6. Huyện Mộ Đức	728,2	793,0	813,9	821,9	915,1
7. Thị xã Đức Phổ	2.181,7	2.339,2	2.550,0	2.800,0	2.417,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1.918,4</b>	<b>1.980,3</b>	<b>2.428,9</b>	<b>2.546,7</b>	<b>2.628,2</b>
8. Huyện Trà Bồng	342,0	346,6	310,0	435,4	446,9
9. Huyện Tây Trà	57,4	61,8	65,6		
10. Huyện Sơn Hà	963,1	992,4	1.022,5	1.061,7	1.106,2
11. Huyện Sơn Tây	132,0	185,0	608,0	618,0	619,0
12. Huyện Minh Long	56,9	65,0	64,8	66,3	76,9
13. Huyện Ba Tơ	367,0	329,5	358,0	365,3	379,2
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>11,0</b>	<b>9,8</b>	<b>11,3</b>	<b>12,7</b>	<b>15,7</b>
14. Huyện Lý Sơn	11,0	9,8	11,3	12,7	15,7

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 190 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động<sup>(\*)</sup>

*Gross output of forestry at current prices by kinds of activity<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2019	2.870.314	575.637	2.206.021	37.813	50.843
2020	2.968.477	566.129	2.241.324	41.919	119.105
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	3.297.504	619.965	2.494.640	46.446	136.453
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2019	100,00	20,05	76,86	1,32	1,77
2020	100,00	19,07	75,51	1,41	4,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	18,80	75,65	1,41	4,14

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 191 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động<sup>(\*)</sup>

*Gross output of forestry at constant 2010 prices  
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2019	1.764.082	346.498	1.355.212	29.812	32.560
2020	1.881.007	337.283	1.441.158	31.670	70.896
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2.103.286	366.020	1.627.206	29.930	80.130
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2020	106,63	97,34	106,34	106,23	217,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	111,82	108,52	112,91	94,51	113,02

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản  
(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 192 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup>

*Gross output of forestry at current prices by district<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.870.314</b>	<b>2.968.477</b>	<b>3.297.504</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>697.242</b>	<b>774.811</b>	<b>794.738</b>
1. TP. Quảng Ngãi	3.489	3.169	2.994
2. Huyện Bình Sơn	332.554	349.528	352.454
3. Huyện Sơn Tịnh	112.145	127.084	128.879
4. Huyện Tư Nghĩa	12.861	18.580	19.305
5. Huyện Nghĩa Hành	92.732	96.141	97.490
6. Huyện Mộ Đức	30.542	29.695	31.490
7. Thị xã Đức Phổ	112.919	150.614	162.126
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>2.173.072</b>	<b>2.193.666</b>	<b>2.502.766</b>
8. Huyện Trà Bồng	209.622	302.830	368.182
9. Huyện Tây Trà	57.604		
10. Huyện Sơn Hà	443.035	442.731	481.848
11. Huyện Sơn Tây	33.963	39.126	46.076
12. Huyện Minh Long	165.209	159.310	159.705
13. Huyện Ba Tơ	1.263.639	1.249.669	1.446.955
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* *According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.*

# 193 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup>

*Gross output of forestry at constant 2010 prices by district<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.764.082</b>	<b>1.881.007</b>	<b>2.103.286</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>425.279</b>	<b>482.597</b>	<b>497.195</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.067	1.889	1.897
2. Huyện Bình Sơn	201.740	213.819	215.690
3. Huyện Sơn Tịnh	68.950	80.160	81.750
4. Huyện Tư Nghĩa	7.889	11.437	11.869
5. Huyện Nghĩa Hành	56.422	60.039	61.578
6. Huyện Mộ Đức	18.738	18.782	20.093
7. Thị xã Đức Phổ	69.473	96.471	104.318
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>1.338.803</b>	<b>1.398.410</b>	<b>1.606.091</b>
8. Huyện Trà Bồng	129.188	191.164	235.027
9. Huyện Tây Trà	35.219		
10. Huyện Sơn Hà	271.403	277.608	303.537
11. Huyện Sơn Tây	21.003	24.765	29.630
12. Huyện Minh Long	101.068	100.835	102.446
13. Huyện Ba Tơ	780.922	804.038	935.451
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* *According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.*

# 194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

## *Current area of forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
	<b>Ha</b>		
2010	262.815	127.164	135.651
2011	255.645	111.817	143.828
2012	261.618	110.446	151.172
2013	277.860	109.878	167.982
2014	294.116	109.196	184.920
2015	310.156	109.642	200.514
2016	299.191	109.642	189.549
2017	299.094	109.642	189.452
2018	334.278	109.994	224.284
2019	282.989	106.043	176.946
2020	282.962	105.700	177.262
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	282.939	106.042	176.897
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	113,43	120,46	107,55
2011	97,27	87,93	106,03
2012	102,34	98,77	105,11
2013	106,21	99,49	111,12
2014	105,85	99,38	110,08
2015	105,45	100,41	108,43
2016	96,46	100,00	94,53
2017	99,97	100,00	99,95
2018	111,76	100,32	118,39
2019	84,66	96,41	78,89
2020	99,99	99,68	100,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	99,99	100,32	99,79

# 195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

## Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2010	7.810	6.853	957	-
2011	6.447	6.097	350	-
2012	5.500	5.340	160	-
2013	6.700	6.323	377	-
2014	14.293	12.916	1.377	-
2015	14.526	13.623	903	-
2016	15.608	15.424	184	-
2017	19.940	19.527	413	-
2018	21.071	20.455	616	-
2019	23.460	23.373	87	-
2020	23.888	23.824	64	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	27.466	27.362	104	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	93,23	97,90	69,50	-
2011	82,55	88,97	36,57	-
2012	85,31	87,58	45,71	-
2013	121,82	118,41	235,63	-
2014	213,33	204,27	365,25	-
2015	101,63	105,47	65,58	-
2016	107,45	113,22	20,38	-
2017	127,75	126,60	224,46	-
2018	105,67	104,75	149,15	-
2019	111,34	114,26	14,11	-
2020	101,83	101,93	73,71	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	114,98	114,86	161,90	-

# 196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2010	7.810	3.900	3.910	-
2011	6.447	5.150	1.297	-
2012	5.500	4.350	1.150	-
2013	6.700	4.350	2.350	-
2014	14.293	2.698	11.595	-
2015	14.526	4.090	10.436	-
2016	15.608	2.875	12.733	-
2017	19.940	835	19.105	-
2018	21.071	616	20.455	-
2019	23.460	499	22.961	-
2020	23.888	589	23.299	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	27.466	713	26.753	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>		
2010	93,23	82,82	106,6	-
2011	82,55	132,05	33,17	-
2012	85,31	84,47	88,67	-
2013	121,82	100,00	204,35	-
2014	213,33	62,02	493,40	-
2015	101,63	151,59	90,00	-
2016	107,45	70,29	122,01	-
2017	127,75	29,04	150,04	-
2018	105,67	73,77	107,07	-
2019	111,34	80,94	112,25	-
2020	101,82	118,12	101,47	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	114,98	121,08	114,83	-

# 197 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2010	19.689	16.021	3.668	-
2011	24.821	19.050	5.771	-
2012	22.637	21.687	950	-
2013	24.500	21.687	2.813	-
2014	28.045	8.500	19.545	-
2015	27.700	6.200	21.500	-
2016	35.899	6.050	29.849	-
2017	50.232	5.546	44.686	-
2018	58.927	5.362	53.565	-
2019	51.834	1.997	49.837	-
2020	58.426	1.663	56.763	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	61.795	1.466	60.329	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	135,48	139,42	120,58	-
2011	126,07	118,91	157,33	-
2012	91,20	113,84	16,46	-
2013	108,23	100,00	296,11	-
2014	114,47	39,19	694,81	-
2015	98,77	72,94	110,00	-
2016	129,60	97,58	138,83	-
2017	139,93	91,67	149,71	-
2018	117,31	96,68	119,87	-
2019	87,96	37,24	93,04	-
2020	112,72	83,30	113,90	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,77	88,13	106,28	-



# 198 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

## *Production of wood and non-timber products by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M <sup>3</sup>	1.211.497	1.313.196	1.761.112	1.870.999	2.133.584
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"	675	684	741	741	769
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation wood</i>	"	1.210.822	1.312.512	1.760.371	1.870.258	2.132.815
Trong tổng số - <i>Of which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	1.155.916	1.271.421	1.694.541	1.793.878	2.047.695
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	384.780	402.185	470.377	458.618	431.418
Tre <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	576	587	725	723	711
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.091	1.272	1.090	1.163	1.554
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	5,2	5,2	4,8	4,6	4,6
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	401,5	387,0	456,0	478,1	491,9
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	1.498	1.315	1.232	1.248	1.263
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	181,0	110,0	102,0	84,8	70,4
Mật ong - <i>Honey</i>	"	5,8	5,7	7,4	7,8	8,5
Đót - <i>Tiger grass</i>	"	1.118	1.636	1.695	1.628	1.524

# 199 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

## Production of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>M<sup>3</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.211.497</b>	<b>1.313.196</b>	<b>1.761.112</b>	<b>1.870.999</b>	<b>2.133.584</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>22.802</b>	<b>25.815</b>	<b>54.337</b>	<b>57.559</b>	<b>39.018</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>1.188.695</b>	<b>1.287.381</b>	<b>1.706.775</b>	<b>1.813.440</b>	<b>2.094.566</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	352	406	3.512	3.793	417
Cá thể - <i>Private</i>	1.187.581	1.286.150	1.701.353	1.807.924	2.086.349
Tư nhân - <i>Household</i>	762	825	1.910	1.723	7.800
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>139,60</b>	<b>108,39</b>	<b>134,11</b>	<b>106,24</b>	<b>114,03</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>138,00</b>	<b>113,21</b>	<b>210,49</b>	<b>105,93</b>	<b>67,79</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>139,70</b>	<b>108,30</b>	<b>132,58</b>	<b>106,25</b>	<b>115,50</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	119,30	115,34	865,02	108,00	10,99
Cá thể - <i>Private</i>	139,60	108,30	132,28	106,26	115,40
Tư nhân - <i>Household</i>	364,60	108,27	231,52	90,21	452,70
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	-	-	-	-	-

**200** Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành  
phân theo ngành hoạt động<sup>(\*)</sup>  
*Gross output of fishing at current prices by kinds of activity<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>			
2019	10.530.195	9.516.424	1.013.771
2020	11.101.611	10.058.217	1.043.394
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	12.325.474	11.217.629	1.107.845
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>			
2019	100,0	90,4	9,6
2020	100,0	90,6	9,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	91,0	9,0

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 201

## Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động<sup>(\*)</sup>

*Gross output of fishing at constant 2010 prices  
by kinds of activity<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>			
2019	6.282.606	5.741.707	540.899
2020	6.610.551	6.044.001	566.550
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	6.825.030	6.193.703	631.327
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2020	105,22	105,26	104,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	103,24	102,48	111,43

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 202 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup> Gross output of fishing at current prices by district<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.530.195</b>	<b>11.101.611</b>	<b>12.325.474</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>9.662.481</b>	<b>10.132.398</b>	<b>11.251.206</b>
1. TP. Quảng Ngãi	3.626.269	3.678.749	4.096.077
2. Huyện Bình Sơn	1.383.350	1.445.347	1.560.219
3. Huyện Sơn Tịnh	2.795	3.019	3.559
4. Huyện Tư Nghĩa	18.412	22.535	24.603
5. Huyện Nghĩa Hành	8.526	8.122	6.290
6. Huyện Mộ Đức	429.568	432.072	478.753
7. Thị xã Đức Phổ	4.193.561	4.542.554	5.081.705
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>16.751</b>	<b>19.746</b>	<b>18.962</b>
8. Huyện Trà Bồng	2.171	4.348	5.044
9. Huyện Tây Trà	466		
10. Huyện Sơn Hà	4.119	5.628	5.742
11. Huyện Sơn Tây	2.114	2.356	2.253
12. Huyện Minh Long	1.516	1.503	1.466
13. Huyện Ba Tơ	6.365	5.911	4.457
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>850.963</b>	<b>949.467</b>	<b>1.055.306</b>
14. Huyện Lý Sơn	850.963	949.467	1.055.306

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 203 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh<sup>(\*)</sup>

*Gross output of fishing at constant 2010 prices by district<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.282.606</b>	<b>6.610.551</b>	<b>6.825.030</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>5.742.077</b>	<b>6.010.516</b>	<b>6.231.565</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.180.303	2.209.084	2.264.424
2. Huyện Bình Sơn	803.758	845.652	864.109
3. Huyện Sơn Tịnh	1.706	1.970	2.013
4. Huyện Tư Nghĩa	9.696	11.594	13.376
5. Huyện Nghĩa Hành	5.020	4.288	3.115
6. Huyện Mộ Đức	236.308	243.265	269.052
7. Thị xã Đức Phổ	2.505.286	2.694.663	2.815.476
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>9.603</b>	<b>10.469</b>	<b>9.690</b>
8. Huyện Trà Bồng	1.139	2.570	2.677
9. Huyện Tây Trà	285		
10. Huyện Sơn Hà	2.326	2.893	2.707
11. Huyện Sơn Tây	1.029	1.066	1.001
12. Huyện Minh Long	970	957	812
13. Huyện Ba Tơ	3.854	2.983	2.493
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>530.926</b>	<b>589.566</b>	<b>583.775</b>
14. Huyện Lý Sơn	530.926	589.566	583.775

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* *According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.*

# 204 Diện tích nuôi trồng thủy sản

## Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.425</b>	<b>1.507</b>	<b>1.514,2</b>	<b>1.557,1</b>	<b>1.500,1</b>
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	515	541	592,1	614,5	546,3
Cá - <i>Fish</i>	899	926	885,8	900,2	905,1
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	11	40	36,3	42,4	48,7
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	450	535	438,5	386,1	369,4
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>The area of semi intensive aquaculture</i>	115	122	168,5	236,6	194,1
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	860	850	907,2	934,4	936,6
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	860	914	914,0	900,2	888,2
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	565	593	600,2	656,9	611,7
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	0,2

# 205 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Area of aquaculture by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.425</b>	<b>1.507</b>	<b>1.514,2</b>	<b>1.557,1</b>	<b>1.500,1</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>1.151</b>	<b>1.239</b>	<b>1.250,0</b>	<b>1.292,5</b>	<b>1.237,0</b>
1. TP. Quảng Ngãi	118	120	134,2	149,7	131,4
2. Huyện Bình Sơn	118	158	120,2	154,6	142,2
3. Huyện Sơn Tịnh	4	4	4,1	5,0	5,2
4. Huyện Tư Nghĩa	100	66	60,7	63,5	75,0
5. Huyện Nghĩa Hành	27	33	31,1	31,6	31,0
6. Huyện Mộ Đức	288	355	332,3	330,1	313,2
7. Thị xã Đức Phổ	496	503	567,4	558,0	539,0
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>274</b>	<b>268</b>	<b>264,2</b>	<b>264,6</b>	<b>263,1</b>
8. Huyện Trà Bồng	12	12	15,6	22,0	22,7
9. Huyện Tây Trà	6	6	5,4		
10. Huyện Sơn Hà	12	11	10,4	10,3	8,7
11. Huyện Sơn Tây	9	6	3,7	3,3	2,7
12. Huyện Minh Long	21	21	21,0	21,0	21,0
13. Huyện Ba Tơ	214	212	208,1	208,0	208,0
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.



# 206 Chỉ số phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Index of area of aquaculture by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>105,75</b>	<b>100,48</b>	<b>102,84</b>	<b>96,34</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>100,00</b>	<b>107,65</b>	<b>100,89</b>	<b>103,40</b>	<b>95,70</b>
1. TP. Quảng Ngãi	100,00	101,69	111,83	111,55	87,78
2. Huyện Bình Sơn	100,00	133,90	76,08	128,62	91,98
3. Huyện Sơn Tịnh	133,33	100,00	102,50	121,46	104,42
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	66,00	91,97	104,61	118,11
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	122,22	94,24	101,77	97,95
6. Huyện Mộ Đức	99,65	123,26	93,61	99,34	94,88
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	101,41	112,80	98,34	96,59
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>100,00</b>	<b>97,81</b>	<b>98,58</b>	<b>100,15</b>	<b>99,44</b>
8. Huyện Trà Bồng	100,00	100,00	130,00	141,03	103,18
9. Huyện Tây Trà	100,00	100,00	90,00		
10. Huyện Sơn Hà	100,00	91,67	94,55	99,04	84,47
11. Huyện Sơn Tây	100,00	66,67	61,67	89,19	82,73
12. Huyện Minh Long	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13. Huyện Ba Tơ	100,00	99,07	98,16	99,95	100,00
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 207 Sản lượng thủy sản

## Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>219.000</b>	<b>240.092</b>	<b>254.694</b>	<b>268.913</b>	<b>272.631</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	219.000	240.092	254.694	268.913	272.631
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	211.557	232.970	247.419	261.035	264.262
Nuôi trồng - Aquaculture	7.443	7.122	7.275	7.878	8.369
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	7.105	6.930	7.539	7.471	7.999
Cá - Fish	201.169	218.575	223.482	231.720	234.241
Thủy sản khác - Other aquatic	10.726	14.587	23.673	29.722	30.391
<b>Phân theo loại nước nuôi</b> <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	1.797	1.885	1.613	2.066	1.916
Nước lợ - Brackish water	6.086	5.681	6.082	6.126	6.653
Nước mặn - Salty water	211.117	232.526	246.999	260.721	264.062

# 208 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Production of fishery by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>219.000</b>	<b>240.092</b>	<b>254.694</b>	<b>268.913</b>	<b>272.631</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>197.813</b>	<b>216.844</b>	<b>229.166</b>	<b>242.918</b>	<b>247.132</b>
1. TP. Quảng Ngãi	83.344	90.952	96.669	102.421	104.146
2. Huyện Bình Sơn	29.803	32.388	33.987	34.813	35.194
3. Huyện Sơn Tịnh	42	57	48	46	47
4. Huyện Tư Nghĩa	361	365	238	197	223
5. Huyện Nghĩa Hành	117	140	142	136	115
6. Huyện Mộ Đức	5.525	6.607	6.663	6.948	7.231
7. Thị xã Đức Phổ	78.621	86.335	91.418	98.357	100.176
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>317</b>	<b>367</b>	<b>344</b>	<b>374</b>	<b>353</b>
8. Huyện Trà Bồng	41	51	49	89	91
9. Huyện Tây Trà	9	12	12		
10. Huyện Sơn Hà	57	73	75	96	86
11. Huyện Sơn Tây	35	40	33	33	33
12. Huyện Minh Long	35	38	38	37	31
13. Huyện Ba Tơ	140	153	137	119	112
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>20.870</b>	<b>22.881</b>	<b>25.184</b>	<b>25.621</b>	<b>25.146</b>
14. Huyện Lý Sơn	20.870	22.881	25.184	25.621	25.146

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town.

# 209 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt

*The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>SỐ LƯỢNG (Chiếc)</b> <b>NUMBER OF BOATS (Piece)</b>	<b>5.138</b>	<b>5.241</b>	<b>5.264</b>	<b>5.064</b>	<b>4.939</b>
<b>Phân theo nhóm công suất</b> <b>By capacity group</b>					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	1.038	1.035	1.041	911	867
Từ 20 CV đến dưới 45 CV <i>From 20 CV to under 45 CV</i>	772	715	558	431	449
Từ 45 CV đến dưới 90 CV <i>From 45 CV to under 90 CV</i>	284	240	277	196	198
Từ 90 CV trở lên - <i>From 90 CV and over</i>	3.044	3.251	3.388	3.526	3.425
<b>Phân theo phạm vi khai thác</b> <b>By exploitation scope</b>					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	1.818	1.921	2.214	1.882	1.256
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	3.320	3.320	3.050	3.182	3.683
<b>Phân theo phương tiện đánh bắt</b> <b>By means of catching</b>					
Lưới kéo - <i>Drift-net</i>	1.937	2.001	1.986	2.025	1.935
Lưới vây - <i>Tunny-net</i>	608	508	506	450	443
Lưới rê - <i>Drag-net</i>	1.071	1.125	1.079	1.057	1.009
Mành vó - <i>Lift-net</i>	24	-	-	-	-
Câu - <i>Hook</i>	635	724	941	771	783
Nghề khác - <i>Others</i>	863	883	752	761	769

**209** (Tiếp theo) **Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt**  
 (Cont.) *The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>CÔNG SUẤT - MOTOR BOATS (CV)</b>	<b>1.330.030</b>	<b>1.487.902</b>	<b>1.583.221</b>	<b>1.675.168</b>	<b>1.641.258</b>
<b>Phân theo nhóm công suất</b> <i>By capacity group</i>					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	12.742	13.121	13.171	11.427	11.030
Từ 20 CV đến dưới 45 CV <i>From 20 CV to under 45 CV</i>	23.868	22.388	15.783	12.042	12.475
Từ 45 CV đến dưới 90 CV <i>From 45 CV to under 90 CV</i>	18.544	16.310	16.324	11.457	11.628
Từ 90 CV trở lên - <i>From 90 CV and over</i>	1.274.876	1.436.083	1.537.943	1.640.242	1.606.125
<b>Phân theo phạm vi khai thác</b> <i>By exploitation scope</i>					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	36.610	35.562	141.720	140.097	57.527
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	1.293.420	1.452.340	1.441.501	1.535.071	1.583.731



## VII. Công nghiệp

### *Industry*

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
210	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by types of ownership</i>	451
211	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	452
212	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by types of ownership</i>	455
213	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	456
214	Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	459
215	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	461
216	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	464
217	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	465
218	Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp <i>Main products of industry</i>	467





## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

#### *Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4*

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$  : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

**Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

**Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tN4}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{tN2}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN2}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process:**

#### ***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

#### ***- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.



Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$i_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

**- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions**

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector**

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$  : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 5: Calculating production index of the whole industry**

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

*Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

**- Step 1: Calculating shipment index of each commodity**

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n.

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time.

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries.

$d_{tn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing.

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

**The index of industrial inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n.

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time.

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity  $n^{\text{th}}$  in VSIC 4-digit industries.

$h_{Kn}$ : Weight of commodity  $n$ .

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

*- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

*- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing.

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$h_{KN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi diễn biến hết sức phức tạp của dịch Covid-19 trên thế giới và trong nước. Trong tỉnh, do thực hiện nhiều biện pháp chống dịch đặc thù được áp dụng để ứng phó với tình hình diễn biến của dịch bệnh, một số doanh nghiệp công nghiệp phải giảm công suất, sản xuất cầm chừng hoặc thay đổi liên tục kế hoạch sản xuất vì nguyên phụ liệu, vật tư thiết bị nhập về không đồng bộ, không kịp thời;... Tuy nhiên, ngay sau khi thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, sản xuất công nghiệp đã có khởi sắc.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 14,32% so với năm 2020. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 34,25%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,29%; sản xuất, phân phối điện tăng 17,59%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,0%.

Chỉ số sản xuất năm 2021 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 19,35%; ngành dệt tăng 117,08%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 300,06%; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,32%; sản xuất kim loại tăng 61,01%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 11,12%; SX và PP điện, khí đốt, nước nóng tăng 17,59%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 14,32%... Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 16,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) giảm 22,55%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 68,86%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 10,35%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 35,03%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 20,13%...

Một số sản phẩm công nghiệp trong năm tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Sợi ước đạt 48.960 tấn, tăng 38,4%; giày da các loại ước đạt 14.557 nghìn đôi, tăng 65,5%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 6.516.857 tấn, tăng 10,7%; sắt, thép ước đạt 5.473.597 tấn, tăng 76,2%; cuộn cảm ước đạt 138.796 nghìn cái, tăng 27,6%; điện sản xuất ước đạt 620,04 triệu kwh, tăng 23,3%; điện thương phẩm ước đạt 2.253,11 triệu kwh, tăng 31,4%... Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm mạnh so cùng kỳ như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 44.701 tấn, giảm 35,3%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 89.441 nghìn lít, giảm 17,7%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 33.443 tấn, giảm 19,2%; tai nghe ước đạt 1.001 nghìn cái, giảm 69,5%...



## INDUSTRY PRODUCTION 2021

Industrial production in the province in 2021 faced to many difficulties due to the very complicated developments of the Covid-19 pandemic in the world and in the country. In the province, due to the implementation of many specific anti-pandemic measures to cope with the evolution of the pandemic, a number of industrial enterprises had to reduce capacity, moderate production or continuously change plans production because imported raw materials, supplies and equipment are not synchronized and not timely, etc. However, right after the implementation of Resolution No. 128/NQ-CP dated October 11, 2021 of the Government on safety, flexibly responding and effectively controlling the Covid-19 pandemic, industrial production has prospered.

The index of industrial production in 2021 increased by 14.32% compared to 2020. Of which, the mining and quarrying increased by 34.25%; manufacturing increased by 14.29%; electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 17.59%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities decreased by 5.0%.

The production index in 2021 of a number of secondary industries increased sharply compared to the previous year, contributing to the overall growth of the industry such as: Manufacture of food production going up 19.35%; Manufacture of textiles rose by 117.08%; manufacture of leather and related products grew by 300.06%; manufacture of coke and refined petroleum products expanded by 12.32%; manufacture of basic metals surged up 61.01%; manufacture of other transport equipment soaring by 11.12%; electricity, gas, steam and air conditioning supply jumping up 17.59%; sewerage and sewer treatment activities increased by 14.32%, etc. However, some industries saw a sharp decrease in production such as: Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture) going down 16.34%; manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment) fell by 22.55%; manufacturing electronic products, computers and optical products declining by 68.86%; manufacturing machinery and equipment not elsewhere classified reducing by 10.35%; Repair and

installation of machinery and equipment dropping 35.03%; waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery decreased by 20.13%, etc.

Some industrial products in the year increased significantly compared to the same period last year, such as: Fiber reached 48,960 tons, going up 38.4%; leather shoes reached 14,557 thousand pairs, rose by 65.5%; petrochemical products gained 6,516,857 tons, grew by 10.7%; iron and steel gained 5,473,597 tons, expanded by 76.2%; inductors reached 138,796 thousand pieces, surged up 27.6%; electricity reached 620.04 million kwh, soaring by 23.3%; commercial electricity reached 2,253.11 million kwh, jumping up 31.4%; etc. However, there were some products that decreased sharply over the same period such as: wheat starch (in the province) gained 44,701 tons, going down 35.3%; mineral water and purified water reached 89,441 thousand liters, fell by 17.7%; ready-made components for construction was estimated at 33,443 tons, reducing by 19.2%; headphones were estimated at 1,001 thousand pieces, decreasing by 69.5%, etc.

# 210 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Industrial gross output at current prices by types of ownership<sup>(\*)</sup>*

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>153.577.654</b>	<b>145.545.543</b>	<b>192.066.049</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>103.691.391</b>	<b>86.957.464</b>	<b>113.882.362</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>33.203.975</b>	<b>40.547.518</b>	<b>56.161.643</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	21.472	20.682	20.925
Tư nhân - <i>Private</i>	28.192.248	36.607.072	51.948.128
Cá thể - <i>Households</i>	4.990.255	3.919.764	4.192.590
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>16.682.288</b>	<b>18.040.561</b>	<b>22.022.044</b>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>67,52</b>	<b>59,75</b>	<b>59,29</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>21,62</b>	<b>27,85</b>	<b>29,24</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	0,01	0,01	0,01
Tư nhân - <i>Private</i>	18,36	25,15	27,05
Cá thể - <i>Households</i>	3,25	2,69	2,18
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>10,86</b>	<b>12,40</b>	<b>11,47</b>

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 211 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>

*Industrial gross output at current prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>153.577.654</b>	<b>145.545.543</b>	<b>192.066.049</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <i>By secondary industrial activity</i>			
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>516.610</b>	<b>468.911</b>	<b>554.807</b>
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	516.610	468.911	554.807
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>151.248.834</b>	<b>143.206.760</b>	<b>189.382.519</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6.214.604	5.160.779	6.824.827
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2.428.413	2.353.246	3.112.029
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.164.377	3.390.571	4.483.831
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.131.035	703.202	929.944
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	3.687.499	4.431.892	5.860.917
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	8.508.614	6.193.092	8.189.999
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	255.818	287.387	380.053
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	59.326	48.007	63.487
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	102.150.508	85.702.040	113.335.907

# 211 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup> (Cont.) Industrial gross output at current prices by industrial activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	503.285	358.005	473.440
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	93	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	285.008	217.399	287.498
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.577.226	973.832	1.287.836
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	7.582.830	19.993.179	26.439.803
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.091.780	1.990.944	2.632.906
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	352.911	83.398	110.289
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	9.692	6.954	9.196
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7.719.131	9.090.797	12.022.045
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	89.686	691	914
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	425.954	413.218	546.456
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.292.833	1.141.249	1.509.235
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	223.384	144.945	191.681
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	494.827	521.933	690.226

**211** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
 (Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>	<b>1.443.726</b>	<b>1.499.316</b>	<b>1.786.462</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.443.726	1.499.316	1.786.462
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>368.484</b>	<b>370.556</b>	<b>342.261</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	169.921	171.376	158.290
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	26.960	15.306	14.137
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	171.603	183.874	169.834

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 212 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Industrial gross output at constant 2010 prices  
by types of ownership<sup>(\*)</sup>*

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106.097.854</b>	<b>105.583.513</b>	<b>120.893.175</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>71.917.724</b>	<b>65.940.234</b>	<b>71.875.694</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>21.786.943</b>	<b>26.126.446</b>	<b>35.213.535</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	8.857	8.530	8.255
Tư nhân - <i>Private</i>	18.365.127	22.597.806	32.326.575
Cá thể - <i>Households</i>	3.412.959	3.520.110	2.878.705
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>12.393.187</b>	<b>13.516.833</b>	<b>13.803.946</b>
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>			
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109,97</b>	<b>99,52</b>	<b>114,50</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>97,97</b>	<b>91,69</b>	<b>109,00</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>141,48</b>	<b>119,92</b>	<b>134,78</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	123,49	96,31	96,78
Tư nhân - <i>Private</i>	177,06	123,05	143,05
Cá thể - <i>Households</i>	67,98	103,14	81,78
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>161,60</b>	<b>109,07</b>	<b>102,12</b>

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*

# 213 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>

*Industrial gross output at constant 2010 prices  
by industrial activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106.097.854</b>	<b>105.583.513</b>	<b>120.893.175</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <i>By secondary industrial activity</i>			
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>353.173</b>	<b>318.986</b>	<b>373.804</b>
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	353.173	318.986	373.804
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>105.060.887</b>	<b>104.485.076</b>	<b>119.630.996</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4.142.829	3.388.088	3.896.302
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1.761.043	1.694.123	1.827.789
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.556.141	2.837.988	3.660.703
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	754.502	460.171	451.566
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.183.348	2.519.365	3.053.875
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	4.713.127	3.440.492	2.878.316
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	198.648	228.531	261.668
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	41.632	32.867	37.633
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	70.971.732	64.889.455	71.051.250



**213** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Industrial gross output at constant 2010 prices*  
*by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Pref. 2021
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	375.628	290.070	332.130
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	70	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	241.282	184.747	211.535
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.354.354	831.438	920.152
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5.119.744	13.946.183	22.388.330
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.648.392	1.711.150	1.325.286
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	321.072	74.778	28.404
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	8.270	6.252	6.000
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.872.739	6.378.382	5.718.219
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	84.706	655	750
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	417.132	405.743	450.862
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	745.475	651.036	745.436
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	159.341	103.229	118.197
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	389.680	410.333	266.593

**213** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Industrial gross output at constant 2010 prices*  
*by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Pref. 2021
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>	<b>425.334</b>	<b>531.668</b>	<b>660.441</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	425.334	531.668	660.441
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>258.460</b>	<b>247.783</b>	<b>227.934</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	98.238	98.258	99.015
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	21.461	12.027	13.749
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	138.761	137.498	115.170

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

# 214 Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup> State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>71.917.724</b>	<b>65.940.234</b>	<b>71.875.694</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <b>By secondary industrial activity</b>			
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>9.413</b>	<b>6.610</b>	<b>7.686</b>
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	9.413	6.610	7.686
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>71.717.796</b>	<b>65.794.457</b>	<b>71.634.041</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-	-	-
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	215.938	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	70.971.732	64.889.455	71.051.250
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	25.454	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	80.792	71.538	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	9.200	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-	459.975	171.646
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	377.686	373.489	411.145
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	969	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	36.025	-	-

**214** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) State industrial gross output at constant 2010 prices*  
*by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước</b> <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	<b>182.808</b>	<b>129.021</b>	<b>225.508</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	182.808	129.021	225.508
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>7.707</b>	<b>10.146</b>	<b>8.459</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	403	687	664
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	7.248	1.886	1.370
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	56	7.573	6.425

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

# 215 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup> *Non-state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21.786.943</b>	<b>26.126.446</b>	<b>35.213.535</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <b>By secondary industrial activity</b>			
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>343.760</b>	<b>312.376</b>	<b>366.118</b>
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	343.760	312.376	366.118
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>20.949.904</b>	<b>25.173.786</b>	<b>34.193.010</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.831.378	3.288.924	3.811.591
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.761.043	1.694.123	1.827.789
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	142.956	35.319	32.649
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	538.564	177.495	309.459
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	71.127	159.727	117.885
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	4.713.127	3.440.492	2.878.316
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	198.648	228.531	261.668
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	41.632	32.867	37.633
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-

**215** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Non-state industrial gross output at constant 2010*  
*prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Pref. 2021
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	350.174	290.070	332.130
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	70	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	123.071	79.592	18.000
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.345.154	831.438	920.152
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	5.119.744	13.946.183	22.388.330
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.319.255	64.916	539.324
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.278	245	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	39.971	681	617
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	84.706	655	750
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	39.446	32.254	39.717
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	745.475	432.853	353.454
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	158.372	103.229	118.197
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	324.713	334.192	205.349

**215** (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*(Cont.) Non - state industrial gross output at constant 2010*  
*prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>	<b>242.526</b>	<b>402.647</b>	<b>434.933</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	242.526	402.647	434.933
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</b>	<b>250.753</b>	<b>237.637</b>	<b>219.474</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	97.835	97.571	98.350
E37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	14.213	10.141	12.379
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	138.705	129.925	108.745

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) Gross output is calculated at basic prices

# 216

**Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp<sup>(\*)</sup>**  
*Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.393.187</b>	<b>13.516.833</b>	<b>13.803.946</b>
<b>Phân theo ngành cấp II</b> <i>By secondary industrial activity</i>			
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	-	-	-
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>12.393.187</b>	<b>13.516.833</b>	<b>13.803.946</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	311.451	99.164	84.711
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.413.185	2.802.669	3.628.055
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	282.676	142.107
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.112.221	2.359.638	2.935.990
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	37.419	33.617	193.535
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.329.137	1.186.259	614.316
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	321.072	74.778	28.404
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	6.992	6.007	6.000
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	5.832.768	6.377.701	5.717.602
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	218.183	391.982
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	28.942	76.141	61.244

(\*) Giá trị sản xuất được tính theo giá cơ bản

(\*) *Gross output is calculated at basic prices*



# 217

## Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>92,14</b>	<b>108,52</b>	<b>113,61</b>	<b>100,39</b>	<b>114,32</b>
<b>Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity</b>					
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>124,29</b>	<b>102,15</b>	<b>85,36</b>	<b>90,32</b>	<b>134,25</b>
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	124,29	102,15	85,36	90,32	134,25
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing</b>	<b>91,40</b>	<b>109,52</b>	<b>113,71</b>	<b>100,2</b>	<b>114,29</b>
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	104,98	82,39	118,07	81,27	119,35
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	96,43	102,13	105,96	96,2	107,89
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	107,88	109,93	195,98	108,35	217,08
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	101,25	76,13	103,66	60,99	98,13
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	122,35	161,63	200,61	115,39	400,06
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	92,78	134,76	132,44	72,39	83,66
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	71,37	68,97	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	90,46	111,22	98,70	91,43	112,32
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	98,08	64,32	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106,38	94,83	104,21	61,39	110,67

# 217 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	95,65	109,72	2808,30	272,4	161,01
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	137,58	139,85	118,63	64,2	77,45
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	125,67	100,43	37,22	23,29	31,14
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	92,20	105,21	154,16	108,61	89,65
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	123,77	87,95	103,26	97,27	111,12
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	92,41	210,24	56,67	105,3	64,97
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>140,16</b>	<b>60,73</b>	<b>113,56</b>	<b>123,8</b>	<b>117,59</b>
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	140,16	60,73	113,56	123,8	117,59
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>106,67</b>	<b>83,35</b>	<b>109,52</b>	<b>91,22</b>	<b>95,00</b>
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	102,00	115,35	109,52	100,02	100,77
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	138,14	171,98	111,15	56,04	114,32
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	106,17	55,88	106,39	99,05	79,87

# 218 Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

## Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Đá xây dựng các loại</b> <b>Construction stones</b>	Nghìn m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>1.442,62</b>	<b>1.434,44</b>	<b>1.344,32</b>	<b>1.382,26</b>	<b>1.395,03</b>
Nhà nước - State	"	127,27	126,63	132,36	127,47	127,39
Trung ương quản lý - Central	"	127,27	126,63	132,36	127,47	127,39
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.315,35	1.307,81	1.211,96	1.254,79	1.267,64
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Cát sỏi các loại</b> <b>Sand, pebbles</b>	Nghìn m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>117</b>	<b>118</b>	<b>115</b>	<b>113</b>	<b>125</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	117	118	115	113	125
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Thủy sản chế biến</b> <b>Frozen aquatic products</b>	Tấn Ton	<b>11.257</b>	<b>11.672</b>	<b>12.115</b>	<b>10.496</b>	<b>10.679</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	11.257	11.672	12.115	10.496	10.679
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Nước mắm</b> <b>Fish sauce</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>7.917</b>	<b>7.872</b>	<b>7.870</b>	<b>7.813</b>	<b>7.949</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	7.917	7.872	7.870	7.813	7.949
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sữa các loại</b> <b>Milk</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>258.332</b>	<b>257.871</b>	<b>289.396</b>	<b>248.795</b>	<b>270.380</b>
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh <i>Of which: In the province</i>	"	94.561	92.900	104.268	78.280	75.934
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	258.332	257.871	289.396	248.795	270.380
Đầu tư của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Xay xát gạo, ngô</b> <b>Milling rice and maize</b>	Nghìn tấn Thous. tons	<b>365</b>	<b>372</b>	<b>375</b>	<b>373</b>	<b>385</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	365	372	375	373	385
Đầu tư của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Tinh bột mỳ - Manioc</b>	Tấn - Ton	<b>248.196</b>	<b>199.082</b>	<b>303.201</b>	<b>326.989</b>	<b>321.375</b>
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh <i>Of which: In the province</i>	"	49.595	45.126	63.442	69.114	44.701
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	248.196	199.082	303.201	326.989	321.375
Đầu tư của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

(Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Đường RS - Granulated</b>	Tấn - Ton	<b>140.340</b>	<b>234.382</b>	<b>127.706</b>	<b>83.251</b>	<b>109.677</b>
Trong đó: Trên địa bàn tỉnh Of which: In the province	"	11.311	12.895	9.713	2.562	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	140.340	234.382	127.706	83.251	109.677
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Bánh kẹo các loại</b>						
<b>Cake and candy</b>	Tấn - Ton	<b>15.814</b>	<b>14.098</b>	<b>13.725</b>	<b>10.789</b>	<b>10.656</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	15.814	14.098	13.725	10.789	10.656
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Rượu các loại</b>						
<b>Liquor</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>6.640</b>	<b>6.539</b>	<b>6.748</b>	<b>6.682</b>	<b>6.725</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	6.640	6.539	6.748	6.682	6.725
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Bia các loại</b>						
<b>Beer</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>168.842</b>	<b>170.791</b>	<b>178.197</b>	<b>167.127</b>	<b>175.796</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	168.842	170.791	178.197	167.127	175.796
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Nước khoáng</b> <b>Mineral water</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>81.591</b>	<b>91.522</b>	<b>109.008</b>	<b>108.735</b>	<b>89.441</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	81.591	91.522	109.008	108.735	89.411
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Nước ngọt</b> <b>Sweet refreshments</b>	Nghìn lít Thous. litres	<b>37.066</b>	<b>33.053</b>	<b>29.509</b>	<b>27.322</b>	<b>24.987</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	37.066	33.053	29.509	27.322	24.987
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Sợi - Textile fibres</b>	Tấn - Ton	<b>16.866</b>	<b>18.573</b>	<b>40.836</b>	<b>35.389</b>	<b>48.960</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	16.866	18.573	40.836	35.389	48.960
<b>Quần áo may sẵn</b> <b>Ready made clothes</b>	Nghìn chiếc Thous. pieces	<b>14.684</b>	<b>16.329</b>	<b>16.283</b>	<b>11.622</b>	<b>11.791</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	14.684	16.329	16.283	11.622	11.791
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

(Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Giày da</b> <b>Footwear</b>	Nghìn đôi Thous. pairs	<b>1.885</b>	<b>3.153</b>	<b>6.933</b>	<b>8.794</b>	<b>14.557</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	1.885	3.153	6.933	8.794	14.557
<b>Dăm gỗ nguyên liệu giấy</b> <b>Wood shavings for paper materials</b>	Tấn Ton	<b>650.439</b>	<b>822.705</b>	<b>1.150.349</b>	<b>974.952</b>	<b>997.752</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	650.439	822.705	1.150.349	974.952	997.752
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Gỗ xẻ các loại</b> <b>Sawlogs</b>	Nghìn m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>176</b>	<b>186</b>	<b>196</b>	<b>156</b>	<b>144</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	176	186	196	156	144
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Sản phẩm lọc hóa dầu</b> <b>Petrochemical products</b>	Tấn Ton	<b>6.125.414</b>	<b>7.011.581</b>	<b>6.942.343</b>	<b>5.885.427</b>	<b>6.516.857</b>
Nhà nước - State	"	6.125.414	7.011.581	6.942.343	5.885.427	6.516.857
Trung ương quản lý - Central	"	6.125.414	7.011.581	6.942.343	5.885.427	6.516.857
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

(Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Phân bón hóa học</b>	Tấn					
<b>Chemical fertilizer</b>	<b>Ton</b>	<b>32.887</b>	<b>33.327</b>	<b>33.872</b>	<b>30.453</b>	<b>29.091</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	32.887	33.327	33.872	30.453	29.091
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch nung</b>	Nghìn viên					
<b>Bricks</b>	<b>Thous. pieces</b>	<b>450.189</b>	<b>477.285</b>	<b>451.520</b>	<b>406.584</b>	<b>408.914</b>
Nhà nước - State	"	134.407	135.933	129.471	101.743	98.309
Trung ương quản lý - Central	"	123.732	125.039	119.646	92.988	89.736
Địa phương quản lý - Local	"	10.675	10.894	9.825	8.755	8.573
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	315.782	341.352	322.049	304.841	310.605
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng</b>	Tấn					
	<b>Ton</b>	<b>32.568</b>	<b>18.621</b>	<b>41.848</b>	<b>41.390</b>	<b>33.443</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	32.568	18.621	41.848	41.390	33.443
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch lát nền</b>	Nghìn viên					
<b>Tile for floor</b>	<b>Thous. pieces</b>	<b>2.692</b>	<b>2.752</b>	<b>2.873</b>	<b>2.326</b>	<b>2.276</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.692	2.752	2.873	2.326	2.276
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-



# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Sắt, thép - Steel</b>	Tấn - Ton	...	<b>8.873</b>	<b>929.514</b>	<b>3.105.945</b>	<b>5.473.597</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	...	8.873	796.812	3.105.945	5.473.597
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Tai nghe Headphones</b>	Nghìn cái Thous. pieces	<b>37.829</b>	<b>37.984</b>	<b>9.341</b>	<b>3.286</b>	<b>1.001</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	37.829	37.984	9.341	3.286	1.001
<b>Cuộn cảm Inductor</b>	Nghìn cái Thous. pieces	<b>109.812</b>	<b>124.456</b>	<b>85.496</b>	<b>108.808</b>	<b>138.796</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	109.812	124.456	85.496	108.808	138.796
<b>Điện sản xuất Electricity</b>	Nghìn kwh Thous. kwh	<b>744.910</b>	<b>423.800</b>	<b>431.940</b>	<b>502.730</b>	<b>620.040</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	744.910	423.800	431.940	502.730	620.040
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 218 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (Cont.) Main products of industry

	ĐVT - Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Điện thương phẩm</b> <b>Commercial electricity</b>	Nghìn kwh Thous. kwh	<b>1.026.890</b>	<b>1.130.320</b>	<b>1.550.690</b>	<b>1.714.950</b>	<b>2.253.110</b>
Nhà nước - State	"	1.026.890	1.130.320	1.550.690	1.714.950	2.253.110
Trung ương quản lý - Central	"	1.026.890	1.130.320	1.550.690	1.714.950	2.253.110
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Nước đá - Ice</b>	Tấn - Ton	<b>136.981</b>	<b>133.885</b>	<b>135.205</b>	<b>134.255</b>	<b>133.685</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	136.981	133.885	135.205	134.255	133.685
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Nước máy</b> <b>Running water</b>	Nghìn m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>12.184</b>	<b>14.236</b>	<b>15.528</b>	<b>14.662</b>	<b>15.477</b>
Nhà nước - State	"	12.184	14.236	15.528	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	3.900	5.466	5.880	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	8.284	8.770	9.648	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	14.662	15.477
Đầu tư của nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

## VIII. Thương mại và Du lịch

### *Trade and Tourism*

Biểu Table		Trang Page
219	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	485
220	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	486
221	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	487
222	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	488
223	Số lượng siêu thị phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets by types of ownership and by size</i>	489
224	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	490
225	Số lượt khách du lịch <i>Number of visitors</i>	491
226	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	492



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thương xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## DU LỊCH

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

**Chi tiêu của khách du lịch nội địa** là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...);). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON TRADE AND TOURISM**

**TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

**Food and beverage service revenue** is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

**Market** is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).



**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000 m<sup>2</sup> and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000 m<sup>2</sup> and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000 m<sup>2</sup> and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250 m<sup>2</sup> and over 500 items for sale).

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

**Expenditure of domestic tourists** is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...); Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes -

buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

## MỘT VÀI NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

Trong năm 2021, làn sóng dịch Covid-19 thứ 4 bùng phát ở nước ta vào cuối tháng Tư với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo thống nhất của cả hệ thống chính trị và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh Quảng Ngãi đã quyết liệt triển khai thực hiện các chỉ đạo của Trung ương nhằm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Đến thời điểm cuối năm, các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải dần được khôi phục trở lại. Tuy nhiên, một số ngành như dịch vụ ăn uống, du lịch... vẫn chưa thể phục hồi như trước.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2021 đạt 52.255,86 tỷ đồng, giảm 3,48% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hoá đạt 43.119,4 tỷ đồng, chiếm 82,52% tổng mức và tăng 1,45%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 5.871,13 tỷ đồng, chiếm 11,23% và giảm 25,52%; du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 3.265,33 tỷ đồng, chiếm 6,25% và giảm 13,05%.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 147 chợ được xếp hạng, không tăng không giảm so với năm 2020; có 08 siêu thị, giữ nguyên như năm trước.

Tổng lượt khách du lịch đến Quảng Ngãi năm 2021 đạt 300,0 nghìn lượt người, giảm 33,77% so với năm trước, trong đó khách trong nước đạt 296,56 nghìn lượt người, giảm 33,20%; khách quốc tế đạt 3,44 nghìn lượt người, giảm 62,03%.

## TRADE AND TOURISM IN 2021

In 2021, the 4th wave of Covid-19 pandemic broke out in our country at the end of April with a new strain with a fast spreading speed. Before that situation, under the unified leadership of the whole political system and the drastic direction and administration of the Government, The Prime Minister had issued timely decisions for pandemic prevention and control and socio-economic development. Quang Ngai province has drastically implemented the instructions of the Central Government to adapt safely, flexibly, and effectively control the epidemic. By the end of the year, trade, service and transportation activities had gradually been restored. However, some industries such as food service, tourism,... have not been able to recover as before.

The gross retail sales of consumer goods and services at current prices in 2021 reached 52,255.86 billion VND, going down 3.48% compared to the previous year. By economic activities, total retail sales of goods reached 43,119.4 billion VND, accounting for 82.52% and edging up 1.45%; accommodation and catering services reached 5,871.13 billion VND, sharing 11.23% and decreasing by 25.52%; tourism and other services attained 3,265.33 billion VND, contributing 6.25% and falling by 13.05%.

As of December 31st, 2021, the whole province had 147 ranked markets, neither increase nor decrease compared to 2020; there were 8 supermarkets, the same as in 2020.

The total number of tourists coming to Quang Ngai province in 2021 reached 300.0 thousand persons, decreasing by 33.77% over the previous year, of which domestic visitors reached 296.56 thousand persons, decreasing by 33.20%; international visitors reached 3.44 thousand persons, decreasing by 62.03%.

# 219 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>					
2010	17.229.712	13.206.387	3.152.285	2.542	868.498
2011	21.538.971	16.374.044	4.084.877	3.550	1.076.500
2012	25.987.341	19.706.845	4.628.698	4.405	1.647.393
2013	29.174.173	22.049.506	5.434.567	4.952	1.685.148
2014	33.386.734	25.040.744	6.238.593	5.240	2.102.157
2015	36.771.843	27.500.530	6.812.887	6.160	2.452.266
2016	41.615.857	30.633.637	7.552.608	8.293	3.421.319
2017	46.205.845	33.883.299	8.665.621	9.570	3.647.355
2018	50.404.837	37.479.296	9.230.231	11.026	3.684.284
2019	55.035.287	40.660.384	10.335.241	12.954	4.026.708
2020	54.142.604	42.504.064	7.883.248	5.285	3.750.007
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	52.255.861	43.119.395	5.871.133	3.579	3.261.754
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2010	100,00	76,64	18,30	0,01	5,05
2011	100,00	76,01	18,97	0,02	5,00
2012	100,00	75,83	17,81	0,02	6,34
2013	100,00	75,57	18,63	0,02	5,78
2014	100,00	75,00	18,68	0,02	6,30
2015	100,00	74,78	18,53	0,02	6,67
2016	100,00	73,61	18,15	0,02	8,22
2017	100,00	73,33	18,76	0,02	7,89
2018	100,00	73,44	18,91	0,02	7,63
2019	100,00	73,88	18,78	0,02	7,32
2020	100,00	78,50	14,56	0,01	6,93
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	82,52	11,23	0,01	6,24

# 220 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership  
and by commodity group*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.883.299</b>	<b>37.479.296</b>	<b>40.660.384</b>	<b>42.504.064</b>	<b>43.119.395</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2.418.865	2.935.824	3.271.660	1.880.630	2.055.152
Ngoài Nhà nước - Non-state	31.464.434	34.543.472	37.388.724	40.455.207	40.866.688
Tập thể - Collective	9.940	12.558	11.137	9.968	12.502
Tư nhân - Private	7.823.178	8.484.118	9.377.531	10.050.602	10.110.971
Cá thể - Household	23.631.316	26.046.796	28.000.056	30.394.637	30.743.215
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	168.227	197.555
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	16.329.647	18.180.466	19.636.138	20.986.199	21.023.974
Hàng may mặc - Garment	1.887.634	2.058.671	2.213.483	2.278.582	2.083.991
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.819.711	3.137.492	3.457.241	3.554.174	3.369.002
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	195.098	217.047	240.314	228.570	233.302
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.607.238	2.902.899	3.272.449	3.529.337	3.793.179
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	2.608.877	2.857.414	3.100.865	3.231.722	3.150.282
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	4.328.874	4.820.634	5.223.157	4.881.523	5.557.929
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	507.276	531.002	548.631	530.067	536.823
Hàng hóa khác - Other goods	2.598.944	2.773.671	2.968.106	3.283.890	3.370.913

# 221 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering services  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.665.621</b>	<b>9.230.231</b>	<b>10.335.241</b>	<b>7.883.248</b>	<b>5.871.133</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	26.933	23.441	24.370	16.402	10.460
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	8.638.688	9.206.790	10.310.871	7.842.713	5.831.251
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	334.347	373.514	424.540	506.442	241.675
Cá thể - <i>Household</i>	8.304.341	8.833.276	9.886.331	7.336.271	5.589.576
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	24.133	29.422
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	263.491	280.664	312.562	221.397	153.443
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	8.402.130	8.949.567	10.022.679	7.661.851	5.717.690
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	0,31	0,25	0,24	0,21	0,18
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	99,69	99,75	99,76	99,48	99,32
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	3,86	4,05	4,11	6,42	4,12
Cá thể - <i>Household</i>	95,83	95,70	95,65	93,06	95,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	0,31	0,50
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	3,04	3,04	3,02	2,81	2,61
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	96,96	96,96	96,98	97,19	97,39

# 222 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS</b>	<b>146</b>	<b>144</b>	<b>146</b>	<b>147</b>	<b>147</b>
<b>Phân theo hạng - By level</b>					
Hạng 1 - Level 1	3	3	3	3	3
Hạng 2 - Level 2	9	9	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	134	132	133	134	134



# 223 Số lượng siêu thị phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

*Number of super markets by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	2	2	2	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	6	6	7	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	1	1
<b>Phân theo quy mô - By size</b>					
Diện tích từ 500 - 2000 m <sup>2</sup> <i>Planted area from 500 - 2000 m<sup>2</sup></i>	4	6	6	5	5
Diện tích từ 2000 - 5000 m <sup>2</sup> <i>Planted area from 2000 - 5000 m<sup>2</sup></i>	2	2	2	3	3
Diện tích từ 5000 m <sup>2</sup> trở lên <i>Planted area from 5000 m<sup>2</sup> or more</i>	-	-	-	-	-

# 224 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b>					
<b>Turnover of accommodation establishments</b>	<b>263.491</b>	<b>280.664</b>	<b>312.562</b>	<b>221.398</b>	<b>153.443</b>
Nhà nước - State	10.804	10.276	11.173	8.811	5.694
Ngoài nhà nước - Non-State	252.687	270.388	301.389	212.587	147.749
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	63.361	83.754	107.230	82.325	22.235
Cá thể - Household	189.326	186.634	194.159	130.262	125.514
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b>					
<b>Turnover of travel agencies</b>	<b>9.570</b>	<b>11.026</b>	<b>12.954</b>	<b>5.285</b>	<b>3.579</b>
Nhà nước - State	54	42	46	18	-
Ngoài nhà nước - Non-State	9.516	10.984	12.908	5.267	3.579
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	9.516	10.984	12.908	5.267	3.579
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b>					
<b>Turnover of accommodation establishments</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	4,10	3,66	3,57	3,98	3,71
Ngoài nhà nước - Non-State	95,90	96,34	96,43	96,02	96,29
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	24,05	29,84	34,31	37,18	14,49
Cá thể - Household	71,85	66,50	62,12	58,84	81,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b>					
<b>Turnover of travel agencies</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	0,56	0,38	0,36	0,34	-
Ngoài nhà nước - Non-State	99,44	99,62	99,64	99,66	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	99,44	99,62	99,64	99,66	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

# 225 Số lượt khách du lịch

*Number of visitors*

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors</i> (Thous. visitors)	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors</i> (Thous. visitors)
2010	305,00	25,00
2011	337,60	27,40
2012	396,24	30,27
2013	432,45	36,39
2014	497,55	42,65
2015	595,00	55,00
2016	664,00	61,00
2017	741,00	69,00
2018	914,00	86,00
2019	1.041,00	99,00
2020	443,95	9,06
Sơ bộ - Prel. 2021	296,56	3,44

# 226 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic visitors*

ĐVT: Lượt người - *Unit: Visitors*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	653.637	808.476	924.598	393.333	259.005
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	82.027	99.414	109.437	48.617	35.661
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	735.664	907.890	1.034.035	441.950	294.666
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	5.336	6.110	6.965	1.995	1.894

## IX. Chỉ số giá

### *Price index*

Biểu Table		Trang Page
227	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	501
228	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in previous year</i>	502
229	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	504
230	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	506
231	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	508
232	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2014</i>	509
233	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	511



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Trong đó:*

$\bar{P}_i$ : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ ;

k: Kỳ điều tra mặt hàng i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$ ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,  $N = M \times K$ .



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

**Weight for CPI compilation** is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/item groups.

*CPI* is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$ : Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$ : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  
 $N = M \times K$ .

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 2,49% so với tháng 12 năm trước, bình quân mỗi tháng CPI tăng 0,2075%. CPI bình quân cả năm 2021 tăng 2,18% so với năm trước, đây là mức tăng bình quân năm tương đối thấp trong những năm qua (Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2016 tăng 3,04%; năm 2017 tăng 5,82%; năm 2018 tăng 3,02%; năm 2019 tăng 2,98%; năm 2020 tăng 3,01%; năm 2021 tăng 2,18%).

Trong mức tăng 2,18% của CPI bình quân năm 2021 so với bình quân năm 2020 có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,65% (trong đó, lương thực tăng 10,27%, thực phẩm giảm 0,29%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,31%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,19%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,43%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,65%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giao thông tăng 11,29%; giáo dục tăng 1,37% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,35%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,25%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Bưu chính viễn thông giảm 1,95%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,56%.

Giá vàng trong năm 2021 tiếp tục tăng cao theo biến động của giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 10,63% so với tháng 12 năm trước; bình quân cả năm 2021 tăng 12,92% so với bình quân năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 giảm 1,10% so với tháng 12 năm trước; bình quân cả năm 2021 giảm 1,19% so với năm trước.

## PRICE INDEX IN 2021

The consumer price index (CPI) in December 2021 increased by 2.49% over the same period last year, the average monthly CPI increased by 0.2075%. Average CPI in 2021 increased by 2.18% compared to the previous year average, this was a relatively low annual increase in recent years (average annual CPI growth rate compared to that in the previous year of some years was as follows: in 2016 rose by 3.04%; in 2017 grew by 5.82%; in 2018 went up 3.02%; in 2019 expanded by 2.98%; in 2020 increased by 3.01%; in 2021 edging up 2.18%).

In the growth rate of 2.18% of the average CPI in 2021 compared to the average in 2020, CPI of 9 groups out of 11 groups of goods and services increased: Food and catering services rose by 1.65% (of which, food increased by 10.27%, foodstuff fell by 0.29%; eating-out services edged up 3.31%); beverage and cigarette rose by 3.14%; garment, hat, footwear climbed up 1.19%; housing and construction materials increased by 1.43%; household equipment and goods expanded by 2.65%; medicine and medical service rose by 0.27% (of which medical services are stable, neither increase nor decrease); transport increased by 11.29%; education went up 1.37% (of which educational services increased by 1.35%); other goods and services expanded by 1.25%. CPI of 2 groups out of 11 groups of goods and services decreased: post and telecommunication down by 1.95%; culture, entertainment and tourism declined by 0.56%.

The domestic gold price in 2021 increased sharply due to the fluctuations of world gold prices. Gold price index in December 2021 increased by 10.63% compared to December 2020; the average gold price index in 2021 increased by 12.92% over the same period last year. The US dollar price index in December 2021 decreased by 1.10% compared to December 2020; the average US dollar price index in 2021 down by 1.19% over the same period last year.

# 227

## Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - January	100,66	100,33	100,45	101,89	100,11
Tháng 2 - February	99,50	100,61	100,56	99,54	102,09
Tháng 3 - March	99,83	99,39	99,22	99,18	98,47
Tháng 4 - April	99,95	100,24	100,51	98,01	100,33
Tháng 5 - May	100,03	99,85	100,58	99,81	100,24
Tháng 6 - June	100,04	100,59	99,74	100,80	100,08
Tháng 7 - July	100,07	99,95	100,21	100,48	100,64
Tháng 8 - August	100,74	100,16	100,16	99,52	99,69
Tháng 9 - September	100,87	100,15	100,39	100,32	100,19
Tháng 10 - October	100,05	100,69	100,56	100,23	100,09
Tháng 11 - November	100,46	100,26	100,63	100,54	100,82
Tháng 12 - December	100,44	100,23	101,69	100,23	99,75
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước					
<i>December of report year compared with</i>					
<i>December of previous year</i>					
	102,70	102,50	104,78	100,50	102,49

# 228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to December in previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,11</b>	<b>102,20</b>	<b>100,64</b>	<b>100,98</b>	<b>101,22</b>	<b>101,30</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	103,11	98,77	99,62	99,86	99,43
Lương thực - <i>Food</i>	104,47	107,15	109,17	110,18	107,57	106,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	103,36	95,94	97,11	97,80	97,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,66	101,55	101,78	101,91	101,95	101,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,53	101,66	101,58	101,24	101,31	101,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,07	102,11	100,39	100,13	100,32	100,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,00	101,34	101,81	101,50	102,01	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	101,51	101,36	101,51	101,56	101,70
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,03	100,04	100,14	100,18	100,18	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,47	105,13	107,10	107,95	108,82	110,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,89	99,73	99,59	99,53	99,40	99,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,05	100,05	100,06	100,06	100,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,36	101,31	100,87	101,05	100,91	100,82
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,29	102,33	101,26	101,27	101,23	101,18
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,88</b>	<b>102,97</b>	<b>101,20</b>	<b>100,24</b>	<b>101,36</b>	<b>103,33</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,81</b>	<b>99,50</b>	<b>99,58</b>	<b>99,72</b>	<b>99,65</b>	<b>99,48</b>

**228** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2021 as compared to December in previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,95</b>	<b>101,63</b>	<b>101,82</b>	<b>101,91</b>	<b>102,74</b>	<b>102,49</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,04	99,11	99,43	98,8	99,84	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	106,89	104,71	103,98	103,57	104,54	104,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,18	96,95	97,56	96,59	97,60	98,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,97	101,97	101,97	101,97	103,10	103,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,31	101,45	103,14	103,85	104,66	104,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,65	100,53	100,64	101,16	101,94	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,87	104,01	104,37	104,49	104,43	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,32	101,96	101,93	102,35	103,08	104,10
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,19	100,20	100,22	100,25	100,29	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	113,21	113,60	113,31	116,25	120,02	117,95
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,91	98,78	98,17	98,01	98,21	98,13
Giáo dục - <i>Education</i>	100,22	100,22	100,25	100,25	100,25	93,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	92,94
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,16	100,52	100,39	100,84	101,23	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,07	100,98	100,61	100,27	100,54	101,48
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,77</b>	<b>103,66</b>	<b>103,59</b>	<b>104,25</b>	<b>107,60</b>	<b>110,63</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,48</b>	<b>99,06</b>	<b>98,48</b>	<b>98,40</b>	<b>98,13</b>	<b>98,90</b>

# 229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,11</b>	<b>102,09</b>	<b>98,47</b>	<b>100,33</b>	<b>100,24</b>	<b>100,08</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,45	101,64	95,79	100,86	100,24	99,57
Lương thực - <i>Food</i>	104,47	102,56	101,89	100,93	97,63	99,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,44	101,89	92,82	101,22	100,71	99,37
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,66	100,88	100,22	100,14	100,04	100,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,53	101,12	99,92	99,67	100,06	100,02
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,07	101,03	98,31	99,75	100,19	100,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,00	106,67	100,46	99,70	100,50	100,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	101,16	99,85	100,15	100,05	100,15
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,03	100,01	100,10	100,04	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,47	102,59	101,88	100,79	100,81	101,31
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,89	99,84	99,87	99,94	99,87	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,00	100,00	100,01	100,00	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,36	100,95	99,57	100,18	99,86	99,92
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,29	102,04	98,95	100,01	99,97	99,94
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,88</b>	<b>101,07</b>	<b>98,28</b>	<b>99,05</b>	<b>101,12</b>	<b>101,95</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,81</b>	<b>99,69</b>	<b>100,08</b>	<b>100,15</b>	<b>99,93</b>	<b>99,83</b>



**229** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2021 so với tháng trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,64</b>	<b>99,69</b>	<b>100,19</b>	<b>100,09</b>	<b>100,82</b>	<b>99,75</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,62	99,07	100,32	99,36	101,05	100,53
Lương thực - <i>Food</i>	99,97	97,96	99,30	99,61	100,93	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,03	98,74	100,64	99,01	101,04	100,84
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,11	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,99	100,13	101,66	100,69	100,79	99,85
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	99,89	100,11	100,52	100,77	100,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,14	100,13	100,35	100,11	99,95	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,61	99,65	99,97	100,41	100,71	100,99
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,01	100,03	100,03	100,03	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,69	100,34	99,74	102,60	103,24	98,28
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	99,90	99,86	99,38	99,84	100,21	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00	93,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	92,94
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,34	100,36	99,87	100,44	100,39	100,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,90	99,91	99,63	99,66	100,27	100,93
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>100,42</b>	<b>99,90</b>	<b>99,93</b>	<b>100,65</b>	<b>103,21</b>	<b>102,81</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,00</b>	<b>99,58</b>	<b>99,42</b>	<b>99,91</b>	<b>99,72</b>	<b>100,79</b>

# 230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>98,75</b>	<b>101,27</b>	<b>100,55</b>	<b>102,93</b>	<b>103,38</b>	<b>102,64</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,56	104,73	100,66	101,96	101,96	101,35
Lương thực - <i>Food</i>	111,06	114,26	114,88	115,95	113,21	112,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,36	105,33	99,11	99,34	99,34	98,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,06	101,26	100,43	103,70	104,29	104,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,83	103,17	103,22	102,61	102,27	102,59
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,90	101,53	100,53	100,75	101,27	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	90,78	98,23	99,12	101,14	101,72	102,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,43	102,58	102,39	102,59	102,50	102,50
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,19	100,20	100,22	100,28	100,25	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	87,15	92,68	100,59	118,86	123,70	116,96
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,37	98,21	98,19	98,21	98,25	97,97
Giáo dục - <i>Education</i>	103,35	103,33	102,51	102,53	102,52	102,69
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,71	103,71	102,72	102,72	102,72	102,72
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	96,14	98,50	98,30	99,72	99,52	99,41
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	98,90	101,72	101,28	102,30	102,05	100,95
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>130,50</b>	<b>128,67</b>	<b>119,50</b>	<b>115,38</b>	<b>115,28</b>	<b>116,88</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,80</b>	<b>99,25</b>	<b>99,31</b>	<b>98,28</b>	<b>98,57</b>	<b>99,02</b>

**230** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,81</b>	<b>102,98</b>	<b>102,84</b>	<b>102,69</b>	<b>102,98</b>	<b>102,49</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,13	101,02	101,63	100,53	99,99	100,37
Lương thực - <i>Food</i>	111,84	107,85	106,83	105,42	105,86	104,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,84	98,53	99,72	98,24	97,12	98,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,20	104,22	104,08	103,86	104,29	103,11
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,20	102,34	103,98	104,08	104,96	104,51
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,13	101,55	101,30	101,43	102,05	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,31	105,78	104,38	104,19	103,92	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,84	102,49	102,52	102,62	103,25	104,10
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,28	100,27	100,30	100,31	100,32	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,62	114,92	114,78	117,79	122,96	117,95
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	98,20	98,20	97,60	97,53	97,74	98,13
Giáo dục - <i>Education</i>	102,67	102,67	100,24	100,24	100,25	93,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,72	102,72	100,00	100,00	100,00	92,94
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,90	99,71	99,55	100,92	101,43	101,35
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,69	101,91	101,12	100,72	100,90	101,48
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>114,44</b>	<b>99,91</b>	<b>100,86</b>	<b>102,57</b>	<b>105,26</b>	<b>110,63</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,25</b>	<b>98,90</b>	<b>98,32</b>	<b>98,20</b>	<b>97,96</b>	<b>98,90</b>

# 231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold and USD price index  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>					
<b>Consumer price index</b>	<b>105,82</b>	<b>103,02</b>	<b>102,98</b>	<b>103,01</b>	<b>102,18</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	100,55	100,74	103,97	108,15	101,65
Lương thực - <i>Food</i>	100,88	103,24	100,34	102,52	110,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,70	105,83	110,96	99,71
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	101,33	100,17	101,69	104,79	103,31
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	101,72	100,44	103,54	101,80	103,14
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	100,63	102,82	103,02	102,14	101,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	105,65	105,72	104,14	98,94	101,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	102,00	103,38	103,15	103,19	102,65
Dược phẩm và dịch vụ y tế					
<i>Medicament and health care services</i>	160,77	109,91	104,28	102,35	100,27
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	176,82	111,41	104,18	102,04	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,94	109,59	98,64	86,74	111,29
Bưu chính, viễn thông					
<i>Post and communication</i>	99,58	99,59	99,34	99,36	98,05
Giáo dục - <i>Education</i>	124,34	105,33	104,45	103,90	101,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	128,03	105,50	104,60	104,48	101,35
Văn hoá, thể thao, giải trí					
<i>Culture, sport, entertainments</i>	101,04	99,43	105,01	99,39	99,44
Hàng hoá và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	106,90	105,01	100,47	98,03	101,25
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,33</b>	<b>103,22</b>	<b>107,84</b>	<b>129,09</b>	<b>112,92</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,60</b>	<b>101,27</b>	<b>101,04</b>	<b>100,14</b>	<b>98,81</b>

# 232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,81</b>	<b>107,00</b>	<b>105,37</b>	<b>105,72</b>	<b>105,97</b>	<b>106,05</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,22	115,07	110,22	111,17	111,44	110,96
Lương thực - <i>Food</i>	111,20	114,05	116,20	117,27	114,49	113,81
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,25	117,44	109,00	110,33	111,11	110,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,89	110,86	111,10	111,25	111,29	111,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,81	104,97	104,89	104,54	104,61	104,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,69	105,77	103,98	103,72	103,92	104,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,63	102,02	102,48	102,17	102,68	103,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,92	106,14	105,98	106,13	106,18	106,34
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	103,83	103,84	103,94	103,98	103,98	103,99
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39
Giao thông - <i>Transport</i>	93,11	95,53	97,32	98,09	98,88	100,18
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	97,94	97,78	97,65	97,59	97,46	97,09
Giáo dục - <i>Education</i>	107,65	107,65	107,65	107,66	107,66	107,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,42	108,42	108,42	108,42	108,42	108,42
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,82	100,77	100,33	100,51	100,37	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,31	102,36	101,28	101,29	101,26	101,20
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>140,30</b>	<b>141,80</b>	<b>139,36</b>	<b>138,04</b>	<b>139,58</b>	<b>142,30</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,80</b>	<b>99,49</b>	<b>99,57</b>	<b>99,72</b>	<b>99,64</b>	<b>99,47</b>

# 232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2021 as compared to base period 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>106,73</b>	<b>106,40</b>	<b>106,59</b>	<b>106,69</b>	<b>107,56</b>	<b>107,30</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,65	110,60	110,96	110,25	111,41	112,01
Lương thực - <i>Food</i>	113,77	111,45	110,68	110,25	111,27	111,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,54	110,14	110,84	109,74	110,88	111,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,31	111,31	111,31	111,31	112,55	112,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,61	104,75	106,50	107,23	108,07	107,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,25	104,13	104,24	104,78	105,59	106,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,56	104,70	105,06	105,18	105,12	105,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,99	106,61	106,57	107,01	107,77	108,84
Dược phẩm và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	103,99	104,00	104,03	104,06	104,09	104,17
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39	103,39
Giao thông - <i>Transport</i>	102,88	103,23	102,96	105,64	109,06	107,18
Bưu chính, viễn thông <i>Post and communication</i>	96,99	96,85	96,25	96,10	96,30	96,22
Giáo dục - <i>Education</i>	107,84	107,84	107,87	107,87	107,87	101,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,42	108,42	108,42	108,42	108,42	100,77
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,63	99,99	99,86	100,30	100,69	100,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,09	101,00	100,63	100,29	100,56	101,50
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>142,90</b>	<b>142,75</b>	<b>142,65</b>	<b>143,57</b>	<b>148,18</b>	<b>152,35</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,48</b>	<b>99,05</b>	<b>98,48</b>	<b>98,39</b>	<b>98,12</b>	<b>98,89</b>

# 233 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services  
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: VND

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Gạo tẻ (Thường) - Rice	Kg	10.873	11.162	11.177	11.887	13.487
Sắn tươi - Cassava roots	"	9.240	9.886	9.416	9.167	9.975
Thịt lợn đùi - Pig lap	"	75.207	80.811	84.138	133.525	121.425
Thịt bò loại 1 - The best of Beef	"	220.115	220.382	232.061	242.474	240.040
Gà thịt (gà ta làm sẵn) - Chicken carcass	"	133.170	145.455	147.133	153.567	168.087
Trứng vịt Duck's egg	10 quả 10 pieces	31.982	33.011	33.989	35.276	37.763
Rau muống - Spinach	Kg	8.846	8.798	10.360	11.529	12.230
Đỗ xanh hạt loại 1 - Green beans	"	32.763	33.605	33.305	33.729	38.136
Đỗ đen hạt loại 1 - Black beans	"	41.514	42.580	42.494	42.480	44.928
Đỗ tương hạt loại 1 - Soyabean	"	17.689	18.708	16.680	16.526	20.490
Lạc nhân loại 1 - Shelled nuts	"	42.233	42.927	44.321	46.802	47.228
Cá biển tươi (Cá nục loại 8-10 con/kg) Sea fish	"	53.690	58.740	62.052	63.073	74.641
Cá thu (Khúc giữa) - Mackerel	"	233.752	238.826	261.051	252.610	259.189
Đậu phụ (5-10 miếng/kg) - Soya curd	"	21.743	22.405	19.412	19.954	21.169
Muối (Muối tinh dạng bột) - Salt	"	6.447	6.183	6.074	6.720	6.399
Nước mắm (Nam Ngư 750 ml) Fish sauce	Lít - Litre	33.890	37.333	37.377	41.347	46.629
Mì chính (Bột ngọt AJINOMOTO, gói 454 gram) - Glutamate	Kg	61.841	68.119	69.148	63.643	65.656
Đường kính trắng (Nội, gói 1 kg) White sugar	"	17.371	13.819	13.774	14.309	17.872
Vải sợi bông (Vải thô mỏng để may áo) Cotton fabrics	M	56.771	56.089	59.499	60.073	67.160

# 233 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: VND

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Màn may sẵn - Ready made moquitonet	Chiếc - Piece	106.363	129.514	125.886	97.553	100.996
Chiều cói - Sedge mats	"	89.104	92.110	103.194	104.369	110.220
Giấy viết (Vở/tập ô ly học sinh cấp 2) Papers	Tập - Set	6.323	6.795	7.491	7.783	8.627
Trà (Thái Nguyên loại 1) - Tea	Kg	304.103	305.037	307.903	311.352	335.403
Rượu trắng - Liquor	Lít - Litre	17.955	18.266	18.123	18.763	21.480
Xà phòng giặt (Bột giặt Omo gói, 1-3 kg) Washing preparations	Kg	33.515	33.478	32.949	37.278	43.060
Than (Tổ ong cỡ vừa) - Charcoal	"	8.570	8.667	8.745	8.831	8.418
Dầu hỏa - Kerosene	Lít - Litre	12.500	15.714	15.364	10.435	14.331
Xăng (A95 không chì) - Petroleum	"	18.385	20.899	20.168	15.459	20.491
Điện (Sinh hoạt) - Electricity	Kwh	1.540	1.660	1.812	1.862	1.875
Nước máy (Sinh hoạt) - Running water	M <sup>3</sup>	6.132	6.804	7.177	6.748	6.826
Cắt tóc nam - Cutting men hair	Lần - Time	32.237	33.397	31.594	32.375	36.987
Uốn tóc nữ	"	281.425	329.720	305.870	305.011	317.748
Chụp hình (Chụp ảnh màu, kèm 1 ảnh, cỡ 13x18cm) - Photograph	"	12.447	13.053	13.774	12.631	11.583



## **X. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông**

### ***Transport, Postal services and Telecommucations***

Biểu Table		Trang Page
234	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	521
235	Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	522
236	Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	523
237	Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight carried in the province</i>	524
238	Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	525
239	Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	526
240	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	527
241	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	528
242	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	529
243	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommunication service</i>	530



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết

thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## **BUỜ CHÍNH VIỄN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

**Tỷ lệ người sử dụng Internet** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

**Hộ gia đình có kết nối Internet** là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

**Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet** được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

**Doanh thu công nghệ thông tin** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công khác cho Internet.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargoes, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

## **POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

**Rate of mobile-phone users** is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

**Number of internet subscribers** is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

**Rate of internet users** is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

**Households with internet connection** are those who are provided with internet services.

**Rate of household with Internet connection** is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

**Turnover of information technology** is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021**

Năm 2021, vận tải hành khách sơ bộ đạt 3.539 nghìn lượt khách, giảm 35,45% với 810.877 nghìn lượt khách.km, giảm 34,89% so với năm 2020, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 3.267 nghìn lượt khách, giảm 35,56% với 802.970 nghìn lượt khách.km, giảm 34,90%; đường biển đạt 272 nghìn lượt khách, giảm 34,15% với 7.907 nghìn lượt khách.km, giảm 34,01%. Vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 10.671 nghìn tấn, giảm 6,52% với 1.688.432 nghìn tấn.km, giảm 6,70% so với năm trước, trong đó: Vận tải hàng hoá đường bộ đạt 10.513 nghìn tấn, giảm 6,53% với 1.683.696 nghìn tấn.km, giảm 6,70%; đường biển đạt 158 nghìn tấn, giảm 5,85% với 4.736 nghìn tấn.km, giảm 5,87%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2021 sơ bộ đạt 3.124,27 tỷ đồng, tăng 14,79% so với năm 2020. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 1.055,31 nghìn thuê bao, tăng 5,53% so với năm 2020 và đạt bình quân 84,8 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet sơ bộ đạt 950,0 nghìn thuê bao, tăng 28,33% so với năm 2020, đạt bình quân 76,4 thuê bao/100 dân.

## **TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2021**

In 2021, passenger transport reached 3,539 thousand passengers, going down 35.45% and 810,877 thousand passengers.km, falling by 34.89% compared to 2020, of which: passenger transport by roadway reached 3,267 thousand passengers, decreasing by 35.56% and 802,970 thousand passengers.km, decreasing by 34.90%; passenger transport by seaway reached 272 thousand passengers, edging down 34.15% and 7,907 thousand passengers.km, shrinking by 34.01%. Freight transport in 2021 reached 10,671 thousand tons, going down 6.52% and 1,688,432 thousand tons.km, falling by 6.70% over the previous year, of which: freight transport by roadway reached 10,513 thousand tons, shrinking by 6.53% and 1,683,696 thousand tons.km, jumping down 6.70%; freight transport by seaway reached 158 thousand tons, going down 5.85% and 4,736 thousand tons.km, falling by 5.87%.

The revenue of post and telecommunication in 2021 was estimated at 3,124.27 billion VND, going up 14.79% compared to 2020. The total number of telephone subscribers was 1,055.31 thousand subscribers, going up 5.53% compared to 2020 and reached an average of 84.8 telephone subscribers per 100 inhabitants. The number of Internet subscribers was estimated at 950.0 thousand subscribers, jumping up 28.33% compared to 2020, reaching an average of 76.4 subscribers per 100 inhabitants.



# 234 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.397.650</b>	<b>3.912.233</b>	<b>4.204.570</b>	<b>3.504.179</b>	<b>3.086.305</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	510.978	530.288	544.370	386.730	361.144
Trung ương - Central	340.150	350.760	355.704	247.214	230.843
Địa phương - Local	170.828	179.528	188.666	139.516	130.301
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.886.672	3.381.945	3.660.200	3.117.449	2.725.161
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Vận tải đường bộ - Road	2.617.730	2.980.228	3.162.548	2.701.506	2.344.464
Vận tải đường thủy - Inland waterway	61.215	83.956	97.671	87.898	65.296
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải Storage, transportation supporting services	718.705	848.049	944.351	714.775	676.545
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	15,04	13,55	12,95	11,04	11,70
Trung ương - Central	10,01	8,96	8,46	7,06	7,48
Địa phương - Local	5,03	4,59	4,49	3,98	4,22
Ngoài Nhà nước - Non-State	84,96	86,45	87,05	88,96	88,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Vận tải đường bộ - Road	77,05	76,18	75,22	77,09	75,96
Vận tải đường thủy - Inland waterway	1,80	2,15	2,32	2,51	2,12
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải Storage, transportation supporting services	21,15	21,67	22,46	20,40	21,92

# 235 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

*Number of passengers carried in the province*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Nghìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.756</b>	<b>6.537</b>	<b>7.009</b>	<b>5.483</b>	<b>3.539</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	286	319	383	326	237
Trung ương - Central	286	319	383	326	237
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.470	6.218	6.626	5.157	3.302
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.805	3.148	3.356	2.641	1.656
Cá thể - Household	2.665	3.070	3.270	2.517	1.646
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	5.500	6.074	6.516	5.069	3.267
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	256	463	493	414	272
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118,29</b>	<b>113,57</b>	<b>107,22</b>	<b>78,23</b>	<b>64,55</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	111,54	120,06	85,09	72,85
Trung ương - Central	-	111,54	120,06	85,09	72,85
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,40	113,67	106,56	77,83	64,03
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	115,41	112,23	106,61	78,68	62,70
Cá thể - Household	109,40	115,20	106,51	76,96	65,43
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	118,11	110,44	107,28	77,80	64,44
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	122,19	180,86	106,48	83,91	65,85

# 236 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

*Number of passengers traffic in the province*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Ngìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.302.741</b>	<b>1.462.829</b>	<b>1.578.553</b>	<b>1.245.331</b>	<b>810.877</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	10.229	11.162	13.414	11.407	8.604
Trung ương - Central	10.229	11.162	13.414	11.407	8.604
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.292.512	1.451.667	1.565.139	1.233.924	802.273
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	459.804	512.138	557.434	440.144	299.182
Cá thể - Household	832.708	939.529	1.007.705	793.780	503.091
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	1.295.072	1.448.950	1.564.590	1.233.350	802.970
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	7.669	13.879	13.963	11.981	7.907
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>113,95</b>	<b>112,29</b>	<b>107,91</b>	<b>78,89</b>	<b>65,11</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	109,12	120,18	85,04	75,43
Trung ương - Central	-	109,12	120,18	85,04	75,43
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	113,05	112,31	107,82	78,84	65,02
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,16	111,38	108,84	78,96	67,97
Cá thể - Household	121,70	112,83	107,26	78,77	63,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	113,91	111,88	107,98	78,83	65,10
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	121,67	180,98	100,60	85,81	65,99

# 237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

## Volume of freight in the province

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Pref. 2021
<b>Ngìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.014</b>	<b>12.779</b>	<b>13.811</b>	<b>11.416</b>	<b>10.671</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	157	280	555	444	421,98
Trung ương - Central	157	280	555	444	421,98
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.857	12.499	13.256	10.972	10.249
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3.483	4.052	4.370	3.753	3.612
Cá thể - Household	6.374	8.447	8.886	7.219	6.637
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	9.903	12.635	13.629	11.248	10.513
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	111	144	182	168	158
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111,88</b>	<b>127,61</b>	<b>108,08</b>	<b>82,66</b>	<b>93,48</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	252,90	178,34	198,21	80,00	95,04
Trung ương - Central	252,90	178,34	198,21	80,00	95,04
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,90	126,80	106,06	82,77	93,41
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	108,20	116,34	107,85	85,88	96,25
Cá thể - Household	112,43	132,52	105,20	81,24	91,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	111,84	127,59	107,87	82,53	93,47
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	115,75	129,73	126,39	92,06	94,15

# 238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

## Volume of freight traffic in the province

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Pref. 2021
<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.607.511</b>	<b>1.948.911</b>	<b>2.129.662</b>	<b>1.809.590</b>	<b>1.688.432</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	74.522	126.066	253.330	206.483	194.976
Trung ương - Central	74.522	126.066	253.330	206.483	194.976
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.532.989	1.822.845	1.876.332	1.603.107	1.493.456
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	707.424	868.384	893.450	776.820	728.642
Cá thể - Household	825.565	954.461	982.882	826.287	764.814
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	1.604.174	1.944.588	2.124.191	1.804.559	1.683.696
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	3.337	4.323	5.471	5.031	4.736
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,47</b>	<b>121,24</b>	<b>109,27</b>	<b>84,97</b>	<b>93,30</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	251,77	169,17	200,95	81,51	94,43
Trung ương - Central	251,77	169,17	200,95	81,51	94,43
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,53	118,91	102,93	85,44	93,16
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	113,77	122,75	102,89	86,95	93,80
Cá thể - Household	102,71	115,61	102,98	84,07	92,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	110,46	121,22	109,24	84,95	93,30
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	114,91	129,55	126,55	91,96	94,13

# 239 Số thuê bao điện thoại và internet

## Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers		Số thuê bao internet Number of internet subscribers
	Tổng số Total	Trong đó: Di động Of which: Mobi-phone	
<b>Thuê bao - Subscriber</b>			
2010	1.105.000	1.010.936	37.895
2011	1.213.000	1.139.867	44.211
2012	1.050.000	987.532	53.053
2013	941.854	890.294	56.842
2014	971.000	920.000	60.411
2015	1.120.000	1.071.000	318.198
2016	1.035.075	1.004.415	368.512
2017	1.058.223	1.032.332	395.058
2018	990.850	968.255	522.693
2019	975.913	957.079	609.026
2020	1.000.048	986.074	740.276
Sơ bộ - Prel. 2021	1.055.306	1.042.451	950.000
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>			
2011	109,77	112,75	116,67
2012	86,56	86,64	120,00
2013	89,70	90,15	107,14
2014	103,09	103,34	106,28
2015	115,35	116,41	526,72
2016	92,42	93,78	115,81
2017	102,24	102,78	107,20
2018	93,63	93,79	132,31
2019	98,49	98,85	116,52
2020	102,47	103,03	121,55
Sơ bộ - Prel. 2021	105,53	105,72	128,33

# 240 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động - <i>Mobi-phone</i>	Cố định - <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2010	1.105.000	1.010.936	94.064
2011	1.213.000	1.139.867	73.133
2012	1.050.000	987.532	62.468
2013	941.854	890.294	51.560
2014	971.000	920.000	51.000
2015	1.120.000	1.071.000	49.000
2015	1.035.075	1.004.415	30.660
2017	1.058.223	1.032.332	25.891
2018	990.850	968.255	22.595
2019	975.914	957.080	18.834
2020	1.000.048	986.074	13.974
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	1.055.306	1.042.451	12.855
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2011	109,77	112,75	77,75
2012	86,56	86,64	85,42
2013	89,70	90,15	82,54
2014	103,09	103,34	98,91
2015	115,35	116,41	96,08
2016	92,42	93,78	62,57
2017	102,24	102,78	84,45
2018	93,63	93,79	87,27
2019	98,49	98,85	83,35
2020	102,47	103,03	74,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,53	105,72	91,99

# 241 Số thuê bao internet

## Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
<b>Thuê bao - Subscriber</b>			
2015	318.198	242.409	75.789
2016	368.512	284.091	84.421
2017	395.058	297.746	97.312
2018	522.693	411.868	110.825
2019	609.026	463.936	145.090
2020	740.276	570.276	170.000
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	950.000	703.516	246.484
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2016	115,81	117,19	111,39
2017	107,20	104,81	115,27
2018	132,31	138,33	113,89
2019	116,52	112,64	130,92
2020	121,55	122,92	117,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	128,33	123,36	144,99

*Ghi chú:* Số thuê bao internet bao gồm cả số thuê bao internet 3G và số thuê bao internet 4G.



## 242 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

*Share of mobile-phone and internet users*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động <i>Share of mobile-phone users</i>	84,00	78,68	77,69	79,95	84,82
Tỷ lệ người sử dụng internet <i>Share of internet users</i>	32,14	42,48	49,44	60,02	76,35

# 243 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

*Turnover of postal service, delivery and telecommunication service*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Bưu chính, chuyển phát <i>Postal service, delivery</i>	Viễn thông <i>Telecommunication service</i>
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>			
2015	2.713.859	39.288	2.674.571
2016	2.944.927	48.269	2.896.658
2017	3.200.114	67.595	3.132.519
2018	3.430.406	93.271	3.337.135
2019	2.608.267	104.359	2.503.908
2020	2.721.727	108.950	2.612.777
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	3.124.270	109.712	3.014.558
<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	107,12	115,18	106,28
2016	108,51	122,86	108,30
2017	108,67	140,04	108,14
2018	107,20	137,99	106,53
2019	76,03	111,89	75,03
2020	104,35	104,40	104,35
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	114,79	100,70	115,38

## **XI. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ** ***Education, Training and Science, Technology***

Biểu Table	Trang Page
244 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	543
245 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	544
246 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	545
247 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	546
248 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool education teachers by district</i>	548
249 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool education pupils by district</i>	549
250 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	550
251 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	552
252 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	553
253 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	554
254 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	555
255 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	556
256 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	557
257 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	558

Biểu Table		Trang Page
258	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	559
259	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	560
260	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	561
261	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	562
262	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	563
263	Số học viên theo học lớp bỏ túc văn hóa phân theo cấp học và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people getting eradication of literacy by grade and by district</i>	564
264	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học năm 2021 <i>Number of schools and teachers of professional secondary education, colleges and university in 2021</i>	565
265	Số học sinh, sinh viên trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học năm 2021 <i>Number of pupils of professional secondary education, colleges and universities in 2021</i>	566
266	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	567
267	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	568
268	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	569
269	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	570
270	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	571

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp**, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang

học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học** là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

**Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ** là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**Trường trung cấp** là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

**Giáo viên trung cấp** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Học sinh trung cấp** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

**Trường cao đẳng** là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

**Giảng viên cao đẳng** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Sinh viên cao đẳng** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc

bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

## **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

### EDUCATION

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

**Lower secondary school** is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

**Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

**General school has many tiers**, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**Rate of repeaters and drop-out** is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

**Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes** is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

**Professional secondary school** is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

**Teachers of professional secondary education** are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**Students of professional secondary school** are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

**College** is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

**College teachers** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**College students** are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

## **SCIENCE AND TECHNOLOGY**

**Scientific and technological organizations** are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Expenditure on science research and technology development** refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC NĂM 2021

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 209 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học 2020-2021; có 377 trường phổ thông, giảm 01 trường, bao gồm: 155 trường tiểu học, giảm 01 trường; 130 trường trung học cơ sở, giảm 02 trường; 37 trường trung học phổ thông (không tăng, không giảm); 52 trường phổ thông cơ sở, tăng 01 trường và 03 trường phổ thông trung học, tăng 01 trường. Tại thời điểm đầu năm học 2021-2022, số giáo viên mầm non có 3.329 người, giảm 1,10% so với thời điểm đầu năm học 2020-2021; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy 11.506 người, giảm 3,58%, bao gồm: 5.005 giáo viên tiểu học, giảm 2,38%; 4.356 giáo viên trung học cơ sở, giảm 5,45% và 2.145 giáo viên trung học phổ thông, giảm 2,46%. Toàn bộ giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 49.942 trẻ em đi học mầm non, giảm 0,03% so với năm học 2020-2021; có 221.826 học sinh phổ thông, tăng 1,81%, bao gồm: 108.449 học sinh tiểu học, tăng 6,24%; có 74.795 học sinh trung học cơ sở, giảm 4,02% và 38.582 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,85%. Năm học 2021-2022, tỷ lệ học sinh bình quân trên một lớp cấp tiểu học là 29,33 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 34,0 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39,98 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên bình quân trên một lớp cấp tiểu học là 1,35 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 1,98 giáo viên/lớp và cấp trung học phổ thông là 2,22 giáo viên/lớp. Năm 2021, toàn tỉnh có 9 trường đại học và cao đẳng, không tăng không giảm so với năm 2020. Số giáo viên đại học và cao đẳng là 658 người, giảm 21,1% so với năm 2020, trong đó giáo viên công lập là 583 người, giảm 21,95%. Số sinh viên đại học, cao đẳng năm 2021 là 6.953 sinh viên, tăng 2,73% so với năm 2020; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 3.409 học sinh, tăng 3,74%. Năm 2021 toàn tỉnh có 1.567 sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng, giảm 17,87% so với năm 2020; có 567 học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, giảm 8,84% so với năm trước.

## EDUCATION AND TRAINING 2021

In the school year 2021-2022, there were 209 kindergartens in the province, expanding by 01 schools compared to school year 2020-2021; 377 general schools, a decrease of 01 schools, of which 155 primary schools, declining by 01 schools; 130 lower secondary schools, reducing by 02 schools; 37 upper secondary schools (remaining unchanged); 52 basic general schools, rose by 01 schools and 3 secondary schools, increased by 01 schools. As of beginning of the school year 2021-2022, there were 3,329 preschool teachers, a decrease of 1.10% over the same period last school year; the number of direct teaching general teachers was 11,506, reducing by 3.58%, consisting of 5,005 primary school teachers, a fall of 2.38%; 4,356 lower secondary school teachers, a fall of 5.45%; and 2,145 upper secondary school teachers, a decrease of 2.46%. All of the general education teachers have qualified and above standard training qualifications.

In the school year 2021-2022, the number of preschool children was 49,942 in the province, declining by 0.03% compared to the previous school year; the number of general school pupils was 221,826, an increase of 1.81%, of which 108,449 primary school pupils, expanding by 6.24%; 74,795 lower secondary school pupils, falling by 4.02% and 38,582 upper secondary school pupils, growing by 1.85%. In the school year 2021-2022, the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 29.33, 34.0 and 39.98, respectively. The average number of teachers per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 1.35, 1.98 and 2.22, respectively. In 2021, the number of universities and colleges in the province was 9, remained unchanged in comparison with 2020. The number of university and college lecturers was 658 persons, a decrease of 21.1% compared to 2020, of which the number of public schools lecturers was 583 persons, declining by 21.95%. The number of students in universities and colleges in 2021 was 6,953 persons, rose by 2.73% compared to 2020; the number of pupils in professional secondary schools was 3,409 persons, increased by 3.74%. In 2021, the number of students graduated from universities and colleges in the province was 1,567, declining by 17.87% compared to 2020 and the number of pupils graduated from professional secondary schools was 567 pupils, a year-on-year reduction of 8.84%.

# 244 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

## Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>215</b>	<b>215</b>	<b>213</b>	<b>208</b>	<b>209</b>
Công lập - Public	193	193	191	188	188
Ngoài công lập - Non-public	22	22	22	20	21
<b>Số lớp học (Lớp) - Number of classes (Class)</b>	<b>1.815</b>	<b>1.811</b>	<b>1.791</b>	<b>1.814</b>	<b>1.830</b>
Công lập - Public	1.665	1.650	1.612	1.631	1.645
Ngoài công lập - Non-public	150	161	179	183	185
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b>Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>1.807</b>	<b>1.837</b>	<b>1.815</b>	<b>1.777</b>	<b>1.805</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.638	1.662	1.636	1.600	1.627
Ngoài công lập - Non-public	169	175	179	177	178
<b>Phân theo loại phòng - By types of classroom</b>					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	1.191	1.310	1.414	1.432	1.520
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	586	507	390	330	275
Phòng tạm - Temporary classrooms	30	20	11	15	10
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Trường học - Schools</b>	<b>102,88</b>	<b>100,00</b>	<b>99,07</b>	<b>97,65</b>	<b>100,48</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	98,96	98,43	100,00
Ngoài công lập - Non-public	137,50	100,00	100,00	90,91	105,00
<b>Lớp học - Classes</b>	<b>100,00</b>	<b>99,78</b>	<b>98,90</b>	<b>101,28</b>	<b>100,88</b>
Công lập - Public	101,09	99,10	97,70	101,18	100,86
Ngoài công lập - Non-public	89,29	107,33	111,18	102,23	101,09
<b>Phòng học - Classrooms</b>	<b>98,80</b>	<b>101,66</b>	<b>98,80</b>	<b>97,91</b>	<b>101,58</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	99,03	101,47	98,44	97,80	101,69
Ngoài công lập - Non-public	96,57	103,55	102,29	98,88	100,56
<b>Phân theo loại phòng - By types of classroom</b>					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	101,36	109,99	107,94	101,27	106,15
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	95,13	86,52	76,92	84,62	83,33
Phòng tạm - Temporary classrooms	78,95	66,67	55,00	136,36	66,67

# 245 Số trường mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>208</b>	<b>188</b>	<b>20</b>	<b>209</b>	<b>188</b>	<b>21</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>134</b>	<b>114</b>	<b>20</b>	<b>135</b>	<b>114</b>	<b>21</b>
1. TP. Quảng Ngãi	32	24	8	32	24	8
2. Huyện Bình Sơn	29	22	7	30	22	8
3. Huyện Sơn Tịnh	13	11	2	13	11	2
4. Huyện Tư Nghĩa	19	17	2	19	17	2
5. Huyện Nghĩa Hành	12	12	-	12	12	-
6. Huyện Mộ Đức	13	13	-	13	13	-
7. Thị xã Đức Phổ	16	15	1	16	15	1
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>-</b>	<b>71</b>	<b>71</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	21	21	-	21	21	-
9. Huyện Sơn Hà	16	16	-	16	16	-
10. Huyện Sơn Tây	9	9	-	9	9	-
11. Huyện Minh Long	5	5	-	5	5	-
12. Huyện Ba Tơ	20	20	-	20	20	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	3	3	-	3	3	-



# 246 Số lớp mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.814</b>	<b>1.631</b>	<b>183</b>	<b>1.830</b>	<b>1.645</b>	<b>185</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>1.223</b>	<b>1.040</b>	<b>183</b>	<b>1.244</b>	<b>1.059</b>	<b>185</b>
1. TP. Quảng Ngãi	330	209	121	328	206	122
2. Huyện Bình Sơn	230	192	38	246	207	39
3. Huyện Sơn Tịnh	94	88	6	97	91	6
4. Huyện Tư Nghĩa	159	148	11	159	148	11
5. Huyện Nghĩa Hành	99	99	-	99	99	-
6. Huyện Mộ Đức	136	136	-	137	137	-
7. Thị xã Đức Phổ	175	168	7	178	171	7
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>550</b>	<b>550</b>	<b>-</b>	<b>544</b>	<b>544</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	149	149	-	149	149	-
9. Huyện Sơn Hà	150	150	-	146	146	-
10. Huyện Sơn Tây	71	71	-	72	72	-
11. Huyện Minh Long	50	50	-	48	48	-
12. Huyện Ba Tơ	130	130	-	129	129	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>-</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	41	41	-	42	42	-

# 247 Số giáo viên và học sinh mầm non

## *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>2.774</b>	<b>3.096</b>	<b>3.148</b>	<b>3.366</b>	<b>3.329</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.756	3.096	3.148	3.366	3.329
Công lập - Public	2.552	2.830	2.794	2.978	2.946
Ngoài công lập - Non-public	222	266	354	388	383
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Pupil)</b>	<b>51.716</b>	<b>51.400</b>	<b>50.829</b>	<b>49.958</b>	<b>49.942</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	47.489	46.914	46.519	45.204	45.154
Ngoài công lập - Non-public	4.227	4.486	4.310	4.754	4.788
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	29.930	27.140	26.163	24.748	25.801
Nữ - Female	21.786	24.260	24.666	25.210	24.141
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	4.768	4.716	5.135	5.288	5.307
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 to 6 years old)</i>	46.948	46.684	45.694	44.670	44.635
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per class (Children)</b>	<b>28,5</b>	<b>28,4</b>	<b>28,35</b>	<b>27,54</b>	<b>27,29</b>

# 247 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020- 2021	2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>88,48</b>	<b>111,61</b>	<b>101,68</b>	<b>106,93</b>	<b>98,90</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,23	112,34	101,68	106,93	98,90
Công lập - Public	91,31	110,89	98,73	106,59	98,93
Ngoài công lập - Non-public	65,29	119,82	133,08	109,60	98,71
<b>Số học sinh - Number of pupil</b>	<b>100,72</b>	<b>99,39</b>	<b>98,89</b>	<b>98,29</b>	<b>99,97</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	101,51	98,79	99,16	97,17	99,89
Ngoài công lập - Non-public	92,68	106,13	96,08	110,30	100,72
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	101,51	90,68	96,40	94,59	104,25
Nữ - Female	99,66	111,36	101,67	102,21	95,76
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	115,98	98,91	108,88	102,98	100,36
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) Kindergarten (From 3 to 6 years old)	99,39	99,44	97,88	97,76	99,92
<b>Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class</b>	<b>100,93</b>	<b>99,61</b>	<b>97,88</b>	<b>97,15</b>	<b>99,09</b>

# 248 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of teachers of preschool education by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.366</b>	<b>2.978</b>	<b>388</b>	<b>3.329</b>	<b>2.946</b>	<b>383</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>2.451</b>	<b>2.063</b>	<b>388</b>	<b>2.405</b>	<b>2.022</b>	<b>383</b>
1. TP. Quảng Ngãi	693	427	266	682	430	252
2. Huyện Bình Sơn	450	372	78	424	337	87
3. Huyện Sơn Tịnh	168	160	8	168	160	8
4. Huyện Tư Nghĩa	316	294	22	312	290	22
5. Huyện Nghĩa Hành	202	202	-	197	197	-
6. Huyện Mộ Đức	275	275	-	266	266	-
7. Thị xã Đức Phổ	347	333	14	356	342	14
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>851</b>	<b>851</b>	<b>-</b>	<b>848</b>	<b>848</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	227	227	-	225	225	-
9. Huyện Sơn Hà	204	204	-	210	210	-
10. Huyện Sơn Tây	125	125	-	109	109	-
11. Huyện Minh Long	91	91	-	93	93	-
12. Huyện Ba Tơ	204	204	-	211	211	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>-</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	64	64	-	76	76	-

# 249 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of preschool education by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.958</b>	<b>45.204</b>	<b>4.754</b>	<b>49.942</b>	<b>45.154</b>	<b>4.788</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>34.394</b>	<b>29.640</b>	<b>4.754</b>	<b>34.692</b>	<b>29.904</b>	<b>4.788</b>
1. TP. Quảng Ngãi	8.776	5.855	2.921	9.692	6.503	3.189
2. Huyện Bình Sơn	6.845	5.747	1.098	7.084	6.060	1.024
3. Huyện Sơn Tịnh	2.553	2.403	150	2.553	2.443	110
4. Huyện Tư Nghĩa	4.702	4.264	438	4.059	3.754	305
5. Huyện Nghĩa Hành	2.735	2.735	-	2.720	2.720	-
6. Huyện Mộ Đức	3.924	3.924	-	3.827	3.827	-
7. Thị xã Đức Phổ	4.859	4.712	147	4.757	4.597	160
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>14.265</b>	<b>14.265</b>	<b>-</b>	<b>13.970</b>	<b>13.970</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	3.768	3.768	-	3.787	3.787	-
9. Huyện Sơn Hà	4.303	4.303	-	4.216	4.216	-
10. Huyện Sơn Tây	1.550	1.550	-	1.538	1.538	-
11. Huyện Minh Long	1.159	1.159	-	1.078	1.078	-
12. Huyện Ba Tơ	3.485	3.485	-	3.351	3.351	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>1.299</b>	<b>1.299</b>	<b>-</b>	<b>1.280</b>	<b>1.280</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	1.299	1.299	-	1.280	1.280	-

# 250 Số trường học phổ thông

## Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>441</b>	<b>425</b>	<b>387</b>	<b>378</b>	<b>377</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>217</b>	<b>200</b>	<b>163</b>	<b>156</b>	<b>155</b>
Công lập - Public	217	199	162	155	154
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	1
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary school</b>	<b>168</b>	<b>159</b>	<b>136</b>	<b>132</b>	<b>130</b>
Công lập - Public	168	159	136	132	130
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>36</b>	<b>36</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>37</b>
Công lập - Public	34	34	34	34	34
Ngoài công lập - Non-public	2	2	3	3	3
<b>Phổ thông cơ sở</b> <b>Primary and lower secondary school</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>49</b>	<b>51</b>	<b>52</b>
Công lập - Public	18	28	49	51	52
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phổ thông trung học</b> <b>Lower and upper secondary school</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
Công lập - Public	2	2	2	2	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

## 250 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số trường học</b> <b>Number of schools</b>	<b>99,32</b>	<b>96,37</b>	<b>91,06</b>	<b>97,67</b>	<b>99,74</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,00</b>	<b>92,17</b>	<b>81,50</b>	<b>95,71</b>	<b>99,36</b>
Công lập - Public	100,00	91,71	81,41	95,68	99,35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,00	100,00	100,00
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>94,64</b>	<b>85,53</b>	<b>97,06</b>	<b>98,48</b>
Công lập - Public	100,00	94,64	85,53	97,06	98,48
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	97,30	100,00	102,78	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	66,67	100,00	150,00	100,00	100,00
<b>Phổ thông cơ sở</b> <b>Primary and lower secondary school</b>	<b>90,00</b>	<b>155,56</b>	<b>175,00</b>	<b>104,08</b>	<b>101,96</b>
Công lập - Public	90,00	155,56	175,00	104,08	101,96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phổ thông trung học</b> <b>Lower and upper secondary school</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	150,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	150,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Ghi chú: Trường Mầm non - Tiểu học Việt Úc tính vào cấp tiểu học.  
Trường IEC tính vào cấp trung học phổ thông.

# 251 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số lớp học (Lớp)</b> <b>Number of classes (Class)</b>	<b>7.040</b>	<b>6.908</b>	<b>6.808</b>	<b>6.828</b>	<b>6.863</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.820</b>	<b>3.736</b>	<b>3.649</b>	<b>3.605</b>	<b>3.698</b>
Công lập - <i>Public</i>	3.820	3.735	3.631	3.585	3.675
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	1	18	20	23
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>2.264</b>	<b>2.222</b>	<b>2.224</b>	<b>2.270</b>	<b>2.200</b>
Công lập - <i>Public</i>	2.264	2.222	2.210	2.254	2.184
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	14	16	16
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>956</b>	<b>950</b>	<b>935</b>	<b>953</b>	<b>965</b>
Công lập - <i>Public</i>	940	931	908	920	927
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	16	19	27	33	38
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số lớp học - Number of classes</b>	<b>100,38</b>	<b>98,13</b>	<b>98,55</b>	<b>100,29</b>	<b>100,51</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>100,26</b>	<b>97,80</b>	<b>97,67</b>	<b>98,79</b>	<b>102,58</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,26	97,77	97,22	98,73	102,51
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	1.800,00	111,11	115,00
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>101,07</b>	<b>98,14</b>	<b>100,09</b>	<b>102,07</b>	<b>96,92</b>
Công lập - <i>Public</i>	101,07	98,14	99,46	101,99	96,89
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	114,29	100,00
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>99,27</b>	<b>99,37</b>	<b>98,42</b>	<b>101,93</b>	<b>101,26</b>
Công lập - <i>Public</i>	99,26	99,04	97,53	101,32	100,76
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	118,75	142,11	122,22	115,15



# 252 Số trường phổ thông năm học 2021-2022

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education  
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Phổ thông trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>377</b>	<b>155</b>	<b>130</b>	<b>37</b>	<b>52</b>	<b>3</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>256</b>	<b>117</b>	<b>95</b>	<b>28</b>	<b>15</b>	<b>1</b>
1. TP. Quảng Ngãi	55	23	18	9	5	-
2. Huyện Bình Sơn	49	22	17	3	6	1
3. Huyện Sơn Tịnh	24	11	11	2	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	36	19	13	4	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	27	12	12	3	-	-
6. Huyện Mộ Đức	33	16	12	4	1	-
7. Thị xã Đức Phổ	32	14	12	3	3	-
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>115</b>	<b>35</b>	<b>33</b>	<b>8</b>	<b>37</b>	<b>2</b>
8. Huyện Trà Bồng	36	13	12	2	8	1
9. Huyện Sơn Hà	28	10	8	2	7	1
10. Huyện Sơn Tây	11	-	1	1	9	-
11. Huyện Minh Long	11	4	5	1	1	-
12. Huyện Ba Tơ	29	8	7	2	12	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	6	3	2	1	-	-

# 253 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education  
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.863</b>	<b>3.698</b>	<b>2.200</b>	<b>965</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>4.990</b>	<b>2.573</b>	<b>1.625</b>	<b>792</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.385	703	421	261
2. Huyện Bình Sơn	963	536	296	131
3. Huyện Sơn Tịnh	427	238	152	37
4. Huyện Tư Nghĩa	594	280	199	115
5. Huyện Nghĩa Hành	394	201	132	61
6. Huyện Mộ Đức	601	285	211	105
7. Thị xã Đức Phổ	626	330	214	82
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>1.750</b>	<b>1.059</b>	<b>537</b>	<b>154</b>
8. Huyện Trà Bồng	454	278	137	39
9. Huyện Sơn Hà	556	336	165	55
10. Huyện Sơn Tây	199	119	66	14
11. Huyện Minh Long	129	76	40	13
12. Huyện Ba Tơ	412	250	129	33
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>123</b>	<b>66</b>	<b>38</b>	<b>19</b>
13. Huyện Lý Sơn	123	66	38	19

# 254 Số giáo viên phổ thông

## Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>12.493</b>	<b>12.086</b>	<b>12.001</b>	<b>11.933</b>	<b>11.506</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>5.350</b>	<b>5.103</b>	<b>5.161</b>	<b>5.127</b>	<b>5.005</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.344	5.103	5.161	5.127	5.005
Công lập - Public	5.350	5.090	5.146	5.090	4.967
Ngoài công lập - Non-public	-	13	15	37	38
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>4.924</b>	<b>4.723</b>	<b>4.558</b>	<b>4.607</b>	<b>4.356</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.923	4.723	4.558	4.524	4.356
Công lập - Public	4.924	4.723	4.552	4.496	4.331
Ngoài công lập - Non-public	-	-	6	28	25
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>2.219</b>	<b>2.260</b>	<b>2.282</b>	<b>2.199</b>	<b>2.145</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.219	2.260	2.282	2.199	2.145
Công lập - Public	2.168	2.197	2.155	2.107	2.048
Ngoài công lập - Non-public	51	63	127	92	97
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>97,76</b>	<b>96,74</b>	<b>99,30</b>	<b>99,43</b>	<b>96,42</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>98,62</b>	<b>95,38</b>	<b>101,14</b>	<b>99,34</b>	<b>97,62</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,69	95,49	101,14	99,34	97,62
Công lập - Public	98,62	95,14	101,10	98,91	97,58
Ngoài công lập - Non-public	-	-	115,38	246,67	102,70
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>96,99</b>	<b>95,92</b>	<b>96,51</b>	<b>101,08</b>	<b>94,55</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	96,97	95,94	96,51	99,25	96,29
Công lập - Public	96,99	95,92	96,38	98,77	96,33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	466,67	89,29
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>97,45</b>	<b>101,85</b>	<b>100,97</b>	<b>96,36</b>	<b>97,54</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,45	101,85	100,97	96,36	97,54
Công lập - Public	97,88	101,34	98,09	97,77	97,20
Ngoài công lập - Non-public	82,26	123,53	201,59	72,44	105,43

# 255 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Pupil)</b>	<b>208.778</b>	<b>211.833</b>	<b>215.071</b>	<b>217.887</b>	<b>221.826</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>98.288</b>	<b>101.520</b>	<b>102.735</b>	<b>102.077</b>	<b>108.449</b>
Công lập - Public	98.288	101.509	102.301	101.756	108.119
Ngoài công lập - Non-public	-	11	434	321	330
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>73.965</b>	<b>74.079</b>	<b>75.586</b>	<b>77.928</b>	<b>74.795</b>
Công lập - Public	73.965	74.079	75.265	77.602	74.537
Ngoài công lập - Non-public	-	-	321	326	258
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>36.525</b>	<b>36.234</b>	<b>36.750</b>	<b>37.882</b>	<b>38.582</b>
Công lập - Public	35.930	35.471	35.697	36.560	37.155
Ngoài công lập - Non-public	595	763	1.053	1.322	1.427
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>101,01</b>	<b>101,46</b>	<b>101,53</b>	<b>101,31</b>	<b>101,81</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,94</b>	<b>103,29</b>	<b>101,20</b>	<b>99,36</b>	<b>106,24</b>
Công lập - Public	100,94	103,28	100,78	99,47	106,25
Ngoài công lập - Non-public	-	-	3.945,45	73,96	102,80
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>102,16</b>	<b>100,15</b>	<b>102,03</b>	<b>103,10</b>	<b>95,98</b>
Công lập - Public	102,16	100,15	101,60	103,11	96,05
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	101,56	79,14
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>98,97</b>	<b>99,20</b>	<b>101,42</b>	<b>103,08</b>	<b>101,85</b>
Công lập - Public	98,95	98,72	100,64	102,42	101,63
Ngoài công lập - Non-public	100,00	128,24	138,01	125,55	107,94

# 256 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <b>Number of female teachers (Person)</b>	<b>8.626</b>	<b>8.389</b>	<b>8.473</b>	<b>8.346</b>	<b>8.253</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4.209	4.068	4.117	4.062	4.012
Công lập - <i>Public</i>	4.209	4.058	4.103	4.028	3.974
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	10	14	34	38
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3.118	2.987	2.956	2.940	2.889
Công lập - <i>Public</i>	3.118	2.987	2.951	2.920	2.871
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	5	20	18
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.299	1.334	1.400	1.344	1.352
Công lập - <i>Public</i>	1.266	1.301	1.307	1.265	1.282
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	33	33	93	79	70
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of schoolgirls (Pupil)</b>	<b>104.250</b>	<b>104.632</b>	<b>106.476</b>	<b>108.307</b>	<b>110.250</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	47.506	48.164	49.040	49.075	52.341
Công lập - <i>Public</i>	47.506	48.160	48.895	48.932	52.186
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	4	145	143	155
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	36.304	36.126	36.826	37.923	36.363
Công lập - <i>Public</i>	36.304	36.126	36.706	37.794	36.254
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	120	129	109
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	20.440	20.342	20.610	21.309	21.546
Công lập - <i>Public</i>	20.268	20.040	20.181	20.738	20.934
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	172	302	429	571	612

**257** Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of teachers of general education  
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.506</b>	<b>5.005</b>	<b>4.356</b>	<b>2.145</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>8.633</b>	<b>3.540</b>	<b>3.277</b>	<b>1.816</b>
1. TP. Quảng Ngãi	2.286	893	799	594
2. Huyện Bình Sơn	1.639	728	606	305
3. Huyện Sơn Tịnh	784	345	345	94
4. Huyện Tư Nghĩa	1.073	402	409	262
5. Huyện Nghĩa Hành	730	300	287	143
6. Huyện Mộ Đức	1.097	436	427	234
7. Thị xã Đức Phổ	1.024	436	404	184
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>2.643</b>	<b>1.362</b>	<b>995</b>	<b>286</b>
8. Huyện Trà Bồng	722	369	278	75
9. Huyện Sơn Hà	805	415	283	107
10. Huyện Sơn Tây	313	166	124	23
11. Huyện Minh Long	234	117	92	25
12. Huyện Ba Tơ	569	295	218	56
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>230</b>	<b>103</b>	<b>84</b>	<b>43</b>
13. Huyện Lý Sơn	230	103	84	43

**258** Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of pupils of general education  
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>221.826</b>	<b>108.449</b>	<b>74.795</b>	<b>38.582</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>169.491</b>	<b>81.874</b>	<b>55.932</b>	<b>31.685</b>
1. TP. Quảng Ngãi	52.731	25.673	16.424	10.634
2. Huyện Bình Sơn	31.439	15.691	10.464	5.284
3. Huyện Sơn Tịnh	13.848	7.455	4.900	1.493
4. Huyện Tư Nghĩa	21.062	9.791	6.745	4.526
5. Huyện Nghĩa Hành	12.976	6.225	4.416	2.335
6. Huyện Mộ Đức	17.630	7.661	5.888	4.081
7. Thị xã Đức Phổ	19.805	9.378	7.095	3.332
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>48.483</b>	<b>24.699</b>	<b>17.552</b>	<b>6.232</b>
8. Huyện Trà Bồng	11.989	6.061	4.372	1.556
9. Huyện Sơn Hà	16.297	8.039	5.953	2.305
10. Huyện Sơn Tây	4.937	2.471	1.894	572
11. Huyện Minh Long	3.480	1.859	1.142	479
12. Huyện Ba Tơ	11.780	6.269	4.191	1.320
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>3.852</b>	<b>1.876</b>	<b>1.311</b>	<b>665</b>
13. Huyện Lý Sơn	3.852	1.876	1.311	665

**259** Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên  
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học  
phân theo loại hình và phân theo cấp học  
*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of pupils per teacher</i>	<b>16,71</b>	<b>17,53</b>	<b>17,92</b>	<b>18,26</b>	<b>19,28</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>18,37</b>	<b>19,89</b>	<b>19,91</b>	<b>19,91</b>	<b>21,67</b>
Công lập - Public	18,37	19,94	19,88	19,99	21,77
Ngoài công lập - Non-public	-	0,85	28,93	8,68	8,68
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>15,02</b>	<b>15,68</b>	<b>16,58</b>	<b>16,92</b>	<b>17,17</b>
Công lập - Public	15,02	15,68	16,53	17,26	17,21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	53,50	11,64	10,32
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>16,46</b>	<b>16,03</b>	<b>16,10</b>	<b>17,227</b>	<b>17,99</b>
Công lập - Public	16,57	18,00	16,56	17,35	18,14
Ngoài công lập - Non-public	11,67	12,11	8,29	14,37	14,71
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of pupils per class</i>	<b>29,66</b>	<b>30,66</b>	<b>31,59</b>	<b>31,91</b>	<b>32,32</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>25,73</b>	<b>27,17</b>	<b>28,15</b>	<b>28,32</b>	<b>29,33</b>
Công lập - Public	25,73	27,18	28,17	28,38	29,42
Ngoài công lập - Non-public	-	11,00	24,11	16,05	14,35
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>32,67</b>	<b>33,34</b>	<b>33,99</b>	<b>34,33</b>	<b>34,00</b>
Công lập - Public	32,67	33,34	34,06	34,43	34,13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	22,93	20,375	16,13
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>38,21</b>	<b>38,14</b>	<b>39,30</b>	<b>39,75</b>	<b>39,98</b>
Công lập - Public	38,22	38,10	39,31	39,74	40,08
Ngoài công lập - Non-public	37,19	40,16	39,00	40,06	37,55



# 260 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
<b>Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate</b>	<b>90,50</b>	<b>91,76</b>	<b>92,72</b>	<b>93,96</b>	<b>95,60</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,93	93,62	94,94	95,37	93,44
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,28	99,36	99,76	100,92	104,84
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,72	98,34	99,58	99,65	100,76
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,07	96,96	98,78	99,18	99,68
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,86	97,84	99,17	99,57	94,29
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	69,70	69,45	70,09	70,58	72,04
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,68	78,66	81,25	81,25	78,42
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b>					
<b><i>Enrolment rate at right age</i></b>	<b>89,17</b>	<b>90,61</b>	<b>91,16</b>	<b>92,16</b>	<b>91,03</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,11	92,67	94,06	94,13	90,59
Tiểu học - <i>Primary school</i>	94,98	98,16	97,99	99,60	99,37
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,93	97,31	98,89	98,26	97,22
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	95,37	95,60	97,30	97,84	94,61
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98,01	96,89	98,17	98,23	91,36
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	68,82	68,59	68,79	69,83	69,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	78,85	77,85	78,92	80,42	76,96

# 261 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TOÀN TỈNH</b> <b>WHOLE PROVINCE</b>	<b>12.750</b>	<b>7.037</b>	<b>96,36</b>	<b>98,25</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>10.927</b>	<b>6.032</b>	<b>97,08</b>	<b>98,81</b>
1. TP. Quảng Ngãi	3.779	1.994	94,28	97,99
2. Huyện Bình Sơn	1.755	975	98,63	99,38
3. Huyện Sơn Tịnh	462	267	99,57	99,25
4. Huyện Tư Nghĩa	1.352	792	99,48	99,87
5. Huyện Nghĩa Hành	792	438	96,09	97,72
6. Huyện Mộ Đức	1.531	871	98,63	99,31
7. Thị xã Đức Phổ	1.256	695	98,57	98,99
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>1.609</b>	<b>888</b>	<b>90,99</b>	<b>94,26</b>
8. Huyện Trà Bồng	445	243	96,40	97,12
9. Huyện Sơn Hà	565	342	91,33	93,57
10. Huyện Sơn Tây	116	64	81,90	96,88
11. Huyện Minh Long	118	57	100,00	100,00
12. Huyện Ba Tơ	365	182	83,84	89,01
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>214</b>	<b>117</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
13. Huyện Lý Sơn	214	117	100,00	100,00

# 262 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban</b> <b>Rate of repeaters</b>	<b>0,91</b>	<b>0,80</b>	<b>1,40</b>	<b>1,55</b>	<b>1,27</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	1,28	1,15	1,16	1,80	1,63
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,81	0,77	0,76	1,19	0,99
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,68	0,70	2,00	1,89	1,08
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,12	0,63	1,08	1,31	0,77
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	0,41	0,44	0,94	1,25	0,72
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,13	0,14	0,60	0,63	0,38
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học</b> <b>Rate of drop-out</b>	<b>0,34</b>	<b>0,52</b>	<b>0,60</b>	<b>0,58</b>	<b>0,47</b>
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,02	0,02	0,04	0,05	0,05
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,00	0,01	0,03	0,03	0,03
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,79	0,68	0,62	0,58	0,73
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,18	0,32	0,36	0,38	0,48
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	0,75	1,56	2,10	2,06	1,03
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,28	1,08	1,54	1,72	0,87

# 263 Số học viên theo học lớp bỏ túc văn hóa phân theo cấp học và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of people getting eradication of illiteracy by grade and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.604</b>	<b>2.800</b>	<b>3.286</b>	<b>4.181</b>	<b>4.314</b>
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
<b>Tiểu học - Primary school</b>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>2.604</b>	<b>2.800</b>	<b>3.286</b>	<b>4.181</b>	<b>4.314</b>
Trong đó: Nữ - Of which: Female	608	589	754	960	1.053
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
<b>I. Khu vực đồng bằng - Plain districts</b>	<b>2.282</b>	<b>2.563</b>	<b>3.087</b>	<b>3.999</b>	<b>4.222</b>
1. TP. Quảng Ngãi	868	994	1.567	2.213	2.830
2. Huyện Bình Sơn	178	154	175	264	325
3. Huyện Sơn Tịnh	603	587	475	523	-
4. Huyện Tư Nghĩa	88	84	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	46	54	56	39	-
6. Huyện Mộ Đức	185	283	332	391	480
7. Thị xã Đức Phổ	314	407	482	569	587
<b>II. Khu vực miền núi - Mountain districts</b>	<b>295</b>	<b>214</b>	<b>199</b>	<b>182</b>	<b>92</b>
8. Huyện Trà Bồng	51	32	24	31	-
9. Huyện Tây Trà	24	17	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	45	49	56	66	-
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	67	57	60	-	-
13. Huyện Ba Tơ	108	59	59	85	92
<b>III. Khu vực hải đảo - Island district</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	27	23	-	-	-

# 264 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học năm 2021

*Number of schools and teachers of professional secondary education, colleges and universities in 2021*

	Trung cấp chuyên nghiệp <i>Professional secondary education</i>	Cao đẳng <i>Colleges</i>	Đại học <i>Universities</i>
<b>SỐ TRƯỜNG</b> <b>NUMBER OF SCHOOLS</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>			
Công lập - <i>Public</i>	-	5	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>			
Trung ương - <i>Central</i>	-	4	2
Địa phương - <i>Local</i>	1	2	1
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b> <b>NUMBER OF TEACHERS (Person)</b>	<b>36</b>	<b>326</b>	<b>332</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>			
Nam - <i>Male</i>	15	202	117
Nữ - <i>Female</i>	21	124	215
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>			
Công lập - <i>Public</i>	-	251	332
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	36	75	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>			
Trung ương - <i>Central</i>	-	241	196
Địa phương - <i>Local</i>	36	85	136
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>			
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	10	131	328
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	26	195	4
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-

# 265 Số học sinh, sinh viên trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học năm 2021

*Number of pupils and student of professional secondary  
education, colleges and universities in 2021*

DVT: Người - Unit: Person

	Trung cấp chuyên nghiệp <i>Professional secondary education</i>	Cao đẳng <i>Colleges</i>	Đại học <i>Universities</i>
<b>SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS</b>	<b>3.409</b>	<b>2.761</b>	<b>4.192</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>			
Nam - <i>Male</i>	2.614	1.385	1.603
Nữ - <i>Female</i>	795	1.376	2.589
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>			
Công lập - <i>Public</i>	2.906	2.258	4.192
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	503	503	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>			
Trung ương - <i>Central</i>	1.615	1.424	2.258
Địa phương - <i>Local</i>	1.794	1.337	1.934
<b>SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN MỚI NUMBER OF NEW ENROLMENTS</b>	<b>1.985</b>	<b>820</b>	<b>1.624</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>			
Công lập - <i>Public</i>	1.723	718	1.624
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	262	102	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>			
Trung ương - <i>Central</i>	904	435	945
Địa phương - <i>Local</i>	1.081	385	679
<b>SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NUMBER OF GRADUATES</b>	<b>567</b>	<b>585</b>	<b>982</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>			
Công lập - <i>Public</i>	407	471	982
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	160	114	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>			
Trung ương - <i>Central</i>	86	184	407
Địa phương - <i>Local</i>	481	401	575

# 266 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

## Number of pupils of professional secondary education

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>SỐ HỌC SINH - NUMBER OF PUPILS</b>	<b>4.336</b>	<b>3.062</b>	<b>2.182</b>	<b>3.286</b>	<b>3.409</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	2.503	2.021	1.758	2.648	2.614
Nữ - Female	1.833	1.041	424	638	795
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	3.719	2.721	2.107	2.893	2.906
Ngoài công lập - Non-public	617	341	75	393	503
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	2.300	1.756	982	1.379	1.615
Địa phương - Local	2.036	1.306	1.200	1.907	1.794
<b>SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI</b>					
<b>NUMBER OF NEW ENROLMENTS</b>	<b>1.776</b>	<b>1.708</b>	<b>1.600</b>	<b>2.267</b>	<b>1.985</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.606	1.522	1.539	2.014	1.723
Ngoài công lập - Non-public	170	186	61	253	262
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	1.021	1.106	743	836	904
Địa phương - Local	755	602	857	1.431	1.081
<b>SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP</b>					
<b>NUMBER OF GRADUATES</b>	<b>1.550</b>	<b>1.058</b>	<b>953</b>	<b>622</b>	<b>567</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.336	905	938	482	407
Ngoài công lập - Non-public	214	153	15	140	160
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	496	656	445	237	86
Địa phương - Local	1.054	402	508	385	481

# 267 Số trường và số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>SỐ TRƯỜNG</b> <b>NUMBER OF SCHOOLS</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	5	5	5	5	5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	4	4	4	4	4
Địa phương - <i>Local</i>	2	2	2	2	2
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b> <b>NUMBER OF TEACHERS (Person)</b>	<b>405</b>	<b>509</b>	<b>427</b>	<b>457</b>	<b>326</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	245	336	282	309	202
Nữ - <i>Female</i>	160	173	145	148	124
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	308	382	319	370	251
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	97	127	108	87	75
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	322	399	285	317	241
Địa phương - <i>Local</i>	83	110	142	140	85
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	150	164	136	169	131
Đại học, cao đẳng - <i>University and College graduate</i>	229	311	270	277	195
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	26	34	21	11	-



# 268 Số sinh viên cao đẳng

## Number of students in colleges

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS</b>	<b>6.254</b>	<b>5.017</b>	<b>3.411</b>	<b>2.533</b>	<b>2.761</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	2.298	1.793	1.562	1.172	1.385
Nữ - Female	3.956	3.224	1.849	1.361	1.376
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4.317	3.389	2.860	2.045	2.258
Ngoài công lập - Non-public	1.937	1.628	551	488	503
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	3.271	2.681	1.681	1.257	1.424
Địa phương - Local	2.983	2.336	1.730	1.276	1.337
<b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>	<b>2.494</b>	<b>1.687</b>	<b>1.341</b>	<b>878</b>	<b>820</b>
<b>NUMBER OF NEW ENROLMENTS</b>					
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.864	1.292	1.066	722	718
Ngoài công lập - Non-public	630	395	275	156	102
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	971	873	883	445	435
Địa phương - Local	1.523	814	458	433	385
<b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>	<b>2.176</b>	<b>2.155</b>	<b>1.917</b>	<b>1.101</b>	<b>585</b>
<b>NUMBER OF GRADUATES</b>					
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.603	1.401	1.648	1.053	471
Ngoài công lập - Non-public	573	754	269	48	114
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	1.301	1.274	699	282	184
Địa phương - Local	875	881	1.218	819	401

# 269 Số trường, số giảng viên đại học

*Number of universities, teachers in universities*

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>SỐ TRƯỜNG</b> <b>NUMBER OF SCHOOLS</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2	2	2	2	2
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b> <b>NUMBER OF TEACHERS (Person)</b>	<b>441</b>	<b>423</b>	<b>390</b>	<b>377</b>	<b>332</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	181	168	145	138	117
Nữ - <i>Female</i>	260	255	245	239	215
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	441	423	390	377	332
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	237	245	230	227	196
Địa phương - <i>Local</i>	204	178	160	150	136
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	375	372	355	354	328
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	65	51	35	23	4
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	1	-	-	-	-

# 270 Số sinh viên đại học

## Number of students in universities

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS</b>	<b>4.348</b>	<b>3.792</b>	<b>3.358</b>	<b>4.235</b>	<b>4.192</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.396	1.360	1.338	1.708	1.603
Nữ - Female	2.952	2.432	2.020	2.527	2.589
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4.348	3.792	3.358	4.235	4.192
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	2.737	2.444	2.181	2.353	2.258
Địa phương - Local	1.611	1.348	1.177	1.882	1.934
<b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>	<b>1.047</b>	<b>938</b>	<b>905</b>	<b>1.885</b>	<b>1.624</b>
<b>NUMBER OF NEW ENROLMENTS</b>					
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.047	938	905	1.885	1.624
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	718	607	590	790	945
Địa phương - Local	329	331	315	1.095	679
<b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>	<b>1.632</b>	<b>1.586</b>	<b>1.250</b>	<b>807</b>	<b>982</b>
<b>NUMBER OF GRADUATES</b>					
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.632	1.586	1.250	807	982
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	1.198	1.050	691	394	407
Địa phương - Local	434	536	559	413	575



**XII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư,  
Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường**  
**Health, Sport, Living standards,  
Social order, Safety, Justice and Environment**

Biểu Table		Trang Page
271	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	591
272	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2021 by types of ownership</i>	592
273	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2021 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2021 by management level</i>	593
274	Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	594
275	Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	595
276	Số cán bộ ngành y năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	596
277	Số cán bộ ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district</i>	597
278	Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	598
279	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	599
280	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	600
281	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	601
282	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by district</i>	602
283	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	603

Biểu Table		Trang Page
284	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by districts</i>	604
285	Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	605
286	Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	606
287	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	606
288	Hoạt động truyền hình năm 2021 <i>Television activities in 2021</i>	607
289	Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hoá <i>Number of households getting cultural standard</i>	608
290	Số lượng thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Number hamlets/villages getting cultural standard</i>	609
291	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households getting cultural standard</i>	610
292	Tỷ lệ thôn/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of hamlets/villages getting cultural standard</i>	611
293	Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of organization getting cultural standard</i>	612
294	Tỷ lệ hộ nghèo - <i>Poverty rate</i>	613
295	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	614
296	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	615
297	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	616
298	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	617
299	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	618
300	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	619

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

### Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm đa liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

***Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS***: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

***Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ***

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$



### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ} \\ \text{sinh hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

## **MỨC SỐNG DÂN CƯ**

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

#### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

*Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## **THỂ THAO**

*Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm* huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## **TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

*Tai nạn giao thông* là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy, nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hại hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người

dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

### **THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### **Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

***Number of people infected and died of HIV/AIDS:*** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

***Rate of commune/wars/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

### ***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

### ***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

## **PEOPLE LIVING STANDARD**

**Multi-dimensional poverty households** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

### ***Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

***Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *5 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

**SPORT**

***Number of sport medals gained in international competitions*** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

**SOCIAL ORDER AND SAFETY**

***Traffic accidents*** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.



***Fire, explosion and damage levels:*** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

#### **NATURAL DISASTER DAMAGE**

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

## MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2021

### 1. Y tế

Số cơ sở y tế tại thời điểm 31/12/2021 là 210 cơ sở, tăng 01 cơ sở so với cùng thời điểm năm 2020, trong đó có 20 bệnh viện (bằng năm trước); 02 phòng khám đa khoa (bằng năm trước); 173 trạm y tế xã, phường, thị trấn (bằng năm trước); 05 trạm y tế cơ quan, xí nghiệp (bằng năm trước); 10 cơ sở y tế khác (tăng 01 cơ sở). Số giường bệnh tại thời điểm trên là 4.851 giường bệnh (không tính giường bệnh trong các trạm y tế xã, phường, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp), tăng 4,77% so với năm trước; trong đó có 4.826 giường bệnh trong các bệnh viện, tăng 4,80%; 25 giường bệnh tại các cơ sở y tế khác (bằng năm trước). Số giường bệnh trong các cơ sở y tế (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân tăng từ 37,5 giường năm 2020 lên 39,0 giường năm 2021.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2021 là 4.290 người, tăng 0,56% so với năm 2020, trong đó có 3.947 người làm việc trong ngành Y, tăng 0,56%; 343 người làm việc trong ngành Dược, tăng 0,59%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 8,3 người năm 2020 lên 8,8 người năm 2021.

### 2. Mức sống dân cư

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành sơ bộ đạt 3.236,2 nghìn đồng, trong đó khu vực thành thị đạt 3.928,3 nghìn đồng, khu vực nông thôn đạt 3.022,4 nghìn đồng. Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2021 tăng 2,46% so với năm 2020, trong đó khu vực thành thị giảm 18,96%, khu vực nông thôn tăng 4,87%.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 6,41% năm 2020 xuống còn 5,53% năm 2021, trong đó thành thị giảm từ 2,11% xuống còn 1,78% và nông thôn giảm từ 7,51% xuống còn 6,26%, khu vực miền núi giảm từ 22,01% xuống còn 17,82% và đồng bằng giảm từ 3,11% xuống còn 2,70%.

### **3. Trật tự và an toàn xã hội**

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 215 vụ tai nạn giao thông (bao gồm cả va chạm giao thông), chết 111 người, bị thương 182 người. Trong đó, tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ xảy ra 210 vụ, chết 107 người, bị thương 179 người; TNGT đường sắt xảy ra 05 vụ, chết 04 người, bị thương 03 người; TNGT đường thủy nội địa không xảy ra. So với năm 2020, số vụ TNGT năm 2021 giảm 77 vụ (-26,37%); số người chết giảm 14 người (-11,20%); số người bị thương giảm 133 người (-42,22%). Trong đó, TNGT đường bộ giảm 79 vụ (-27,34%), giảm 15 người chết (-12,30%) và giảm 136 người bị thương (-43,17%); TNGT đường sắt tăng 02 vụ (+66,67%), tăng 01 người chết (+33,33%) và tăng 03 người bị thương.

Trong năm 2021, toàn tỉnh xảy ra 38 vụ cháy, nổ; chết 04 người và bị thương 01 người. Ước tính thiệt hại tài sản khoảng 12,7 tỷ đồng, giảm 62,39%.

## **HEALTH, LIVING STANDARDS IN 2021**

### **1. Health**

As of 31st December 2021, there were 210 health establishments, increasing by 01 establishments against 2020, including 20 hospitals (the same as last year); 02 polyclinics (the same as last year); 173 health centers in communes, wards and district towns (the same as last year); 05 health centers in offices and enterprises (the same as last year) and 10 other health establishments (a rise of 01 establishment). At the same time point, there were 4,851 patient beds (excluding patient beds in health centers in communes, wards and district towns, offices and enterprises), increased by 4.77% compared to last year; of which there were 4,826 beds in hospitals, rose by 4.80%; 25 beds in other health establishments (the same as last year). The number of patient beds in health establishments (excluding beds in health centers in communes, wards, district towns, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants increased from 37.5 beds in 2020 to 39.0 beds in 2021.

The number of health staff as of 31st December 2021 was 4,290 persons, an increase of 0.56% against 2020, of which employees in health sector were 3,947 persons, rose by 0.56%; employees in pharmaceutical sector were 343 persons, jumped by 0.59%. The number of doctors per 10,000 inhabitants rose from 8.3 persons in 2020 to 8.8 persons in 2021.

### **2. Living standards**

In 2021, the monthly income per capita of the province at the current prices reached 3,236.2 thousand VND, of which the urban area reached 3,928.3 thousand VND and the rural area reached 3,022.4 thousand VND. The monthly income per capita in the province in 2021 increased by 2.46% compared to 2020, of which the urban area decreased by 18.96%, the rural area grew by 4.87%.

The proportion of multi-dimensional poor households decreased from 6.41% in 2020 to 5.53% in 2021, of which urban areas decreased from 2.11% to 1.78% and rural areas reduced from 7.51% to 6.26%, mountainous areas fell from 22.01% to 17.82% and delta areas dropped from 3.11% to 2.70%.

### **3. Social order and safety**

In 2021, there were 215 traffic accidents in the whole province (including traffic collision), causing 111 deaths and 182 injuries. Of which, there were 210 traffic accidents by roadway causing 107 deaths and 179 injuries; 05 railway traffic accidents causing 04 deaths and 03 injuries; and no inland waterway traffic accident. Compared to 2020, the number of traffic accidents in 2021 decreased by 77 cases (-26.37%); the number of deaths reduced by 14 persons (-11,20%); the number of wounded reduced by 133 persons (-42.22%). Of which, road traffic accidents reduced by 79 cases (-27.34%), 15 deaths (-12.30%) and 136 injuries (-43.17%) reduced; railway traffic accidents increased by 02 cases (+66,67%), rose by 01 deaths (+33,33%) and grew by 03 injuries.

In 2021, there were 38 cases of fire and explosion across in the province, causing 04 deaths and 01 injuries. The loss was estimated of 12,7 billion VND decreased by 62.39%.

# 271 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

## Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>240</b>	<b>221</b>	<b>221</b>	<b>209</b>	<b>210</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	21	21	21	20	20
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	4	2	2	2	2
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	183	183	183	173	173
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	3	3	4	5	5
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	12	11	9	10
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)</b>	<b>4.053</b>	<b>3.990</b>	<b>4.182</b>	<b>4.630</b>	<b>4.851</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.145	3.928	4.157	4.605	4.826
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	35	27	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	834	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	10	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	35	25	25	25
<b>Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)</b>	<b>3.937</b>	<b>4.035</b>	<b>3.916</b>	<b>3.925</b>	<b>3.947</b>
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	832	961	996	1.023	1.099
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	737	568	560	517	495
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	208	227	279	267	262
Điều dưỡng - <i>Nursing</i>	1.461	1.511	1.333	1.470	1.430
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	686	755	735	627	633
Y tế công cộng - <i>Public health</i>	13	13	13	21	28
<b>Cán bộ ngành dược (Người)</b> <b>Pharmaceutical staff (Person)</b>	<b>284</b>	<b>347</b>	<b>318</b>	<b>341</b>	<b>343</b>
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	69	151	156	259	285
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	208	195	161	82	58
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	7	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-	-

\* Giường bệnh: là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế, không tính giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi

# 272 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2021

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2021 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư NN <i>Foreign invested sector</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Est.)</b>	<b>210</b>	<b>202</b>	<b>7</b>	<b>1</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	18	2	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	173	173	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5	2	2	1
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	10	7	3	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)</b>	<b>4.851</b>	<b>4.737</b>	<b>114</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.826	4.712	114	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	25	-	-
<b>Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)</b>	<b>3.947</b>	<b>3.643</b>	<b>299</b>	<b>5</b>
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.099	973	125	1
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	495	488	7	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	262	255	7	-
Điều dưỡng - <i>Nursing</i>	1.430	1.293	133	4
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	633	606	27	-
Y tế công cộng - <i>Public health</i>	28	28	-	-
<b>Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)</b>	<b>343</b>	<b>325</b>	<b>18</b>	<b>-</b>
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	285	276	9	-
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	58	49	9	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-



# 273 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2021 phân theo cấp quản lý

*Number of health establishments, patient beds  
and health staffs in 2021 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Est.)</b>	<b>210</b>	-	-	<b>210</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	-	-	20
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	-	-	2
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	173	-	-	173
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5	-	-	5
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	10	-	-	10
<b>Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)</b>	<b>4.851</b>	-	-	<b>4.851</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.826	-	-	4.826
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	25	-	-	25
<b>Cán bộ ngành y (Người) - Medical staff (Person)</b>	<b>3.947</b>	-	-	<b>3.947</b>
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.099	-	-	1.099
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	495	-	-	495
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	262	-	-	262
Điều dưỡng - <i>Nursing</i>	1.430	-	-	1.430
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	633	-	-	633
Y tế công cộng - <i>Public health</i>	28	-	-	28
<b>Cán bộ ngành dược (Người) Pharmaceutical staff (Person)</b>	<b>343</b>	-	-	<b>343</b>
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	285	-	-	285
Dược sĩ trung cấp - <i>Pharmacists of middle degree</i>	58	-	-	58
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-

# 274 Số cơ sở y tế năm 2021

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2021 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>210</b>	<b>20</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>178</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>141</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>115</b>
1. TP. Quảng Ngãi	43	8	1	-	25
2. Huyện Bình Sơn	26	1	-	-	25
3. Huyện Sơn Tịnh	13	1	1	-	11
4. Huyện Tư Nghĩa	15	1	-	-	14
5. Huyện Nghĩa Hành	13	1	-	-	12
6. Huyện Mộ Đức	14	1	-	-	13
7. Thị xã Đức Phổ	17	1	-	-	15
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>68</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63</b>
8. Huyện Trà Bồng	17	1	-	-	16
9. Huyện Sơn Hà	15	1	-	-	14
10. Huyện Sơn Tây	10	1	-	-	9
11. Huyện Minh Long	6	1	-	-	5
12. Huyện Ba Tơ	20	1	-	-	19
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	1	1	-	-	-

# 275 Số giường bệnh năm 2021

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of hospital beds in 2021 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.851</b>	<b>4.826</b>	-	-	-
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>4.007</b>	<b>3.982</b>	-	-	-
1. TP. Quảng Ngãi	2.536	2.511	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	278	278	-	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	227	227	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	179	179	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	157	157	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	255	255	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	375	375	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>769</b>	<b>769</b>	-	-	-
8. Huyện Trà Bồng	217	217	-	-	-
9. Huyện Sơn Hà	169	169	-	-	-
10. Huyện Sơn Tây	105	105	-	-	-
11. Huyện Minh Long	100	100	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	178	178	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>75</b>	<b>75</b>	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	75	75	-	-	-

# 276 Số cán bộ ngành y năm 2021

## phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nursing</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.947</b>	<b>1.099</b>	<b>495</b>	<b>1.430</b>	<b>633</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>3.174</b>	<b>901</b>	<b>278</b>	<b>1.263</b>	<b>485</b>
1. TP. Quảng Ngãi	1.895	616	93	838	190
2. Huyện Bình Sơn	313	52	58	119	62
3. Huyện Sơn Tịnh	186	48	28	55	45
4. Huyện Tư Nghĩa	215	42	36	57	68
5. Huyện Nghĩa Hành	153	32	22	52	37
6. Huyện Mộ Đức	182	41	22	60	46
7. Thị xã Đức Phổ	230	70	19	82	37
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>719</b>	<b>184</b>	<b>212</b>	<b>147</b>	<b>139</b>
8. Huyện Trà Bồng	190	50	60	37	35
9. Huyện Sơn Hà	171	42	51	36	32
10. Huyện Sơn Tây	95	26	28	18	19
11. Huyện Minh Long	88	24	18	22	18
12. Huyện Ba Tơ	175	42	55	34	35
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>54</b>	<b>14</b>	<b>5</b>	<b>20</b>	<b>9</b>
13. Huyện Lý Sơn	54	14	5	20	9

# 277 Số cán bộ ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Number of pharmaceutical staffs in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	KTV dược <i>Pharmacy technician</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>343</b>	<b>285</b>	<b>58</b>	-	-
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>284</b>	<b>236</b>	<b>48</b>	-	-
1. TP. Quảng Ngãi	172	140	32	-	-
2. Huyện Bình Sơn	22	19	3	-	-
3. Huyện Sơn Tịnh	19	16	3	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	19	14	5	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	12	12	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	25	20	5	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	15	15	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>53</b>	<b>43</b>	<b>10</b>	-	-
8. Huyện Trà Bồng	15	13	2	-	-
9. Huyện Sơn Hà	10	8	2	-	-
10. Huyện Sơn Tây	6	-	6	-	-
11. Huyện Minh Long	9	9	-	-	-
12. Huyện Ba Tơ	13	13	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>6</b>	<b>6</b>	-	-	-
13. Huyện Lý Sơn	6	6	-	-	-

## 278 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2017	2018	2019	2020	2021
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	6,77	7,81	8,09	8,29	8,83
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	32,98	32,42	33,95	37,54	38,99
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	5	-	-	6	5.830
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	26
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,92	94,58	95,36	97,20	94,98
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	14,6	14,4	14,3	14,0	13,0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	...	...	...	0,64	0,51

# 279 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>79,90</b>	<b>83,60</b>	<b>85,87</b>	<b>88,44</b>	<b>88,44</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>97,36</b>	<b>97,37</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. TP. Quảng Ngãi	91,30	91,30	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bình Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Sơn Tịnh	90,91	90,91	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tư Nghĩa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Mộ Đức	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Thị xã Đức Phổ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>53,73</b>	<b>62,12</b>	<b>62,86</b>	<b>66,67</b>	<b>66,67</b>
8. Huyện Trà Bồng	40,00	40,00	40,00	25,00	25,00
9. Huyện Tây Trà	11,11	11,11	11,11		
10. Huyện Sơn Hà	57,10	64,30	78,57	78,57	78,57
11. Huyện Sơn Tây	55,56	66,67	66,67	66,67	66,67
12. Huyện Minh Long	60,00	80,00	80,00	80,00	80,00
13. Huyện Ba Tơ	75,00	85,00	85,00	89,47	89,47
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33,33</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	33,33	-	-

\* Theo Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Tây Trà nhập vào huyện Trà Bồng; huyện Đức Phổ trở thành thị xã Đức Phổ; toàn tỉnh Quảng Ngãi giảm 11 đơn vị hành chính cấp xã; riêng huyện Lý Sơn giải thể các xã thuộc huyện.

\* According to Resolution No. 867/NQ-UBTVQH14 dated January 10, 2020 of the National Assembly Standing Committee, the entire natural area and population size of Tay Tra district were merged into Tra Bong district; Duc Pho district became Duc Pho town; the whole province of Quang Ngai reduced 11 commune-level administrative units; Ly Son district alone dissolves district communes.

# 280 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of under-one-year children fully vaccinated by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>98,92</b>	<b>94,58</b>	<b>95,36</b>	<b>97,20</b>	<b>94,98</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>	<b>99,34</b>	<b>94,30</b>	<b>96,00</b>	<b>97,75</b>	<b>96,23</b>
1. TP. Quảng Ngãi	99,42	89,04	98,01	97,98	98,24
2. Huyện Bình Sơn	100,00	98,50	98,00	98,82	98,01
3. Huyện Sơn Tịnh	100,00	98,60	99,28	98,63	98,03
4. Huyện Tư Nghĩa	98,00	92,00	79,85	92,99	92,55
5. Huyện Nghĩa Hành	99,20	98,00	100,00	97,67	98,43
6. Huyện Mộ Đức	98,00	89,86	96,46	98,06	97,98
7. Thị xã Đức Phổ	98,20	98,00	99,00	99,87	86,69
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>	<b>97,05</b>	<b>98,87</b>	<b>93,03</b>	<b>95,47</b>	<b>90,33</b>
8. Huyện Trà Bồng	87,17	96,18	98,73	95,45	95,42
9. Huyện Tây Trà	98,68	98,50	97,94		
10. Huyện Sơn Hà	98,30	91,63	85,67	94,99	90,00
11. Huyện Sơn Tây	83,70	99,00	98,67	90,44	95,57
12. Huyện Minh Long	100,00	94,60	98,66	95,99	90,43
13. Huyện Ba Tơ	98,00	99,26	92,36	98,18	82,15
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>	<b>98,50</b>	<b>93,00</b>	<b>94,92</b>	<b>95,00</b>	<b>97,33</b>
14. Huyện Lý Sơn	98,50	93,00	94,92	95,00	97,33



# 281 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of foodstuff poisoning cases by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>1</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	1	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	1	-	2	1	1
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	1	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	1	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	1	-
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	1	-
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	1	-
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	1	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

# 282 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of people poisoned by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>21</b>	<b>19</b>	<b>38</b>	<b>46</b>	<b>26</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <b>Plain districts</b>	<b>21</b>	<b>19</b>	<b>38</b>	<b>29</b>	<b>26</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	19	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	21	-	38	6	26
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	8	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	11	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	4	-
<b>II. Khu vực miền núi</b> <b>Mountain districts</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17</b>	<b>-</b>
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	9	-
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	5	-
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	3	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <b>Island district</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

# 283 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of deaths of food poisoning by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	2	5	-
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	-	-	2	2	-
1. TP. Quảng Ngãi	-	-	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	-	-	2	2	-
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	-
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	-
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	-	-	-	3	-
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	3	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	-	-	-	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	-	-	-	-	-
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

# 284 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths  
in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i> (Lũy kế tính đến 31/12/2021) <i>(Accumulation as of 31/12/2021)</i>
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>695</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng <i>Plain districts</i></b>	<b>51</b>	<b>53</b>	<b>5</b>	<b>580</b>
1. TP. Quảng Ngãi	19	19	3	170
2. Huyện Bình Sơn	12	13	1	86
3. Huyện Sơn Tịnh	3	3	-	45
4. Huyện Tư Nghĩa	8	9	-	84
5. Huyện Nghĩa Hành	1	3	-	49
6. Huyện Mộ Đức	2	1	1	52
7. Thị xã Đức Phổ	6	5	-	94
<b>II. Khu vực miền núi <i>Mountain districts</i></b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>108</b>
8. Huyện Trà Bồng	5	3	-	25
9. Huyện Sơn Hà	1	3	-	26
10. Huyện Sơn Tây	-	-	-	8
11. Huyện Minh Long	-	-	-	6
12. Huyện Ba Tơ	3	1	-	43
<b>III. Khu vực hải đảo <i>Island district</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7</b>
13. Huyện Lý Sơn	-	-	-	7

**285** Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV  
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh  
*Number of HIV infected women from 15-25 years of age  
by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	-	<b>1</b>	-	<b>1</b>	<b>3</b>
1. TP. Quảng Ngãi	-	1	-	-	-
2. Huyện Bình Sơn	-	-	-	1	1
3. Huyện Sơn Tịnh	-	-	-	-	-
4. Huyện Tư Nghĩa	-	-	-	-	1
5. Huyện Nghĩa Hành	-	-	-	-	1
6. Huyện Mộ Đức	-	-	-	-	-
7. Thị xã Đức Phổ	-	-	-	-	-
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>1</b>	-	<b>1</b>	-	-
8. Huyện Trà Bồng	-	-	-	-	-
9. Huyện Tây Trà	-	-	-	-	-
10. Huyện Sơn Hà	-	-	-	-	-
11. Huyện Sơn Tây	-	-	-	-	-
12. Huyện Minh Long	-	-	-	-	-
13. Huyện Ba Tơ	1	-	1	-	-
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	-	-	-	-	-
14. Huyện Lý Sơn	-	-	-	-	-

**286** Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn  
được chăm sóc, bảo vệ  
*Number of lonely elderly people in severely difficulties  
being cared and protected*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	5.260	3.634	1.626
2011	5.611	3.917	1.694
2012	5.648	3.842	1.806
2013	6.004	3.963	2.041
2014	3.478	2.295	1.183
2015	4.396	3.045	1.351
2016	4.711	3.162	1.549
2017	4.080	2.409	1.671
2018	4.085	2.451	1.634
2019	4.080	2.417	1.663
2020	4.076	2.325	1.751
2021	4.080	2.327	1.753

**287** Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn  
được chăm sóc, bảo vệ  
*Number of children in severely difficulties being cared  
and protected*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	11.443	5.752	5.691
2011	10.648	5.383	5.265
2012	9.521	4.845	4.676
2013	9.246	4.708	4.538
2014	10.500	5.460	5.040
2015	10.842	5.715	5.127
2016	10.942	5.624	5.318
2017	12.973	6.672	6.301
2018	12.500	6.425	6.075
2019	11.870	6.148	5.722
2020	12.501	6.549	5.952
2021	12.292	6.352	5.940

# 288 Hoạt động truyền hình năm 2021

## Television activities in 2021

	Số chương trình (Chương trình) Number of programs (Program)	Số giờ phát sóng (Giờ) Number of broadcasting hours (Hour)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.440</b>	<b>6.752</b>
<b>Phân theo nguồn - By source</b>		
Tự xây dựng - <i>Self-made</i>	4.332	2.668
Mua - <i>Bought</i>	3.024	2.352
Trao đổi - <i>Exchanged</i>	6.084	1.732
<b>Phân theo loại chương trình - By types of program</b>		
Chương trình thời sự - <i>News</i>	2.160	1.080
Chương trình về chủ đề kinh tế, xã hội, văn hóa du lịch, thể dục thể thao - <i>Economic, social, cultural, tourism and sport programs</i>	7.500	2.500
Chương trình thiếu nhi - <i>Program for children</i>	720	180
Chương trình khác - <i>Others</i>	3.060	2.992
<b>Phân theo ngôn ngữ - By language</b>		
Tiếng Việt - <i>Vietnamese</i>	12.520	6.382
Tiếng dân tộc - <i>Ethnic language</i>	200	70
Tiếng nước ngoài - <i>Foreign language</i>	720	300

# 289 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa

*Number of households getting cultural standard*

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>292.335</b>	<b>295.616</b>	<b>296.625</b>	<b>305.281</b>	<b>315.007</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>	<b>240.282</b>	<b>241.927</b>	<b>242.773</b>	<b>248.202</b>	<b>256.833</b>
1. TP. Quảng Ngãi	61.498	60.504	60.230	60.230	65.149
2. Huyện Bình Sơn	46.549	47.909	48.044	48.206	48.984
3. Huyện Sơn Tịnh	21.814	22.232	21.891	22.461	22.956
4. Huyện Tư Nghĩa	30.854	31.504	31.504	34.104	36.149
5. Huyện Nghĩa Hành	20.000	20.114	22.085	22.565	22.888
6. Huyện Mộ Đức	28.000	28.250	28.500	28.453	28.448
7. Thị xã Đức Phổ	31.567	31.414	30.519	32.183	32.259
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>	<b>47.374</b>	<b>49.074</b>	<b>49.234</b>	<b>52.461</b>	<b>53.612</b>
8. Huyện Trà Bồng	7.472	7.842	8.053	10.431	11.910
9. Huyện Tây Trà	1.644	2.094	2.323		
10. Huyện Sơn Hà	18.352	18.301	18.744	18.959	19.717
11. Huyện Sơn Tây	4.312	4.036	4.047	4.121	3.835
12. Huyện Minh Long	3.599	3.720	2.716	3.914	4.221
13. Huyện Ba Tơ	11.995	13.081	13.351	15.036	13.929
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>	<b>4.679</b>	<b>4.615</b>	<b>4.618</b>	<b>4.618</b>	<b>4.562</b>
14. Huyện Lý Sơn	4.679	4.615	4.618	4.618	4.562



# 290 Số lượng thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa

*Number of hamlets/villages getting cultural standard*

ĐVT: Thôn/ấp/bản - Unit: Hamlets/villages

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>943</b>	<b>1.024</b>	<b>903</b>	<b>902</b>	<b>902</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>	<b>692</b>	<b>710</b>	<b>610</b>	<b>605</b>	<b>595</b>
1. TP. Quảng Ngãi	226	232	136	135	131
2. Huyện Bình Sơn	110	117	115	114	112
3. Huyện Sơn Tịnh	57	60	58	58	57
4. Huyện Tư Nghĩa	80	82	82	79	79
5. Huyện Nghĩa Hành	80	81	72	72	72
6. Huyện Mộ Đức	56	58	66	66	66
7. Thị xã Đức Phổ	83	80	81	81	78
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>	<b>246</b>	<b>309</b>	<b>287</b>	<b>291</b>	<b>301</b>
8. Huyện Trà Bồng	50	50	42	62	69
9. Huyện Tây Trà	14	13	21		
10. Huyện Sơn Hà	47	82	77	80	83
11. Huyện Sơn Tây	32	31	33	34	33
12. Huyện Minh Long	33	35	29	30	30
13. Huyện Ba Tơ	70	98	85	85	86
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
14. Huyện Lý Sơn	5	5	6	6	6

# 291 Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa

*Percentage of households getting cultural standard*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>89,00</b>	<b>88,00</b>	<b>88,65</b>	<b>88,73</b>	<b>89,69</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>	<b>91,55</b>	<b>90,50</b>	<b>90,53</b>	<b>90,42</b>	<b>91,77</b>
1. TP. Quảng Ngãi	93,10	92,00	89,30	89,30	96,07
2. Huyện Bình Sơn	98,25	99,90	96,90	92,30	88,50
3. Huyện Sơn Tịnh	94,67	92,20	93,60	93,70	95,02
4. Huyện Tư Nghĩa	87,84	88,70	88,70	90,00	93,93
5. Huyện Nghĩa Hành	83,60	82,00	88,53	90,22	89,72
6. Huyện Mộ Đức	84,20	85,00	84,44	85,64	84,30
7. Thị xã Đức Phổ	91,47	86,20	90,85	92,53	92,71
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>	<b>77,90</b>	<b>78,80</b>	<b>80,96</b>	<b>82,05</b>	<b>82,16</b>
8. Huyện Trà Bồng	85,05	87,50	89,51	75,00	84,58
9. Huyện Tây Trà	36,65	44,60	46,46		
10. Huyện Sơn Hà	86,89	85,30	86,00	85,77	88,09
11. Huyện Sơn Tây	80,00	73,00	74,00	73,00	67,30
12. Huyện Minh Long	72,37	74,70	78,74	77,46	81,74
13. Huyện Ba Tơ	74,60	78,00	81,20	87,00	77,68
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>	<b>80,31</b>	<b>75,00</b>	<b>82,30</b>	<b>82,30</b>	<b>74,73</b>
14. Huyện Lý Sơn	80,31	75,00	82,30	82,30	74,73

## 292 Tỷ lệ thôn/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa Percentage of hamlets/villages getting cultural standard

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>81,57</b>	<b>88,60</b>	<b>94,36</b>	<b>94,55</b>	<b>94,55</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng Plain districts</b>	<b>91,80</b>	<b>94,10</b>	<b>97,76</b>	<b>97,42</b>	<b>95,81</b>
1. TP. Quảng Ngãi	93,77	96,30	97,00	97,00	94,24
2. Huyện Bình Sơn	87,30	92,90	95,80	95,00	93,33
3. Huyện Sơn Tịnh	93,44	98,40	100,00	100,00	98,28
4. Huyện Tư Nghĩa	98,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Nghĩa Hành	95,23	96,00	97,29	97,29	97,30
6. Huyện Mộ Đức	81,20	98,00	97,00	97,00	97,06
7. Thị xã Đức Phổ	91,20	88,00	97,60	98,00	93,98
<b>II. Khu vực miền núi Mountain districts</b>	<b>62,10</b>	<b>78,00</b>	<b>87,77</b>	<b>88,99</b>	<b>92,05</b>
8. Huyện Trà Bồng	90,90	91,00	87,50	78,50	87,34
9. Huyện Tây Trà	38,88	36,00	67,74		
10. Huyện Sơn Hà	46,53	81,20	86,51	90,00	93,26
11. Huyện Sơn Tây	76,00	73,80	94,20	97,00	94,29
12. Huyện Minh Long	73,74	81,40	93,54	96,77	96,77
13. Huyện Ba Tơ	58,82	82,40	91,40	91,40	92,47
<b>III. Khu vực hải đảo Island district</b>	<b>83,33</b>	<b>83,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
14. Huyện Lý Sơn	83,33	83,00	100,00	100,00	100,00

# 293 Tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa

## Percentage of organization getting cultural standard

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>91,78</b>	<b>93,00</b>	<b>95,36</b>	<b>96,00</b>	<b>95,52</b>
<b>I. Khu vực đồng bằng</b> <i>Plain districts</i>	<b>92,80</b>	<b>94,20</b>	<b>98,12</b>	<b>97,03</b>	<b>94,92</b>
1. TP. Quảng Ngãi	98,00	100,00	100,00	100,00	99,24
2. Huyện Bình Sơn	84,16	87,00	99,50	99,50	84,32
3. Huyện Sơn Tịnh	98,43	99,00	94,10	94,70	98,23
4. Huyện Tư Nghĩa	98,62	98,60	98,62	98,62	99,22
5. Huyện Nghĩa Hành	100,00	98,00	96,00	92,00	91,07
6. Huyện Mộ Đức	92,90	92,20	96,15	93,00	99,18
7. Thị xã Đức Phổ	81,00	89,00	100,00	96,00	93,39
<b>II. Khu vực miền núi</b> <i>Mountain districts</i>	<b>91,70</b>	<b>91,50</b>	<b>90,38</b>	<b>84,87</b>	<b>96,44</b>
8. Huyện Trà Bồng	95,19	89,00	95,00	96,22	99,25
9. Huyện Tây Trà	92,84	81,60	60,21		
10. Huyện Sơn Hà	86,61	91,00	98,30	100,00	94,83
11. Huyện Sơn Tây	93,00	90,00	90,00	88,00	98,70
12. Huyện Minh Long	93,67	100,00	98,57	100,00	100,00
13. Huyện Ba Tơ	91,40	96,60	96,50	97,00	92,09
<b>III. Khu vực hải đảo</b> <i>Island district</i>	<b>73,43</b>	<b>97,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>98,15</b>
14. Huyện Lý Sơn	73,43	97,00	100,00	100,00	98,15

# 294 Tỷ lệ hộ nghèo

## Poverty rate

Đơn vị tính - Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Poverty rate</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015</b> <i>Poverty line in 2011 - 2015</i>			
2010	23,92	11,11	26,08
2011	20,69	9,57	22,53
2012	17,64	7,79	19,23
2013	14,93	6,06	16,50
2014	11,73	4,93	12,86
2015	9,22	3,51	10,18
<b>Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020</b> <i>The poverty line according to the multi-dimensional approach period 2016 - 2020</i>			
2015	15,19	6,25	16,68
2016	13,06	5,35	14,35
2017	11,16	4,59	12,26
2018	9,39	3,43	10,39
2019	7,69	2,31	8,63
2020	6,41	2,11	7,51
2021	5,53	1,78	6,26

# 295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices  
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>2.148,6</b>	<b>2.897,6</b>	<b>3.084,4</b>	<b>3.158,6</b>	<b>3.236,2</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3.285,3	4.637,0	4.814,0	4.847,3	3.928,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.928,6	2.471,0	2.697,0	2.882,0	3.022,4
<b>Phân theo nguồn thu - By income source</b>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>	986,3	1.382,3	1.551,8	1.594,5	1.738,8
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	394,0	399,7	439,8	444,0	421,7
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	523,8	660,0	690,8	764,1	757,5
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	244,6	455,6	402,1	356,0	318,2
<b>Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile</b>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	691,5	859,4	928,0	903,6	1.143,4
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	1.214,6	1.625,5	1.704,1	1.706,6	1.895,6
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.783,6	2.388,8	2.427,5	2.626,3	3.715,8
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	2.496,1	3.250,7	3.453,7	3.580,9	3.845,4
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	4.592,1	6.381,6	6.938,3	6.991,8	6.545,9
<b>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)</b>					
<b><i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i></b>	<b>6,6</b>	<b>7,4</b>	<b>7,5</b>	<b>7,7</b>	<b>5,7</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	3,9	4,4	4,5	4,6	5,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	6,2	6,3	6,4	6,3	6,4

# 296 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng

*Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>99,5</b>	<b>99,6</b>	<b>99,7</b>	<b>99,8</b>	<b>99,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,2	99,4	99,5	99,6	99,7
<b>Phân theo loại đồ dùng - By types of goods</b>					
Ô tô - <i>Car</i>	0,8	1,0	1,2	1,4	1,7
Xe máy - <i>Motobike</i>	79,6	83,2	84,3	85,3	88,3
Máy điện thoại - <i>Telephone</i>	76,1	81,2	83,5	85,5	96,0
Tủ lạnh - <i>Refrigerator</i>	48,2	51,2	55,8	57,8	58,4
Đầu video - <i>Video</i>	37,4	36,5	33,2	31,2	32,3
Ti vi màu - <i>Colour television</i>	86,3	87,6	88,6	89,8	87,2
Dàn nghe nhạc các loại - <i>Stereo equipment</i>	14,3	14,2	12,8	12,2	12,1
Máy vi tính - <i>Computer</i>	13,5	15,3	16,8	18,8	22,5
Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Aircoditioner</i>	4,7	5,2	6,5	7,6	7,9
Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i>	15,5	16,7	17,5	18,6	19,2
Bình tắm nước nóng - <i>Water heater</i>	8,7	8,9	9,2	10,3	11,4

# 297 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt</b> <b>Rate of households using electricity</b>	<b>99,9</b>	<b>99,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,8	99,8	100,0	100,0	100,0
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b> <b>Rate of households using hygienic water</b>	<b>92,1</b>	<b>92,1</b>	<b>93,5</b>	<b>93,8</b>	<b>96,9</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	99,1	99,1	99,3	99,4	98,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	90,7	90,7	91,2	91,7	96,5
<b>Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh</b> <b>Rate of households using hygienic toilet</b>	<b>84,0</b>	<b>85,0</b>	<b>87,3</b>	<b>88,3</b>	<b>99,1</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	99,1	99,4	99,5	99,6	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	81,0	85,0	86,2	87,2	98,9



# 298 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>1. Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b> (bao gồm tử va chạm giao thông trở lên) (Include traffic collisions)					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b> <b>Number of traffic accidents (Case)</b>	<b>594</b>	<b>395</b>	<b>340</b>	<b>292</b>	<b>215</b>
Đường bộ - Roadway	591	385	335	289	210
Đường sắt - Railway	3	10	5	3	5
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b> <b>Number of deaths (Person)</b>	<b>142</b>	<b>147</b>	<b>139</b>	<b>125</b>	<b>111</b>
Đường bộ - Roadway	139	138	134	122	107
Đường sắt - Railway	3	9	5	3	4
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b> <b>Number of injured (Person)</b>	<b>738</b>	<b>435</b>	<b>332</b>	<b>315</b>	<b>182</b>
Đường bộ - Roadway	738	433	328	315	179
Đường sắt - Railway	-	2	4	-	3
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
<b>2. Cháy, nổ</b> <b>Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion (Case)</i>	...	...	129	68	38
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	...	...	-	3	4
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	...	...	3	12	1
<b>Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)</b> <b>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</b>	...	...	<b>8.120</b>	<b>33.773</b>	<b>12.703</b>

## 299 Hoạt động tư pháp Justice

	2017	2018	2019	2020	2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	317	404	403	441	559
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	458	563	640	821	1.069
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	55	69	49	71	76
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	308	314	328	359	466
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	488	456	623	705	923
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	52	50	46	65	85
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	337	350	317	313	448
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	526	392	554	548	744
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	26	25	26	...	...
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	504	1.266	696	365	424

# 300 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	2021
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	11	5	1	1	4
Số người bị thương - <i>Number of injured</i>	48	3	21	33	1
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	119	214	49	381	4
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	427	2.081	907	178.850	14.070
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	302	8.731	40	279	15.939
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	2.140	1.670	695	1.957	4.422
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i>	<b>988</b>	<b>211</b>	<b>369</b>	<b>4.930</b>	<b>1.010</b>

# Niên Giám Thống kê Tỉnh Quảng Ngãi QUANG NGAI Statistical Yearbook 2021

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc  
NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập  
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

LÊ TUYẾT MAI

**Trình bày sách:** MẠNH HÀ

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 150 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.  
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1804-2022/CXBIPH/11-14/TK do CXBIPH cấp ngày 30/5/2022.
- QĐXB số 108/QĐ-NXBTK ngày 15/7/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2225-5